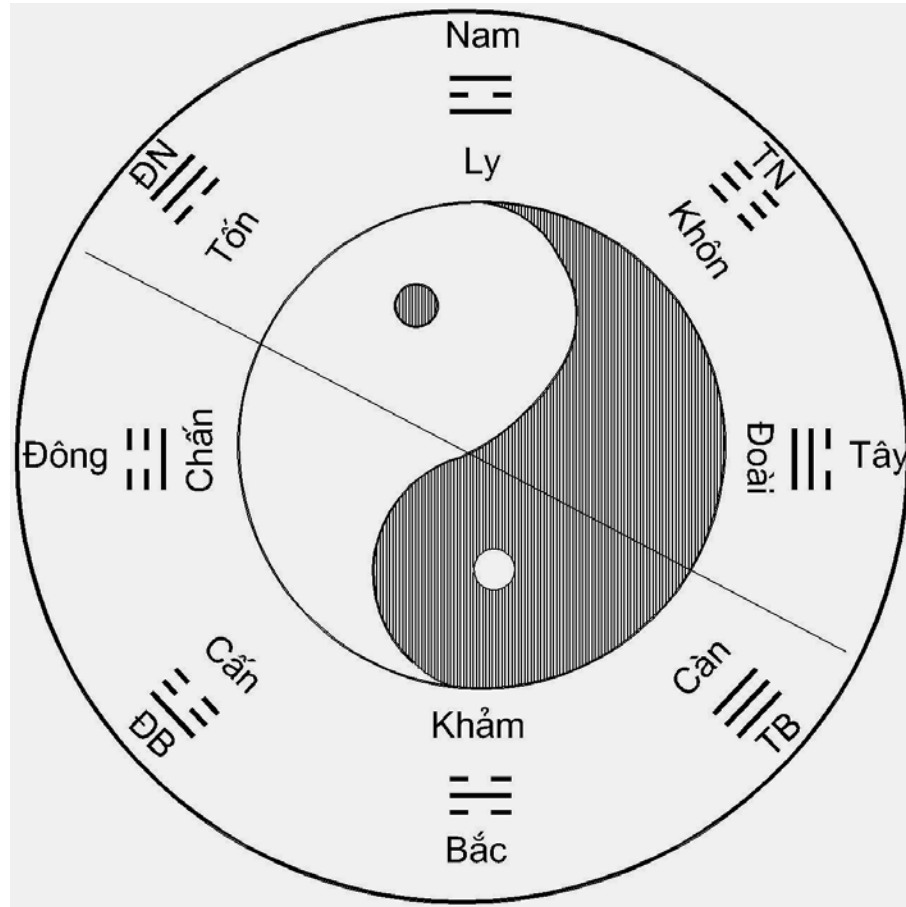


KINH DỊCH DIỄN GIẢNG



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
Hà nội - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh Dịch là cuốn sách triết học cổ phương đông được học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong các ngành như thiên văn, lịch toán, nông nghiệp, kiến trúc và được ứng dụng rất nhiều trong y học. Kinh Dịch là một cuốn sách sử dụng hoàn toàn ngôn ngữ cổ, do đó việc học tập, nghiên cứu cũng như vận dụng trong y học gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên Kinh Dịch được nhiều người tìm hiểu vì cuốn sách này tổng kết được nhiều kinh nghiệm và những hiểu biết về thế giới khách quan. Nhằm giúp bạn đọc muốn tìm hiểu về Kinh Dịch, nhất là các bạn đọc là thầy thuốc, giảng viên y học cổ truyền hiểu và vận dụng được Kinh Dịch nhằm nâng cao lý luận y học cổ truyền trong điều trị, giảng dạy và nghiên cứu. Tác giả đã tập hợp được nhiều tài liệu về Dịch học, phân tích, bình giảng, hệ thống hóa và trình bày một cách rõ ràng, có kết hợp với một số ví dụ minh họa dễ hiểu.

Tôi trân trọng được giới thiệu cuốn sách Kinh Dịch Diễn Giảng của tác giả Kiều Xuân Dũng với bạn đọc yêu thích nghiên cứu về Kinh Dịch.

Vì Kinh Dịch là một lĩnh vực khó nên chắc chắn cuốn sách còn có nhiều thiếu sót. Kính mong được bạn đọc xa gần đóng góp ý kiến để tác giả có thể chỉnh lý và hoàn thiện hơn.

THỨ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

GS.TS LÊ NGỌC TRỌNG

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	2
Lời nói đầu	5
Viết tắt và kí hiệu trong sách Kinh Dịch Diễn Giảng	6
Phần 1 Cơ sở của Kinh Dịch	7
I Đại cương về Kinh Dịch	7
II Quan điểm của Nho gia về Kinh Dịch	9
III Vị trí của Kinh Dịch đối với nền văn minh phương đông	11
IV Một số khái niệm trong Kinh Dịch	15
V Sự tạo thành bát quái và thuyết Lục tứ của Văn Vương	20
VI Hà Đồ	23
VII Lạc Thư	27
VIII Tiên Thiên Bát Quái	34
IX Hậu Thiên Bát Quái	37
X Lục Thập Tứ Quái	42

	Trang	Trang
Phần 2. Chu Dịch Thượng Kinh		4
1. Bát Thuần Càn	49	8
2. Bát Thuần Khôn	51	6
3. Thủy Lôi Truân	53	2
4. Sơn Thủy Mông	53	6
5. Thủy Thiên Nhu	54	3
6. Thiên Thủy Tụng	55	6
7. Địa Thủy Sư	55	4
8. Thủy Sơn Tỳ (Tỷ)	56	6
9. Phong Thiên Tiểu súc	57	5
10. Thiên Trạch Lý	58	6
11. Địa Thiên Thái	58	6
12. Thiên Sơn Bĩ	59	6
13. Thiên Hoả Đồng Nhân	60	6
14. Hoả Thiên Đại Hữu	61	7
15. Địa Sơn Khiêm	61	6
16. Lôi Địa Dự		7
17. Trạch Lôi Tuý		6
18. Sơn Phong Cổ		2
19. Địa Trạch Lâm		6
20. Phong Sơn Quán		3
21. Hoả Lôi Phệ Hạp		6
22. Sơn Hoả Bí		4
23. Sơn Sơn Bác		6
24. Địa Lôi Phục		5
25. Thiên Lôi Vô Vọng		6
26. Sơn Thiên Đại Súc		5
27. Sơn Lôi Di		6
28. Trạch Phong Đại Quá		6
29. Tập Khảm		6
30. Bát Thuần Ly		7
		6
		8
		69

	Trang		Trang
Phần 3. Chu Dịch Hạ Kinh	74		
31. Trạch Sơn Hàm	74	48. Thủy Phong Tinh	88
32. Lôi Phong Hằng	75	49. Trạch Hoả Cách	90
33. Thiên Sơn Độn	76	50. Hoả Phong Đỉnh	91
34. Lôi Thiên Đại tráng	76	51. Bát thuận Chấn	91
35. Hoả Hạ Tấn	77	52. Bát thuận Cấn	92
36. Địa Hoả Minh Di	77	53. Phong Sơn Tiệm	93
37. Phong Hoả Gia Nhân	79	54. Lôi Trạch Quy muội	94
38. Hoả Trạch Khuê	80	55. Lôi Hoả Phong	95
39. Thủy Sơn Kiến	81	56. Hoả Sơn Lữ	96
40. Lôi Thủy Giải	81	57. Bát Thuận Tốn	97
41. Sơn Trạch Tồn	82	58. Bát Thuận Đoài	97
42. Phong Lôi Ích	83	59. Phong Thủy Hoán	98
43. Trạch Thiên Quải	84	60. Thủy Trạch Tiết	99
44. Thiên Phong Cầu	85	61. Phong trạch Trung phu	100
45. Địa Trạch Tuy	86	62. Lôi Sơn Tiểu Quá	101
46. Địa Phong Thăng	87	63. Thủy Hoả Ký Tế	102
47. Trạch Thủy Khốn	87	64. Hoả Thủy Vị Tế	103

		Trang
Phần 4	Một số ứng dụng minh họa	105
I	Kinh Dịch và Y lý	105
II	Ứng dụng Kinh Dịch trong dự đoán học	106
III	Phương pháp diễn dịch 6 bộ vị mạch từ tiên đề âm dương	108
IV	Ứng dụng Dịch lý trong thuyết Thủy Hoả của HTLÔ	109
V	Linh quy bát pháp	111

Bảng tra cứu giờ huyết mở theo Linh Quy Bát Pháp

116

Tài liệu tham khảo

117

LỜI NÓI ĐẦU

Cũng giống như nhiều người khác, lứa tuổi của tôi thời thơ ấu đều thích thú với văn hoá cổ Trung Hoa cùng với các quan niệm về càn khôn, con người và vũ trụ được nói nhiều trong tứ thư, ngũ kinh. Không biết có phải cơ duyên hay không mà sau khi thi đỗ nội trú khoá IX của Trường Đại học Y khoa Hà Nội, tôi xin vào học nội trú chuyên ngành Y học cổ truyền, một môn học có liên quan chặt chẽ với văn hoá Trung Hoa. Sau khi tốt nghiệp bác sĩ nội trú, trở thành giảng viên y học cổ truyền mà tôi vẫn chưa lý giải được nhiều vấn đề như tại sao thận dương hư hay còn gọi là mệnh môn hỏa suy, long lôi tướng hỏa là gì? Khi được mời giảng về chương Huyền Tân Phát Vi tôi mới tìm sách của Hải Thượng để đọc mà cũng không hiểu gì nhiều cho tới khi Hải Thượng nói rằng: trước khi học thuốc thì hãy học Dịch, nếu người thầy thuốc mà không học Dịch thì chỉ là thầy thuốc tầm thường mà thôi. Thế rồi Dịch học cuốn hút tôi, môn học này đầy các quan niệm cũ mà như mới, ở đâu đó, tinh thần của Kinh Dịch được thể hiện trong các bài học từ âm dương, ngũ hành cho tới cây thuốc, vị thuốc. Vậy thì Kinh Dịch là gì? Tại sao Kinh Dịch lại gắn bó nhiều với nghề Y như vậy? Thế là tôi tìm Kinh Dịch để đọc và học. Thật là khó khăn cho người tự học Kinh Dịch, lời lẽ thì khô khan lủng củng, hiểu được Dịch chẳng dễ dàng chút nào. Cuối cùng tôi cũng đọc được hết và nắm được tinh thần cơ bản của Dịch. Từ đó tôi hiểu rõ hơn về lý luận y học cổ truyền và mở rộng kiến thức của mình trong các lĩnh vực khác. Kinh Dịch đã giúp tôi làm nghề tốt hơn, hiểu nghề tốt hơn và sống tốt hơn.

Nhằm giúp bạn đọc tìm hiểu về Kinh Dịch, nhất là bạn đọc làm nghề y học cổ truyền, tôi viết ra những hiểu biết của mình về những điều cơ bản trong Dịch với tâm nguyện giúp bạn đọc lần đầu đến với Kinh Dịch dễ dàng hơn.

Xin nói rõ rằng, tôi chỉ là người tập hợp lại những hiểu biết của người xưa và nay, có phân tích, bình giảng với các dẫn chứng để minh họa cho dễ hiểu, dễ nhớ.

Kinh Dịch từ xưa tới nay chỉ thuộc về Phục Hy - Hạ Vũ – Văn Vương – Chu Công Đán và Khổng Tử .

Chắc chắn cuốn sách này còn nhiều thiếu sót, mong các đồng nghiệp và bạn đọc xa gần chỉ giáo và giúp đỡ để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Hà nội, mùa thu 2006

Tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG SÁCH KINH DỊCH DIỄN GIẢNG

I- Ký hiệu tên 14 kinh mạch, tên huyết và dùng thứ tự số La mã cho các đường kinh

- 1- Kinh Thủ Thái âm Phế: I
- 2- Kinh Thủ Dương minh Đại Trường: II
- 3- Kinh Túc Dương minh Vị: III
- 4- Kinh Túc Thái âm Tỳ: IV
- 5- Kinh Thủ Thiếu âm Tâm: V
- 6- Kinh Thủ Thái Dương Tiểu Trường: VI
- 7- Kinh Túc Thái Dương Bàng Quang: VII hoặc BQ
- 8- Kinh Túc Thiếu âm Thận: VIII
- 9- Kinh Thủ Quyết âm Tâm Bào: IX
- 10- Kinh Thủ Thiếu dương Tam Tiêu: X
- 11- Kinh Túc Thiếu dương Đờm: XI
- 12- Kinh Túc Quyết âm Can: XII
- 13- Mạch Đốc: XIII
- 14- Mạch Nhâm: XIV

Huyết chính: dùng số La mã tên kinh đó cùng số thứ tự A rập cho huyết như huyết Trung phủ thuộc kinh Phế: I-1, huyết Ngoại quan thuộc kinh Tam Tiêu: X-5, huyết Chiếu hải thuộc kinh Thận: VIII-6....

II- Các ký hiệu viết tắt khác:

- Kinh dương: D, kinh âm: Â, TCN: trước công nguyên, ĐB: đông bắc, ĐN: đông nam, TB: tây bắc, TN: tây nam, LQBP: Linh Quy Bát Pháp, HTLÔ: Hải Thượng Lãn Ông. TTBQ: Tiên Thiên Bát Quái, HTBQ: Hậu Thiên Bát Quái.

- Càn, Ly.... là quẻ Càn, quẻ Ly hoặc tượng của quẻ Càn, Ly như Càn trời, Khôn đất, Tồn là gió là gỗ, Đoài là đầm hoặc Càn cha: Càn ví như cha, Tồn là trưởng nữ, Chấn là trưởng nam, Khảm là trung nam...

- Khi nói về tính của quẻ thường hay nói hoặc viết tắt, chẳng hạn như: Càn thì cương quyết, mãnh liệt, Đoài thì vui vẻ, đẹp lòng, Ly thì sáng sủa, trống rỗng, Chấn thì động, cứng rắn, Tồn mềm mại thuận hòa, Khảm thì hiểm, Cấn ngồi im, dừng lại, Khôn thuận hòa là nói về tính của các quẻ đó:

Ví dụ: khi viết: Đoài đẹp lòng mà làm Chấn động theo thì phải hiểu là vì tính của quẻ Đoài là đẹp lòng, tính quẻ Chấn là động nên đẹp lòng thì động theo.

- Khi viết hào 6 là hào lục hay còn gọi là hào âm, hào 9 còn gọi là hào cửu hay hào dương, ví dụ hào 6 ngôi 5 thì phải hiểu là hào lục ngũ hay hào âm ngôi 5, hào 9 ngôi 2 là hào cửu nhị hay hào dương ngôi 2. Về số của hào thì hào âm là số 6, hào dương là số 9, còn khi viết là hào 1, hào 2, hào 3, hào 4, hào 5, hào 6 là có ý chỉ rằng đó là hào số 1 ở ngôi 1, hào số 2 ở ngôi 2, hào số 3 ở ngôi 3, hào số 4 ở ngôi 4, hào số 5 ở ngôi 5, hào số 6 ở ngôi 6. Hào 6 có hai ý, một là hào âm, hào lục, hai là hào số 6, ngôi trên.

Phần 1

CƠ SỞ CỦA KINH DỊCH

I. ĐẠI CƯƠNG VỀ KINH DỊCH

1.1. Định nghĩa chữ Dịch

Kinh là quyển sách. Dịch là sự chuyển dịch, là sự biến đổi. Nói một cách nôm na và cho dễ hiểu thì Kinh Dịch là một quyển sách nói về các sự biến đổi trong toàn bộ thế giới quanh ta.

Chữ Dịch gồm có 3 nghĩa: Bất Dịch, Giao Dịch và Biến Dịch.

-Bất Dịch: chẳng có gì thay đổi cả, âm dương trai gái gặp nhau mà không giao nhau thì chẳng có kết quả gì xảy ra. Càn vẫn là Càn, Khôn vẫn là Khôn

-Giao Dịch: là sự trao đổi, thảo luận giữa các sự vật và hiện tượng:

Càn giao Khôn thì ra Tôn, Ly, Đoài

Khôn giao Càn thì ra Chấn, Khảm, Cấn

-Biến Dịch: là kết quả của giao dịch. Khi đã có sự giao dịch, giống như sự mua bán. Khi mua nhà, nếu người mua không muốn mua, người bán không muốn bán thì nhà vẫn của người bán, tiền vẫn của người mua, chẳng có gì xảy ra cả. Khi hai ý định mua bán gặp nhau thì có giao dịch, đó là sự mặc cả. Cuộc giao dịch xong là đã gây nên sự biến dịch, đó là kết quả của sự bất dịch mới, người mua trở thành chủ sở hữu ngôi nhà, còn người bán trở thành chủ sở hữu của một món tiền tương ứng.

Do đó chữ Dịch bao gồm cả ba nghĩa, trong đó biến dịch là quan trọng nhất như trong triết học vẫn thường nói, vận động chính là phương thức của tồn tại.

Ngoài ra còn có nhiều cách giải thích khác nhau như con thằn lằn thay đổi màu sắc 12 lần trong một ngày, hoặc như sự dịch chuyển của mặt trời và mặt trăng.

1.2. Nguồn gốc Kinh Dịch:

Khởi thủy là Phục Hy (4477-4363 TCN) còn gọi là Đào Hy, Thái Cao hay Thái Hạo tìm ra Hà Đồ khi trông thấy con long mã nổi lên trên sông Hoàng Hà, nhà vua ghi lại những chấm trên lưng con long mã giống như một bức đồ họa của sông Hoàng Hà, trên cơ sở đó, sau này Văn Vương đã xây dựng nên Hậu Thiên Bát Quái.

Khoảng hơn 2000 năm sau, Vua Hạ Vũ (2205-1766 TCN) khi đi trị thủy trên sông Lạc tìm thấy trên lưng con rùa cũng có một bức đồ hình đặc biệt gọi là Lạc Thư. Từ đó ông tìm ra nhiều ứng dụng, một trong ứng dụng quan trọng nhất là cửu trù hồng phạm. Hơn 1000 năm sau, Chu Văn Vương, vào khoảng (1144 năm TCN) trong khi nằm ở ngục Dữu Lý đã xếp lại quẻ Dịch của Phục Hy và viết thoán từ cho quẻ. Sau đó Chu Công Đán là con của Chu Văn Vương đã đặt lời cho từng vạch một hay còn gọi là hào từ gồm có 384 hào của 64 quẻ. Ông gán cho mỗi hào một ý nghĩa ngắn gọn mang tính triết lý hoặc sự lành dữ, tốt xấu. Chu Văn Vương có tới 100 người con, người con đầu là Bá Ấp Khảo, người con thứ hai là Chu Võ Vương, người mà sau này tiêu diệt nhà Thương-Ân và lập nên vương triều nhà Chu, người con thứ tư là Chu Công Đán hay còn gọi là Chu Công, người viết tiếp Kinh Dịch của cha và người con

thứ 100 của Chu Văn Vương là Lôi Chấn Tử. Người con này, trên đường về kinh, Văn Vương nhật được, ông nhận nuôi và đặt tên là Lôi Chấn Tử nghĩa là đứa trẻ được sinh ra sau tiếng sấm nổ.

Vì các thoán từ và hào từ của Văn Vương và Chu Công quá vắn tắt và nhiều câu lơ lửng, khó hiểu nên Khổng Tử (551-479 TCN) viết Thập Dục (mười cánh) nhằm giải thích ý nghĩa thoán từ và những câu lơ lửng khó hiểu trong Kinh Dịch. Vì vậy tiên nho mới ví thập dục giống như mười cánh chim bay bổng, có ý nói Kinh Dịch đến đây là đã hoàn tất và có thể phát huy được hết ý nghĩa của nó.

THẬP DỤC GỒM

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. Thoán Thượng Truyện | 6. HỒ Từ Hạ Truyện |
| 2. Thoán Hạ Truyện | 7. Văn Ngôn Truyện |
| 3. Tượng Thượng Truyện | 8. Thuyết Quái Truyện |
| 4. Tượng Hạ Truyện | 9. TỰ Quái Truyện |
| 5. Hệ Từ Thượng Truyện | 10. Tạp Quái Truyện |

Sau đó Khổng Tử chia làm hai thiên: Chu Dịch Thượng Kinh gồm 30 quẻ và Chu Dịch Hạ Kinh gồm 34 quẻ. Vì vậy Kinh Dịch do 5 người xây dựng nên, đó là:

1. Hà Đồ và Tiên Thiên Bát Quái của Phục Hy
2. Lạc Thư và Cửu trù hồng phạm của Hạ vũ.
3. Thoán từ và HTBQ của Văn Vương.
4. Hào từ của Chu Công Đán.
5. Thập dục gồm 10 thiên truyện của Khổng Tử.

Ngoài ra các sách viết về Kinh Dịch rất nhiều, có tới 150 bộ gồm 1761 quyển của 158 tác giả nhưng tất cả đều xoay quanh nội dung của các tác giả nêu trên. Mặc dù như vậy, hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều giả thuyết khác nữa về nguồn gốc của Kinh Dịch.

1.3. Các loại Kinh Dịch:

1. Liên Sơn Dịch: là sách Dịch nhà Hạ có từ thời Phục Hy.
2. Qui Tàng Dịch: là sách Dịch nhà Thương có từ thời vua Thần Nông, nông nghiệp phát triển nên lấy quẻ Khôn làm chủ.

3. Chu Dịch: là sách Dịch nhà Chu, đó là thời Chu Văn Vương, Chu Võ Vương khởi nghiệp, lúc này trình độ khoa học đã phát triển nên lấy quẻ Càn và Khôn làm chủ. Trong Tứ Khố Toàn Thư Liên minh Mục Lục có 4 bộ: Kinh, Tử, Tập, Sử thì Kinh Dịch được xếp vào bộ Kinh. Ngày nay trong các Y văn không còn nhắc tới Liên Sơn Dịch và Qui Tàng Dịch nữa mà tất cả các sách về Dịch chỉ nói về Chu Dịch mà thôi, ***1.4. Bố cục của Kinh Dịch:***

1. Bố cục theo cổ truyền:
 - Chính kinh gồm Chu Dịch Thượng Kinh từ quẻ Càn tới quẻ Ly (30 quẻ) và Chu Dịch Hạ Kinh từ quẻ Hàm tới quẻ Vị Tế (34 quẻ)
 - Phần Dục Truyện có 6 truyện của Khổng Tử.
2. Bố cục theo lễ thiên, nhân, địa:
 - Giai đoạn Càn Khôn: là hai quẻ tượng trưng cho trời đất, là cha mẹ muôn loài, đó là giai đoạn tiên thiên

- Giai đoạn Hàm Hằng: là giai đoạn hậu thiên thuộc về con người mà tiêu biểu là mối quan hệ nam nữ, vợ chồng. Nhờ Hàm mà thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sinh, nhờ Hằng mà tứ thời biến hóa nhi năng cửu thành.

-Giai đoạn ký tế và vị tế: ký tế là việc đã xong, đã sang sông, đã giúp nhau. Vị tế là chưa xong, chưa sang sông, chưa giúp nhau và vì vậy mới nối tiếp một vòng Dịch mới, tuần hoàn như năm tháng, như đời người giống như một chiếc vòng ngọc không có điểm nối (chu nhi phục thi, như hoàn vô đoạn).

II. QUAN ĐIỂM CỦA NHO GIA VỀ KINH DỊCH

Theo Trình Di, gọi là Dịch mới có lý, nếu như xếp đặt nhất định thì có cái lý gì? Cuộc biến đổi của trời đất âm dương cũng như hai thốt cối xay, lên xuống đầy voi, cứng mềm chưa từng dừng nghỉ. Dương thường hữu dư, âm thường bất túc cho nên mới không đều nhau. Ví như cối xay đã quay, răng của nó phải không bằng nhau, đã không bằng nhau thì sẽ sinh ra hàng vạn sự biến đổi.

Trong Kinh Dịch chỉ nói về lẽ tráo trở, đi lại, lên xuống. Làm Kinh Dịch từ trời đất, tối sáng cho đến cây cỏ, sâu bọ nhỏ nhất, không có cái nào mà không thích hợp. Lý luận là vô hình, cho nên người ta mượn tượng để tỏ rõ lý, lý hiện ở lời thì có thể do lời mà biết tượng. Vì vậy nói rằng “Hiểu được ý nghĩa của nó thì số sẽ ở bên trong”.

Xem Kinh Dịch phải biết thời. Tất cả sáu hào ai ai cũng có thể dùng, ông thánh có chỗ dùng của ông thánh, ông hiền có chỗ dùng của ông hiền, người thường có chỗ dùng của người thường, kẻ có học có chỗ dùng của kẻ có học, vua có chỗ dùng của vua, tôi có chỗ dùng của tôi, không đâu là không thông suốt.

Chu Hy nói rằng: lúc đầu thánh nhân làm ra Dịch chỉ là ngửa xem cúi xét thấy rằng, đầy khoảng trời đất không có cái gì không phải là lẽ một âm, một dương, có lẽ ấy thì có tượng ấy, có tượng ấy thì số của nó tự ở bên trong. Chẳng những Hà Đồ, Lạc Thư như thế mà cái gọi là “ số ” kia cũng chỉ là những chỗ chia hạn, chừng mực ở mức độ nhất định. Được dương thì lẽ, được âm thì chẵn, cần đạo thành nam, khôn đạo thành nữ, các vật đều thế. Hà Đồ, Lạc Thư là thứ khéo hơn, rõ hơn mà thôi. Thánh nhân lúc đầu vạch quẻ chỉ vạch một vạch lẻ để hình dung khí dương, vạch một vạch chẵn để hình dung khí âm. Nhưng hễ có hai thì liền có bốn, hễ có bốn thì liền có tám và cứ thế lần lượt các hào vạch xuất hiện tới 64 quẻ với 384 hào. Trong khoảng trời đất này còn có cái gì khác nữa mà chỉ là hai chữ âm dương mà thôi. Bất kỳ việc gì đều không thể nào lia được hai chữ âm dương. Hãy coi trọng thân thể mình, hễ mở mắt ra, chẳng là âm thì là dương, chẳng là nhân thì là nghĩa, chẳng cứng thì mềm. Tự mình muốn làm thẳng lên thì là dương, hễ mà thu lại, lùi lại thì là âm. Cùng bạn học thua xưa, người học tiếp thì thành thầy, người học ít hơn thì làm thợ mà sự có học khác với sự không có học ở chỗ: người có học thì được người ít học nuôi và được lãnh đạo người ít học, người ít học hoặc không có học thì phải nuôi người có học và bị người có học sai khiến. Lẽ âm dương là vậy, nhưng nếu chỉ một âm một dương thì chưa đủ cai quản mọi lẽ, vì vậy thánh nhân mới xoay xoã âm dương thành 64 quẻ với 384 hào.

Dịch chỉ là âm dương giao đổi. Trong Dịch, các bậc tiên nho đều mượn chuyện hư không đặt ra. Nếu quẻ mà nói thẳng ra thì chỉ được một việc. Chỉ có cách nói bằng tượng thì lúc chiêm nghiệm mới có nhiều việc ứng được vào đó.

Kinh Dịch là sách vì người quân tử mà làm ra hay còn gọi là sách của người quân tử. Kẻ tiểu nhân lấy bụng tiểu nhân mà xét đoán thì không làm sao hiểu được. Tiên nho (các bậc tiên bối về nho học) nói: “Kinh Dịch chỉ mưu tính cho người quân tử, không mưu tính cho tiểu nhân”. Lời nói ấy thật chính xác. Ngày nay học Dịch, ta nên chia làm 3 bậc mà coi. Bậc một là Dịch của Phục Hy chỉ cốt dùng vào việc bói toán, khi vạch quẻ, Phục Hy chỉ có hào dương, hào âm, vạch liền, vạch đứt, chứ đâu có nhiều văn tự ngôn ngữ. Chỉ có quẻ ấy thì có tượng ấy như quẻ Càn có tượng là trời, quẻ Khôn có tượng là đất. Bậc hai là Dịch của Văn Vương và Chu Công Đán đã chia thành 64 quẻ và chú thích lời quẻ, lời hào nhưng vẫn mang màu sắc bói toán. Bậc ba là Dịch của Khổng Tử, đó chính là Thập Dục, Khổng Tử viết truyện để chú giải về lời thoán, về tượng số,... và chú trọng về tu thân xử thế trong đạo làm người quân tử. Ngày nay nhiều người khi nói về Kinh Dịch, có khi họ chưa hiểu được tượng của Càn Khôn mà đã nói về cái lý của Càn Khôn.

Khi coi Dịch, cần chú ý khi chưa vạch quẻ, các hào dương, hào âm vẫn im lặng, không động, mừng giận, buồn vui chưa phát tiết, nó chỉ là cái rất rộng, rất tĩnh. Đến khi vạch quẻ, khi tượng số hiện ra mới nói lên rất nhiều đạo lý về sự lành dữ. Cho nên Kinh Lễ chép rằng: “ khiết tĩnh tinh vi là giáo hoá của Kinh Dịch ”.

Kinh Dịch là thứ sách từ sự hư không mà làm ra. Kinh Thi thật có nhân tình mới làm ra các vần thơ bất hủ. Kinh Thư thật có chính sự mưu mô mới làm ra sách ấy. Kinh Xuân Thu chỉ chép lại các sự kiện lịch sử của thời Hậu Chu. Còn Kinh Dịch thì không có các sự kiện đã qua mà chỉ do từ sự hư không làm ra theo lý lẽ của âm dương trời đất. Trước khi có hào vạch, ở Kinh Dịch chỉ là một thứ hồn nhiên, ở con người ta là một tấm lòng yên lặng như tờ, đến khi có hào vạch người ta mới thấy hào vạch ấy có ý nghĩa như thế nào nhưng mà vẫn theo cái nghĩa rất mơ hồ nhưng cũng rất gần gũi giống như khi ta đến một vùng đất mới, lúc đến thì chưa có ấn tượng gì nhưng khi xa nó, chia tay nó, thì vùng quê ấy, vùng đất ấy trở nên một phần của cuộc đời ta.

Kinh Dịch khó xem không giống như sách khác, Kinh Dịch nói về vật nào không phải thật là vật ấy như nói rồng mà chẳng ai thấy rồng đâu hoặc trong ngành Y học cổ truyền nói thận mà chẳng phải là thận. Các sách khác thường nói thế nào thì thật là thế ấy, hiểu là hiểu, nhân là nhân. Trong Kinh Dịch có nhiều chỗ không sao hiểu được. Kinh Dịch khó xem, không ngôn ngữ nào có thể hình dung ra được. Bởi lời hào chỉ là nói bóng tượng, mà ở trong đó không gì là không có.

Học Kinh Dịch có thể làm cho người học biết được quy luật của trời đất, biết sợ hãi, tu tĩnh mà theo đường chính. Học Dịch không phải khi gặp việc mới xem, mới biết run sợ mà phải đọc Dịch luôn luôn, trong lúc rỗi, ngẫm những đạo lý trong lời kinh so với địa vị của mình hiện tại thì nên sống ra sao?

Dịch có 4 điều thuộc về đạo của thánh nhân:

- Để nói thì chuộng lời
- Để hành động thì chuộng sự biến đổi
- Để chế đồ đạc thì chuộng hình tượng

-Để bói toán thì chuộng lời chiêm đoán của nó

Cái lẽ lành dữ, tiêu trường, cái đạo tiến lui, còn mất có đủ ở lời. Suy lời xét que có thể biết được sự biến đổi. Người quân tử khi ở yên thì coi hình tượng mà ngẫm về lời lẽ của tượng, khi hành động thì coi sự biến đổi mà suy đoán, hiểu lời mà không đạt được ý thì có chứ chưa có ai không hiểu lời mà thông suốt được ý của nó bao giờ. Đó cũng là cái lẽ của người xưa dùng tĩnh chế động theo lý: “đĩ bất biến ứng vạn biến”. Trong Kinh Dịch, tiên nho cho rằng, hào dương là quân tử hay đàn ông, hào âm là tiểu nhân hay đàn bà. Hào dương ở ngôi lẻ là quân tử được ngôi. Hào dương ở ngôi chẵn là quân tử không ngôi. Hào âm ở ngôi chẵn là tiểu nhân biết điều. Hào âm ở ngôi lẻ là tiểu nhân làm bậy.

Từ xưa tới nay ai cũng tin rằng Kinh Dịch là một bộ sách khó hiểu và đúng như vậy. Cái khó hiểu của Kinh Dịch không phải là ý tứ sâu xa mà tại lời văn chùng chảng, rã rời, ngớ ngẩn như lời bọn đồng cốt, không đầu đuôi, không mạch lạc, có chỗ còn không đúng văn pháp. Có câu có thể hiểu theo mấy nghĩa mà chẳng thể bảo nghĩa nào là đúng, là sai. Tinh thần của Kinh Dịch là ở chỗ đó và khi đã hiểu được Dịch rồi thì có sách nào mà không thể học nổi.

Kinh Dịch nên đọc những lúc trong lòng yên tĩnh mới tìm được ý nghĩa của nó và không nên giữ ý kiến riêng của mình, nếu là người từng trải thì càng lĩnh hội được nhiều ý tứ sâu xa của những lời kinh vu vơ trong Kinh Dịch. (lược khảo Ngô Tất Tố và Phan Bội Châu)

III. VỊ TRÍ CỦA KINH DỊCH

ĐỐI VỚI NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG

III.1. Đại cương:

Để hiểu được vị trí của Kinh Dịch trong nền văn minh phương đông của loài người, chúng ta hãy khái quát hóa lần lượt sự ra đời các triều đại từ xưa tới nay và vị trí cũng như tầm ảnh hưởng của Kinh Dịch trong nền văn hóa ấy, lần lượt bắt đầu từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam.

Lời mở đầu của bộ phim truyền hình: “ Đường Minh Hoàng ” có câu: “ trải qua bao nhiêu trận chiến, mới giành được ngôi cửu ngũ chí tôn ”. Cũng vậy khi xem phim: “ Khang Hy Vi Hành ” lời mở đầu phim có bài hát: “ tam hoàng, ngũ đế, vạn đại thiên thu, dĩ dân vi bản ”. Vậy thì ngôi cửu ngũ là gì? Đường Minh Hoàng là ai? Tam hoàng, ngũ đế là ông vua nào? Những ông vua ấy có ảnh hưởng gì tới Kinh Dịch?

III.2. Sơ lược về các triều đại phong kiến Trung Quốc:

Lịch sử loài người đã có từ hàng vạn năm trước đây, khó có sự kiện nào được ghi lại cụ thể, ngay như sách vở và tư liệu lịch sử ghi lại cũng chỉ có chừng mực. Có nhiều tài liệu khác nhau và cách nhìn nhận sự việc cũng khác nhau, nhất là các ông vua thời tiền sử thực ra chỉ là các tù trưởng, cũng lao động cùng bộ lạc của mình, chẳng hạn như vua Vũ đi trị thủy ở sông Lạc, lao động vất vả 18 năm trời, đi qua nhà mà

chẳng có thời gian về nhà chứ đâu có như sách khác nói là vua Vũ nhân đi chơi ở sông Lạc, nhìn thấy con rùa mà tìm ra Lạc Thư.

Sử sách ghi lại các triều đại đầu tiên ở Trung Hoa là tam hoàng, gồm có vua: Phục Hy, Hoàng Đế, Thần Nông. Phục Hy có từ năm 4477 trước công nguyên, là người tìm ra Hà Đồ và vạch quẻ, những kiến thức đầu tiên trong Kinh Dịch. Hoàng Đế với Kỳ Bá nổi tiếng trong Nội Kinh Tố Vấn và vua Thần Nông rất giỏi trong công việc nông nghiệp và dùng thuốc. Tương truyền khi thế gian mắc bệnh dịch, vua Hoàng Đế sai vua Thần Nông mang thuốc xuống chữa cho nhân dân thoát khỏi các bệnh dịch hiểm nghèo.

Các vị vua trong thời thượng cổ rất gần gũi với nhân dân, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nhân dân, vua Phục Hy dạy dân cày cấy, từ tượng quẻ mà chế ra công cụ lao động, nhìn vào quẻ Bát Thuần Ly mà chế ra lưới bắt cá, thấy quẻ Phong Thủy Hoán có tượng gỗ trên nước mà đẽo cây làm thuyền, thấy tượng quẻ Hỏa Phong Đỉnh liền chế ra cái vạc để nấu chín thức ăn. Nhà vua nhìn thấy quẻ Phong Lôi Ích, trên là quẻ Tốn, dưới là quẻ Chấn. Tốn là âm mộc, Chấn là dương mộc, gỗ ở trên thì đi, gỗ ở dưới thì động nên đẽo gỗ cứng làm lưới cày, uốn gỗ mềm làm cán cày để cho nhân dân cày ruộng.

Cũng có tài liệu ghi rằng, tam hoàng không chỉ có Phục Hy, Hoàng Đế, Thần Nông mà còn có Nữ Oa, Chúc Dung và Toại Nhân nữa. Còn 5 ông vua sau này, có sách nói là Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ, Xuyên Húc và Thiệu Hạo, còn sách khác lại cho rằng đó là Phục Hy, Hoàng Đế, Thần Nông và Nghiêu Thuấn. Có sách khác còn nói có cả Đế Cốc và Thiệu Hiệu.

Về thời ngũ đế, sử sách nói nhiều về cách cai trị của Nghiêu và Thuấn, hai vị vua này thương dân như con, đồng cam cộng khổ với dân và khi truyền ngôi thì tìm người tài để truyền chứ không truyền ngôi cho con. Chuyện kể rằng, khi biết Hứa Do là một người tài, nhà vua muốn truyền ngôi cho nhưng Hứa Do ưa cuộc sống tự do, không muốn ràng buộc vào quyền lực, ông rất bực mình vì đã trót nghe phải lời nói “bần” bèn ra suối rửa tai, khi đó Sào Phủ đang cho trâu uống nước gần đó, khi nghe biết chuyện, Sào Phủ bèn dắt trâu đi uống nước nơi khác, lý do chỉ vì, nước suối đã nhiễm phải lời nói bần ấy rồi. Đó có phải chẳng là sự cao đạo của kẻ sĩ!

Trong thời Nghiêu Thuấn hay xảy ra lụt lội, vua bèn sai ông Côn là bố của ông Vũ đi trị thủy, vì không hiểu nên ông Côn chỉ biết ngăn nước mà không biết khơi dòng chảy cho nước thoát đi, lũ lụt ngày càng nặng thêm. Nhà vua bắt tội ông Côn và sai con là ông Vũ đi trị thủy thay cha, sau gần hai chục năm ròng vất vả, ông Vũ trị thủy thành công và được nhà vua truyền ngôi, lập nên vương triều nhà Hạ và là vị vua đầu tiên lấy tên hiệu là Hạ Vũ. Đến cuối đời nhà Hạ, vua Kiệt vô đạo nên đánh mất cơ đồ. Được Y Doãn giúp sức, Thành Thang lật đổ nhà Hạ và lập nên nhà Thương kéo dài hơn 500 năm gồm 28 đời vua. Đời đầu là vua Thành Thang, đời 28 là Trụ Vương Ân Thọ mà còn gọi là nhà Ân, triều đại này liên quan tới sự tích Thánh Gióng ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, thái sư nhà Ân là Văn Trọng hay đi đánh giặc nơi xa, triều chính do hai đại thần Vu Hồn và Bí Trọng khuynh đảo làm Trụ Vương Ân Thọ chìm đắm trong mê muội, tin gian thần, giết tể tướng Tỉ Can, nghe lời Đát Kỷ lập ra nhiều công cụ tra tấn để giết hại lương thần, lập kế giết Tây Bá Hầu Cơ Xương mà sau này là Văn

Vương, người có công sắp xếp Kinh Dịch và Hậu Thiên Bát Quái. Cuối cùng Trụ Vương Ân Thọ và nhà Thương Ân cũng bị tiêu diệt bởi Võ Vương là con thứ hai của Văn Vương và lập nên nhà Chu. Nhà Chu có hai thời kỳ: Tây Chu và Đông Chu, cuối đời nhà Chu loạn lạc liên miên, chư hầu xâu xé nhau và trong lịch sử ghi lại các sự kiện đẫm máu trong thời Xuân Thu – Chiến Quốc. Cuối đời Chiến Quốc, lịch sử ghi lại chiến công của Tần Doanh Chính tiêu diệt 6 nước chư hầu và thống nhất Trung Quốc thành nhà Tần. Nhà Chu mệnh hoả, nhà Tần diệt nhà Chu nên nhà Tần mệnh thuỷ, chiến công oanh liệt, xứng đáng với ngôi Hoàng Đế cho nên vị vua trẻ tuổi Tần Doanh Chính lên ngôi Hoàng Đế và đặt tên hiệu là Tần Thủy Hoàng Đế. Một thuyết khác cho rằng vì biên giới nhà Tần có một con sông lớn, nước sâu thăm thẳm và nước càng sâu thì càng thấy màu đen. Do đó màu đen là màu của thuỷ. Thuỷ lại là do số 1 của trời sinh ra. Vì vậy nhà Tần mệnh thuỷ và do thuỷ có màu đen nên quân áo quân Tần, cờ của quân Tần đều có màu đen. Nhà Tần là nhà nước tập quyền phong kiến đầu tiên của Trung Quốc, bởi vì các triều đại trước đó, sau khi giành được chính quyền thường cắt đất phong vương. Đó là cơ sở cho các lãnh chúa cát cứ từng vùng một và nhiều khi không nghe lệnh của chính quyền trung ương. Nhận thấy điều nguy hiểm đó, Tần Thủy Hoàng không cắt đất phong vương cho anh em, con cháu mà tập trung toàn bộ đất đai và quyền lực vào chính quyền trung ương, chia đất nước ra thành các quận huyện và các hình thức chính quyền đó còn tồn tại cho tới bây giờ.

Nhà Tần thực hiện chính sách hà khắc, đốt sách, chôn nhà nho nên chỉ duy trì được một đời vua và bị Hạng Vũ – Lưu Bang tiêu diệt. Cuối cùng Lưu Bang thống nhất được đất nước lập nên nhà Hán, cuối đời nhà Hán là thời Tam Quốc và lần lượt các triều đại thay thế nhau như nhà Ngụy – nhà Tụy – nhà Đường – nhà Tống – nhà Minh và cuối cùng là triều đại nhà Thanh với 13 đời vua kế tiếp. Đời đầu là Nỗ Nhĩ Cáp Tề Anh Minh Hoàng Đế cho tới đời vua cuối cùng là vua Phổ Nghi.

Trong các triều đại, triều đại nào gắn bó với dân, lấy dân làm gốc thì tồn tại lâu dài như thời tam hoàng, ngũ đế. Đó chính là Đế đạo, còn triều đại nào tồn tại bởi sự đàn áp hà khắc, bắt buộc dân theo mà không do sự tự nguyện của họ thì sẽ bị sụp đổ nhanh chóng. Đó chính là con đường Bá đạo.

III.3. Vị trí của Kinh Dịch đối với nền văn minh phương đông:

III.3.1. Tại Trung Quốc:

Khoảng trên 500 năm trước công nguyên, xuất hiện Khổng Tử (551- 479 TCN) là người sáng lập ra đạo nho, sau đó còn nhiều nhà nho khác như Mạnh Tử, Tuân Tử, Cáo Tử, Trình Di, Chu Hy trong các đời nhà Tần, nhà Hán và nhà Tống,.... Các nhà nho này đã có nhiều công sức trong việc xây dựng nho giáo và Kinh Dịch.

Các tác phẩm gồm tứ thư, đó là 4 cuốn:

- Luận Ngữ: chép lời Khổng Tử nói với học trò
- Đại Học: là sách dạy về đạo làm quan
- Mạnh Tử: ghi chép lời của Mạnh Tử với học trò và các bậc vương hầu
- Trung Dung: là sách dạy về đạo làm người phải nên ăn ở như thế nào.

Trong đó cuốn Luận Ngữ là quan trọng nhất đã được dịch ra tiếng Việt. Các tác phẩm nổi tiếng sau đó là ngũ kinh gồm:

- Kinh Thi

- Kinh Thư
- Kinh Lễ
- Kinh Xuân Thu
- Kinh Dịch

Ngoài ra sau này còn có Kinh Nhạc nữa, trong đó Kinh Dịch là một cuốn sách khó xem nhất tựa như là một cuốn thiên thư.

III.3.2. Tại Nhật Bản:

Cho tới nay, trong ngôn ngữ và chữ viết của người Nhật có khoảng 2500 – 4000 từ gốc Hán cổ, người Nhật hiện nay đa số theo nền văn minh phương tây, tuy vẫn chú ý giữ gìn bản sắc dân tộc nhưng sự ảnh hưởng của nho giáo vẫn còn thể hiện trong y học, trong võ học, về các đường kinh và huyết đạo. Người Nhật đã chế tạo ra các máy dò huyết, máy dò loa tai và các loại kim châm cứu. Thế mà Kinh Dịch lại là cơ sở của nho giáo và y học, từ đó ta có thể thấy Kinh Dịch cũng có ảnh hưởng ít nhiều tới nền văn minh của người Nhật.

III.3.3. Tại Hàn Quốc:

Sử cũ nói rằng, sau khi Võ Vương lên ngôi có mời Cơ Tử là hoàng tử nhà Ân ra giúp nước nhưng Cơ Tử không chịu nên Võ Vương cho ông ra Triều Tiên lập một nước riêng. Điều này có thể lý giải tại sao người Hàn rất ưa chuộng Kinh Dịch, cờ Hàn Quốc có thái cực đồ ở giữa, bốn bên là bốn quẻ Càn, Khôn, Ly, Khảm và học thuyết Tứ Tượng được người Hàn đặc biệt coi trọng. Nền y học cổ truyền của Hàn Quốc phát triển mạnh, người Hàn thích chữa bệnh bằng thuốc dân tộc và rất tin vào châm cứu, điều này chúng ta nhận thấy trong các bộ phim nhiều tập: nàng Đê Chang Kum và Thần Y Hơ Jun, các dược liệu quý như nhân sâm, linh chi có mặt khắp nơi trên thế giới.

III.3.4. Tại Việt Nam:

Sự giao lưu về văn hóa giữa hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa đã có từ hàng nghìn năm nay. Người Việt ảnh hưởng nhiều về nho giáo, phật giáo của Trung Quốc trong văn hóa, khoa học và y học, ngay cung đình Huế cũng được xây dựng theo Lạc Thư, các kỳ thi cử cũng theo chế độ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tiến sĩ, các thầy thuốc Trung Quốc sang Việt Nam chữa bệnh như Đông Phụng, Lâm Thắng, khi nước ta bị nhà Minh xâm lược thì chúng vợ vét của cải, sách vở, thuốc quý như trầm hương, tê giác, thậm chí chúng còn bắt cả sĩ phu và danh y Việt nam về nước, chúng ta còn nghe văng vẳng đâu đây câu nói buồn nhớ thương da diết của Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh: “ ai có về Nam, cho tôi về với ”.

Đó chính là sự giao lưu tuy bắt buộc nhưng dù sao cũng là sự trao đổi giữa hai nền văn hóa và y học. Một trong những danh y nổi tiếng của Việt Nam là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, ông là người tinh thông y lý và có công vận dụng Kinh Dịch vào trong y học, điều này được nói rõ trong bộ sách đồ sộ Hải Thượng Lãn Ông Y Tông Tâm Lĩnh, ngoài ra chúng ta còn thấy Kinh Dịch được ứng dụng trong thiên văn, lịch toán, kiến trúc và nông nghiệp. Từ đây chúng ta đã thấy rõ được vị trí và tầm ảnh hưởng rộng lớn của Kinh Dịch trong nền văn minh phương đông của loài người như thế nào!

IV. MỘT SỐ KHÁI NIỆM TRONG KINH DỊCH

IV.1. Quẻ: còn có tên gọi khác là quái

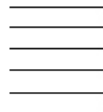
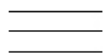
Có 2 loại quẻ:

-Quẻ đơn còn gọi là quẻ 3 vạch hay đơn quái

-Quẻ kép còn gọi là quẻ 6 vạch hay trùng quái

Ví dụ: quẻ Càn đơn

quẻ Càn kép



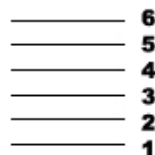
IV.2. Hào: là từng vạch trong quẻ, vạch chẵn là hào âm, vạch lẻ là hào dương

Ví dụ: hào dương — , hào âm — —

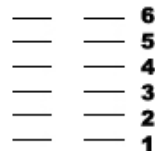
IV.3. Số của hào: theo Hà Đồ có 5 số sinh là 1, 2, 3, 4, 5. Tổng các số dương là $1 + 3 + 5 = 9$, tổng các số âm là $2 + 4 = 6$. Vì vậy 9 là số của hào dương và 6 là số của hào âm. Số 9 và 6 còn gọi là lão dương và lão âm.

IV.4. Ngôi của các hào trong quẻ: một quẻ kép có 6 hào: hào sơ, hào nhị, hào tam, hào tứ, hào ngũ và hào thượng, đánh số thứ tự từ dưới lên trên, hào 1 ngôi 1 còn gọi là hào sơ, hào 2 ngôi 2 còn gọi là hào nhị, hào 3 ngôi 3 còn gọi là hào tam, hào 4 ngôi 4 còn gọi là hào tứ, hào 5 ngôi 5 còn gọi là hào ngũ, hào 6 ngôi 6 còn gọi là hào thượng.

Ví dụ: quẻ Càn



quẻ Khôn



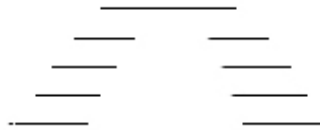
Hào sơ quẻ Càn gọi là sơ cửu, hào nhị quẻ Càn gọi là cửu nhị, hào tam quẻ Càn gọi là cửu tam, hào tứ quẻ Càn gọi là cửu tứ, hào ngũ quẻ Càn gọi là cửu ngũ, hào thượng quẻ Càn gọi là thượng cửu.

Hào sơ quẻ Khôn gọi là sơ lục, hào nhị quẻ Khôn gọi là lục nhị, hào tam quẻ Khôn gọi là lục tam, hào tứ quẻ Khôn gọi là lục tứ, hào ngũ quẻ Khôn gọi là lục ngũ, hào thượng quẻ Khôn gọi là thượng lục.

Ngôi quẻ Càn:

- Ngôi 1: sơ cửu tương ứng với thứ dân
- Ngôi 2: cửu nhị tương ứng với các bậc trung phu, tư mục
- Ngôi 3: cửu tam tương ứng với các bậc quan khanh, đại phu
- Ngôi 4: cửu tứ tương ứng với các vị đại thần
- Ngôi 5: cửu ngũ tương ứng với ngôi vua
- Ngôi thượng: thượng cửu: tương ứng với trời, các bậc nguyên lão.

Chính vì vậy trong văn học Trung Hoa, khi nói tới ngôi vua, người ta hay nói đó là ngôi cửu ngũ chí tôn hay còn gọi là ngôi trời. Trong cung đình Huế có 9 đỉnh đồng, xếp thành hai hàng ba quan văn võ, đỉnh thứ 9 ở giữa to nhất là biểu tượng của nhà vua, xếp theo hình dưới đây:



Vì thế, khi nhà vua nói về điều gì, điều đó như pháp lệnh: quân bắt hỉ ngôn, nhất ngôn cửu đỉnh, tứ mã nan truy (vua không nói đùa vui mà lời nói của vua một lời cũng nặng như chín cái đỉnh đồng, bốn con ngựa cũng không theo nổi), đó chính cũng là đạo của người quân tử.

IV.5. Số kết hợp với ngôi, thì (thời), người:

Dịch nói: hào dương là quân tử hay đàn ông, còn hào âm là tiểu nhân hay đàn bà

-Hào dương mà gặp ngôi lẻ là quân tử được ngôi, ở đây là sơ cửu, cửu tam và cửu ngũ thì chỉ có cửu ngũ và cửu tam là được ngôi thôi còn cửu nhị, cửu tứ, thượng cửu là quân tử không ngôi, là quân tử chưa gặp thời vận.

-Còn hào âm mà gặp ngôi chẵn là tiểu nhân biết điều, đó là các ngôi lục nhị, lục tứ, thượng lục. Hào âm mà ở ngôi lẻ là tiểu nhân làm bậy như sơ lục, lục tam và lục ngũ. Ở đây chỉ chú ý nhiều tới ngôi lục tam và lục ngũ thôi, phần này sẽ trình bày sau khi nói về quẻ Càn, Khôn. Kinh Dịch của Văn vương, Chu Công chú trọng vào bói toán, phần của Khổng Tử chú trọng ở cách tu thân xử thế. Thì là thời kỳ, ví như quẻ Thái là thời kỳ hanh thái, quẻ Bĩ là thời kỳ bế tắc..., hoặc hào sơ là thời kỳ đầu, hào thượng là thời kỳ cuối. Ứng là hào này viện trợ cho hào kia như hào sơ ứng hào tứ, hào nhị ứng hào ngũ, hào tam ứng hào thượng nhưng với điều kiện hai hào này phải khác nhau như hào này dương thì hào kia phải âm và ngược lại. Người là bản thân kẻ xem bói ở địa vị nào, thời kỳ nào ví như hào sơ quẻ Bĩ tức là thứ dân trong thời bĩ tắc, hào ngũ quẻ Thái là ông vua trong thời hanh thái.

IV.6. Số của quẻ: Càn số 1, Đoài số 2, Ly số 3, Chấn số 4, Tốn số 5, Khảm số 6, Cấn số 7, Khôn số 8

IV.7. Số của Tứ Tượng: thái dương ngôi 1 số 9, thiếu âm ngôi 2 số 8, thiếu dương ngôi 3 số 7, thái âm ngôi 4 số 6. Chúng tôi sẽ trình bày thêm ở phần tứ tượng

IV.8. Thái cực: theo Lão Tử: nguồn gốc của vũ trụ là Đạo. Trên bờ sông Hoàng Hà, Khổng Tử và Lão Tử đàm đạo. Khổng Tử mới hỏi Lão Tử: thưa thầy thái cực là gì? Lão Tử nói rằng: “ có một vật do hỗn hợp mà thành, nó sinh ra trước trời đất, vừa trống không, vừa yên lặng, đứng một mình mà không biến cải, có thể làm mẹ đẻ của thiên

hạ, ta không biết tên nó là gì, phải đặt tên chữ cho nó là Đạo, chỉ có biến động là thuộc tính của nó”. Như vậy chúng ta đã thấy khái niệm Đạo của Lão Tử đã mang trong lòng chữ Đạo ấy hai mặt đối kháng là âm và dương, Khổng Tử không dùng chữ Đạo mà dùng chữ Thái cực để chỉ cái bắt đầu của vũ trụ. Do đó ta có thể hiểu Đạo còn có thể gọi là Thái cực.

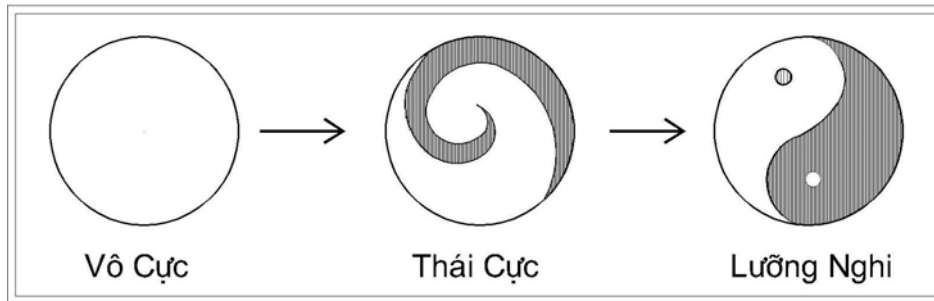
IV.9. Lưỡng nghi

Trong Thập Dục (mười cánh), quyển 5 viết: Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Từ vô cực là lúc vũ trụ còn trong cõi hư vô đã chứa trong nó thái cực rồi, thái cực động thành dương, thái cực tĩnh thành âm vì vậy vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, đó là dương nghi và âm nghi.

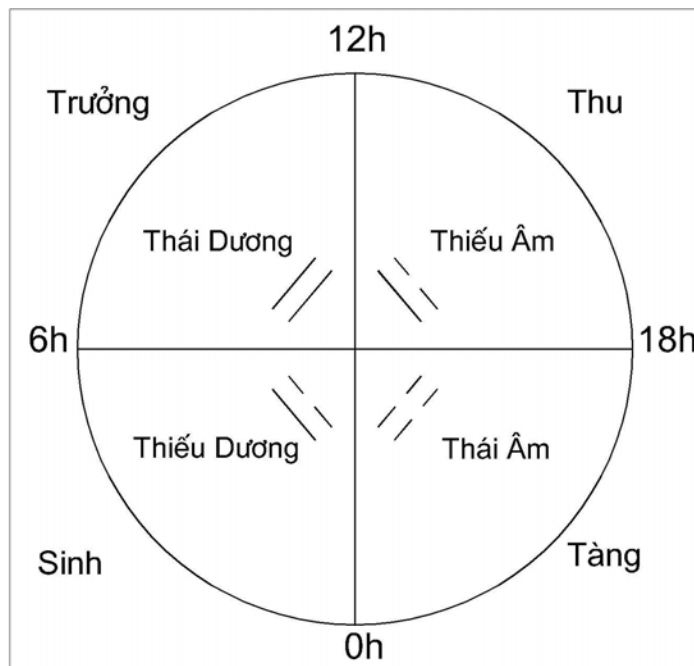
Dương: động, nóng, sáng, trong, nhẹ nổi lên thành trời. Dương sinh ra ở phương bắc, bên trái chủ dương và được biểu hiện bằng một vạch liền (—)

Âm: lạnh, tĩnh, đục, tối, nặng chìm xuống thành đất. Âm sinh ra ở phương nam , bên phải chủ âm và được biểu hiện bằng một vạch đứt (- -)

Từ vô cực biến thành lưỡng nghi



IV.10. Tứ Tượng



Lấy ví dụ trong một ngày, từ nửa đêm đến trưa thuộc trái, thuộc dương; từ trưa đến nửa đêm là phải, là âm; từ 6h sáng tới 18h chiều là ngày thuộc dương; từ 18h tối tới 6h sáng là đêm thuộc âm.

+Nhu vậy từ 6h sáng tới 12 giờ trưa là dương trùng dương —— ta gọi đó là thái dương, nghĩa là nơi đó dương khí dày đặc và trùm khắp nơi.

+Từ 12h trưa tới 18h tối là âm sinh trong dương — — ta gọi đó là thiếu âm, nghĩa là âm còn non yếu.

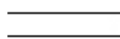
+Từ 18h tối tới 0h là âm trong âm, âm khí dày đặc, đen và tối, ta gọi đó là thái âm = = .

+Từ 0h tới 6h sáng, khí nhất dương phát sinh, đó là dương sinh trong âm, dương còn non yếu, người ta gọi đó là thiếu dương — — .

Một năm cũng vậy, một ngày cũng vậy, một đời người cũng vậy, đó là quy luật sáng, trưa, chiều, tối, đó là quy luật sinh trưởng thu tàng, sinh lão bệnh tử. Đó chính là tứ tượng.

Vạch liền (——) được gọi là dương nghi , vạch đứt (— —) được gọi là âm nghi, nếu chồng hai vạch lên nhau thì gọi là là tượng

Trên vạch dương thêm vạch dương gọi là thái dương



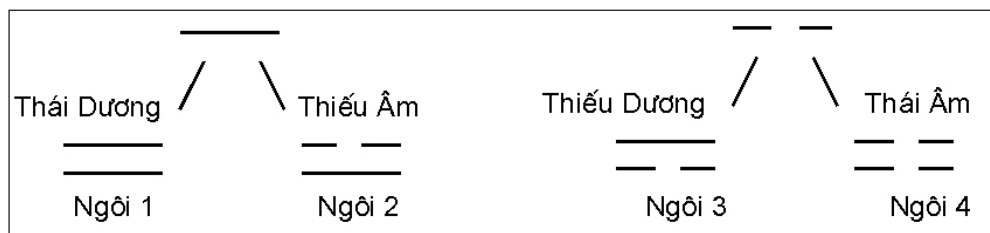
Trên vạch dương thêm vạch âm gọi là thiếu âm



Trên vạch âm thêm vạch dương gọi là thiếu dương



Trên vạch âm thêm vạch âm gọi là thái âm



Từ đó chúng ta nhận thấy:

Thái dương ngôi số 1 nên số của nó là $10 - 1 = 9$.

Thiếu âm ngôi số 2 nên số của nó là $10 - 2 = 8$.

Thiếu dương ngôi số 3 nên số của nó là $10 - 3 = 7$.

Thái âm ngôi số 4 nên số của nó là $10 - 4 = 6$.

Nhu vậy:

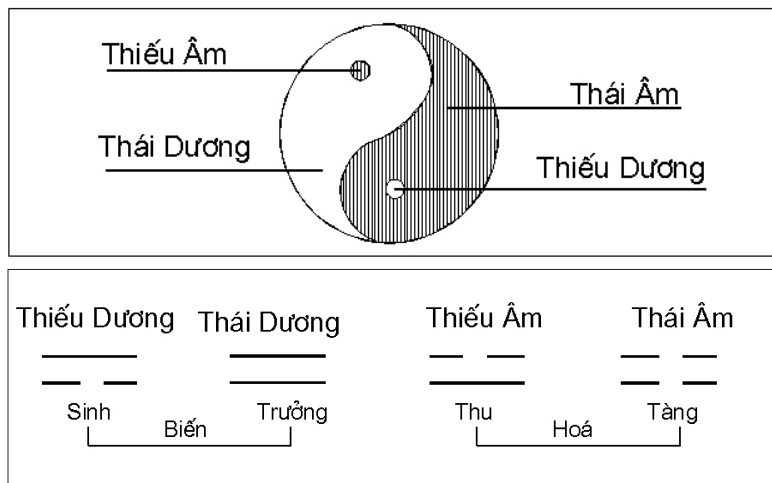
Lão dương số 9

Thiếu dương số 7 đều là số lẻ

Lão âm số 6

Thiếu âm số 8 đều là số chẵn

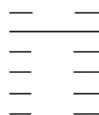
Trong các quẻ người ta dùng số cửu và số lục bởi vì đó là lão dương và lão âm. Già thì biến còn trẻ thì không biến, lão âm và lão dương là âm và dương phát triển tới cực độ nên dễ biến hơn thiếu dương và thiếu âm. Đó chính là số của hào đã nói ở mục 3 về số của hào.



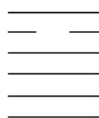
IV.11. Triệu: nghĩa là điềm báo hay còn gọi là lời chiêm, chúng tôi tham khảo Dịch học của Lê Gia.

IV.12. Khi xem quẻ, nếu trên dưới ứng nhau, đó là quẻ tốt

Ví dụ: hào 5 dương cương ứng với 5 hào âm là tốt, ngoài ra hào 2 và hào 5 đều trung chính. Ví dụ : Quẻ Thủy Sịa Ty



Hoặc hào 5 là âm mềm ứng với 5 hào dương cũng tốt như ứng với ngôi tôn mà mềm mỏng, trên dưới ứng nhau thì dù chỉ trung mà không chính cũng tốt. Ví dụ: quẻ Hoả Thi^{ên} Sại Hữu

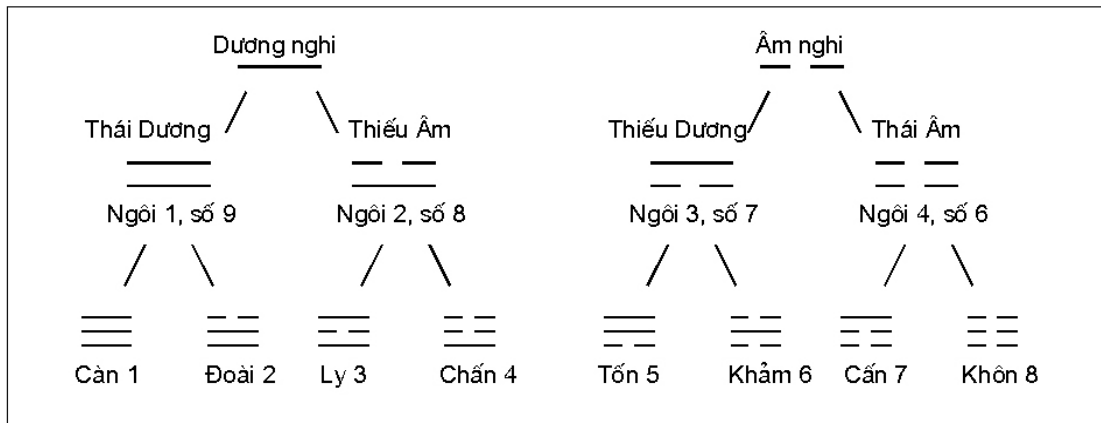
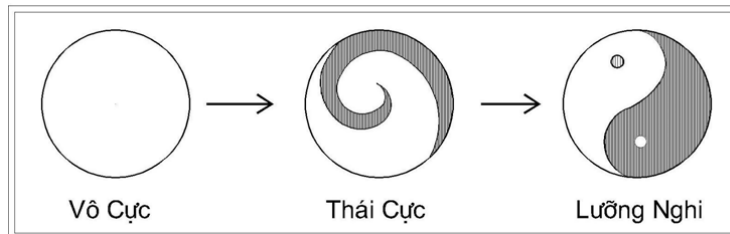


Thoán từ và dịch nghĩa được trích nguyên văn từ Kinh Dịch do Ngô Tất Tố chú giải và biên dịch từ bản gốc là sách Chu Dịch. Những chỗ khó diễn đạt, chúng tôi vận dụng cách giải thích của Phan Bội Châu, Nguyễn Hiến Lê và Nguyễn Hoàng Điệp trên cơ sở khảo cứu hai tác giả trên

V. SỰ TẠO THÀNH BÁT QUÁI VÀ THUYẾT LỤC TỬ CỦA VĂN VƯƠNG

Hệ Từ Thượng Truyền viết: vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái lay động thành lục thập tứ quái gồm 384 hào.

Mô hình tạo thành bát quái



Sự xếp đặt tạo nên bát quái có một quy luật, chồng lên quẻ theo thứ tự cứ một âm lại một dương như:

-Trên thái dương chồng lên một vạch dương là quẻ Càn, chồng lên một vạch âm là quẻ Đoài

-Trên thiếu âm chồng lên một vạch dương tạo thành quẻ Ly, chồng lên một vạch âm tạo thành quẻ Chấn.

-Trên thiếu dương chồng lên một vạch dương tạo thành quẻ Tốn, chồng lên một vạch âm thì thành quẻ Khảm.

-Trên thái âm, chồng lên một vạch dương thì thành quẻ Cấn, chồng lên một vạch âm thì thành quẻ Khôn.

* Quẻ Càn còn gọi là Càn tam liên là quẻ số 1

Tượng của quẻ Càn là trời, là con rồng

Tính của quẻ Càn là mãnh liệt, cương quyết

Tên khác còn gọi là thiên, là cha

* Quẻ Đoài còn gọi là Đoài thượng khuyết, là quẻ số 2

Tượng của quẻ Đoài là đầm lầy, là sông, suối

Tính của quẻ Đoài là vui vẻ, hoà duyệt

Tên khác còn gọi là trạch, là thiếu nữ
 * Quẻ Ly còn gọi là Ly trung hư, là quẻ số 3
 Tượng của quẻ Ly là lửa, là mặt trời
 Tính của quẻ Ly là sáng, rộng
 Tên khác còn gọi là hoả, Ly là trung nữ
 * Quẻ Chấn còn gọi là Chấn ngưỡng vu, là quẻ số 4
 Tượng của quẻ Chấn là sấm
 Tính của quẻ Chấn là động
 Tên khác còn gọi là lôi, Chấn là trưởng nam
 * Quẻ Tốn còn gọi là Tốn hạ đoạn, là quẻ số 5
 Tượng của quẻ Tốn là gió, là gỗ, là cây cỏ thảo mộc
 Tính của quẻ Tốn là vào, là nhún nhường
 Tên khác còn gọi là phong, Tốn là trưởng nữ
 * Quẻ Khảm còn gọi là Khảm trung mẫn, là quẻ số 6
 Tượng của quẻ Khảm là nước, là mây, là mưa
 Tính của quẻ Khảm là hiểm, là dày đặc
 Tên khác còn gọi là thủy, Khảm là trung nam
 * Quẻ Cấn còn gọi là Cấn phúc uyên, là quẻ số 7
 Tượng của quẻ Cấn là núi, là đồi
 Tính của quẻ Cấn là đậu lại, dừng lại, đỗ lại
 Tên khác còn gọi là sơn, Cấn là thiếu nam
 * Quẻ Khôn còn gọi là Khôn lục đoạn, là quẻ số 8
 Tượng của quẻ Khôn là đất, là con trâu
 Tính của quẻ Khôn là thuận, hoà, hiền lành
 Tên khác còn gọi là địa, Khôn còn là mẹ
 * Về nguyên tắc vạch quẻ: vạch từ dưới lên trên và từ trong ra ngoài
 Trong 8 quẻ thì ngoài Càn là quẻ dương và Khôn là quẻ âm thì
 Tốn, Ly, Đoài là quẻ âm. Vì dương x âm x dương = âm
 Chấn, Khảm, Cấn là quẻ dương vì dương x âm x âm = dương.

THUYẾT LỤC TỬ CỦA VĂN VƯƠNG

Khi Văn Vương xếp ra thứ tự các quẻ cũng chưa có ý gì rõ mà sau này Thiệu Tử mới bàn thêm. Càn Khôn là trời đất mà cũng là cha mẹ. Khôn tìm Càn lần một mà ra quẻ Chấn tức là trưởng nam. Khôn tìm Càn lần hai mà ra quẻ Khảm tức là trung nam. Khôn tìm Càn lần ba mà ra quẻ Cấn tức là thiếu nam.

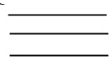
Càn tìm Khôn lần một mà ra quẻ Tốn tức là trưởng nữ. Càn tìm Khôn lần hai mà ra quẻ Ly tức là trung nữ. Càn tìm Khôn lần ba mà ra quẻ Đoài tức là thiếu nữ.

Tại sao Tốn, Ly, Đoài lại là nữ, bởi vì Tốn, Ly, Đoài là quẻ âm.

Cũng như vậy Chấn, Khảm, Cấn là quẻ dương nên Chấn, Khảm, Cấn là nam. Dịch nói: được dương thì tiến, được âm thì lùi cho nên thuộc về càn đạo thì thành nam, thuộc về khôn đạo thì thành nữ. Đó cũng là lẽ một âm một dương mà thôi.

THUYẾT LỤC TỬ

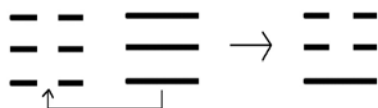
Quẻ Càn là cha



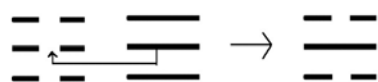
Quẻ Khôn là mẹ



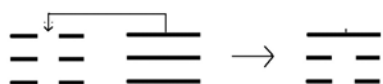
* Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần một thì ra quẻ Chấn :



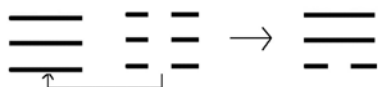
Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần hai thì ra quẻ Khảm :



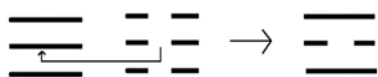
Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần ba thì ra quẻ Cấn :



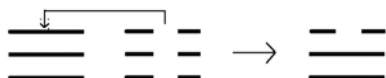
* Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần một thì ra quẻ Tốn :



Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần hai thì ra quẻ Ly :



Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần ba thì ra quẻ Đoài :



Theo quy luật thì âm dương, trời đất sinh ra tứ tượng, tứ tượng lay động mà thành bát quái, cũng chính là một gia đình thu nhỏ có đầy đủ bố mẹ, ba con trai và ba con gái. Ngoài ra Văn Vương cũng chẳng bàn luận gì cả nhưng tại sao mẹ tìm bố thì ra con trai, bố tìm mẹ mà ra con gái, phải chăng đó là tính chủ động của từng cá thể bố và mẹ?

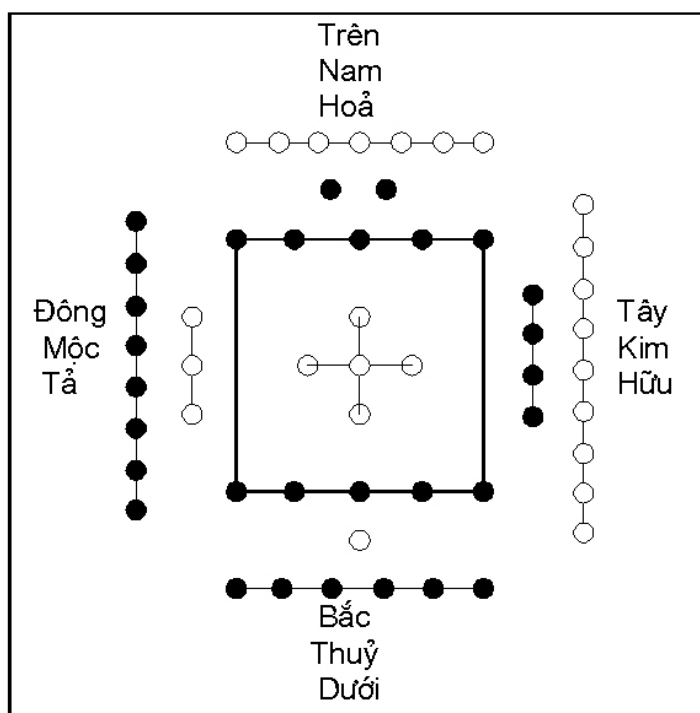
VI. HÀ ĐỒ

VI.1. Đại cương:

Không Tử viết: Hà xuất Đồ, Lạc xuất Thu, thánh nhân tắc chi, nghĩa là sông Hà xuất hiện Đồ, sông Lạc xuất hiện Thu, thánh nhân nhìn vào đó mà bắt chước theo. Trong lịch sử phát triển loài người, con người học thiên nhiên, bắt chước muôn loài và sáng tạo ra rất nhiều điều. Bắt chước đuôi con cá để làm ra bánh lái con thuyền, bắt chước con chim vỗ cánh bay trên trời mà làm ra cánh máy bay, bắt chước con hổ, con khỉ, con rắn để tìm ra hồ quyền, hầu quyền, xà quyền. Bắt chước con vật tìm thuốc chữa bệnh để ứng dụng cho việc điều trị cho con người. Vậy thì ở đây thánh nhân nhìn vào Hà Đồ để bắt chước các quy luật của trời đất mà thôi.

Ngoài ra còn có một ý khác, phải chăng có nhà khoa học, bác học tài năng nào đó tìm ra quy luật của âm dương nhưng chưa đủ uy tín thuyết phục nên mượn có truyện thánh thần mà truyền bá học thuyết của mình chăng? Truyền thuyết đã từng nêu việc Võ My Nương mượn có nhật được ngọc để lên ngôi hoàng đế, Tống Giang nhờ khắc bia ghi tên 36 vị chánh tướng, 72 vị phó tướng trên phiến đá là có ý mượn uy trời mà dựng cờ khởi nghĩa? Như ở Việt Nam ta, truyền thuyết kể rằng Nguyễn Trãi đã từng chằm mật vào lá cây, “ Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần ”, kiến ăn mật, lá rụng khắp nơi, dân tin vào mệnh trời mà kéo về đầu quân đó sao!? Dù sao chăng nữa Hà Đồ vẫn ăn sâu trong ký ức mọi người và mọi người vẫn tin rằng Phục Hy đã tìm thấy nó.

Tương truyền vào đời vua Phục Hy (4477 – 4363 TCN) có con long mã xuất hiện trên sông Hà, trên lưng của nó có 55 khoáy đen và trắng như một bức họa đồ. Nhà vua bắt chước những chấm ấy để vẽ nên một bức đồ gọi là Hà Đồ.



Hà Đồ

VI.2. Các số trong Hà Đồ:

Trong Hà Đồ, phía bắc có 1 khoáy trắng và 6 khoáy đen, phía nam có 2 khoáy đen và 7 khoáy trắng. Phía tả có 3 khoáy trắng và 8 khoáy đen, phía hữu có 4 khoáy đen và 9 khoáy trắng, ở giữa có 5 khoáy trắng và 10 khoáy đen.

Như vậy :

1 hợp 6 2 hợp 7 3 hợp 8 4 hợp 9 5 hợp 10.

Mặt khác các số vòng trong 1, 2, 3, 4, 5 là các số sinh; 6, 7, 8, 9, 10 là các số thành. Các khoáy đen là số chẵn thuộc âm, các khoáy trắng là số lẻ thuộc dương.

Các số thành chính là các số sinh cộng với số 5 ở giữa.

Trong Hà Đồ có 10 số, từ số 1-> 10, tổng các số của Hà Đồ $1 + 2 + 3 + 4 + \dots + 10 = 55$. Năm số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 là số trời biểu hiện bằng khoáy trắng.

Năm số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 là số đất biểu hiện bằng khoáy đen

Tổng 5 số trời = 25 Tổng 5 số đất = 30

Tổng số trời + số đất = 55 tương ứng với 55 khoáy trên Hà Đồ.

VI.3. Hà Đồ ứng dụng trong ngũ hành:

Khi học về ngũ hành mà chưa học qua Hà Đồ, người đọc chỉ chấp nhận sự xếp đặt một cách máy móc mà không giải thích được tại sao lại quy nạp các sự vật và hiện tượng vào ngũ hành như vậy.

Sự nghiên cứu về Hà Đồ, Lạc Thư sẽ giải thích rõ ràng và đi vào bản chất của sự vật.

Theo Chu Hy “thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi. Địa nhị sinh hỏa, thiên thất thành chi. Thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi. Địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi. Thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi”, nghĩa là: trời lấy số 1 mà sinh hành thủy, đất lấy số 6 mà làm cho thành. Đất lấy số 2 mà sinh hành hỏa, trời lấy số 7 mà làm cho thành. Trời lấy số 3 mà sinh hành mộc, đất lấy số 8 mà làm cho thành. Đất lấy số 4 mà sinh hành kim, trời lấy số 9 mà làm cho thành. Trời lấy số 5 mà sinh hành thổ, đất lấy số 10 mà làm cho thành.

Như vậy trời sinh thì đất thành, đất sinh thì trời thành. Đó là lẽ sinh thành của tạo hoá. Đầu tiên khi trời đất định ngôi, càn khôn xác lập thì hành đầu tiên sinh ra phải là nước. Cho nên trời lấy số 1 mà sinh hành thủy, đất lấy số 6 mà làm cho thành. Điều này còn có ý nghĩa nữa là thủy chính là gốc của con người và vũ trụ, cũng là thiên quý hay là thiên quý của đời người. Thủy do số 1 sinh ra, số 1 là số trời, mà nhâm quý lại ứng tại hành thủy. Vậy nói tới thiên quý là người ta nói tới nước của trời cho, là gốc của vũ trụ và con người. Trong ngũ hành và Hà Đồ thì thủy ở phương bắc.

Sau khi có nước thì đất lấy số 2 mà sinh hành hỏa, trời lấy số 7 mà làm cho thành, thế cũng là lẽ tất nhiên của tạo hoá, có trời, có đất, có âm có dương, vậy thì thủy có trước tiên, lần sinh thứ 2 phải là hỏa mà thôi. Hỏa sinh ra ở phương nam để đối với thủy ở phương bắc. Phương nam là phương của hỏa nên phương nam nắng vàng rực rỡ, ánh sáng chan hoà và là nơi cư trú của mặt trời, cũng từ đây học thuyết Thủy Hỏa ra đời và nó chính là học thuyết Tâm Thận được trình bày trong Huyền Tân Phát Vi của Hải Thượng Lãn Ông. Trời đã sinh ra thủy, đất đã sinh ra hỏa, có nước nuôi sống,

có hoả quang hợp thì công dụng sẽ sinh ra, lần thứ 3 hành mộc ra đời. Trời lấy số 3 mà sinh hành mộc, đất lấy số 8 mà làm cho thành, hành mộc ở phương đông.

Lần lượt các hành thủy, hoả, mộc ra đời, lần thứ tư đất lấy số 4 mà sinh hành kim, trời lấy số 9 mà làm cho thành, bởi vì trong lòng đất đã chứa chất và mang sẵn kim loại rồi. Sau khi bốn hành ra đời, tự nhiên hành thổ xuất hiện, thực ra hành thổ đã xuất hiện đầu tiên trong cái cụm từ “trời lấy số 1 mà sinh hành thủy, đất lấy số 6 mà làm cho thành” nhưng vì trời là vô hình nên trời không cụ thể, còn sau khi sinh thành 4 hành kia thì đất mới hiện ra đúng như câu nói “sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông”

5 hành đã được xác lập thì số của nó đã có trước rồi:

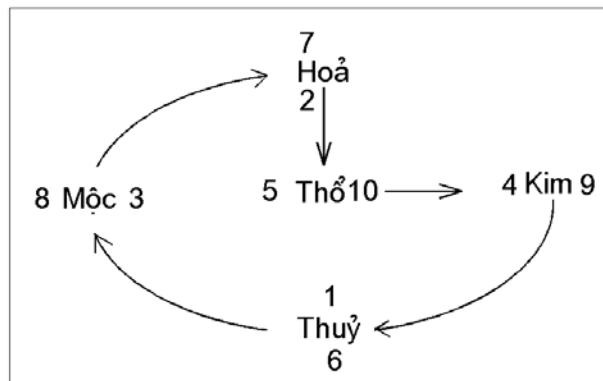
Số của Thủy là 1 và 6 Số của Hoả là 2 và 7 Số của Mộc là 3 và 8

Số của Kim là 4 và 9 Số của Thổ là 5 và 10

Như vậy mỗi hành được tạo nên đều bởi số sinh và số thành, con người ta cũng là cha sinh mẹ thành mà thôi, số thành chính là số sinh cộng với số của thổ.

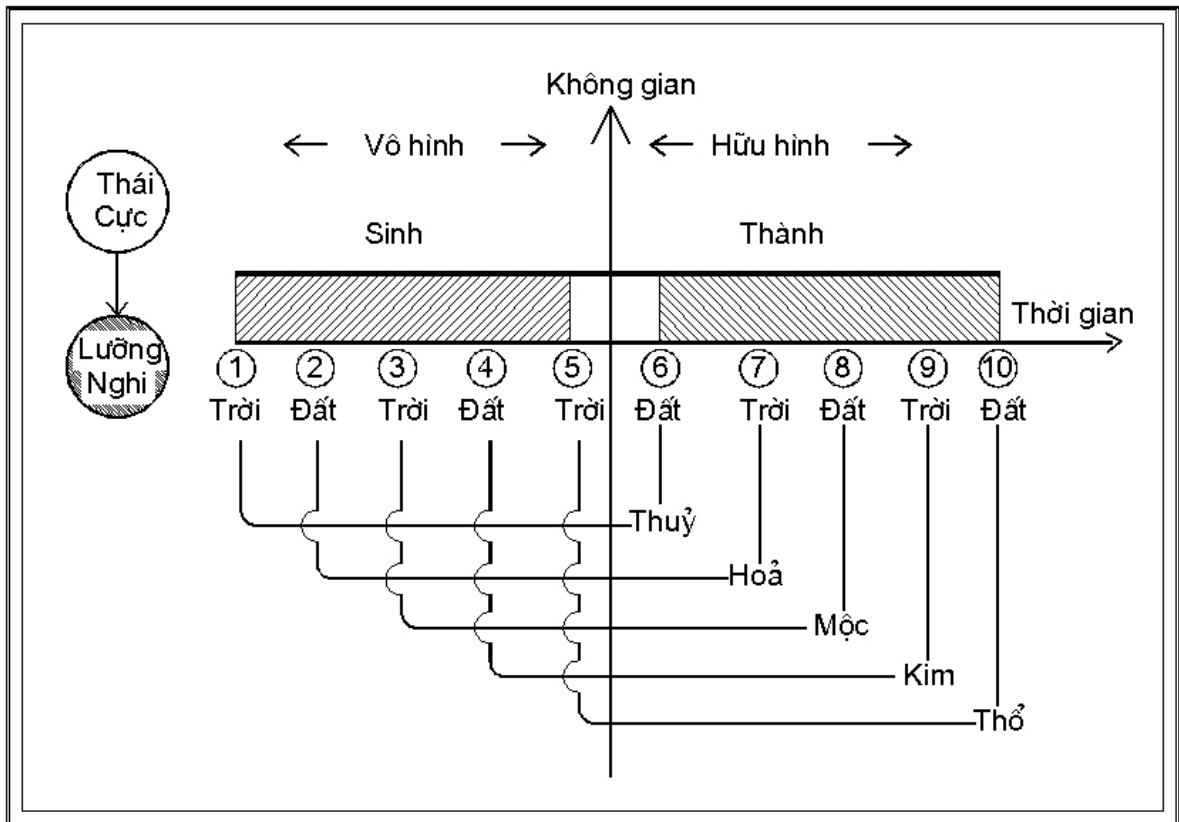
Nói về số thành có thể giải thích tại sao thai nhi lại 9 tháng 10 ngày thì ra đời. Số 10 là số thành của thổ, mà thổ chính là tỳ vị, là hệ thống tiêu hoá, Số 9 là số thành của kim, là phế. Tại sao không lấy số 5 và số 4 là số sinh mà lấy số 9 và 10 bởi vì chỉ có số thành mới phát sinh công dụng. Số sinh là nguyên thể, số thành là công dụng, số sinh là tiên thiên còn số thành là hậu thiên. 9 tháng (số 9) là số thành của hành kim và khi đó tạng phế hoàn thành là có thể thở được, 10 ngày (số 10) là số thành của tỳ vị và lúc đó bộ máy tiêu hoá có thể làm việc được. Khi tự ăn được, tự thở được thì đó là điều kiện cần và đủ để cho đứa con ra đời.

Trong dược lý, người ta nói là tam thất có tác dụng bổ can huyết và tâm huyết mà thường không để ý tới tại sao gọi nó là tam thất. Tam là 3, thất là 7, lá cây tam thất chẳng 3 lá thì 7 lá, số 3 thì vào can mộc, số 7 thì vào tâm hoả theo lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Lá tam thất xanh, gân lá màu hồng nên có tác dụng bổ tâm và bổ can huyết, hoạt huyết. Nhờ có Hà Đồ, ta mới giải thích được phương vị của thổ là ở trung ương, phương vị của mộc là ở phía đông, phương vị của hỏa là ở phía nam, phương vị của kim là ở phía tây và phương vị của thủy là ở phía bắc, nhờ Hà Đồ thì ta mới biết quy luật tương sinh không phải như hình ngôi sao 5 cánh.



Ngũ hành tương sinh theo Hà Đồ

Hoặc trong bài Lục vị nổi tiếng của ông Tiền Ất có thể giải thích tại sao bài thuốc bổ thận âm lại có 6 vị, số 6 chẳng phải là số của thủy thận đó sao? Ngoài ra, phương vị của các hành trong Hà Đồ còn được ứng dụng trong Linh Quy Bát Pháp để tính được giờ mở của huyết nhằm tăng cường hiệu lực của châm cứu chữa bệnh. Hoặc như nói, nước có màu đen, vị mặn, nhiều người không sao hiểu nổi mà không suy luận ra là thủy không phải là nước ở hồ ao, sông suối mà là nước ở biển, vì chỉ có nước ở biển mới đại diện cho thủy, bởi vì biển rộng lớn mênh mông nhường nào mà nước ở biển dĩ nhiên có vị mặn. Còn tại sao nước lại có màu đen? Chúng ta đều biết, khi ra biển, càng xa bờ nước càng sâu, màu nước càng sẫm, sẫm dần tới màu đen, nước bốc hơi lên trời thành mây, mây nặng dần làm đen kịt cả bầu trời, mây đen vần vũ là chuẩn bị mưa. Cổ nhân đã chẳng từng quan sát mà nhận ra điều đó hay sao? Có nhiều người tự hỏi, thế thì nước hồ ao, sông suối thì thế nào? Tại sao lại gọi là nước ngọt? Thế nước ấy từ đâu ra? Nó chẳng được lấy ra từ lòng đất hay sao, và ngọt chính là vị của hành thổ.



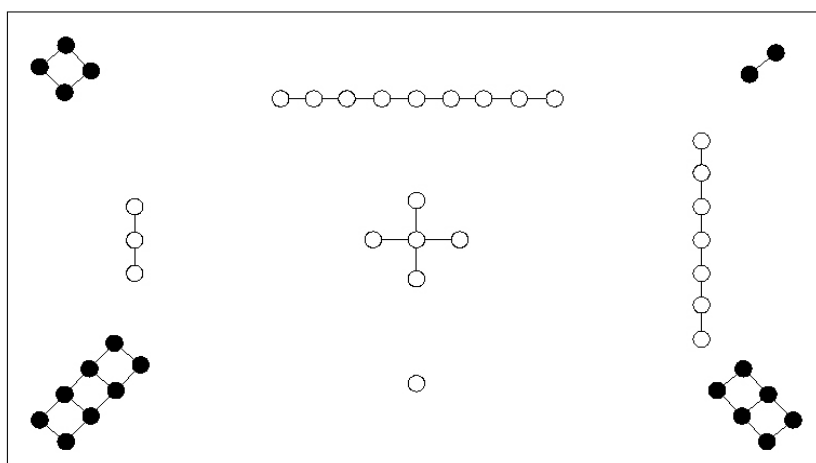
Mô hình sinh thành vũ trụ và sự xuất hiện của ngũ hành

VII. LẠC THƯ

VII.1. Đại cương:

Xưa nay khi nói về Lạc Thư, có nhiều người nhắc tới mà không hiểu Lạc Thư là gì, nó nói lên cái gì và người ta biết nó để làm gì ?

Vậy thì lạc là sông Lạc, thư là một thông điệp mà trời đất gửi đến trên lưng một con rùa. Hiện tượng này được vua Hạ Vũ (2205 – 2167 TCN) nhân đi trị thủy ở sông Lạc nhìn thấy. Cũng giống như Phục Hy, nhà vua chép lại những chấm và vạch trên mai con rùa và xếp theo thứ tự để làm nên thiên Cửu Trù Hồng Phạm. Chu Hy giải thích rằng “Lạc Thư lấy tượng của rùa nên số của nó thì trên đầu đội số 9, dưới chân đạp số 1, sườn trái mang số 3, hông phải mang số 7, vai mang số 2 và số 4, chân đi số 6 và số 8, nằm giữa bụng là số 5 (ngũ trung)”



Lạc Thư

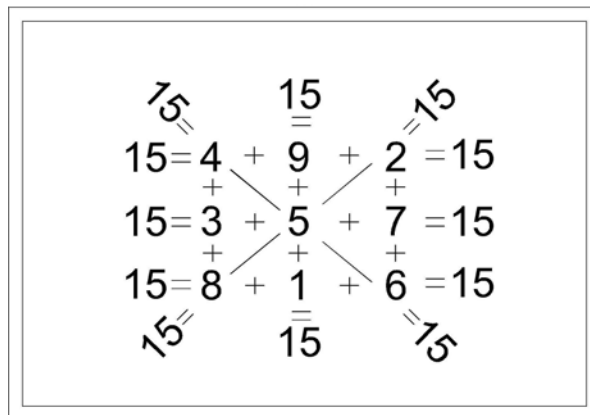
VII.2. Các số trong Lạc Thư: Lạc Thư có 9 số, từ số 1 đến số 9, tổng các số của Lạc Thư là: $1 + 2 + 3 + \dots + 9 = 45$, số lẻ là số dương hoặc thiên số, tổng cộng $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$, số chẵn là số âm hoặc địa số, tổng cộng $2 + 4 + 6 + 8 = 20$

VII.3. Các điểm đặc biệt của Lạc Thư

	Đông Nam	Nam	Tây Nam	
	4	9	2	
Đông	3	5	7	Tây
	8	1	6	
	Đông Bắc	Bắc	Tây Bắc	

Dựa theo đồ hình Lạc Thư, ta xếp các chấm lẻ, chẵn, đen, trắng đúng vị trí vào các ô tương ứng. Đầu đội số 9, dưới chân đạp số 1, sườn trái mang số 3, hông phải mang số 7, vai mang số 2 và số 4, chân đi số 6 và số 8, còn giữa bụng là ngũ trung (số 5) là biểu tượng cho ngũ hành nằm ở giữa có tượng thái cực.

Nếu ta cộng các số trong Lạc Thư theo các đường dọc, ngang, chéo ta đều có một kết quả như sau:



Trong đó $15 = 9 + 6$ mà số 9 là lão dương, số 6 là lão âm.

Bỏ số 5 ở giữa ta có tổng = 10, 10 là số lớn của trời, đất, âm, dương mà trời bắt đầu ở 1 (thi) mà toàn vẹn ở 10 (chung).

Do đó: Thái dương ngôi 1 và số của nó là 9 vì (10 - 1)

Thiếu âm ngôi 2 và số của nó là 8 vì (10 - 2)

Thiếu dương ngôi 3 và số của nó là 7 vì (10 - 3)

Thái âm ngôi 4 và số của nó là 6 vì (10 - 4)

Tổng số của Lạc Thư và Hà Đồ là $55 + 45 = 100$.

Trời có 5 số 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại = 25 = 5 x 5

Đất có 5 số 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại = 30 = 6 x 5

Số 5 là số trời, nó lại là số giữa của số dương

Số 6 là số đất nó lại là số giữa của số âm

Vì vậy số 5 là số chính của sinh số ở trời

Số 6 là số chính của số thành ở đất

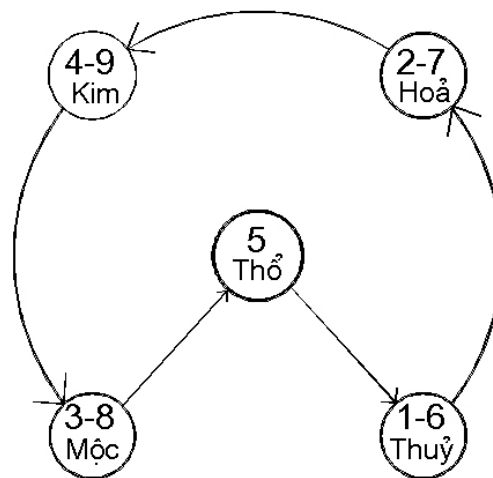
Trong sự liên quan giữa trời và đất thì trời lấy số 6 làm trường độ, đất lấy số 5 làm trường độ, chính vì vậy nên có câu trời xuất địa khí, đất xuất thiên khí. Địa khí là mưa, thiên khí là mây. Thiên khí là mây mà do níc bốc hơi nước từ đất mà lên. Địa khí là mưa mà nước mưa từ trời rơi xuống. Cho nên ta thấy các hiện tượng hay gặp là 5 và 6 như ngũ vị, ngũ sắc, ngũ âm, ngũ thanh, ngũ tạng, 5 ngón chân, 5 ngón tay, ngũ hành, năm châu hoặc lục hợp, lục khí, lục phủ

Đó phải chăng là kỹ thuật số đã ra đời từ những điều trên đây.

VII.4. Ngũ hành tương khắc trong Lạc Thư

	Đông Nam	Nam	Tây Nam	
	4 ←	9	2 ↑	
Đông	3 ↓	5	7	Tây
	8	1 →	6	
	Đông Bắc	Bắc	Tây Bắc	

Sự thay đổi phương vị của các số trong Lạc Thư



Ngũ hành tương khắc theo Lạc Thư

Từ sơ đồ của Lạc Thư ta nhận thấy:

Số 1 từ bắc sang tây bắc

Số 7 từ tây sang tây nam

Số 9 từ nam sang đông nam

Số 3 từ đông xuống đông bắc

Số 2 và số 7 của Hoả đổi chỗ cho số 4 và số 9 của Kim.

Do đó trên Lạc Thư khởi từ Thủy qua Hoả vì Thủy khắc Hoả, tiếp tục Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ và Thổ khắc Thủy.

VII.5. Ứng dụng của Lạc thư

VII.5.1. Cửu Trù Hồng Phạm:

Người xưa nhận thấy Lạc Thư có 9 ô, mỗi ô mang một số nhất định nên dựa theo đó mà đặt ra 9 phạm trù về đạo đức xã hội đương thời và gọi đó là Cửu Trù Hồng Phạm.

4 Ngũ kỹ	9 Ngũ phúc Lục cữ	2 Ngũ sự
3 Bát chính	5 Hoàng cữ	7 Kê nghi
8 Thứ trung	1 Ngũ hành	6 Tam đức

Cửu Trù Hồng Phạm

* Trù thứ nhất là trù của ngũ hành: thuận theo mộc, hoả, thổ, kim, thủy, ở trù này người ta ví con người phải có 5 đức tính lớn như ngũ hành đó là có Trí như hành Thủy, có Lễ như hành Hoả, có Nhân như hành Mộc, có Nghĩa như hành Kim và có Tín như hành Thổ. Có đủ 5 đức ấy mới là con người toàn vẹn. Trí tuệ là cái gốc của con người, có trí tuệ mới mở mang được dân trí, mở mang lòng người, mới bao dung được thiên hạ, vì vậy Trí tương đương với thủy là hành được sinh ra đầu tiên, là hành mang số 1 của trời cho. Hoả luôn luôn bốc cao, soi sáng, trên dưới rõ ràng nên ví như Lễ trong đạo làm người. Cuộc sống luôn cần có lễ, lễ phân biệt vua – tôi, bạn – thù, trên – dưới, địch – ta, vì vậy muốn học văn thì trước tiên phải học lễ. Có thủy, có hoả thì hành Mộc ra đời, có trời có đất thì muôn vật mới sinh, có Càn có Khôn thì quẻ Truân xuất hiện, truân là muôn vật bắt đầu, truân là muôn vật mới sinh mà con người lại đứng đầu trong muôn vật nên con người là vạn vật chí linh, chính vì vậy người xưa xếp hành Mộc vào Nhân. Nhân nói về đạo làm người nên ăn ở như thế nào, “làm người chớ cậy khi quyền thế, có lúc cờ tàn tốt đuổi xe” “làm trai đứng giữa nơi trời đất, phải có danh gì với núi sông”

Hành thứ tư là hành Kim, hành này tương đương với “Nghĩa”. Kim là kim loại, là vật thể ít thay đổi nhất như sắt đá chẳng phai, là lời thề son sắt. Nghĩa con người cũng như vậy, đừng có tham vàng bỏ nghĩa, nếu là con người trọng nghĩa thì thường coi tiền tài như vật ngoài thân, một con người không coi trọng nghĩa là con người mất hết nhân cách.

Và hành cuối cùng là hành Thổ, thổ là mẹ của vạn vật, lòng mẹ thì bao dung, mẹ (thổ) sinh ra muôn loài và luôn sẵn sàng đón con về với mẹ “ hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi, để mai đây lại trở về với cát bụi ”. Thổ luôn luôn là người mẹ hiền từ, sẵn sàng tin mọi người và chấp nhận mọi người không bao giờ thay lòng đổi dạ, vì vậy phải chăng mà người xưa hay lấy đất mà đặt cho sự tín và ngày nay người ta cũng cảm cố đất đai để làm tin trong các giao dịch dân sự ?

Dựa vào ngũ hành có sự tương quan với ngũ đức mà người xưa thường nhận xét: nếu trời có gió mưa, lụt lội (hành Thủy), nắng hạn khô cằn (hành Hoả) cây cối khô héo, (hành Mộc) khí độc trong sông núi, ao hồ bốc ra (hành Kim), nhân tâm ly tán (hành Thổ) thì người làm vua nên xem lại mình có làm điều gì mà trời đất và lòng người oán hận không để kịp sửa đức cho thiên hạ được nhờ.

Trù thứ hai là ngũ sự nghĩa là sử dụng thận trọng 5 việc lớn, đó là: ngôn ngữ, thị giác, dung mạo, thính giác và tư duy.

Sử dụng ngôn ngữ phải thận trọng và chính xác như hành Thủy, sử dụng thị giác cẩn thận và sáng suốt như hành Hoả, sử dụng dung mạo mềm mại, uyển chuyển, đứng đắn như hành Mộc, sử dụng thính giác thận trọng và chắc chắn như hành Kim và tư duy chính xác, logic như hành Thổ.

Trù thứ 3 là bát chính, nghĩa là nói về 8 chính sách của thời xưa, đó là chính sách về lương thực, chính sách về của cải, chính sách về tế tự, chính sách về công chính, chính sách về giáo dục, chính sách về hình luật, chính sách về tiếp t^on và chính sách về binh bị. Chính sách ở mỗi thời là khác nhau nhưng các chế độ khác nhau, đều có sự tham khảo chính sách của thời trước đó để kế thừa và cải biến thêm.

Trù thứ 4 là ngũ kỷ, đó là dùng thiên văn xác định 4 mùa, xác định năm tháng, ngày sao và lịch pháp.

Trù thứ 5 là hoàng cực chỉ về nội tộc nhà vua, trù này quan trọng nhất vì nó nằm ở giữa mà bao dung tất cả. Ngày xưa vua nắm địa vị trọng yếu, thế thiên hành đạo. Nếu nhà vua hành động theo đúng đạo làm vua, thuận theo ý trời và lấy dân làm gốc thì đó là minh quân, xã hội và nhân dân sẽ an bình, hạnh phúc. Ngược lại hôn quân vô đạo thì xã hội nguy đ^ot tức thì. Tuy vậy trù này còn nói lên nghĩa vụ của dân đối với hoàng tộc là phải tuân theo phép tắc của nhà vua.

Trù thứ 6 là trao đổi 3 đức lớn, đó chính trực, cương khắc và nhu khắc.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, con người ta cũng phải giữ lấy con đường chính đạo, giữ trong lòng được thẳng thắn, kiên trì lập trường giai cấp nhưng trong cái cứng rắn nhiều khi cũng phải mềm dẻo, quyền biến để đạt được kết quả. Trong đời nhân xử thế, trong ngoại giao, trong thương thuyết đều phải giữ được lập trường (chính trực) có lúc cứng rắn, kiên quyết (cương khắc) nhưng quyền biến (nhu khắc) như lời thơ của Việt Phương: “ khi kiên quyết, rất kiên cường, mạnh mẽ, dù đốt cháy Trường Sơn đánh Mỹ cũng không sờn, lòng trời biến diệu hiền khi gặp trở, sấm sét im cho nắng ấm chồi non ”.

Trù thứ 7 là kê nghi, có nghĩa là lý giải những điều hồ nghi. Người xưa khi gặp điều phân vân, không biết nên làm như thế nào, không biết nên hoà hay chiến, tiến hay lui, người bảo nên làm, người bảo không nên thì hay nhờ tới sự lựa chọn bằng bốc (đó là vấn sự) hỏi sự việc mùa màng, thời tiết tốt xấu hoặc chiến tranh bằng bói quẻ trên lưng con rùa (có Lạc Thư) hoặc bói bằng cỏ thi.

Trù thứ 8 là thứ trung, trù này nói về dự đoán thời vận, suy mình xét người để suy luận về thời tiết tốt xấu, nắng mưa ra sao.

Trù thứ 9 là ngũ phúc lục c^u có nghĩa là 5 điều phúc và 6 điều họa. Có cái họa mà là cái phúc, có cái tướng phúc mà hoá ra là họa. Họa hay là phúc trong một phạm trù tương đối mà thôi

5 điều phúc là: sống ham đức tốt, sống lâu, giàu có, mạnh khỏe và chết trọn đời.

6 điều họa là: ác nghiệt, ốm yếu, chết non, bệnh tật, lo buồn và nghèo nàn.

Từ trên lưng con rùa mà người xưa đã chế ra 9 phạm trù về luân lý và đạo đức xã hội. Xét cho tới giờ ý nghĩa của nó vẫn còn nguyên giá trị.

VII.5.2. Phép chia ruộng đất nhà Chu:

Nhà Chu lấy một khu đất khoảng 900 mẫu chia làm 9 ô, mỗi ô 100 mẫu gọi là phép tính điền vì lô đất chia giống như chữ tinh. Lô ®ất này chia cho 8 nhà, mỗi nhà 100 mẫu, 100 mẫu ở giữa mọi người góp công sức cày cấy và toàn bộ thu hoạch ô này đều nộp thuế. Còn 100 mẫu cá nhân thì được sử dụng hoàn toàn không phải nộp thuế nữa.

Tư điền	Tư điền	Tư điền
Tư điền	Công điền	Tư điền
Tư điền	Tư điền	Tư điền

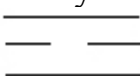
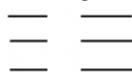
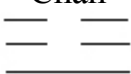
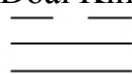
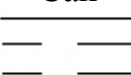
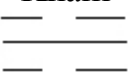
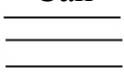
VII.5.3 Phép xây dựng kinh thành

Kinh thành được chia làm 9 khu, giữa là cung vua, trước cung vua có triều đình, sau cung vua là chợ, 6 khu còn lại là dân ở.

Khu dân ở	Chợ	Khu dân ở
Khu dân ở	Cung vua	Khu dân ở
Khu dân ở	Đà n tế trời đất	M iêu thờ tổ tiên

Phép xây dựng lạc ấp kinh thành dựa theo Lạc Thư thuộc thời nhà Chu và cung đình Huế cũng dựa theo Lạc Thư mà xây dựng.


VII.5.4 Bản đồ phối hợp bát quái ngũ hành và tiết khí

Đông Nam (4) Lập hạ Tốn  Mộc	Nam (9) Hạ chí Ly  Hoả	Tây Nam (2) Lập thu Khôn  Thổ
Đông (3) Xuân phân Chấn  Mộc	Trung ương (5)	Tây (7) Thu phân Đoài Kim 
Đông Bắc (8) Lập xuân Cấn  Thổ	Bắc (1) Thuỷ Khảm  Đông chí	Tây Bắc (6) Lập đông Càn  Kim

Bản đồ này phối hợp phương vị của Hậu Thiên Bát Quái, số của Lạc Thư, phương, ngũ hành và các tiết khí sau này sẽ trình bày thêm trong Linh Quy Bát Pháp. Ngoài ra còn nói về sự chuyển vận của các tiết khí, từ lạnh sang nóng, từ nóng sang lạnh theo quy luật sinh trưởng thu **tụ**ng





















































VIII. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

VIII.1. Đại cương

Như đã trình bày trong chương VI, khi Phục Hy vạch quẻ thì lấy vạch liền làm phù hiệu cho khí dương và vạch đứt làm phù hiệu cho khí âm. Điều đó cho thấy đạo trời được diễn tả bằng âm và dương. Đạo đất được diễn tả bằng nhu và cương, đạo người được diễn tả bằng nhân và nghĩa. Đó là trong thuyết tam tài, ở quẻ Càn có 3 vạch  vạch trên là đạo trời, vạch dưới là đạo đất, vạch giữa là đạo người và con người sinh ra giữa trời đất, âm dương, 8 quẻ trong Tiên Thiên Bát Quái là do Phục Hy vạch quẻ và sắp xếp 8 hiện tượng trên trong thiên nhiên theo đúng qui luật của trời đất sinh ra nó, bởi vậy mới gọi là tiên thiên.

VIII.2. Vấn đề động tĩnh, cương nhu trong Tiên Thiên Bát Quái.

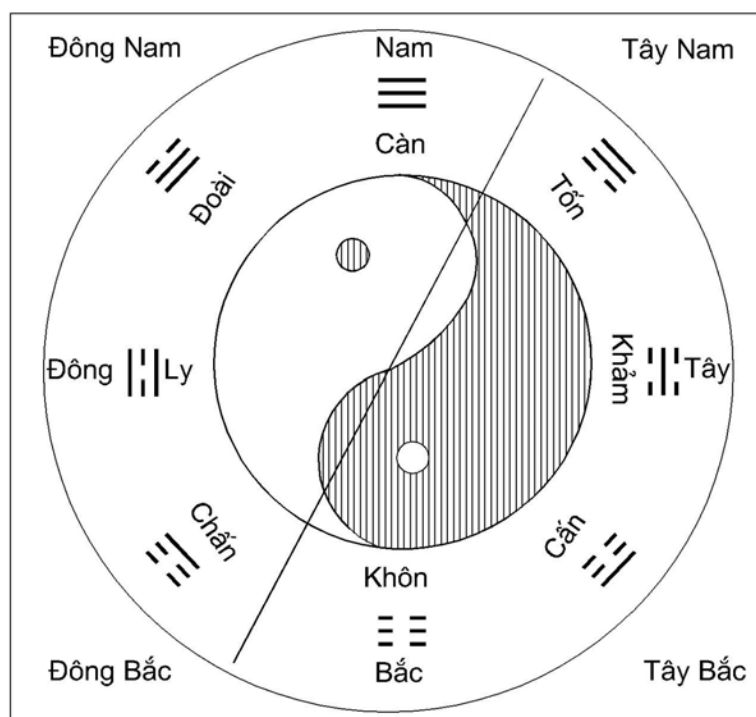
Trời thì sinh ra 4 cái động, đất thì sinh ra 4 cái tĩnh. Lấy các vạch dương và các vạch âm từ dưới lên cả 3 tầng ta lần lượt được 3 vạch nhưng vạch theo thứ tự từ dưới lên ta được 8 quẻ theo Tiên Thiên Bát Quái. Các quẻ Càn, Đoài, Ly, Chấn thuộc về bên trái từ 0h tới 12h. Các quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn thuộc về bên phải. Trong viên đồ, 4 quẻ này theo chiều đi xuống từ 13h tới 0h. Điều này cũng cho thấy trong tiên thiên âm chủ giáng, dương chủ thăng, âm bên phải dương bên trái.

Khôn   	Cấn   	Khảm   	Tốn   	Chấn   	Ly   	Đoài   	Càn   
Thái Nhu  	Thái cương  	Thiếu nhu  	Thiếu cương  	Thái Âm  	Thiếu Dương  	Thiếu Âm  	Thái dương  
Nhu  		Cương  		Âm  		Dương  	
Đất Tĩnh  				Trời Động  			

Kinh thể diễn dịch đồ hình

VIII.3. Phương vị của Tiên Thiên Bát Quái:

Sau khi trời đất định ngôi, âm dương xác lập thì trời trên, đất dưới, thiên cầu ở phương nam mà thiên cầu đối địa cầu thì quả đất ở phương bắc. Thủy hoả đối lập nhau nhưng thủy hoả chẳng diệt nhau, chúng tương tác với nhau để sinh công dụng, mặt trời thường mọc ở phương đông, nước chảy thường ở phía tây sang đông nên quẻ Ly ở phương đông, quẻ Khảm ở phương tây. Sấm gió thường xô xát nhau, gió nhiều ở tây nam, sấm nhiều ở đông bắc nên quẻ Tốn ở phương tây nam và quẻ Chấn giữ vùng đông bắc. Núi đầm thông khí, nơi có núi thường có đầm, có sông có suối, mà núi nhiều ở tây bắc, còn sông suối và đầm có nhiều ở đông nam vì vậy Cấn định vị ở tây bắc, và Đoài chiếm chỗ ở đông nam. Đó là những điều Phục Hy quan sát và nhận thấy nên ông vạch ra Tiên Thiên Bát Quái dựa trên lý lẽ của trời đất. Vì thế có câu Tiên Thiên Bát Quái là hình nhi thượng học nghiên cứu về thiên lý (nghĩa là môn học đầu tiên nghiên cứu về lý lẽ của trời đất.)



Bát Quái Tiên Thiên Đồ

Trong đồ hình Tiên Thiên Bát Quái ta có mấy nhận xét:

- Dương nghi gồm Càn, Đoài, Ly, Chấn do dương sinh ra
- Âm nghi gồm Tốn, Khảm, Cấn, Khôn do âm sinh ra

Càn là trời, tức là khí có đầu tiên (số 1), có khí thì có hơi nước nên Đoài xuất hiện (số 2) đã có hơi nước thì có khí nóng (vì khí có nóng thì nước mới bốc hơi) đó là Ly (số 3); đã có Ly hoả thì có phát động nên Chấn sinh ra (số 4); sự phát động tạo

nên gió nên Tốn ở (số 5); có gió thì nước lưu chuyển nên Khảm sinh ở (số 6); Nước lưu chuyển làm đất lồi lõm mà tạo nên đồi núi, do đó Cấn sinh ở (số 7). Đã có tất cả rồi thì thổ khí hoàn thành nên Khôn ở (số 8); Đó là quy luật tạo nên 8 hiện tượng trong thiên nhiên được ghi lại bằng đồ hình bát quái.

Vận dụng vào con người, thân thể người ta cũng từ nhất âm nhất dương mà sinh ra tam âm, tam dương, tay có tam âm tam dương thành lục kinh, chân có tam âm tam dương thành lục kinh. Tổng cộng thủ túc có 12 kinh.

Bào thai con người cũng vậy. Ban đầu âm dương thủy hỏa giao nhau thành giao khí, con người thụ thai ở mệnh môn là đốt sống thứ 14. HTLÔ nói: loài người sinh ra ở hội Dần mà không có giải thích gì thêm nên nhiều người đọc không hiểu. Theo lý luận phương đông, một năm có 12 tháng, một ngày có 12 giờ, đó là Tý (23h-1h), Sửu (1h-3h), Dần (3h-5h), Mão (5h-7h), Thìn (7h-9h), Tỵ (9h-11h), Ngọ (11h-13h), Mùi (13h-15h), Thân (15h-17h), Dậu (17h-19h), Tuất (19h-21h), Hợi (21h-23h). Mão là lúc mặt trời mọc, là bắt đầu một ngày mới, nhưng ngày mới ấy đã có mầm mống từ lúc 0 h rồi, giống như lời của một bài hát: đi tới tương lai, ngày mai bắt đầu từ ngày hôm nay. Cũng như vậy, đứa trẻ lúc chào đời thì nó đã được sinh ra từ 9 tháng 10 ngày trước đó. Điều này có thể giải thích tại sao loài người sinh ra ở hội Dần mà không phải là ở Mão, bởi vì Dần có trước Mão và Dần tương ứng với tháng 1 âm lịch là tháng đầu tiên trong năm (trang 40). Cũng như vậy, trong châm cứu, kinh Thủ Thái Âm Phế là kinh đầu tiên, là kinh số I và khởi vào giờ Dần, sau đó lần lượt đến các kinh khác. Trong đồ hình TTBQ ta thấy từ phía bắc đi lên theo thứ tự một vạch dương, hai vạch dương, ba vạch dương về phía trái, còn từ quẻ Tốn xuống quẻ Khôn, vạch âm tăng dần từ một vạch tới ba vạch âm, từ đó ta có thể rút ra nhận xét: dương đi lên và chủ về bên trái, âm đi xuống và chủ về bên phải. Trong cơ thể con người cũng vậy, khí dương đi lên, khí âm đi xuống, dương khí đi ra, âm khí đi vào, đầu con người ta là nơi hội tụ của khí dương, bên trái cơ thể thuộc dương, tinh khí theo dương khí đi lên dồn vào tai và mắt, xem mắt chính là xem thần mà thần là hoạt động bên ngoài của tinh, khí huyết và tân dịch, vì vậy tai mắt bên trái sáng suốt hơn tai mắt bên phải. Bên phải cơ thể thuộc về âm, khí âm từ trên đi xuống, tinh khí theo âm khí đi xuống, vì vậy tay chân bên phải mạnh hơn bên trái.

Mệnh môn có đầu tiên tương dương với vạch dương của quẻ Càn vì vậy:

- 1 tháng lúc mới thụ thai có một khí dương hợp với quẻ Càn
- 2 tháng thai có chất nước hợp với quẻ Đoài
- 3 tháng khí dương làm sôi nước tạo nên sức nóng hợp với quẻ Ly
- 4 tháng thai có cử động hợp với quẻ Chấn
- 5 tháng thai có hô hấp hợp với quẻ Tốn
- 6 tháng thai có nhiều nước bao quanh mình hợp với quẻ Khảm
- 7 tháng bộ máy tiêu hoá hình thành hợp với quẻ Cấn
- 8 tháng da thịt đầy đủ hợp với quẻ Khôn
- 9 tháng phế kim đầy đủ, 10 ngày thổ khí hoàn thành nên đứa trẻ ra đời.

IX. HẬU THIÊN BÁT QUÁI

IX.1. Đại cương:

Trong quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, thoán từ viết: Tiểu Súc hanh, mật vân bất vũ, tỵ ngã tây giao nghĩa là: chứa nhỏ thì hanh thông, mây đen kịt mà không mưa ở cõi trời phía tây của ta. Trong quẻ này khuyên người quân tử nên hoạt động văn tài viết lách mà không nên làm việc chính trị. Quẻ này ứng vào số phận vua Văn bị Trụ Vương cho rằng có tài, tìm cách giết đi nhưng chưa có lý do nên giam vào ngục Dữu Lý trong 7 năm. Trong thời gian này, Văn Vương viết Kinh Dịch, sắp xếp lại các quẻ theo qui luật cuộc sống con người và xã hội, theo quan điểm thực tế hơn gọi là Hậu Thiên Bát Quái.

Vì vậy mới nói Tiên Thiên Bát Quái là hình nhi thượng học nghiên cứu về thiên lý, còn Hậu Thiên Bát Quái là hình nhi hạ học nghiên cứu về nhân sự, nói cách khác thì Tiên Thiên Bát Quái là một môn học đầu tiên nghiên cứu về lý lẽ của trời đất, còn Hậu Thiên Bát Quái là môn học sau này nghiên cứu về việc của con người. Tiên Thiên Bát Quái là nguyên thể, Hậu Thiên Bát Quái là công dụng, tiên thiên là bất dịch, hậu thiên là giao dịch và biến dịch, tiên thiên là vô hình, hậu thiên là hữu hình, âm dương là tiên thiên vì âm dương là vô hình, ngũ hành là hậu thiên vì ngũ hành là hữu hình.

Trong âm dương cũng có âm dương tiên thiên và âm dương hậu thiên. Cho nên Văn Vương sắp xếp lại vị trí các quẻ theo công dụng của nó là sự cần thiết và trên thực tế, sau này nó được vận dụng trong chiêm cứu, làm lịch, nông nghiệp và người ta thường sử dụng Hậu Thiên Bát Quái.

Tiên Thiên Bát Quái dựa theo số 9 của Lạc Thư, còn Hậu Thiên Bát Quái dựa theo vị trí 10 số của Hà Đồ. Có người hỏi, tại sao Hà Đồ tìm ra tríc Lạc Thư hơn 2000 năm mà Hậu Thiên Bát Quái lại dựa vào vị trí 10 số của Hà đồ ? Xin nhớ rằng, trước Văn Vương hơn 1000 năm ®· tìm thấy Lạc Thư và hơn 3000 năm trước đã tìm thấy Hà Đồ, đến thời Văn Vương đã có cả Hà Đồ và Lạc Thư trong tay nên ông có đủ cơ sở để xây dựng nên Hậu Thiên Bát Quái.

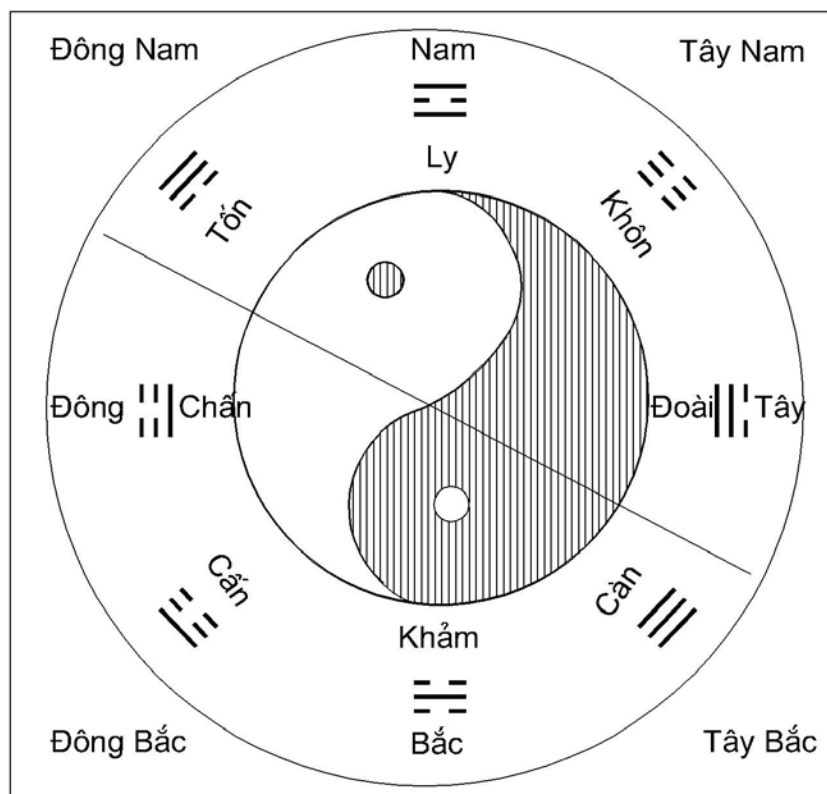
IX.2. Phương vị của Hậu Thiên Bát Quái.

Như trên đã nói, Hậu Thiên Bát Quái được xếp đặt theo cách suy nghĩ của con người để phát huy công dụng của bát quái. Quẻ Ly là hoả, là mặt trời mọc ở phương đông nhưng độ nóng ở đây là cực tiểu, nó chỉ lớn hơn thiếu dương một ít, chỉ khi nào nó về phương nam, nắng vàng rực rỡ thì hoả mới phát huy công dụng, vì vậy quẻ Càn chỉ lấy số của lão dương là số 9 mà không lấy thiếu dương là số 7, vì già thì biến, nghĩa là biến dịch thì công dụng sinh ra, còn trẻ thì không biến nên chưa thấy được công dụng. Ly hoả ở phương đông thì sao mà phơi thóc và phơi khô các vật được, chỉ có ở phương nam ly hoả mới phát huy công dụng. Cũng như đời người khi còn trẻ, từ lúc đẻ ra tới lúc 16 tuổi thì mẹ chỉ hy vọng vào con cái, đến khi con đủ khôn lớn, tam thập nhi lập (30 – 32 tuổi) thì lúc ấy mới tin tưởng mà giao trách nhiệm cũng như gia tài cho con cái. Vì vậy Văn Vương xếp quẻ Ly vào vị trí của quẻ Càn ở phía nam như con thay bố mẹ. Mặt trời ly hoả ở phương nam để soi sáng khắp nơi, để nghe ngóng thiên hạ thì khám thủy là nước, là mặt trăng phải ở phương bắc để đối diện theo lẽ âm dương. Quẻ

Chấn ở đông bắc được dồn lên phía đông thế chỗ cho quẻ Ly. Quẻ Chấn là động, là nhất dương sinh biểu hiện cho sự bắt đầu một ngày mới. Theo Hà Đồ, vị trí phía đông là của hành Mộc cũng là vị trí của can. Can lại ứng với quẻ Chấn, trong các tướng hoá thì tướng hoá của can dữ dội nhất, đó chẳng phải là can có lời hoá đó sao? Quẻ Ly trên cao, thuộc hoá của phương nam đó chính là quân hoá, là hoá của tâm để ứng với thận thuỷ hay khảm thận ở phương bắc.

Đến đây ta đã thấy được công dụng của Hậu Thiên Bát Quái. Phương tây là chính giữa thu, thu phân thì vạn vật vui vẻ, mà vui vẻ là tính của Đoài nên vị trí của Đoài ở phương tây, nơi ở của phế kim, quẻ Càn nhường chỗ cho quẻ Ly mà về tây bắc trông coi 3 con trai là Chấn, Khảm, Cấn. Quẻ Khôn tiến về phía tây nam để chăm sóc cho 3 con gái là Tốn, Ly, Đoài.

Chấn thay cha bắt đầu làm việc và phát sinh ở phương đông, Tốn thay mẹ làm việc và trưởng dưỡng ở phía đông nam. Phía tây, Dịch nói: quẻ Chấn, quẻ Đoài là cuộc bắt đầu giao nhau cho nên nó nằm vào ngôi sớm tối (Mão là 6h sáng, Dậu là 18h tối). Quẻ Khảm, quẻ Ly là cuộc giao nhau trót lọt nên nó nằm vào ngôi Tý Ngọ. Quẻ Tốn, quẻ Cấn không giao nhau mà âm dương hãy còn lẫn lộn chưa có chỗ dừng nên tạm ở đông nam và đông bắc.



Đồ hình Hậu Thiên Bát Quái

IX.3. Ngũ hành trong Hậu Thiên Bát Quái

- + Quẻ Khảm thuộc hành Thuỷ
- + Quẻ Ly thuộc hành Hoả
- + Quẻ Cấn, Đoài thuộc hành Kim - Quẻ Cấn thuộc dương kim vì tính Cấn cương kiện.
- Quẻ Đoài thuộc âm kim vì tính Đoài mềm mại.

+ Quĩ Cấn, Khôn thuộc hành Thổ - Quĩ Cấn thuộc dương thổ vì đá cứng hơn đất.


- Quĩ Khôn thuộc âm thổ vì Khôn thuận hòa.


+ Quĩ Chấn, Tôn thuộc hành Mộc - Quĩ Chấn thuộc dương mộc vì có những loại cây cứng rắn như cây đinh, cây lim có thể làm nhà, thậm chí ngày xưa, Ngô Quyền còn sử dụng làm cọc để chống lại chiến thuyền của quân Nam Hán.


- Quĩ Tôn thuộc âm mộc v× có nhiều loại cây


mềm mại như hoa, lá, cỏ.


IX.4. Bàn về tính quẻ:


Quẻ Càn , 3 vạch dương liên tiếp là dương đến tột cùng, tính nó mãnh liệt, cương quyết đến tuyệt đối, trong cơ thể quẻ Càn tương ứng cái đầu.

Quẻ Đoài , chỉ cần thay một vạch dương quẻ Càn thành một vạch âm ở hào trên cùng, quẻ Đoài đã trở nên mềm mại, tính tình vui vẻ, trong cơ thể quẻ Đoài tương ứng mồm miệng lúc nào cũng ướt.

Quẻ Ly , bẻ gãy vạch giữa quẻ Càn là quẻ Ly, Ly là sáng sủa, là trống rỗng, Ly là lửa có sức đốt mãnh liệt mà còn kém quẻ Càn. Trong cơ thể Ly tương ứng với quả tim và mắt.

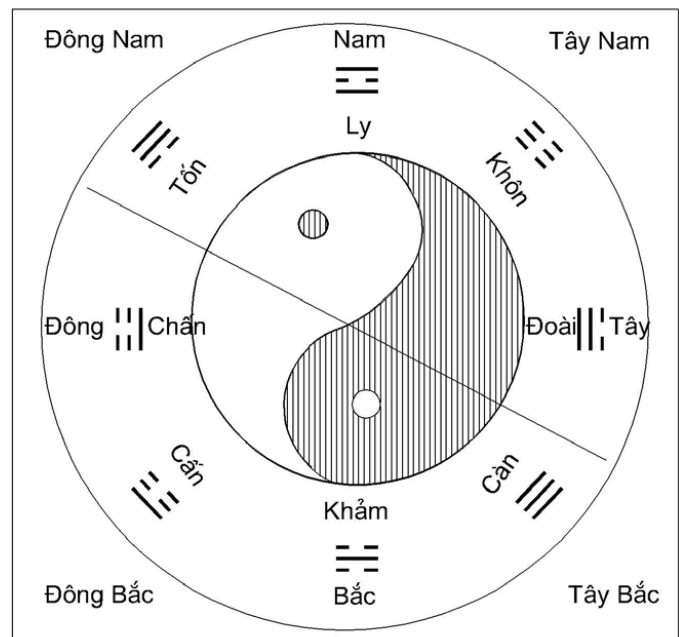
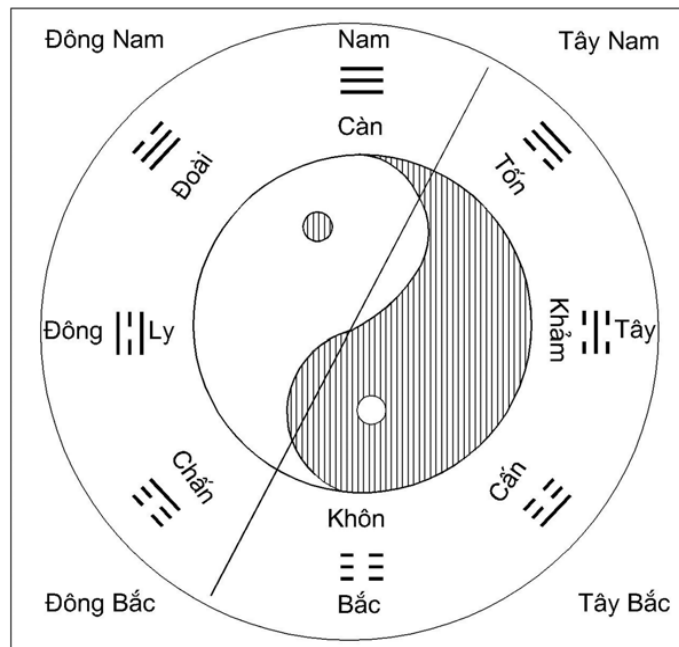
Quẻ Chấn , một hào dương, dưới 2 hào âm thì dương không chịu, dương đi lên và phát ra tiếng nổ nên gọi là sấm và tính của Chấn là động. Trong cơ thể Chấn hay gắn với lôi hỏa của can mộc và tương ứng thân người động ở dưới.

Quẻ Tốn , 2 hào dương trên một hào âm, âm không đủ để hấp dẫn dương nên bay đi mà tạo thành gió, là gió nên hay nhún nhường, là gió nên hay vào mọi chỗ, trong cơ thể quẻ Tốn tương ứng 2 đùi.

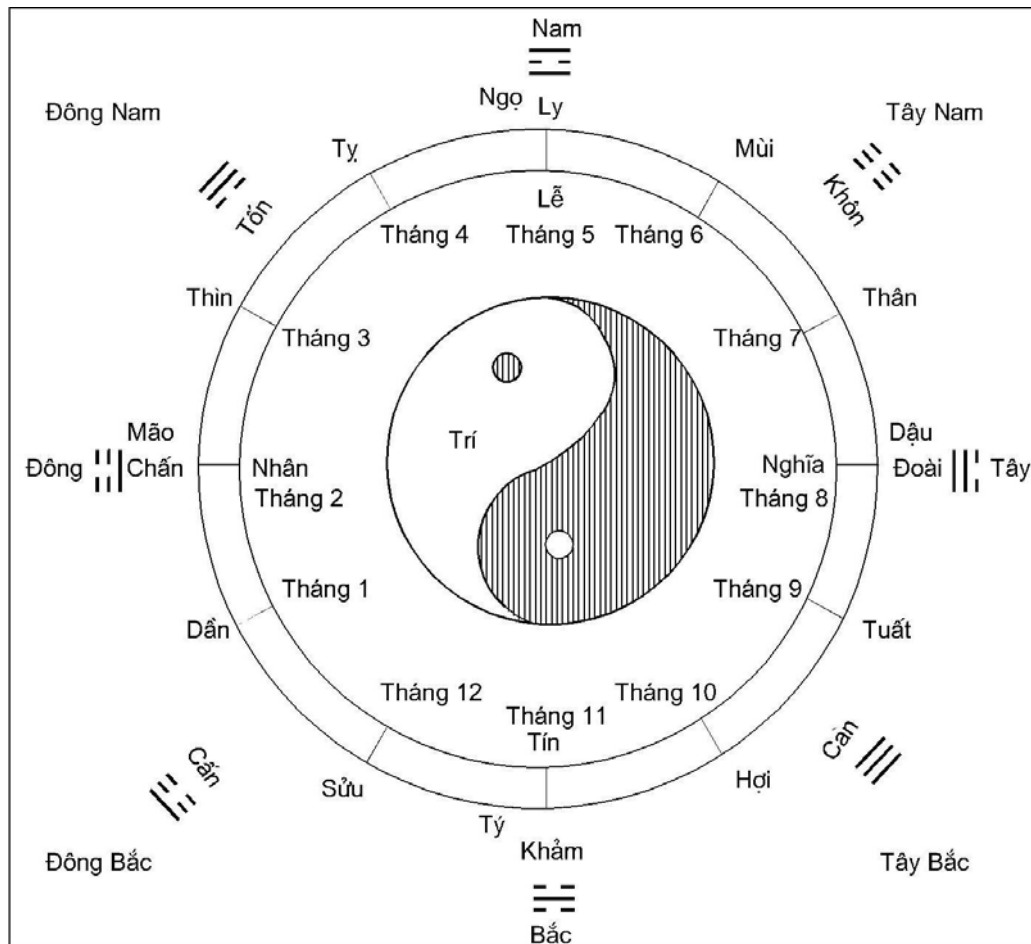
Quẻ Khảm , là quẻ Khôn thêm một hào dương ở giữa, tính Khảm mềm thấm xuống, cũng thuần nhưng kém Khôn. Nhờ có hào dương ở giữa mà nước còn tính âm áp, trong cơ thể nó được ví với thận, hai hào âm là hai quả thận, hào dương ở giữa gọi là thận dương hay còn gọi là mệnh môn hỏa. Quẻ Khảm còn được ví như hai lỗ tai của con người vì tính quẻ Khảm là hiểm, là dày đặc. Trong nạn 29 (nạn kinh) cho rằng hai quả thận thì một quả là thận âm, còn quả kia là mệnh môn!? Mặt khác, Hải Thượng Lãn Ông nói mệnh môn xuất xứ từ nạn 36 của Biển Thước. Theo ý kiến cá nhân, tôi vẫn tin vào Lãn Ông nhiều hơn.

Quẻ Cấn $\begin{array}{c} \text{---} \\ \text{---} \\ \text{---} \end{array}$, một hào dương trên hai hào âm, âm hấp dẫn dương làm hào dương ở lại, dừng lại, đỗ lại, đậu lại, trong cơ thể nó được ví với 2 tay ở phía trước.

Quẻ Khôn $\begin{array}{c} \text{---} \\ \text{---} \\ \text{---} \end{array}$, 3 vạch thuần âm là âm tới cùng tột, tính quẻ Khôn là nhu nhuận, mềm mại, trong cơ thể quẻ Khôn tương ứng với bụng và Tỳ Vị.



So sánh phương vị của Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái



Đồ hình phối hợp Bát Quái - Địa Chi - Ngũ Thường và các tháng trong năm

Thứ tự của bát quái:

- + Dương bắt đầu ở Hợi, sinh ra ở Tý, hình thành ở Sửu
- + Âm bắt đầu ở Ty, sinh ra ở Ngọ, hình thành ở Mùi
- + Thứ tự của bát quái đã lập thì ngũ hành, lục khí biến hình thành ngũ thường là Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. Đạo người hưng ở Nhân lập ở Lễ, lý ở Nghĩa, định ở Tín và thành ở Trí.
- + Khí trời, khí đất là thể của âm dương, lửa nước là công dụng của âm dương, đó là từ vô hình đến hữu hình, vì vậy Hậu Thiên Bát Quái nói về ngũ hành, dựa vào 10 số của Hà Đồ mà ra.

X. LỤC THẬP TỨ QUÁI

X.1. Đại cương:

Sau khi tìm ra Hà Đồ, Phục Hy liền lấy 1 vạch liền làm phù hiệu cho khí dương, một vạch đứt làm phù hiệu cho khí âm, từ đó lưỡng nghi ra đời.

Hệ Từ Thượng Truyền viết “ vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái lay động thành lục thập tứ quái gồm có 384 hào”

Bát quái là quẻ 3 vạch, (mỗi vạch gọi là hào) còn gọi là quẻ đơn, quái đơn, trong quái kép có 6 hào gồm 3 hào dưới là quái đơn còn gọi là nội quái, 3 hào trên cũng là quái đơn còn gọi là ngoại quái.

Chồng lần lượt 8 lần bát quái lên từng quái một từ quái số 1 đến quái số 8 chúng ta có tổng cộng $8 \times 8 = 64$ quái kép. Trong 8 lần xếp đó, cứ lần lượt từ Càn tới Khôn, mỗi quái làm nội quái cho 8 quái một.

Ví dụ:

<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: left;"> <p>Càn ☰ Càn ☰ (Bát thuần Càn)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Đoài ☱☰ Càn ☰ (Trạch Thiên Quái)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Ly ☲☰ Càn ☰ (Hoả Thiên Đại Hữu)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Chấn ☳☰ Càn ☰ (Lôi Thiên Đại Tráng)</p> </div> </div>
<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: left;"> <p>Tốn ☰☷ Càn ☰ (Phong Thiên Tiểu súc)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Khảm ☵☷ Càn ☰ (Thuỷ Thiên Nhu)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Cấn ☶☷ Càn ☰ (Sơn Thiên Đại súc)</p> </div> <div style="text-align: left;"> <p>Khôn ☷☷ Càn ☰ (Địa Thiên Thái)</p> </div> </div>

X.2. Tên gọi các quái: các quái kép gồm có 6 vạch gồm nội quái và ngoại quái, mỗi vạch gọi là một hào, hai hào trên cùng là Thiên, hai hào giữa là Nhân, hai hào dưới là Địa dựa theo thuyết tam tài, mỗi tài có hai vạch vì đạo trời có âm và dương, đạo người có nhân và nghĩa, đạo đất có cứng và mềm. Hào số 2 là hào giữa nội quái, hào số 5 nằm giữa ngoại quái nên gọi là đặc trung, nếu đúng vị trí như hào âm ở ngôi âm, hào dương ở ngôi dương thì còn gọi là hào chính. Hào trung chính thì rất tốt như hào cử ngũ vậy.

Về cách gọi tên quẻ thì người ta đọc tên ngoại quái rồi đọc tên nội quái và cuối cùng là tên quẻ. Nếu hai quái nội ngoại giống nhau thì thêm chữ thuần, riêng quẻ Khảm thì gọi là tập Khảm để nhấn mạnh tính hiểm và dày đặc của quẻ Khảm.

Ví dụ :

Şịa Thuỷ Sư: Sư là tên quẻ, thuỷ là quẻ Khảm làm nội quái, địa là quẻ Khôn làm ngoại quái vì Khảm là thuỷ mà Khôn là địa.

Bát thuần Ly: quẻ Ly bên dưới là nội quái, quẻ Ly bên trên là ngoại quái.

Tên của 64 quái là:

Nội quái là Càn:

<p>$\frac{\text{Càn}}{\text{Càn}}$ ☰ ☰</p> <p>(Bát thuần Càn)</p>	<p>$\frac{\text{Đoài}}{\text{Càn}}$ ☱ ☰</p> <p>(Trạch Thiên Quải)</p>	<p>$\frac{\text{Ly}}{\text{Càn}}$ ☲ ☰</p> <p>(Hoả Thiên Đại Hữu)</p>	<p>$\frac{\text{Chấn}}{\text{Càn}}$ ☳ ☰</p> <p>(Lôi Thiên Đại Tráng)</p>
<p>$\frac{\text{Tốn}}{\text{Càn}}$ ☴ ☰</p> <p>(Phong Thiên Tiểu súc)</p>	<p>$\frac{\text{Khảm}}{\text{Càn}}$ ☵ ☰</p> <p>(Thuỷ Thiên Nhu)</p>	<p>$\frac{\text{Cấn}}{\text{Càn}}$ ☶ ☰</p> <p>(Sơn Thiên Đại súc)</p>	<p>$\frac{\text{Khôn}}{\text{Càn}}$ ☷ ☰</p> <p>(Địa Thiên Thái)</p>

Nội quái là Đoài:

<p>$\frac{\text{Càn}}{\text{Đoài}}$ ☰ ☱</p> <p>(Thiên Trạch Ly)</p>	<p>$\frac{\text{Đoài}}{\text{Đoài}}$ ☱ ☱</p> <p>(Bát thuần Đoài)</p>	<p>$\frac{\text{Ly}}{\text{Đoài}}$ ☲ ☱</p> <p>(Hoả Trạch Khuê)</p>	<p>$\frac{\text{Chấn}}{\text{Đoài}}$ ☳ ☱</p> <p>(Lôi Trạch Qui muội)</p>
<p>$\frac{\text{Tốn}}{\text{Đoài}}$ ☴ ☱</p> <p>(Phong Trạch Trung phu)</p>	<p>$\frac{\text{Khảm}}{\text{Đoài}}$ ☵ ☱</p> <p>(Thuỷ Trạch Tiết)</p>	<p>$\frac{\text{Cấn}}{\text{Đoài}}$ ☶ ☱</p> <p>(Sơn Trạch Tồn)</p>	<p>$\frac{\text{Khôn}}{\text{Đoài}}$ ☷ ☱</p> <p>(Địa Trạch Lâm)</p>

Nội quái là Ly:

<p>$\frac{\text{Càn}}{\text{Ly}}$ ☰ ☲</p> <p>(Thiên Hoả Đồng nhân)</p>	<p>$\frac{\text{Đoài}}{\text{Ly}}$ ☱ ☲</p> <p>(Trạch Hoả Cách)</p>	<p>$\frac{\text{Ly}}{\text{Ly}}$ ☲ ☲</p> <p>(Bát thuần Ly)</p>	<p>$\frac{\text{Chấn}}{\text{Ly}}$ ☳ ☲</p> <p>(Lôi Hoả Phong)</p>
<p>$\frac{\text{Tốn}}{\text{Ly}}$ ☴ ☲</p> <p>(Phong Hoả Gia Nhân)</p>	<p>$\frac{\text{Khảm}}{\text{Ly}}$ ☵ ☲</p> <p>(Thuỷ Hoả Ký Tế)</p>	<p>$\frac{\text{Cấn}}{\text{Ly}}$ ☶ ☲</p> <p>(Sơn Hoả Bí)</p>	<p>$\frac{\text{Khôn}}{\text{Ly}}$ ☷ ☲</p> <p>(Địa Hoả Minh Di)</p>

Nội quái là Chấn:

<p><u>Càn</u> ☰</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Thiên Lôi Vô vọng)</p>	<p><u>Đoài</u> ☱</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Trạch Lôi Tuy)</p>	<p><u>Ly</u> ☲</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Hoả Lôi Phệ hạp)</p>	<p><u>Chấn</u> ☳</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Bát thuần Chấn)</p>
<p><u>Tốn</u> ☴</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Phong Lôi Ích)</p>	<p><u>Khảm</u> ☵</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Thủy Lôi Truân)</p>	<p><u>Cấn</u> ☶</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Sơn Lôi Di)</p>	<p><u>Khôn</u> ☷</p> <p><u>Chấn</u> ☳</p> <p>(Địa Lôi Phục)</p>









Nội quái là Tốn

<p><u>Càn</u> ☰</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Thiên Phong Cấu)</p>	<p><u>Đoài</u> ☱</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Trạch Phong Đại quá)</p>	<p><u>Ly</u> ☲</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Hoả Phong Đỉnh)</p>	<p><u>Chấn</u> ☳</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Lôi Phong Hằng)</p>
<p><u>Tốn</u> ☴</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Bát thuần Tốn)</p>	<p><u>Khảm</u> ☵</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Thủy Phong Tỉnh)</p>	<p><u>Cấn</u> ☶</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Sơn Phong Cổ)</p>	<p><u>Khôn</u> ☷</p> <p><u>Tốn</u> ☴</p> <p>(Địa Phong Thăng)</p>









Nội quái là Khảm

<p><u>Càn</u> ☰</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Thiên Thủy Tụng)</p>	<p><u>Đoài</u> ☱</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Trạch Thủy Khốn)</p>	<p><u>Ly</u> ☲</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Hoả Thủy Vị tế)</p>	<p><u>Chấn</u> ☳</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Lôi Thủy Giải)</p>
<p><u>Tốn</u> ☴</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Phong Thủy Hoán)</p>	<p><u>Khảm</u> ☵</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Tập Khảm)</p>	<p><u>Cấn</u> ☶</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Sơn Thủy Mông)</p>	<p><u>Khôn</u> ☷</p> <p><u>Khảm</u> ☵</p> <p>(Địa Thủy Sư)</p>

Nội quái là Cấn

$\frac{\text{Càn}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Đoài}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Ly}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Chấn}}{\text{Cấn}}$ 
(Thiên Sơn Độn)	(Trạch Sơn Hàm)	(Hoả Sơn Lữ)	(Lôi Sơn Tiểu quá)
$\frac{\text{Tốn}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Khảm}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Cấn}}{\text{Cấn}}$ 	$\frac{\text{Khôn}}{\text{Cấn}}$ 
(Phong Sơn Tiệm)	(Thuỷ Sơn Kiến)	(Bát thuần Cấn)	(Địa Sơn Khiêm)

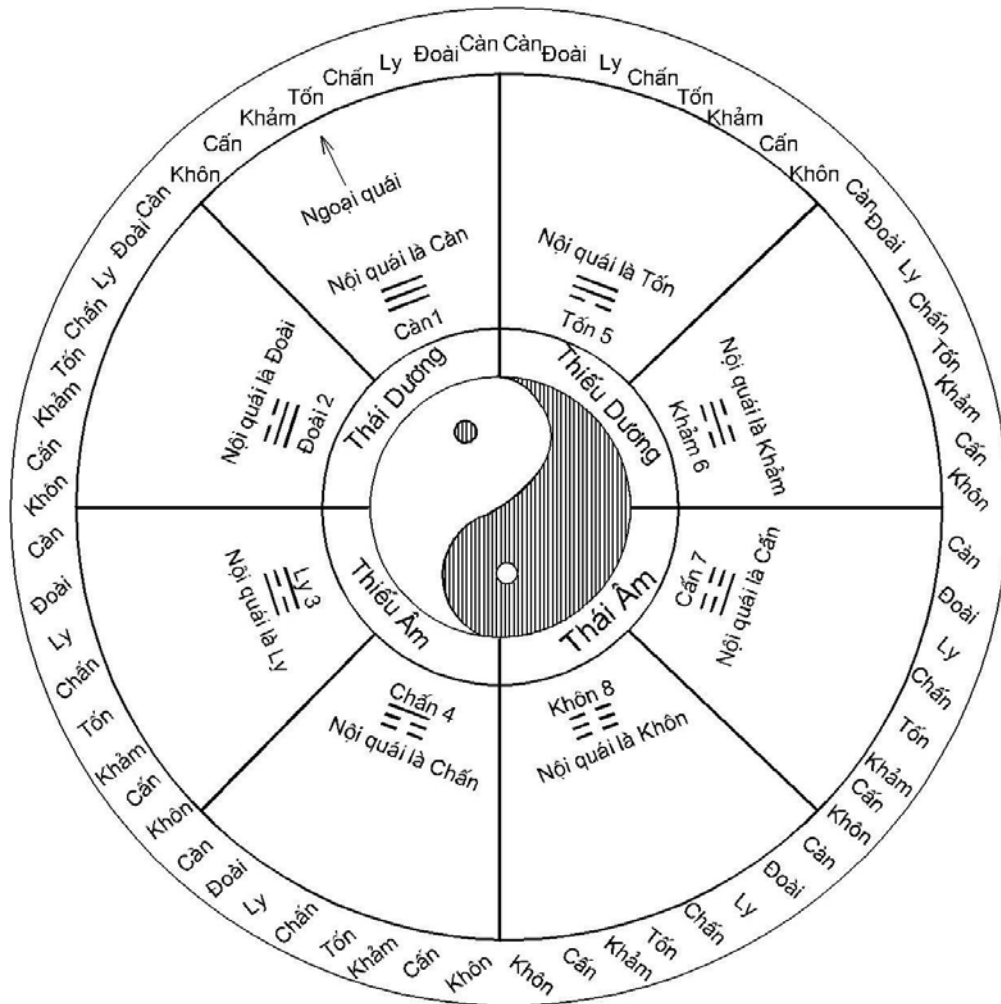
Nội quái là Khôn

$\frac{\text{Càn}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Đoài}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Ly}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Chấn}}{\text{Khôn}}$ 
(Thiên Địa Bĩ)	(Trạch Địa Tụy)	(Hoả Địa Tấn)	(Lôi Địa Dự)
$\frac{\text{Tốn}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Khảm}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Cấn}}{\text{Khôn}}$ 	$\frac{\text{Khôn}}{\text{Khôn}}$ 
(Phong Địa Quán)	(Thuỷ Địa Tỵ)	(Sơn Địa Bác)	(Bát thuần Khôn)

3. Viên đồ lục thập tứ quái:

Lục thập tứ quái có thể trình bày theo đồ tròn gọi là **Viên Đồ** tượng trưng cho trời và theo đó hình vuông tượng trưng cho đất và được đặt nội tiếp trong vòng tròn hàm ý trời chứa đất, trời tròn đất vuông. Trong đồ hình này chúng tôi chỉ trình bày sự tạo nên viên đồ theo thứ tự từ trong ra mà không xếp đồ hình vuông vào bên trong. Tên của từng quẻ một được sắp xếp ở phần trên theo nguyên tắc ngoại quái bên trên, nội quái bên dưới, khi đọc ta đọc tên ngoại quái trước, nội quái sau rồi đến tên quẻ:

Ví dụ: quẻ Thiên Phong Cầu, thiên là ngoại quái Càn, phong là nội quái Tốn, Cầu là tên quẻ.....



X.4. Ứng dụng của 64 quẻ

Văn Vương nhìn vào tượng quẻ rồi nhận xét tính quẻ và sắp xếp quẻ theo quy luật như có trời có đất đầu tiên, có trời có đất rồi thì vạn vật mới sinh, đó là quẻ Truân tiếp nối, truân là gian khổ, là bắt đầu thì thường khó khăn, mờ tối nên tiếp đến là quẻ Mông, mông là mờ tối, là đội lên, lớn lên thì phải nuôi, nuôi bằng thức ăn thì đó là quẻ Nhu, thường ăn thì hay kiên tụng tranh giành nên tiếp theo là quẻ Tụng...

* Trong 64 quẻ ấy chia ra làm 2 quyển

-Chu Dịch Thượng Kinh gồm 30 quẻ từ quẻ Càn tới quẻ Ly

-Chu Dịch Hạ Kinh gồm 34 quẻ từ quẻ Hàm tới quẻ Vị Tế

Ý nghĩa các quẻ sẽ được trình bày ở phần sau.

Trong Viên Đồ có quy luật: xuất phát từ 2 quẻ Càn và tận cùng bằng 2 quẻ Khôn. Bên trái chủ dương từ quẻ Địa Lôì Phục lên quẻ Bát Thuần Càn, dương lớn dần từ một vạch dương là quẻ Địa Lôì Phục, hai vạch dương là quẻ Địa Trạch Lâm, ba vạch dương là quẻ Địa Thiên Thái, bốn vạch dương là quẻ Lôì Thiên Đại Tráng, năm vạch dương là quẻ Trạch Thiên Quái, và cuối cùng sáu vạch dương là quẻ Bát Thuần Càn. Từ quẻ Thiên Phong Cấu tới quẻ Bát Thuần Khôn thuộc về bên phải chủ âm, âm lớn dần lên từ một vạch âm là quẻ Thiên Phong Cấu, hai vạch âm là quẻ Thiên Sơn Độn, ba vạch âm là quẻ Thiên Địa Bĩ, bốn vạch âm là quẻ Phong Địa Quán, năm vạch

âm là quẻ Sơn Địa Bác và cuối cùng sáu vạch âm là quẻ Bát Thuần Khôn. Vì vậy mới nói dương thuộc trái, đi lên còn âm thuộc phải, đi xuống. Theo quy luật dương cực âm sinh, âm cực dương sinh, trong âm có dương, trong dương có âm.

* Kinh Dịch gồm 64 quẻ. Kinh Dịch của Phục Hy, Văn Vương, Chu Công Đán thiên về bói toán, còn thời tam hoàng ngũ đế vận dụng quẻ để chế công cụ dạy dân đánh cá, cày cấy như quẻ Bát Thuần Ly có nhiều lỗ rỗng để chế ra lưới đánh cá, thấy quẻ Phong Thủy Hoán thì chế ra thuyền vì quĩ Tốn là gỗ đi trên nước (quĩ Khảm có tượng là nước) hoặc quẻ Phong Lôi Ích mà chế ra cày vì bên trên là gỗ (quẻ Tốn có tượng là gỗ, là cây) bên dưới là động (là quẻ Chấn), bên trên là âm mộc (vì quẻ Tốn có tính mềm dẻo) mà đẽo ra cán cày, bên dưới là dương mộc (quẻ Chấn tính động và cứng rắn) mà đẽo lưỡi cày.

Kinh Dịch của Khổng Tử chú trọng nhiều đến tu thân, xử thế và các qui luật xã hội cũng như đời sống con người.

* Ngoài ra người ta còn ứng dụng 64 quẻ trong 24 tiết khí trong một năm chẳng hạn như: tiết lập đông từ đầu tháng 10 tương ứng với quẻ Địa Sơn Khiêm, quẻ Thiên Địa Bĩ... phục vụ cho làm lịch và nông nghiệp, cũng như trong học thuyết vận khí.

X.5. Hào âm, hào dương và vị trí của hào

-Hào dương là vạch liền — gọi là hào cửu còn gọi là lão dương

-Hào âm là vạch đứt - - gọi là hào lục còn gọi là lão âm

Các hào ngôi 1, ngôi 3, ngôi 5 là vị trí dương

Các hào ngôi 2, ngôi 4 là vị trí âm

Hào dương ngôi dương, hào âm ngôi âm là đắc chính

Hào dương ngôi âm, hào âm ngôi dương là bất chính

Hào 2 và hào 5 là hào trung, hào nào vừa trung vừa đắc chính là hào trung chính như hào cửu ngũ là trung chính thuộc ngôi vua.

X.6. Thập Dực:

Thập Dực có 10 truyện nhưng chỉ chia thành 6 thứ, đó là: Thoán Truyện chuyên chú thích lời quẻ của Văn Vương, tức là những câu dưới chữ: lời thoán nói rằng. Tượng truyện chú thích hình tượng các quẻ và các hào tức là những câu dưới chữ: lời tượng nói rằng, chú thích chung cho cả quẻ gọi là Đại Tượng Truyện, chú thích riêng cho từng hào gọi là Tiểu Tượng Truyện. Văn Ngôn Truyện chú thích riêng cho hai quẻ Càn, Khôn. Hệ Từ Truyện nói về công phu cũng như ý nghĩa trong việc làm Kinh Dịch của Văn Vương và Chu Công. Thuyết Quái nói về đức nghiệp và sự biến hóa của 8 quẻ. Tụ Quái Truyện nói về tại sao quẻ này lại nối tiếp quẻ kia. Tạp Quái Truyện nói về những ý nghĩa vụn vặt của quẻ.

Phần hai

CHU DỊCH THƯỢNG KINH

Chu Dịch là sách Dịch nhà Chu, là bộ sách mà Chu Văn Vương và Chu Công Sơn biên soạn, viết thoán từ và hào từ. Tuy vậy lời lẽ lủng củng, khó hiểu và nhiều câu còn tối nghĩa. Đến đời Khổng Tử thì ông đã viết Thập Dực để giải thích và làm cho Kinh Dịch sáng tỏ hơn, hoàn thiện hơn. Mặc dù có nhiều sách Dịch nhưng Chu Dịch được công nhận như sách Dịch chính thống, cho tới nay người ta không tìm thấy các tài liệu về Liên Sơn Dịch và Qui Tàng Dịch và chỉ còn tồn tại sách Dịch cổ duy nhất, đó là Chu Dịch.

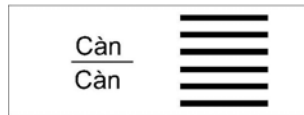
Kinh là quyển sách. Chu Dịch Thượng Kinh là sách về Dịch của nhà Chu quyển một.

Trong phần nghiên cứu các quẻ, chúng tôi nêu những điểm chính cơ bản nhất về tinh thần của quẻ, trong đó có những câu, những từ mang tính dự báo, như “triệu” là một điềm báo trước, còn suy ngẫm và dự đoán như thế nào là thuộc vào khả năng suy xét của mỗi người. Bởi Kinh Dịch tuyệt nhiên không mê tín, quẻ này tốt trong thời điểm hiện tại nhưng có thể không tốt trong tương lai gần vì tính biến dịch của nó. Quẻ không tốt trong hiện tại có thể tốt trong tương lai cũng mang tính chất như vậy vì theo quy luật âm dương là âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm sinh, nếu quẻ tốt mà không phấn đấu, không chớp thời cơ thì quẻ tốt cũng chẳng làm gì, nếu quẻ xấu mà vững lòng tin, bình tĩnh tìm giải pháp thì cũng vượt qua được. Trong truyện Kiều, Nguyễn Du đã từng nói “xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”.

Kinh Dịch chủ yếu phân tích và nhận định nhân tình thế thái, sự vận động của tinh thần và vật chất một cách khách quan, chỉ có những người từng trải rất nhiều sự thăng trầm của cuộc sống mới nhận ra được. Kinh Dịch nói về các qui luật của cuộc sống con người và vũ trụ làm cho người ta hiểu biết các qui luật ấy, biết sợ và sống tử tế hơn. Trong 64 quẻ của Kinh Dịch có tới 34 quẻ khuyên nên giữ đạo chính thì sẽ bền tốt. Vì vậy Kinh Dịch là sách vì người quân tử mà làm ra chứ không phải là thứ mà tiểu nhân có thể tin dùng, điều này người xưa đã từng ví von rằng chớ có lấy dạ tiểu nhân mà đo lòng người quân tử. Do đó, người xưa từng nói: Kinh Dịch là sách của người quân tử.

Kinh Dịch của Ngô Tất Tố là Kinh Dịch của nhà Chu được dịch gần nhất với bản gốc. Sách Dịch của một số tác giả khác, người thì đơn giản hoá vấn đề, người thì cụ thể hoá vấn đề, có sách thì nặng về bói toán. Chúng tôi sẽ trình bày các quẻ theo tinh thần Chu Dịch, còn các điềm, triệu chỉ mang tính tham khảo, nhằm giúp cho Kinh Dịch thêm phong phú chứ tuyệt nhiên không được làm cho Kinh Dịch trở thành bói toán nhằm nhí. Ví dụ như triệu của quẻ Càn là “khôn long đắc thủy” nghĩa là rồng bị nạn mà gặp nước thì đó chỉ là điềm tốt giúp cho người xem có ý chí và nghị lực để vươn lên mà thôi. Mặc dù bói được quẻ Càn là quẻ tốt nhưng mà không chính đính bền vững cũng không thể có trọn vẹn về sau

1. BÁT THUẦN CÀN



* Tên khác: Bát Thuần Càn

* Càn tức là trời, chữ trời chỉ về hình thể của trời, chữ Càn chỉ về tính tình của trời

1.1. Thoán từ: càn nguyên, hanh, lợi, trinh

1.2. Dịch nghĩa: quẻ Càn đầu cả, hanh thông, lợi tốt, chính bền.

1.3. Giảng: Văn Vương cho rằng, bói được quẻ này thì rất tốt. Hanh thông có lợi và tất giữ cho được tới cùng nhưng cần phải chính bền vững. Quẻ Càn có tượng của người quân tử có năm đức tính lớn. Đó là: Nhân-Lễ-Nghĩa-Trí-Tín.

Theo Trình Di, chỉ có 2 quẻ Càn Khôn là có 5 đức tính này:

Nguyên là muôn vật bắt đầu

Hanh là muôn vật lớn lên

Lợi là muôn vật được thoả

Trinh là muôn vật đã thành

Theo Chu Hy: Càn là quẻ 6 nét dương, đó là dương tới thuần túy, mãnh liệt tới cùng tột, nên gọi là Càn, là trời, là con rồng.

1.4. Hào từ

1.4.1. Sơ cửu: tiềm long vật dụng

- Dịch nghĩa: rồng lặn chớ dùng

- Giảng: rồng được Càn lấy làm tượng, con rồng rất linh thiêng biến hoá khôn lường để hình dung sự biến hoá của Càn (trời), đó là lúc thánh nhân trong thừa hàn vi phải nấu kín chờ thời, khi con rồng còn non nớt chưa đủ sức vẫy vùng trước sóng to gió lớn thì phải lặn, phải giấu mình đi để chờ đợi và phát triển. Lúc này cần phải kiên trì xây dựng lực lượng mà chờ thời. Giống như Lưu Bang xuất hiện có chân mệnh thiên tử, Tần Thủy Hoàng nhìn thấy khí tượng rồng vàng hiện lên bên thân chinh tuần du để dùng chân mệnh thiên tử đương thời mà ngăn chặn, trấn áp. Nếu lúc ấy Lưu Bang không giấu mình, lặn đi để tránh né thì liệu có còn tồn tại được hay không? Hoặc như Lê Lợi khi khởi nghĩa còn phải giấu mình trong rừng núi Lam Sơn để mai ngày chiến thắng. Hoặc khi lực lượng địch đang mạnh, các lực lượng cách mạng chân chính phải rút lui vào hoạt động bí mật. Đó chính là điềm quẻ Càn nói, ở hào đầu tiên, người quân tử còn long đong, nên phải giấu mình, ẩn nhẫn chờ thời cơ, đừng có vọng động. Theo Chu Hy: lặn tức là nấp, chưa thi thố được và lời chiêm là chưa thể phát huy tác dụng.

1.4.2. Cửu nhị: hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân

- Giải nghĩa: rồng hiện trên ruộng, có lợi gặp được quý nhân.

- Giảng: rồng đã hiện lên trên mặt ruộng thì đức đã rõ, nhưng chưa bay bổng cất cánh được, hào cửu nhị trung mà chưa chính, quân tử chưa được ngôi nhưng có lợi gặp được quý nhân. Lúc này thế lực người quân tử còn non yếu, đã xuất hiện nhưng chưa mở rộng, giống như các cuộc khởi nghĩa, Lê Lợi xuất hiện tại Lam Sơn, nhà Minh biết nhưng chưa thể tiêu diệt, nhưng nhân tài cả nước tìm thấy mình chủ mà theo về như Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi. Đó là cái điềm lợi kiến đại nhân. ở đây không chỉ

Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn được gặp quý nhân là Lê Lợi mà Lê Lợi cũng có điều may là tìm được người hiền tài theo về giúp nước.

1.4.3. Cửu tam: quân tử chung nhật kiên kiên, tịch tịch nhược! Lệ, vô c ÷ u

- Giải nghĩa: đáng quân tử trọn ngày không nghỉ, tối dường rùng rợn, nguy, không lỗi.
- Giảng : hào này thuộc ngôi 3 trong đó hào 1 và 2 thuộc ngôi đất, hào 5 và 6 là ngôi trời, hào 3 và 4 là ngôi người, hào 3 là hào được ngôi nhưng ngôi còn nhỏ, vừa lên ngôi nhỏ xong, được một chức nhỏ, tuy có cao nhưng vừa mới từ hào dưới lên, trên chưa tin, dưới còn xét nét, chỗ đứng chưa vững nên cần phải làm việc chăm chỉ suốt ngày, đêm ngủ cũng phải suy nghĩ, luôn biết lo sợ và có trách nhiệm với công việc được giao, tránh làm những việc sai trái thì sẽ không mắc phải những lỗi lớn.

1.4.4. Cửu tứ: hoặc được tại uyên, vô c ÷ u.

- Giải nghĩa: hoặc nhảy ở vực, không lỗi
- Giảng: vực là trên trống, dưới rỗng sâu thăm thẳm, trên cao tận trời xanh, nếu sa xuống thì rơi tới vực sâu, nhảy lên thì tới trời . Quĩ này ở ngôi vị đại thần, có thể lên ngôi cao mà cũng có thể gặp tai họa nên tùy thời mà tiến lui cho hợp với đạo chính thì sẽ không có lỗi. Tiến thì như thập đạo tướng quân Lê Hoàn mà lui thì nên như Trương Lương trong thời Hán Cao Tổ mới hợp lẽ, là những người biết được cơ trời. Phạm Lãi nước Việt biết đường lui thì tồn tại và muôn đời ca tụng còn Văn Chung không biết đường lui nên gặp tai họa.

1.4.5. Cửu ngũ: long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân.

- Giải nghĩa: rồng bay trên trời, có lợi gặp được quý nhân.
- Giảng: cửu ngũ là ngôi vua, còn gọi là ngôi trời, hào dương là quân tử mà ở ngôi lẻ là quân tử được ngôi, mà ngôi 5 lại là ngôi lẻ cao nhất. Do vậy ngôi cửu ngũ là ngôi người quân tử đạt được vị trí cao nhất trong xã hội, từ đây có thể thi thố được tài năng như cá gặp nước, như rồng gặp mây, ở địa vị này nhà vua có đủ điều kiện tuyển chọn nhân tài để giúp vua, giúp nước. Còn người hiền tài đã có nơi để tìm về, nguyện đem sức lực và trí tuệ, tài năng ra phục vụ đất nước.

1.4.6. Thượng cửu: kháng long hữu hồi.

- Nghĩa: rồng cực quá thì ăn năn
- Giảng: bao giờ cũng thế, thái quá thì bất cập, quá lời thì ăn năn, làm quá giới hạn cho phép thì mắc lỗi. Khi ở vị trí cao, nhường ngôi cho con mà lên ngôi thái thượng hoàng hoặc nguyên lão, nhiều khi không đúng thì sẽ có lỗi. Ngôi thượng cửu là ngôi của các bậc nguyên lão, cố vấn, người ta có thể nghe hoặc không nghe. Theo Chu Hy thì cực quá là lên quá mà không thể xuống, điều này cũng chưa đúng lắm vì trong thực tế, Từ Hy Thái Hậu đã giao quyền cho vua Quang Tự điều hành đất nước được một thời gian, sau đó đảo chính lại và trực tiếp nắm quyền điều hành đất nước!

- Triệu “khốn long đắc thủy”

- Nghĩa “rồng bị nạn mà gặp nước”

Đây là quẻ tốt, nhất là về đường công danh, sự nghiệp.

2. BÁT THUẦN KHÔN



Tượng của quẻ Khôn là đất, có trời có đất rồi vạn vật mới sinh, trời là vô hình mà đất là hữu hình.

2.1. Thoán từ: khôn nguyên, hanh, lợi tấn mã chi trinh, quân tử hữu du vãng. Tiên mê, hậu đắc, chủ lợi. Tây nam đắc bằng, đông bắc táng bằng, an trinh, cát.

2.2. Dịch nghĩa: quẻ Khôn đầu cả, hanh thông, lợi về nét trinh của ngựa cái, người quân tử có sự đi. Trước mê, sau được, chủ về lợi. Phía tây nam được bạn, phía tây bắc mất bạn, yên phận giữ nét trinh thì tốt.

2.3. Giảng : theo Trình Di: quẻ Khôn với quẻ Càn đều có 4 đức tính giống nhau nhưng về thể trinh thì khác nhau. Quẻ Càn lấy bền làm trinh. Quẻ Khôn lấy mềm thuận làm trinh, ngựa cái là giống đi khoẻ và có đức tính mềm thuận mà lợi về trinh, đó là hợp với đức tính của quẻ Khôn. Âm phải đi sau dương, đợi xướng rồi mới họa, âm đi trước dương tức là mê lẫn, âm phải ở sau dương mới đứng lẽ thường. Chủ về lợi cho muôn vật đều chủ ở quẻ Khôn, vì cuộc sinh thành đều là công của đất cả. Đạo làm tôi cũng vậy, vua sai tôi phải làm tốt, vất vả là việc của bầy tôi. Càn tạo ra vạn vật vô hình thuộc về khí, song phải nhờ khôn vạn vật mới hữu hình, sinh trưởng. Công của khôn cũng lớn như càn, chỉ có khôn phải sau càn, phụ thuộc vào càn. Người quân tử thể thiên hành đạo khi vào địa vị của quẻ Khôn thì phải tùy thuộc vào người trên mà làm việc, không nên khởi xướng để tránh lầm lẫn, như thế ắt thành công.

Còn ý phía tây nam được bạn phải chăng là quẻ Khôn thuộc âm mà tây nam là chủ về âm nên gặp thời, gặp vận, quý nhân. Đông bắc là phương dương không hợp với quẻ Khôn.

2.4. Hào từ

2.4.1. Sơ lục: thoán từ: lý sương, kiên băng chí

- Dịch nghĩa: đi trên sương, biết băng sắp đến hoặc xéo sương, vánh rắn tới.

- Giảng: thánh nhân lúc khí âm mới sinh, sợ khi nó lớn lên sẽ gây hại nên làm ra lời răn vì khí âm lúc mới động là sương, giảm chân lên sương, thấy khí lạnh thì phải biết dần dần khí âm thịnh lên, lạnh tăng dần thành băng đá rắn chắc cũng như tiểu nhân lúc đầu nhỏ bé, không thể để nó lớn lên phát triển thành vánh rắn mà gây hại. Điều này mang tính chất dự báo khi thấy mầm tai họa thì phải diệt trừ, phòng bệnh hơn chữa bệnh, phải tiêu diệt cái xấu khi nó mới chỉ là mầm mống, đang manh nha xuất hiện như giẫm vào sương phải biết, nếu để lâu thì sương sẽ thành băng đá

2.4.2. Lục nhị: thoán từ: trực, phương, ①ại, bất tập, vô bất lợi

- Dịch nghĩa: thẳng, vuông, lớn, không phải tập không gì mà không có lợi.

- Giảng: hào này là trung chính, trung vì ở giữa nội quái, chính vì hào âm đứng ngôi âm nên làm chủ quẻ Khôn. Thẳng, vuông, lớn là đức tính của khôn, thế là hết cả đạo đất. Có đủ 3 đức ấy thì không phải học vẫn có lợi. Thẳng là điều chính, vuông là điều nghĩa, người quân tử ở địa vị quẻ Khôn thì chính để giữ trong lòng được thẳng thắn, giữ điều nghĩa bên ngoài cho được vuông vức.

2.4.3. Lục tam : hàm chương khả trình, hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung

- Dịch nghĩa: ngậm vắn về có thể chính, hoặc theo đuổi việc nhà vua, không cậy công thì được tốt lành về sau.

- Giảng: hàm là chứa, là ngậm, chương là vắn về, vắn chương. Hàm chương khả trình có nghĩa là ngậm giữ kín vắn về của mình lại thì có thể chính đính bền vững về sau. Hoặc có thể theo đuổi công việc nhà vua thì đạo làm tôi, làm kẻ dưới, nên giữ kín những cái giỏi của mình lại, có điều gì hay ho, công lao tốt đẹp thì phải trả về cho vua, cho cấp trên thì mới có thể như thường. Trên sẽ không ghét, dưới thì đúng với đạo mềm thuận. Làm cho người trên không dám nhận công, chỉ phụng sự cho đến lúc chết thôi. Những kẻ tối tăm nông nổi, có điều gì hay, chỉ sợ người ta không biết, há có thể ngậm được vắn về. Chuyện kể rằng khi Lưu Bang hỏi Hàn Tín, một vị tướng tài là: người có thể cầm được bao nhiêu quân? Hàn Tín trả lời : thần có thể cầm hàng trăm vạn quân, càng nhiều càng tốt. Lưu Bang hỏi tiếp: như ta thì có thể cầm được bao nhiêu quân? Hàn Tín đáp: Bệ hạ chỉ có thể cầm được mười vạn quân thôi. Nhìn nét mặt Lưu Bang, Hàn Tín biết lỡ lời bèn nói: Bệ hạ tuy không có tài cầm quân nhưng bệ hạ lại có tài cầm tướng. Lưu Bang lấy làm khoan khoái, nhờ vậy Hàn Tín mới thoát nạn.

2.4.4. Lục tứ: quát nang, vô cửu, vô dự.

- Nghĩa: thất túi, không lỗi, không khen

- Giảng: theo Trình Di, hào 4 gần ngôi 5 mà không tương đắc, ấy là lúc trên dưới ngăn lấp, lúc ấy phải giấu cái khôn của mình như thất miệng túi lại thì sẽ không có lỗi mà đã giấu kín thì không ai biết nên cũng chẳng ai khen.

2.4.5. Lục ngũ: hoàng thường, nguyên, cát

- Dịch nghĩa: quần vàng cả tốt

- Giảng: quẻ Khôn tuy là đạo làm tôi, nhưng hào 5 là ngôi của vua. Vàng là màu trung chính, là màu của trung thổ và là màu quần áo của hoàng gia, ở đây là màu quần. Ở dưới mà giữ trung chính, đúng phận sự thì tốt, ở quẻ khác thì hào lục ngũ hoặc mềm thuận hoặc yếu ớt nhưng ở quẻ Khôn là ứng với ngôi tôn quý. Bề tôi mà ở ngôi tôn có chẳng là Hậu Nghệ, Vương Mãng, phận vợ mà ở ngôi tôn có là Nữ Oa, Võ Thị. Đó là cái biến.

Hậu Nghệ, Vương Mãng là những đại thần nhà Hạ và nhà Hán, muốn cướp ngôi mà không trung chính nên thất bại, Nữ Oa là em gái Phục Hy, làm vua cũng chẳng được lâu, Võ Tắc Thiên, vợ Đường Cao Tông Lý Trị chỉ làm vua được một đời, sau phải nhường lại cho Đường Minh Hoàng, người mà cuộc đời và sự nghiệp gắn liền với Dương Quý Phi và được nhắc tới trong bài Điếu Mã Ngôi.

2.4.6. Thượng lục: long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng

- Nghĩa: rồng đánh nhau ở ngoài đồng, máu nó đen vàng

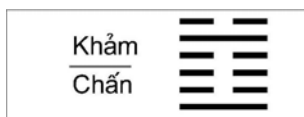
- Giảng: hào này muốn nói, thịnh quá ắt tranh giành nhau. Âm thịnh tranh nhau với dương, hai kẻ bại trận đều bị thương. Mà âm thịnh tới tột cùng sẽ có biến cố xảy ra. Đó là quá trình biến-hoá.

- Triệu: “ngạ hổ đắc thực”

- Nghĩa: cạp đói được ăn

- Chỉ về sự: được nuôi dưỡng, việc sẽ ứng về sau. Đây là quẻ tốt.

3. THỦY LÔI TRUÂN



3.1. Lý do tiếp nối:

Có trời, có đất rồi vạn vật mới sinh và lúc mới sinh là lúc khó khăn nhất. Đó là chữ truân, truân có nghĩa đầy trong trời đất, truân là muôn vật mới sinh, là khó khăn. Ngoài ra thủy lôi hay vân lôi đều có nghĩa là truân.

3.2. Thoán từ: truân nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng hữu du vãng, lợi kiến hầu.

3.3. Dịch nghĩa: gặp thời truân, có thể hanh thông lắm, nếu giữ điều chính, đừng tiến vội mà tìm người tài giúp mình thì mọi việc sẽ thành công. (truân đầu cả, hanh thông, lợi tốt, chính bền, chớ vội đi, lợi về dụng tước hầu)

3.4. Giảng: ở quẻ này sấm (quẻ Chấn) bên dưới, mưa (quẻ Khảm) bên trên, động ở chỗ hiểm, nội quái và ngoại quái đều có một hào dương. Cương, nhu, âm, dương giao nhau, mây sấm nổi lên đó là tượng sinh sôi nảy nở vạn vật. Lúc mới ra đời bao giờ cũng gian nan nên phải kiên nhẫn, cương trực thì tốt, manh động thì bại. Nên tìm người tài giỏi giúp mình vì như dân gian vẫn nói: “không có thầy, thì không thể làm nên”. Âm dương không giao nhau là quẻ Thiên Địa Bĩ, âm dương giao nhau là quẻ Địa Thiên Thái. Âm dương giao nhau mà chưa xướng là quẻ Thủy Lôi Truân. Từ xướng ở đây nên hiểu là sự hòa hợp giữa âm và dương hoặc như kẻ này xướng thì người kia họa theo chứ không phải từ sướng như người ta có thể hiểu sai ý nghĩa của nó.

Truân là quẻ nói về sự khó khăn ban đầu

Kiên là quẻ về khó khăn hơn

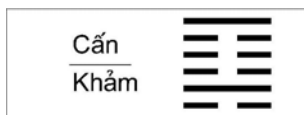
Khôn là quẻ về khó khăn tột cùng.

3.5. Triệu: “ loan ti vô đầu ”

- Nghĩa: búi tơ rối rắm chẳng tìm thấy đầu mối

- Chỉ về sự: có khó khăn trở ngại, sấm động mưa đổ là việc đời rối loạn, hãy chờ, tiến chậm và chắc. Tìm người hiền tài giúp mình, nắm bắt cơ hội.

4. SƠN THỦY MÔNG



4.1. Lý do tiếp nối: mọi vật mới sinh thì non yếu, mờ tối, các vật mới sinh thì phải lớn lên, đội lên như hạt đậu đội đất mà mọc lên. Mọi vật mới sinh là truân mà mông là mờ tối, non yếu, là đội lên nên quẻ Mông nối tiếp quẻ Truân.

4.2. Thoán từ: mông hanh, phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã, sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo. Lợi, trinh.

4.3. Dịch nghĩa: quẻ Mông hanh, chẳng phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì bảo cho, hỏi hai hay ba lần thì nhàm, không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi.

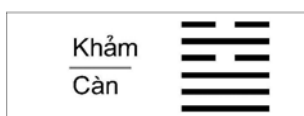
4.4. Giảng: trẻ thơ ở đây mang ý quẻ Mông còn non, còn mờ tối, theo tượng quẻ: sơn là quẻ Cấn có tính ngưng lại, thủy là quẻ Khảm tính hiểm thì không tiến thoái được,

mù mờ ứng với quẻ Mông. Hào cửu nhị là dương cương đắc trung làm chủ nội quái như vị thầy mở mang cho trẻ ứng với hào lục ngũ là đắc trung nhu là tượng học trò ngoan. Thầy trò tương đắc nên quẻ này có đức hanh thông, hỏi một lần thì thầy bảo, hỏi hai hay ba lần thì nhầm, nên giữ đạo chính thì hanh thông, thành đạt. Thầy ở đây muốn chỉ vào người tài giỏi, sáng suốt thì người ta là hạng người tối tăm (hào lục ngũ) nên đến tìm mình mà học hỏi, mà đã đi học thì phải chuyên tâm, đừng có hỏi nhiều lần, thời nào cũng vậy, có ai ưa kẻ dốt nát đâu, thầy nào chẳng thích học trò giỏi và ngoan, có vậy thì khi trò vinh danh, thành đạt mới làm mát lòng ,mát dạ tôn sư.

4.5. Triệu: “ tiêu quỹ thâm tiên ”

- Nghĩa: đưa mắt về phía trước, chỉ thấy bóng mặt trời tan biến về đêm.
- Chỉ về sự: phải khiêm nhường để nhìn rõ sự việc mà vượt qua. Đây là quẻ xấu nhưng nếu bình tĩnh, tìm người giỏi giúp ý kiến, cầu tiến và giữ đạo chính thì vượt qua.

5. THỦY THIÊN NHU



5.1. Lý do tiếp nối: quẻ Mông là đội, là vật còn non, còn non tất phải nuôi nên tiếp theo là quẻ Nhu. Nhu tức là việc ăn uống. Quẻ này có nghĩa chờ đợi, nội quái Càn dưới ngoại quái Khảm, tính quẻ Càn mạnh còn tính quẻ Khảm thì hiểm, quẻ Càn mạnh nên nhất định phải tiến lên nhưng vì quẻ Khảm hiểm ngăn trở nên phải chờ đợi rồi sau mới tiến lên.

5.2. Thoán từ: nhu hữu phu, quang, hanh, trinh, cát, lợi thiệp đại xuyên

5.3. Dịch nghĩa : chờ đợi, có đức tin, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt, dù khó khăn như vượt sông lớn cũng thành công.

5.4. Giảng: nội quái Càn mạnh muốn tiến nhưng gặp ngoại quái Khảm hiểm nên phải chờ đợi. Hào dương ngôi 5 ứng với ngôi cửu ngũ chí tôn, trung chính nên có tượng thành thực, tin tưởng sáng sủa hanh thông nhưng vì hiểm nên phải chờ thời. Ngoài ra khảm là mây, mưa che càn trời nên thế nào cũng đổ mưa, cứ ăn uống, chờ đợi, khi trời mưa thì mọi việc sẽ tốt đẹp, đã chính bền thì không gì mà không tốt, đừng nóng lòng muốn mau chóng mà phạm vào chỗ hiểm nạn. Càn mạnh muốn tiến lên nhưng khảm hiểm phía trên ngăn lại, đó là cái tượng sắp sang sông lớn mà đừng tiến lên một cách khinh thường. Nhu có nghĩa là chờ đợi, là phải biết chờ đợi, chờ thời cơ như người xưa vẫn nói là quân tử báo thù, mười năm chưa muộn đó sao!

5.5. Triệu : “ minh châu xuất thổ ”

- Nghĩa: hạt châu sáng lộ khỏi mặt đất
- Chỉ về sự: bị hãm mà chẳng khôn cùng, sự tốt đẹp đã bắt đầu lộ dạng. Chờ đợi và nhu nhuận sẽ tốt đẹp.

6. THIÊN THỦY TỤNG



Ngoại quái là quẻ Càn, nội quái là quẻ Khảm

6.1. Lý do tiếp nối: quẻ Tụng, tự quái nói rằng, ăn uống thì phải kiện tụng. Cái mà người ta cần dùng là sự ăn uống, đã phải chờ đợi thì sự tranh kiện từ đó mà ra. Từ xưa tới nay việc ăn uống thường xảy ra kiện cáo, mà đa số kiện cáo cũng từ miếng ăn, vật chất phân phối không đều mà ra. Vì vậy quẻ Tụng nối tiếp quẻ Nhu.

6.2. Thoán từ: tụng hữu phu chất dịch, (thích) trung cát, chung hung. lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên

6.3. Dịch nghĩa : việc kiện cáo có thật, tình thực mà bị oan ức, sinh ra lo sợ, nếu giải oan được rồi (vừa phải có nghĩa là trung cát) thì thôi là tốt, nếu kiện đến cùng là xấu (chung hung). Tìm được quý nhân có lòng công minh mà nghe theo thì có lợi nếu không thì như lợi qua sông lớn có nhiều hiểm nguy.

6.4. Giảng: nhìn vào tượng quẻ, quẻ Càn bên trên, quẻ Khảm bên dưới có tượng kẻ trên áp chế kẻ dưới, trên thì cương kiện, dưới thì hiểm tất sinh kiện cáo. Theo Chu Công Đán thì quẻ này có biểu hiện người ngay bị oan mà không có người minh xét nên phải đi kiện, nhưng khi được minh oan rồi thì thôi, còn quyết thắng tới cùng là xấu.

Đại Tượng Truyện khuyên nếu gặp quẻ này thì làm việc gì cũng nên cẩn thận từ đầu để tránh kiện cáo vì quẻ này hào 9 ngôi 2 không có hào ứng cùng nên càng thêm lo mà hào thượng cửu cứng đến cùng có tượng theo đuổi việc kiện đến cùng

6.5. Triệu : “nhị nhân tranh lộ”.

- Nghĩa: hai người giành đường.

- Chỉ về sự: làm việc gì cũng phải tính trước, đây là quẻ xấu.

7. ĐỊA THỦY SƯ



7.1. Lý do tiếp nối: quẻ Sư, tự quái kể rằng: đã kiện tụng ắt có người đến xem, ắt có người bàn tán, quân sư, cố vấn. Sư có nghĩa là sư gia, quân sư, đồng người, quân chúng. Quẻ Thủy Địa Ty, một hào dương làm chủ các hào âm mà ở vị trí 5 là tượng của ông vua. Còn quẻ Địa Thủy Sư thì ngược lại, quẻ Khảm dưới, quẻ Khôn trên, hào dương làm chủ quẻ dưới (hào 9 ngôi 2) nên có tượng làm ông tướng chỉ huy.

Vì vậy quẻ Sư nối tiếp quẻ Tụng và nó có nghĩa là sư gia, là ông tướng, là quân đội, là sự trẩy quân.

7.2. Thoán từ: sư trinh, trượng nhân cát, vô cửu.

7.3. Dịch nghĩa: quân đội mà chính nghĩa, có người chỉ huy giỏi thì tốt, không bị lỗi lầm.

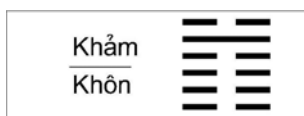
7.4. Giảng: Đại Tượng Truyện bảo quẻ Khôn là đất, quẻ Khảm là nước, dưới đất có nước là tượng đất nước, nhân dân tụ họp thành đám đông, còn Chu Hy cho rằng quẻ

này ứng với tính hiểm của quẻ Khảm dưới vỏ ngoài là thuận của quẻ Khôn nên người xưa ứng dụng trong kế sách “ngụ binh ư nông” nghĩa là thời bình làm ruộng, thời loạn làm lính, như trong quẻ là giấu cái hiểm binh lính trong vẻ khôn thuận bên ngoài. Kế sách này từ xưa tới nay vẫn được áp dụng như các nông trường quân đội tại các vùng biên giới. Còn Thoán Truyện cho rằng việc xuất quân là nguy hiểm (quẻ Khảm) nhưng xuất quân chính nghĩa thì quẻ Khôn (tính thuận) sẽ giúp đỡ lập được công lớn! Ngoài ra còn có ý nghĩa nữa là sự chinh chiến giữa các nước. Lúc đó cần quân đội, cần chiến tranh. Nếu vì quyền lợi (quẻ Nhu) mà không xử kiện được (quẻ Tụng) thì xảy ra chiến tranh và chiến tranh cần quân đội. Trong đạo dùng binh phải lấy chính nghĩa làm gốc, dấy động can qua, làm hại thiên hạ mà không có ngọn cờ chính nghĩa thì dân không theo. Tuy vậy, dù hành động có chính nghĩa mà không có người chỉ huy tài giỏi thì làm sao có thể thành công được

7.5. Triệu : “ mã đáo thành công ”

- Nghĩa: ngựa trở về là việc đã thành
- Chỉ về sự: có hội họp, có cơ hội lớn, quân đội chiến thắng, việc lớn thành công nếu giữ chính nghĩa.

8. THỦY ĐỊA TỶ (TỶ)



8.1. Lý do tiếp nối: bản thân quẻ nói rằng: sự là đông người, đông người thì gần nhau, giúp nhau. Tỷ là gần nhau, là giúp nhau, ở quẻ này nước trên đất dưới, không có gì gần hơn là nước và đất, nước luôn hết vào tất cả kẽ hở của đất, nước khô thì đất nứt toác ra các kẽ hở, đó là cái tượng liền sát nhau, là hội họp đông người. Về ngôi, hào dương là ngôi vua ứng với hào cửu ngũ thống lĩnh 5 hào âm còn lại.

8.2. Thoán từ: tỷ cát, nguyên phê, nguyên vĩnh, trinh, vô cửu, bết ninh phương lai, hậu phu hung.

8.3. Dịch nghĩa : gần gũi thì tốt, bói lần thứ hai mà được như lần đầu (nguyên phê) thì rất tốt, lâu dài, chính đáng thì không có lỗi. Kẻ nào gặp trắc trở sẽ trở lại với mình (bất ninh phương lai có nghĩa là kẻ nào chẳng yên mới trở lại với mình), kẻ nào tới trễ là xấu (hậu phu hung).

8.4. Giảng: quẻ này có tượng gần gũi như đất và nước. Hào 9 ng<i> 5 lại có tượng vua nên phải thận trọng răn mình, khi thấy có đầy đủ đức nguyên, vĩnh, trinh mới tốt.

Bất ninh phương lai là trên dưới ứng nhau như ở đây là hào 9 ngôi 5 với hào 6 ngôi 2 đều là trung chính nên gần nhau thì tốt, còn không gặp, không tới thì xấu (hậu phu hung). Người ta nên gần với nhau như đất và nước nhưng phải có cách, người mình gần phải có đức tính đứng đầu (nguyên), lâu dài, chính bền thì không có lỗi. Người dưới gần người trên, người trên gần người dưới cũng phải có ba đức tính ấy. Mọi thứ trong trời đất này, không thứ gì không liền nhau mà có thể tự tồn tại được, vì vậy mới nói người ta phải dựa vào nhau mà sống, tuy có cương cường nhưng chưa có kẻ nào sống một mình được mà phải dựa vào cộng đồng. Thường thì tình con người

gần nhau, liền nhau thì hợp, cùng khí thì tụ mà căng thẳng với nhau thì lìa xa bởi vì khác khí thì tan như tượng quẻ Khuê vậy.

8.5. Triệu : “ thuyền gặp thuận phong ”

- Nghĩa: thuyền gặp gió xuôi.

- Chỉ về sự: hoà hợp, vui vẻ, nếu biết hoà vui, giáp nhau, gần nhau thì thắng tiến như thuyền gặp gió xuôi.

9. PHONG THIÊN TIÊU SÚC



9.1. Lý do tiếp nối: quẻ Tiêu Súc nghĩa là chứa, là nuôi, đông người (quẻ Sư) thì hợp lại (quẻ Ty), hợp lại tức là chứa, là nuôi. Vì vậy sau quẻ Ty là quẻ Tiêu Súc.

Quẻ Càn là bề trên thế mà lại ở dưới quẻ Tôn, chứa đựng sự cứng mạnh không gì bằng sự nhu thuận, nhưng sự chứa của nhu thuận là để làm giảm đi sự cứng mạnh chứ không thể ngăn sự lớn mạnh, vì vậy sự chứa của nó còn nhỏ nên mới gọi là Tiêu Súc.

9.2. Thoán từ: tiêu súc hanh, mật vân bất vũ, tị ngã tây giao.

9.3. Dịch nghĩa: sự hanh thông bị giảm đi hoặc chứa nhỏ thì hanh thông. Mây đen kịt mà không mưa ở cõi trời phía tây của ta.

9.4. Giảng: quẻ âm Tôn mà cảm được dương Càn, nhỏ mà ngăn được lớn. Hào âm ngôi 4 (âm ngôi âm) là đặc vị, hào này có thể ngăn được 5 hào dương nên có ý nhỏ mà ngăn được lớn. Nếu hào 4 này mà ngăn được hào 2 và hào 5 thì ngôi vị chí tôn còn giữ được, nhưng vì nhỏ, sức ngăn yếu nên như mây đen kịt mà không mưa nổi .

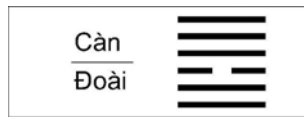
Quẻ này ứng với số phận vua Văn Vương bị Trụ Vương Ân Thọ giam vào ngục Dữu Lý, vào hoàn cảnh biết mà không ngăn được vua Trụ vô đạo, lòng buồn mà nghĩ về cõi trời phía tây, nơi quê hương của ông. Chử Ngã là ông tự xưng, chức vị của ông là Tây Bá Hầu Cơ Xương, sau mới được phong Vương. Đại Tượng Truyện khuyên vào hoàn cảnh quẻ này không nên hoạt động chính trị mà nên viết lách văn chương nhưng đừng đề thơ như Tống Giang trên lầu Tầm Dương mà làm đất Giang Châu tắm máu. Âm dương giao nhau hòa hợp thì trời sẽ mưa, dương xướng mà âm họa theo là thuận, nếu âm xướng lên trước dương thì không thuận lẽ, không hòa hợp thì trời không thể mưa được. Mây tuy dày nhưng chưa thành mưa vì nó ở cõi tây. Đông bắc là phương dương, tây nam là phương âm, tị âm xướng lên mà dương không hưởng ứng thì làm sao mà mưa được, Văn Vương muốn khởi xướng những dự định tốt lành cho giang sơn, xã tắc nhưng Trụ Vương không hưởng ứng thì làm sao các dự định đó thành công cũng giống như mây dày muốn mưa mà không mưa ở miền tây quê hương ông. Dù bên dưới có tài mà trên không dùng thì Hàn Tín cũng chỉ đi đốt than, Lã vọng cũng chỉ ngồi câu cá cho đến chết mà thôi!

9.5. Triệu: " mật vân bất vũ "

- Nghĩa: mây đen dày mà không có mưa

- Chỉ về sự: được nuôi ít, cần sự nhu thuận.

10. THIÊN TRẠCH LÝ



10.1. Lý do tiếp nối: người ta chứa hợp (quẻ Tiểu Súc) rồi mới có lễ. Lý nghĩa là giầy lên, giẫm lên, xéo lên nhiều thì thành đường. Đường đi là nơi con người đi nhiều mà thành. Ai cũng làm như vậy thì tạo nên lễ, lễ là quy củ, phép tắc, lễ là trên cao, dưới thấp, là việc như vậy thì phải như vậy, xéo là theo đó mà đi, cứ thế mà đi. Theo tượng quẻ, trời trên đầm dưới, đó là cái lễ trên dưới, là trên tôn dưới ty. Lễ là gốc của đạo làm người "tiên học lễ, hậu học văn".

10.2. Thoán từ: lý hồ vĩ, bất chất (diệt) nhân, hanh

10.3. Dịch nghĩa: giẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn, hanh thông.

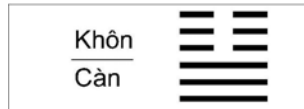
10.4. Giảng: quẻ Càn bên trên, bên dưới là quẻ Đoài (trời trên, đầm dưới), trên dưới có tôn ty hợp lễ trời đất nên gọi là hợp lễ, hợp lý. Có tính âm nhu mà đi theo dương cương thì dù người đi trước mình có dữ như cọp cũng tỏ ra hiền từ với mình. Cũng giống như người dưới hiền lành, nhu nhuần, làm việc hết mình và có hiệu quả cũng có thể cảm hoá được người trên ví như giẫm lên đuôi cọp mà cũng không bị cọp cắn. Đại Tượng Truyện nói: có tài ở trên, kém tài ở dưới thì lòng dân mới yên mà không có sự tranh giành. Đoài có đức là đẹp lòng, Đoài dưới Càn trên tức là làm đẹp lòng người trên. Người ta có thể như thế thì tuy ở chỗ hiểm nghèo cũng không hại gì.

10.5. Triệu: "Phượng minh kỳ sơn"

- Nghĩa: chim Phượng hót ở núi Kỳ.

- Chỉ về sự: làm đúng phép tắc, vui vẻ ứng hợp thì tốt.

11. ĐỊA THIÊN THÁI



11.1. Lý do tiếp nối: theo Trình Di " xéo được nơi chôn thì thư thái yên ổn ", cuộc đời con người ta cũng vậy, đặt được đúng nơi chôn thì yên. Dùng người cũng vậy, người trên mà biết phát huy sở trường, sở đoản của người dưới thì không ai là không có tác dụng cho mình, đó chính là thuật dùng người.

Vì vậy quẻ Thái mới tiếp theo quẻ Lý, ở đất nước nào, gia đình nào giữ được lễ nghi, biết trên biết dưới có trật tự thì xã hội ấy, gia đình ấy mới yên ổn. Cũng như vậy có tu thân tề gia thì mới trị quốc, bình thiên hạ được.

11.2. Thoán từ: thái tiểu vãng, đại lai, cát, hanh

11.3. Dịch nghĩa: quẻ Thái cái nhỏ đi, cái lớn đến, tất hanh thông.

11.4. Giảng: ở đây không nên hiểu là trời dưới đất trên, mà nên hiểu Càn là khí dương, Khôn là khí âm. Trời xuất địa khí, đất xuất thiên khí, địa khí là mây mà ở trên trời, thiên khí là mưa mà rơi xuống đất, khí dương bốc lên khí âm giáng xuống, âm dương giao hoà thì mọi vật yên hoà vui vẻ. Trong quẻ này có tượng hào dương quân tử lớn dần mà hào âm tiểu nhân nhỏ đi, hai bên ngang nhau là Thái. Trong thực tế âm dương

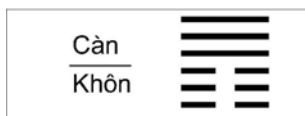
phải quân bình nhau, đừng bao giờ nghĩ phải tiêu diệt hết cái ác, cái xấu, mà chỉ có dương hoàn toàn mới tốt. Thực ra thiện ác, tốt xấu có lúc rõ ràng, tuyệt đối nhưng cũng có lúc là tương đối, ví như chiến tranh là tàn nhẫn, là ác nhưng cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ tổ quốc lại vô cùng vĩ đại. Về quẻ Thái thì ý nghiêng về dương đi lên thì tốt, điều này còn có ý là hào dương là quân tử mà ở bên trong, hào âm là tiểu nhân phải đi ra ngoài, đó là cái điềm tốt, biểu hiện sự gần gũi quân tử và xa lánh tiểu nhân, quẻ này ngược lại với quẻ Bĩ, đó là người trên gần gũi tiểu nhân mà xa lánh người quân tử. Trong quẻ Thái người trên kẻ dưới đều đem lòng thành thật ra để đối đãi nhau, tâm chí thông nhau thì đó là cuộc thái của thiên hạ rồi. Tuy vậy hào trên quẻ Thái nói rằng: thành phục vu hoàng nghĩa là thành xưa trở về rãnh, Trình Di giải thích là khi xây thành thì phải đào đất dưới rãnh mà xây thành, khi mà đến chót cuộc thái, sắp trở về cuộc bĩ cũng như đất thành sụp đổ trở về rãnh xưa, vì vậy khi người ta đạt tới đỉnh cao rồi thì cũng phải biết lo sợ mà tự răn mình.

11.5. Triệu: " hỷ báo tâm nguyện "

- Nghĩa: có tin vui báo về điều mình nguyện cầu trong lòng.

- Chỉ về sự: hanh thông, mong ước thành. Đây là quẻ tốt.

12. THIÊN ĐỊA BĨ



12.1. Lý do tiếp nối: quẻ Thái là hanh thông mà các vật không thể hanh thông mãi được, Dịch nói: " vật cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu " nghĩa là vật đến giai đoạn cuối cùng thì tất biến hoá thành vật khác, mà đã biến thì hết cùng, hết khôn mà cả thông, mà đã cả thông thì bền vững, nhưng làm gì có sự bền vững mãi mãi mà lại theo quy luật " cùng tác biến ", thái cực thì tất biến thành bĩ, thái dương cực lúc 12h trưa, đến 1h chiều thì đã chuyển sang âm rồi. Bĩ là bế tắc. Âm dương hoà hợp là thái, trời trên đất dưới cách biệt là bĩ.

12.2. Thoán từ: bĩ chi phi nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.

12.3. Dịch nghĩa: quẻ Bĩ không phải đạo người vì nó không có lợi cho đạo chính nghĩa của người quân tử, tượng của nó là cái lớn (dương) đi, cái bé (âm) đến.

12.4. Giảng: quẻ Bĩ ngược với quẻ Thái, quẻ Bĩ dương trên âm dưới, dương bay đi, âm xuống dưới, âm dương rời xa nhau là âm dương cách tuyệt, giống như người sống còn ở dương gian, còn người chết về nơi âm phủ. Quẻ này đạo quân tử tiêu vong còn đạo tiểu nhân mạnh lên, đó là âm đang dần thắng. Trong quẻ này người quân tử phải ẩn nhẫn chờ thời để tránh tai họa như Cơ Tử nhà Trụ giả điên để thoát nạn. Trời đất giao nhau thì muôn vật mới sinh mà con người lại đứng đầu muôn vật, phàm những cái sống trong trời đất đều là đạo người, đó là theo thuyết tam tài (thiên- nhân- địa), nếu trời đất không giao nhau thì không sinh ra muôn vật thì lấy đâu ra đạo người nữa (Bĩ chi phi nhân). Trong quẻ này người trên gần gũi tiểu nhân và xa lánh người tốt, chẳng nói đâu xa, thất trăm số của thầy Chu Văn An đâu có được dùng! Nhưng trong thời bĩ

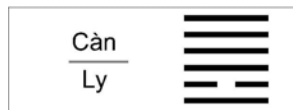
cũng còn hy vọng vì hào cuối cùng nói rằng: khuyhĩ, trước bĩ, sau mừng. Bĩ đã nghiêng rồi, sắp đổ rồi thì cuộc thái đến nơi rồi.

12.5. Triệu: " hồ lạc hãm khanh "

- Nghĩa: cộp rơi xuống hố

- Chỉ về sự: khôn khó bề tắc, nên trốn tránh. Đây là quẻ xấu.

13. THIÊN HÓA ĐỒNG NHÂN



13.1. Lý do tiếp nối: về lý vật không thể bĩ mãi nên tiếp theo là quẻ Đồng Nhân. Đồng nhân là cùng với người, bởi vì trong lúc cuộc đời đương bĩ ắt phải chung sức với nhau mới nên việc. Trong thực tế thường diễn ra như vậy. Có khó khăn con người mới vượt lên, lửa thử vàng gian nan thử sức. Thường những người thành công đi lên từ những hoàn cảnh hết sức khó khăn, trong gian khổ, người ta hay cảm thông thương nhau, càng đồng lòng đồng sức, đồng chí hướng, nhưng tới khi thành công lại xa lánh và nghi kỵ nhau. Về tượng trời ở trên, lửa bốc lên ngang với trời, đó là tượng cùng nhau. Hào 5 và hào 2 đều trung chính, trên dưới một lòng tương ứng với nhau đó là nghĩa đồng nhân, đồng lòng.

13.2. Thoán từ: đồng nhân vu dã, hanh, lợi thiệp đại xuyên, lợi quân tở trình.

13.3. Dịch nghĩa: cùng với người trên cánh đồng mệnh mông thì hanh thông, gian hiểm như lội qua sông lớn cũng có lợi. Quẻ này có lợi cho người quân tử trung chính.

13.4. Giảng: quẻ này có tượng lửa bốc cao lên tới trời, cùng sáng khắp nơi, mà cảnh tượng này lại diễn ra trên cánh đồng mệnh mông tạo nên khung cảnh huy hoàng nên quẻ này rất tốt nhưng có tốt được hay không thì còn phụ thuộc là người ta có giữ được đạo chính hay không. Dù có được quẻ tốt mà không chịu học, không thông minh thì làm sao mà đi thi cử có thể đỗ đạt được.

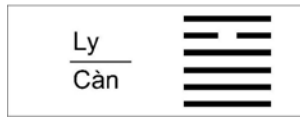
Ngoài ra cảnh tượng cánh đồng là nơi xa nhà, rộng rãi, không gian khoáng đạt, ở đây không có tình riêng của con người mà là cái đạo thế giới đại đồng, loài người đồng lòng, đồng sức với nhau. Hễ có thể đại đồng với thiên hạ thì thiên hạ cũng đại đồng với mình ví như mình vì mọi người thì mọi người vì mình. Trong truyện Ba Chàng Ngự Lâm Pháo Thủ thì một người vì 4 người, 4 người vì 1 người (ba chàng ngự lâm quân và người lính thị vệ). Trong Tam Quốc cũng vậy, khi kết nghĩa vườn đào, 3 anh em Lưu, Quan, Trương đã thề tuy không sinh cùng ngày cùng tháng cùng năm nhưng nguyện chết cùng giờ. Đó chính là cái đạo đồng nhân. Tuy vậy, kẻ tiểu nhân thì khác, chúng chuyên dùng theo ý riêng, người họ yêu dù trái họ vẫn chung cùng, người họ ghét dù phải họ cũng trái khác, đó là sự hòa đảng, bè phái. Đó là vì lòng họ bất chính thì làm sao có thể đại đồng với thiên hạ được.

13.5. Triệu: "tiên nhân chi lộ"

- Nghĩa: đi đường trước người

- Chỉ về sự: có hoà hợp trong ganh đua, nhiều việc tốt nhưng một mình không làm được. Quẻ này tốt

14. HỎA THIÊN ĐẠI HỮU



14.1. Lý do tiếp nối: Trình Di cho rằng, kẻ nào cùng với người thì người ta theo về, quẻ Đại Hữu lửa trên trời soi sáng muôn nơi, đó là quẻ cả có, cả có là có nhiều, có lớn, quẻ này hào mềm ở ngôi 5 là ngôi tôn ứng với 5 hào dương. Ở ngôi tôn kính mà giữ đạo mềm mỏng, trên dưới ứng nhau thì người ta theo về mà trở nên thịnh cả giàu có.

14.2. Thoán từ: đại hữu nguyên hanh

14.3. Dịch nghĩa: giàu có lớn thì rất hanh thông.

14.4. Giảng: quẻ Ly bên trên, quẻ Càn bên dưới là lửa sáng khắp nơi, ngoại quái Ly văn minh, nội quái Càn cương kiện, vừa văn minh vừa cương kiện nên rất hanh thông. Hào âm ngôi 5 được vị trí trung mà ngôi cao nên thống lĩnh 5 hào dương phải nghe theo, lại ứng với hào dương ngôi 2 bên dưới (trên không chính thì dưới cũng không chính), ở quẻ này nên ngăn chặn điều dữ khi mới xuất hiện và biểu dương điều tốt khi nó còn nhỏ để thuận theo mệnh trời. Thường thì sự giàu có, bản thân nó không có lỗi, người ta vì giàu có tự làm ra lỗi mà thôi, nếu như hưởng sự giàu có mà biết chỗ khó nhọc thì tự nhiên không lỗi. Ở cảnh giàu có mà không biết nơm nớp lo sợ thì sinh ra kiêu căng, rồi sẽ mắc lỗi. Quẻ này, hào thượng cửu biết hạ mình hòa hợp với hào 5 âm nhu, đó tức là chuộng người hiền thì tự nhiên được hưởng phúc. Có nhiều mà không tự nhận thì không có hại về sự tràn đầy, đó là kẻ biết thuận theo lẽ trời, như vậy sẽ tốt.

14.5. Triệu: " ung thước đồng lâm "

- Nghĩa: chim ung và chim khách cùng tới.

- Chỉ về sự: chim ung là cái ác, chim khách là cái tốt cùng xuất hiện. Giàu có, có lớn thì thường có cái xấu và tốt cùng tới.

15. ĐỊA SƠN KHIÊM



15.1. Lý do tiếp nối: đại hữu là có lớn, có nhiều quá thì không nên để cho đầy, "thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm" nghĩa là đạo trời thường lấy bớt chỗ đầy mà cho chỗ vơi, muốn còn thì phải khiêm tốn, còn đạo người là "nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm" nghĩa là đạo người thường gét kẻ giàu có mà tự cao tự đại nhưng lại hay thương quý người khiêm tốn. Vì vậy sau quẻ Đại Hữu thì nối tiếp là quẻ Khiêm.

15.2. Thoán từ: khiêm hanh, quân tử hữu chung

15.3. Dịch nghĩa: nhún nhường, hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.

15.4. Giảng: quẻ trên là đất, quẻ dưới là núi, núi cao mà phải nhún dưới đất là cái tượng nhún nhường, khiêm tốn, vì vậy mà được hanh thông. Thoán truyện cho rằng khiêm là đạo trời, đạo đất và đạo người. Trời có đức khiêm vì có nhún nhường từ trên đi xuống chỗ thấp mà khai hoá văn minh. Đất có đức khiêm vì chịu ở dưới đi lên. Nếu

giữ đạo khiêm thì ở địa vị cao đức càng trong sáng, còn nếu ở địa vị thấp thì được người đời kính trọng.

Có một câu chuyện về tính nhường nhịn như thế này: có hai người mua bán vải, người bán vải nói 3 đồng một mét vải, người mua 5 mét vải và trả 13 đồng, người bán đòi 15 đồng, người mua không nghe. Họ bèn tìm Tử Lộ để hỏi, Tử Lộ là học trò giỏi của Khổng Tử. Tử Lộ biết họ ®Æt cuộc với nhau, nếu người bán đúng thì người mua mất cái đầu của mình, còn người mua đúng thì người bán mất chiếc mũ mới. Tử Lộ phân xử người bán đúng, người mua vẫn không nghe, Tử Lộ bèn tìm thầy là Khổng Tử để hỏi. Khổng Tử nói người mua đúng, Tử Lộ giận thầy, coi thường thầy và xin về quê không học nữa. Trước khi về Khổng Tử cho trò 2 câu "Cổ thụ mạc dung thân, sát nhân mạc dụng nhãn". Tử Lộ nhớ nhưng cũng chẳng chú ý nhiều. Khi về tới quê hương thì gặp mưa bão, Tử Lộ thấy cây cổ thụ to liền vào trú mưa, chợt sực nhớ ra lời thầy là cổ thụ mạc dung thân (những cây cổ thụ không phải là chỗ có thể dung thân) bèn chạy vội ra thì liền có tiếng sét, cây cổ thụ bị sét đánh đổ. Tử Lộ hết hồn và trong lòng đã thấy cảm phục thầy. Khi về đến nhà, nghĩ rằng mình đi ®· lâu, không biết vợ có còn chung thủy với mình không nên nghĩ cách để thử. Tử Lộ đợi đêm đến, khi vợ ngủ say mới vào buồng và sờ thấy có 4 chân. Tử Lộ vội rút dao định đâm nhưng nhớ đến lời thầy "sát nhân mạc dụng nhãn" nghĩa là giết người tránh dùng hung khí, nên dừng lại và bật đèn gọi vợ dậy, thì ra người ngủ cùng vợ là cô em vợ. Tử Lộ càng sợ thầy nên về thăm nhà mấy hôm rồi trở lại. Trong lòng tuy phục thầy nhưng vẫn băn khoăn vì câu chuyện về giá 3 đồng 1 mét vải, mua 5 mét lại trả có 13 đồng mà thầy lại nói là đúng nên hỏi lại thầy. Lúc đó Khổng Tử mới đáp rằng: nếu ta bảo người bán vải đúng thì phải chăng ta đã lấy đi mạng sống người của người mua vải, thà ta chịu sai mà cứu được 1 mạng người có phải là tốt hơn ư! Đó là tấm gương về sự nhún nhường, khiêm tốn. Có đức mà không tự nhận thì gọi là khiêm, người ta lấy sự khiêm tốn mà xử sự thì đi đâu mà chẳng hanh thông, mình tự hạ mình thì người ta càng tôn mình lên, mình tự che cho tối đi thì đức càng sáng tỏ, vì vậy mới giữ được trọn vẹn tới cuối, còn kẻ tiểu nhân vì có nhiều ham muốn thì ắt phải cạnh tranh, có đức ắt phải hợm hĩnh, tuy có vẻ miễn cưỡng khiêm tốn cũng không thể yên lòng bền chí mà giữ gìn thì làm sao có thể trọn vẹn đến cuối được.

15.5. Triệu: " nhị nhân phân kim "

- Nghĩa: hai người chia vàng.

- Chủ về sự: nhường nhịn người thì sẽ hanh thông

16. LÔI ĐỊA DỰ



16.1. Lý do tiếp nối: có của cải (là quẻ Đại Hữu) mà biết nhún nhường (quẻ Khiêm) tất hanh thông vui vẻ. Dự có nghĩa là vui vẻ. Quẻ Dự có tính động (là quẻ Chấn) mà hoà thuận (là quẻ Khôn). Động mà thuận hoà tức là vui vẻ.

16.2. Thoán từ: dự lợi kiến hầu, hành sự

16.3. Dịch nghĩa: quẻ Dự (vui vẻ) dựng tước hầu để trị dân, ra quân thì tốt.

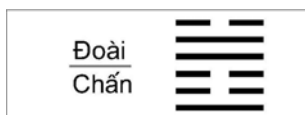
16.4. Giảng: quẻ trên là quẻ CHÊN, là khí dương phát động thì muôn vật phát sinh, là cảnh tượng vui vẻ. Hào 4 dương làm chủ quẻ mà 5 hào âm kia phải theo. Thuận với lẽ tự nhiên thì trời đất cũng phải theo hướng hồ là con người. Trên dưới hoà thuận vui vẻ. Quẻ này có lợi ở sự dựng tước hầu (tư¹ng ứng với việc bầu ra 1 người lãnh đạo) và việc xuất quân. Khí dương lúc đầu nằm trong đất thì bế tắc, tới khi nó ra khỏi đất thì phấn chấn oai phong. Lúc bế là uất, khi đã thoát ra ngoài thì thông xướng hòa vui cho nên mới là quẻ Dự.

16.5. Triệu: " thanh long đắc vị "

- Nghĩa: rồng xanh ở đúng chỗ

- Chủ sự: luôn tham gia vào các việc chung. Đây là quẻ tốt.

17. TRẠCH LÔI TÙY



17.1. Lý do tiếp nối: đạo lý khi vui thích, người ta thường đồng ý, đồng ý là theo. Quẻ Đoài là đẹp lòng, quẻ Chấn là động, đẹp lòng thì động mà động thì hay đẹp lòng đều có nghĩa là theo. Con gái nhỏ (là quẻ Đoài) theo con trai trưởng (là quẻ Chấn) là đúng đạo vì phận con gái thường phải theo chồng như người xưa từng nói: con gái sống thì ở quê cha, chết thì làm ma quê chồng.

17.2. Thoán từ: tùy nguyên hanh lợi trinh, vô cữu.

17.3. Dịch nghĩa: tùy theo rất hanh thông nhưng phải theo điều chính đáng mới có lợi, không có lỗi.

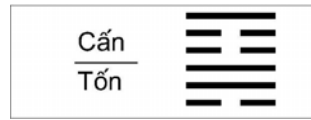
17.4. Giảng: quẻ Đoài ở trên có tính vui vẻ, quẻ Chấn ở dưới có tính động. Chỉ có vui vẻ mà hành động mới là tùy theo. Sấm động trong đầm, nước đầm động theo tiếng sấm nên nghĩa là tùy. Trong quẻ Tùy có thêm 1 ý là tùy nhưng phải đúng thời. Cuộc cách mạng tháng 8 thành công là tùy hợp với thời cơ, còn nhà Hồ có chính sách mới, tân tiến và có tính cách mạng nhưng chưa đúng thời cơ nên thất bại. Trong sử Tàu đời Hán, Vương Mãng muốn cướp ngôi nhưng quá sớm nên hỏng việc, đời Tống, Vương An Thạch có nhiều cải cách nhưng chưa hợp thời cũng thất bại. Thời vua Quang Tự nhà Thanh cũng thế, nhà vua tập hợp những người trẻ tuổi, đi học nước ngoài về, muốn cải biến xã hội, khai khoáng hầm mỏ, đúc vũ khí tàu bè, mở đường sắt nhưng bị các đại thần thủ cựu bàn với Từ Hy Thái hậu lật đổ Quang Tự vụ đem «ng giam lỏng nên lòng yêu nước, chí nam nhi và hoài bão của Quang Tự không thể thực hiện được. Nhìn vào tượng quẻ ta thấy hào 3 âm nhu quán quít với hào 4 dương cương, thường thì kẻ âm nhu không thể tự lập nên hay bám theo dương, đó cũng có nghĩa là theo. Tuy nhiên đạo của sự theo lợi ở sự trinh chính, hề theo được chính đính thì mới cả hanh mà không mắc lỗi, còn theo mà mất đường chính thì có lỗi, còn cả hanh sao được.

17.5. Triệu: " song xe kháo nhai "

- Nghĩa: hai xe dựa vào nhau trên khắp nẻo đường.

- Chủ sự: vui vẻ mà hành động, dựa theo hoàn cảnh mà làm, có nghĩa là tùy theo nhưng đúng thời cơ.

18. SƠN PHONG CỔ



18.1. Lý do tiếp nối: cổ có nghĩa là công việc và đồ nát. Dự là vui vẻ, vui vẻ thì tùy theo, tùy theo sự vui vẻ ắt có công việc nên tiếp theo là quẻ Cổ. Nếu không có việc thì vui vẻ theo để làm gì? Quẻ Cổ là quẻ dưới núi có gió, gió dưới núi, gặp núi thì lật lại làm cho rối loạn, nát loạn. Dịch nói: rối loạn là có việc.

18.2. Thoán từ: cổ nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên, tiên giáp tam nhật, hậu giáp tam nhật.

18.3. Dịch nghĩa: đồ nát mà làm lại mới tốt, vượt qua sông lớn thì có lợi, phải tìm nguyên nhân từ 3 ngày trước, phải nghĩ đến tương lai 3 ngày sau nên thế nào.

18.4. Giảng: gió quật vào núi, núi quật lại gây rối loạn, có rối loạn là có công việc, lập lại trật tự thì cái sau tốt hơn cái trước. Nhiều lúc đồ nát mà làm lại mới tốt. Chúng ta đánh Mỹ, sau thắng lợi xây dựng đất nước to đẹp nhiều lần so với ngày trước. Khi xưa Nero, nhà thơ bạo chúa cho đốt cả thành La Mã và từ đài cao nhìn lửa cháy để lấy cảm hứng mà làm thơ. Hành động ấy thật man rợ nhưng về mặt kiến trúc, có lẽ như vậy thành La Mã mới đẹp như b@y giê. Gây nên lầm than cho nhân dân Trung Quốc để xây dựng bức tường thành ngăn quân thù trong giấc mộng mà làm rối loạn xã hội nhưng ngày nay Trung Quốc tự hào vì có một công trình vĩ đại duy nhất có thể nhìn thấy từ vệ tinh bằng mắt thường. Đó chính là Vạn Lý Trường Thành. Quẻ này còn có thể hiểu: quẻ Tốn bên dưới thuận mà bên trên là quẻ Cấn ngồi im, người dưới thì nhu mà người trên thì cương. Quẻ Tốn thuộc âm (âm x dương x dương) mà hào một (sơ lục) cũng âm. Quẻ Cấn thuộc dương (âm x âm x dương) mà hào trên cùng cũng dương đè nén người dưới gây nên sự đồ nát phải làm lại. Trình Di cho rằng trưởng nữ (quẻ Tốn) mà chịu ở dưới thiếu nam (quẻ Cấn) là loạn về tình. Trên thực tế con gái cả thường lo toan quán xuyên công việc thay cha mẹ chăm sóc các em. Con trai út hay dựa dẫm nên khi lấy nhau khó có thể làm chủ gia đình, dạy vợ con, nên rất dễ rối loạn. Vì vậy muốn khỏi đồ nát, người con út phải vươn lên, làm việc chăm chỉ và có tài thì mới trị nổi vợ. Những điều này là suy đoán và chỉ có ý nghĩa tương đối. Trong thiên can thì Giáp là can đầu tiên, chính là buổi đầu công việc, là đầu mối của các việc. Cách mà người ta trị cuộc cổ (đồ nát, công việc) là phải nghĩ ngợi trước sau 3 ngày. Trước Giáp là trước lúc đó hãy suy xét xem tại sao mà lại như thế. Sau Giáp là sau lúc đó lo rằng cái gì sắp sửa xảy ra. Một ngày, hai ngày rồi ba ngày là có ý nói hãy lo cho sâu và nghĩ cho xa. Xét xem tại sao lại thế để biết cách cứu chữa, lo rằng sắp sửa như thế thì biết mẹo để mà phòng bị. Những người đời sau không hiểu tại sao lại lo trước sau 3 ngày, chỉ lo nông cạn, lo việc gần mà chẳng nghĩ tới việc xa cho nên muốn cứu đời mà không khỏi loạn, công chưa thành mà loạn đã sinh ra.

18.5. Triệu: " suy ma phần đạo "

- Nghĩa: diệt trừ loài ma quỷ đạo tặc.
- Chủ sự: tránh bị mê hoặc, có việc không hay đây. Đây là quẻ xấu.

19. ĐỊA TRẠCH LÂM



19.1. Lý do tiếp nối: theo Trình Di thì cổ là có việc, có việc thì tới, có việc thì sau mới có thể lớn. Lâm tức là lớn, lâm còn có nghĩa là tới như giá lâm, lâm trận, lâm chung... theo tượng quẻ, hai hào dương ở dưới lớn dần lên, đó là cái tượng đầm tiến về đất, nước và đất gần nhau chỉ có ở quẻ Tỵ và quẻ Lâm.

19.2. Thoán từ: lâm nguyên hanh, lợi trinh, chí vu bát nguyệt hữu hung.

19.3. Dịch nghĩa: quẻ Lâm rất hanh thông, chính đáng thì có lợi, đến tháng 8 hoặc 8 tháng nữa sẽ xấu.

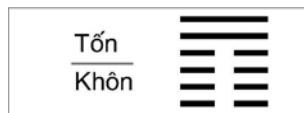
19.4. Giảng: hai hào dương ở dưới là dương lớn dần, còn có nghĩa là dần tới ngày thịnh vượng nên gọi là lâm, dương lớn dần, âm tiêu dần nên sẽ hanh thông. Nhưng cũng chính vì hanh thông vui vẻ thì không nên phóng túng mà phải giữ chính đạo nếu không tháng 8 tới sẽ xấu. Tại sao lại nói tháng 8, bởi vì thánh nhân cho rằng đang lúc thịnh phải lo tới lúc suy chứ để suy rồi mới lo là không kịp. Mặt khác theo Chu Hy thì không nói tháng 8 mà là 8 tháng sau sẽ xấu, ấy là vì quẻ Lâm thuộc về tháng chạp, lúc này khí dương tiêu dần mà thành ra xấu chằng! Tám tháng chỉ từ quẻ Phục rồi đến quẻ Câu đã xuất hiện 1 khí âm, quẻ Độn có 2 khí âm là âm lớn dần mà dương tiêu dần đi.

Đại Tượng Truyện bàn thêm: đất tới đầm có cái tượng người quân tử tới dân, giáo hoá dân không bao giờ thôi.

19.5. Triệu: " phát chính thi nhân "

- Nghĩa: sự ngay thẳng, chính trực được bày tỏ ra cho người ta thấy.
- Chủ sự: vui vẻ, ứng thuận, hoà hợp tiếp xúc thì tốt tiếp đón quý nhân thì có lợi.

20. PHONG ĐỊA QUÁN



20.1. Lý do tiếp nối: quẻ Lâm tức là lớn, các vật có lớn thì mới đáng xem, ngựa mặt lên là xem, nhìn xuống là xét, vì vậy quẻ Quán nối tiếp quẻ Lâm. Quán còn có nghĩa là quan tức là xem và bị xem.

20.2. Thoán từ: quán, quán nhi bất tiến, hữu phu ngưng nhục

20.3. Dịch nghĩa: quẻ Quán, biểu thị cũng như người chủ tể, phải thanh khiết thì không cần bày cỗ (quán nhi bất tiến) chỉ có lòng thành thì cũng làm người khác chí thành như mình (hữu phu ngưng nhục), chữ ngưng có nghĩa là ngựa lên mà trông.

20.4. Giảng: gió đi trên đất (quẻ Tốn bên trên quẻ Khôn), thổi khắp muôn loài, đó là cái tượng xem xét. Về tượng có 4 hào âm bên dưới ngựa xem 2 hào dương ở trên cũng

có nghĩa là xem. Người trên xem dưới để xét dân tình, kẻ dưới ngửa xem trên mà biết được tiền đồ chính sự.

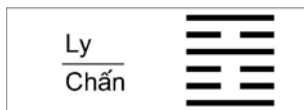
Còn ý của việc rửa tay trước khi tế lễ, làm mình trong sạch, thanh khiết để tỏ rõ thành ý của mình cho thiên hạ thấy mà noi theo, ở đây có ý nói người trên nên làm tấm gương cho thiên hạ noi theo. Mọi cử chỉ, hành động của người trên đều ảnh hưởng to lớn đến xã hội. Khi thượng bất chính thì hạ tắc loạn.

20.5. Triệu: " hồn bông phùng hà "

- Nghĩa: đẩy thuyền gặp sông nước lớn.

- Chủ sự: xem xét kỹ trước khi nghe theo, cẩn thận sẽ thoát hiểm.

21. HỎA LÔI PHỆ HẠP



21.1. Lý do tiếp nối: phệ là cắn, hạp là hợp, có cái gì ngăn cách phải cắn đi, phá bỏ đi rồi mới hợp lại. Quán là xem, là đáng xem thì mới có kẻ đến với nó. Do đó tiếp quẻ Quán là quẻ Phệ Hạp.

21.2. Thoán từ: phệ hạp, hanh, lợi dụng ngục.

21.3. Dịch nghĩa: cắn để hợp, sẽ hanh thông, dùng vào việc hình ngục thì có lợi.

21.4. Giảng: quẻ này nói về việc hình ngục, hào sơ và hào thượng là hai vạch dương, tựa như hàm trên và hàm dưới, có ba hào đứt như miệng há ra rồi xen vào giữa một hào cứng như cái que cản ngang miệng làm ngăn cách hai hàm.

Do đó phải cắn nó đứt ra, trừ nó đi thì hai hàm mới khép lại được. Trong xã hội, bọn gian tà, nịnh thần, tiểu nhân hay kẻ thứ ba trong hôn nhân thường làm ngăn cách trên dưới, nghi kỵ nhau, thường hay gặp trong kế ly gián. Trương Lương dùng kế ly gián mà làm cho Hạng Vũ đuổi Phạm Tăng. Phải trừ bỏ kẻ tiểu nhân, loại người luôn bùng bít thông tin làm cho lãnh đạo không biết gì về xã hội, cơ quan, đời sống thực của người dân. Đó là trên dưới ngăn cách thuộc vào quẻ Bĩ. Nếu trừ bỏ sự ngăn cách thì trên dưới thông nhau, nên trừ khử chúng bằng hình ngục, khi hết ngăn cách, đó là tương ứng với quẻ Thái.

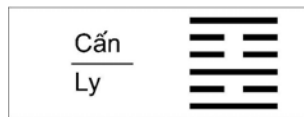
Nội quái Chấn là uy, ngoại quái Ly là sáng suốt, vừa có uy vừa sáng suốt thì dùng hình không sai sót. Do đó phệ là cắn mà hạp vậy. Quẻ Phệ Hạp hanh vì tự quẻ có nghĩa hanh, cắn mà hợp lại thì đã hanh thông rồi, nếu sự ngăn cách ấy xảy ra ở thiên hạ mà không dùng hình ngục thì lấy gì mà trừ bỏ được. Nhiều kẻ không dùng hình ngục thì nhất định ngoan cố không khai, nếu chỉ có giáo dục, cải tạo mà không có hình phạt răn đe thì không thể làm bọn tiểu nhân run sợ mà như vậy thì không thể trừ bỏ sự ngăn cách để mà cả thông được.

21.5. Triệu: " cơ nhân ngộ thực "

- Nghĩa: người đói gặp được thức ăn.

- Chủ sự: chưa thông suốt thì hoà mình vào để tìm ra sự ngăn cách, nắm bắt thời cơ tốt mà trừ khử gian thần.

22. SƠN HỎA BÍ



22.1. Lý do tiếp nối: các vật khi đã hợp nhau thì không thể cầu thả, phải có văn vẻ, mà văn vẻ tức là trang sức. Các vật hợp nhau thường theo quy luật. Các khoảng cách bằng nhau trong không gian thì tạo nên kim cương, hoa muôn ong bướm tới thì phải tạo nên sắc màu hương hoa để hấp dẫn, mọi vật tìm đến nhau đều do một sức hấp dẫn nào đó, hoặc bằng hình vẽ bên ngoài, hoặc vì văn vẻ hay, giọng hát hay, hay đôi mắt đẹp, đó chính là trang sức. Trang sức làm mọi vật hợp lại với nhau. Bí là trang sức vì vậy quẻ Bí nối với quẻ Phệ Hạp.

22.2. Thoán từ: bí hanh, tiểu lợi hữu du vãng.

22.3. Dịch nghĩa: trang sức văn vẻ thì hanh thông nhưng làm việc gì mà chỉ nhờ trang sức thì chỉ có lợi bé nhỏ thôi.

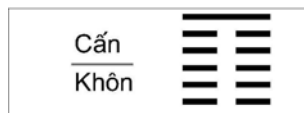
22.4. Giảng: trên là núi, dưới là lửa chiếu sáng trên núi, làm núi đẹp lên, tức là trang sức cho núi. Quẻ Bí trên là núi dưới là lửa. Trong các ngày hội, người ta dùng đèn màu chiếu vào các toà nhà, dùng bóng đèn treo vào các chùm cây tạo nên sắc màu lung linh rực rỡ. Trang sức, trang trí các ngày hội mà không dùng đèn, dùng ly hoá thì còn gì là trang sức nữa. Đến cá còn tìm đến nơi có ánh đèn nữa là. Từ xưa, thoán từ đã viết trang sức chỉ có cái lợi nhỏ thôi, trang sức chỉ là bên ngoài, cần phải có nội dung tốt mới được. Trang sức chỉ là tạo ấn tượng trong giao tiếp còn thực lực và tài năng là quyết định sau cùng. Hàn Phi nước Tào bị Tần Thủy Hoàng rất ghét vì tật nói lấp mặc dù Hàn Phi giỏi hơn Lý Tư. Tần Thủy Hoàng nhốt Hàn Phi vào ngục, nhưng khi ngắm nghĩ ra mới hiểu được nhiều đạo lý, mới biết Hàn Phi là người có tài, bèn cho người mời ra giúp nước. Không ngờ Hàn Phi đã bị Lý Tư giết mất. Đó có phải chăng là sự bất lợi của vẻ ngoài con người không! Trong truy Ôn Tam Quốc cũng vậy, mặc dù Bàng Thống có tài nhưng quá xấu xí nên Tào Tháo, Ngô Quyền và cả Lưu Bị nữa cũng chán không dùng mà chỉ có Khổng Minh mới nhận ra chân giá trị của ông mà thôi. Vì vậy Đại Tượng Truyện khuyên: việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được, còn việc lớn hoặc phán đoán mưu mô, hoặc trong các vụ án thì đừng nên lạm dụng.

22.5. Triệu: " hỷ khí doanh môn "

- Nghĩa: không khí vui mừng tràn đầy trước cửa

- Chủ sự: mọi sự tốt lành, văn vẻ, đẹp xinh, đây là quẻ tốt nhưng chớ lạm dụng

23. SƠN ĐỊA BÁC



23.1. Lý do tiếp nối: bí là trang sức, trang sức đến cùng thì thôi, sau cái rực rỡ nhất là bỏ ra, không ai trang điểm mãi được nên tiếp đến quẻ Bác. Bác là lột là gọt, vật cùng tất biến. Trang sức đến cùng, hanh thông hết mức thì dừng lại.

23.2. Thoán từ: bác, bất lợi hữu du vãng.

23.3. Dịch nghĩa: tiêu mòn, hành động thì bất lợi.

23.4. Giảng: theo tượng quẻ, năm hào âm tiến dần từ dưới lên quyết trừ nốt hào dương còn lại. Đó là đạo tiêu nhân lần át người quân tử thì người quân tử chỉ nên ngồi đợi thời cơ chớ nên hành động. Lão Tử khuyên " đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết " nghĩa là trí tuệ tuyệt vời thì giả vờ ngu ngốc, anh dũng vô song giả vờ khiếp sợ, hèn nhất. Đây mưu lược mà giả vờ vụng về. Người quân tử phải như vậy để yên thân mà chờ cơ hội. Trong lịch sử, Cơ Tử là hoàng tử nhà Ân khuyên Trụ Vương không được bèn giả điên mà thoát chết, Văn Vương ăn thịt con mà giả vờ khen ngon. Hàn Tín chịu nhận nhục chui qua đũng quần tên bán thịt. Đó chính là những người biết chịu đựng mà chờ thời cơ vậy. Trình Di cho rằng Bác là gọt, là chất mềm lớn lên thì chất cứng phải biến đổi, vào ngày hạ chí, một khí âm bắt đầu sinh ra rồi lớn dần dần, đến tháng 9 thì nó cùng cực mà thành quẻ Bác, rồi tháng 10 biến thành quẻ Khôn, tháng 11 lại biến tiếp thành quẻ Phục.

Còn về tượng quẻ thì Đại Tượng Truyện cho rằng sơn Ị nói và địa là đất, đất có vững thì núi mới bền vì nội quái là Khôn bên dưới có vững thì ngoại quái Cấn mới vững bền và có ý khuyên người cầm quyền nên lo cho dân an cư lạc nghiệp thì địa vị mới vững. Đó là nguyên lý lấy dân làm gốc vậy. Ta thấy quẻ Cấn chồng lên quẻ Khôn, dưới là đất mà trên là núi có hàm ý là dưới là gốc của trên, chưa có khi nào gốc đầy bền vững mà sụt lở được, kẻ bề trên phải biết như thế để dốc lòng nuôi dân, làm đầy lên cái gốc của mình thì mới có thể lâu dài được.

23.5. Triệu: " nhuyễn mộc mô tước "

- Nghĩa: cây non mềm bị tước lột vỏ.

- Chủ sự: mất mát, hành động không có lợi. Đây là quẻ xấu.

24. ĐỊA LÔI PHỤC



24.1. Lý do tiếp nối: theo luật "cùng thượng phản hạ" leo tới đỉnh núi rồi thì xuống. Hào dương bị lột tới cùng thì quay lại mà phát sinh ra ở dưới, đó là ánh sáng cuối đường hầm, đó là âm cực thì dương sinh, vì vậy quẻ Phục mới nối quẻ Bác. Đó là quân tử, cái tốt trở lại, tiêu nhân, cái xấu suy vi.

24.2. Thoán từ: phục hanh, xuất nhập vô tật, bằng lai vô cửu. Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng.

24.3. Dịch nghĩa: trở lại thì hanh thông, ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ tới, không bị lầm lỗi nữa. Vận trời tráo đi tráo lại, cứ 7 ngày thì thì trở lại, làm việc gì cũng có lợi.

24.4. Giảng: khi khí dương đã trở lại ở hào đầu là đã hanh thông, cây đã đâm chồi, hạt đã nảy mầm, người mẹ đã mang thai là có quyền hy vọng. Đã có hào dương ban đầu thì sẽ có các hào dương khác tới. Con người ta cũng vậy, lúc đầu đơn độc, nhưng đã tìm được chỗ đứng thì bạn bè lần lượt kéo tới thì sẽ không còn cô đơn, không còn sai lầm nhiều nữa. Theo thứ tự các hào dương tăng lên từ một hào dương ở quẻ Địa Lôi Phục, hai hào dương ở quẻ Địa Trạch Lâm, ba hào dương ở quẻ Địa Thiên Thái, bốn

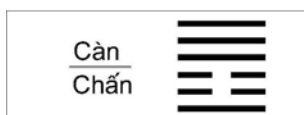
hào dương ở quẻ Lôi Thiên Đại tráng, năm hào dương ở quẻ Trạch Thiên Quải, sáu hào dương ở quẻ Bát Thuần Càn. Vận trời theo quy luật cứ bảy ngày quay trở lại vì sau quẻ Càn là quẻ Cấu, một hào âm lại xuất hiện dưới năm hào dương. từ quẻ Phục tới quẻ Cấu là bảy quẻ, như vậy đúng chu kỳ một vòng. Quẻ Phục tháng 11 âm lịch đến quẻ Cấu tháng 5 âm lịch, đó là 7 tháng 7 quẻ. Sở dĩ ra vào không gặp tai nạn, ít lầm lỗi, bần bề kéo tới là theo tượng quẻ, nội quái Chấn là động, ngoại quái Khôn là thuận. Hành động thuận theo trời đất là tốt, là thuận theo vương đạo, là hợp lẽ trời đất theo lý luận " thiên thời, địa lợi, nhân hoà " vì thế mới có câu " thuận thiên thừa vận, hoàng đế chiếu rắng ". Ta còn thấy từ quẻ Cấu vào tháng 5, lúc này chỉ có một vạch âm bên dưới rồi hai vạch âm là quẻ Độn, ba vạch âm là quẻ Bĩ, bốn vạch âm là quẻ Quán, năm vạch âm là quẻ Bác, sáu vạch âm là quẻ Khôn và tiếp nối là quẻ Phục có đúng là vận trời tráo đi tráo lại, cứ theo chu kỳ 7 lần biến mà ra quẻ Phục.

Đạo của trời đất: tĩnh lâu rồi động, ác nhiều thì thiện, có vậy thì vạn vật mới sinh sôi nảy nở. Đại Tượng Truyện có dẫn ra tích các vua ngày xưa vào ngày đông chí, ngày mà khí nhất dương sinh như tượng quẻ Phục là sấm nằm dưới đất (Địa Lôi Phục) thì đóng cửa ải, nhà vua và các quan không đi xem xét các nơi là có ý giữ yên lặng mà nuôi dưỡng khí dương non nớt mới sinh.

24.5. TriÖu: " phu thê phản mục "

- Nghĩa: vợ chồng bất hoà
- Chủ sự: cái tốt trở lại. Không trở lại là xấu.

25. THIÊN LÔI VÔ VỌNG



25.1. Lý do tiếp nối: vọng là càn, bậy, vô vọng là không càn bậy. Phục là trở lại, trở lại là tốt, là biết lỗi, là không càn bậy. Do đó quẻ Vô Vọng nối tiếp quẻ Phục.

25.2. Thoán từ: vô vọng nguyên hanh, lợi, trinh. Kỳ phi chính hữu sanh, bất lợi hữu du vãng.

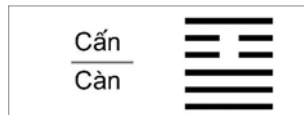
25.3. Dịch nghĩa: quẻ Vô Vọng rất hanh thông, lợi về sự chính bền, cái gì không hợp với chính đạo thì có lỗi, có hại, hành động thì bất lợi.

25.4. Giảng: vô vọng là không càn bậy. Quẻ Chấn là có tính động mà ở dưới quẻ Càn trời. Động theo lẽ trời thì không càn bậy, còn động theo lòng dục của con người thì thường là càn bậy. Xét về hào quẻ, hào 9 ngôi 5 trung chính làm chủ ngoại quái, hào 6 ngôi 2 trung chính làm chủ ở nội quái, âm dương đối đãi cùng là trung chính, hợp với lẽ trời nên rất hanh thông. Trình Di cho rằng không càn tức là thành thật mà thành thật tức là đạo trời, trời nuôi nâng vạn vật, vạn vật sinh sôi không cùng, vật nào giữ đúng tính mệnh vật ấy mới đúng là không càn mà không càn bậy thì mới hanh thông. Do đó quẻ Vô Vọng chính là đạo trời.

25.5. Triêu: " diêu bi lung lao "

- Nghĩa: buồn rầu, khổ sở, vất vả, tủi hổ
- Chủ sự: phải dè dặt, không vọng động. Đang gặp sự buồn lo

26. SƠN THIÊN ĐẠI SÚC



26.1. Lý do tiếp nối: quẻ Đại Súc có nghĩa là chứa lớn, ngăn không càn quấy thì mới có thể chứa được mọi thứ, kể cả văn chương chữ nghĩa, lòng bao dung con người. Không càn có nghĩa là theo con đường chính thì mới chứa được lòng người.

26.2. Thoán từ: đại súc lợi trinh, bất gia thực cát; lợi thiệp đại xuyên.

26.3. Dịch nghĩa: chứa lớn chính đáng có thì lợi, không phải ăn cơm nhà, tốt. Làm việc lớn như lợi sông có lợi.

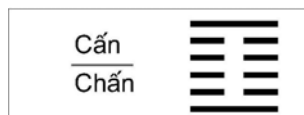
26.4. Giảng: chẳng gì lớn bằng trời, mà lại vào ở trong núi, có thể nói sức chứa của núi là vô cùng lớn, ở con người ta, đạo đức học thuật văn chương chứa đầy bên trong, sức chứa cũng vô cùng lớn. Người ta cãi rằng, núi làm sao mà chứa được trời, vậy thì có người thông thạo vài chục ngoại ngữ, có nhà văn chứa trong đầu hàng nghìn nhân vật như O.Banzac, Victor Hugo thế thì có làm sao? Có người học cả đời cũng chẳng thông thạo mét thứ tiếng, ngay cả tiếng mẹ đẻ cũng không thể hiểu được hết. Người quân tử phải tu luyện tài đức cho nhiều, phải cương kiện như quẻ Càn, thành thực vững chắc như quẻ Cấn, hơn nữa mài dũa cho đức tài ngày một tiến thêm. Người trượng phu nào, quân tử nào được như vậy thì được quốc gia nuôi, trọng dụng nhằm khi "quốc gia lâm nguy, thất phu hữu trách", ở đây hào 6 ngôi 5 và hào 9 ngôi 2 cũng hợp nhau vì trung mà không chính (trên dương dưới âm hoặc trên âm dưới dương). Sự chứa đựng nếu theo chính đạo thì cả tốt, được ở ngôi trên, hưởng lộc trời mà thi thố với thiên hạ, không những tốt cho mình mà còn tốt cho mọi người nữa, còn nếu phải ở vào hoàn cảnh khốn cùng, phải ăn cơm nhà là lúc bĩ tắc rồi, có khác gì đi buôn mà phải ăn vào vốn, vì vậy lời thoán nói rằng không phải ăn cơm nhà thì tốt (bất gia thực cát).

26.5. Triệu: " trần thế đặc khai "

- Nghĩa: cuộc đời đặc biệt mở mang, yên ổn, vui vẻ

- Chủ sự: luôn tự trau dồi, làm mới bản thân.

27. SƠN LÔI DI



27.1. Lý do tiếp nối: quẻ Di, tự quái nói rằng: chứa rồi thì phải nuôi, không nuôi thì làm sao có thể tồn tại được, không nuôi thì chứa làm gì. Vì vậy quẻ Di mới nối quẻ Đại súc. Di nghĩa là nuôi, là đạo nuôi nấng.

27.2. Thoán từ: di trinh cát, quan di, tự cầu khẩu thực.

27.3. Dịch nghĩa: đạo nuôi nấng hiền chính thì tốt, xem cách nuôi người và tự nuôi mình.

27.4. Giảng: quẻ Di có 2 nghĩa: nuôi nấng và cái cảm. Hình quẻ như đang mở miệng ra. Hai nét dương ở ngoài như 2 cái hàm, còn lại các hào âm như miệng rộng gọi cho ta

sự ăn uống và sự nuôi nấng. Quan di là xem cách nuôi người, tự cầu khẩu thực là xem xét cách nuôi mình, hễ mà theo điều chính đáng thì rất tốt

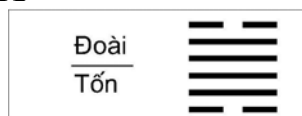
Khi đặt quẻ, thánh nhân suy rộng chữ nuôi: lớn thì như trời đất nuôi muôn vật, thánh nhân nuôi người hiền, nuôi muôn dân, còn ở người ta thì nuôi mình và nuôi người khác, quần áo thì nuôi hình hài, dáng dấp hạnh nghĩa để nuôi đạo đức. Động cựa hay nghỉ ngơi, dè dặt hay phát tiết ra là để nuôi người khác. Đó là đạo nuôi nấng. Theo tượng quẻ, quẻ Chấn là sấm mà ở dưới núi, có sấm nghĩa là sự sống (dương khí) bắt đầu phát động mà vạn vật trong núi phát triển, như vậy là trời đất nuôi vạn vật (Sơn Lôi Di). Người quân tử tự nuôi mình ý nói phải tu dưỡng đạo đức bằng lời ăn tiếng nói, suy nghĩ, ở với dân tuy hoà mà không lẫn, tiết độ về ăn uống để nuôi thân thể theo chân lý ăn để sống chứ không phải sống để ăn " quân tử di ngôn ngữ, tiết ẩm thực ". Bởi vì " họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập ". Do đó nên cẩn thận giữ gìn nhất cái miệng như ngàn ngữ: trượt chân thì còn được chứ trượt miệng thì không được.

27.5. Triệu: " vi thủy phong hiền "

- Nghĩa: nước chảy vòng, gió bốc cao.

- Chủ sự: tư dưỡng đạo đức như nước xoáy gió lồng. Được nâng đỡ trong thăng tiến.

28. TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ



28.1. Lý do tiếp nối: Phan Bội Châu giải thích: có nuôi thì sau mới có việc lớn quá. Ngoài ra có 2 cách hiểu: 4 hào dương bên trong mà hào âm chỉ có 2, dương làm âm nứt ra 2 bên như tượng cái cột ỏe ra, cả gốc và ngọn đều yếu, giữa mạnh mà 2 đầu trên dưới đều yếu nên mới ỏe ra (có nghĩa tương tự như oằn xuống) và cách thứ 2 là: đạo đức lớn quá. Nuôi thì lớn quá. Đại quá là lớn quá. Do đó quẻ Đại Quá nối tiếp quẻ Di.

28.2. Thoán từ: đại quá đồng náo, lợi hữu du vãng, hanh.

28.3. Dịch nghĩa: dương lớn quá, âm ít quá (đại quá) như cột yếu, ỏe đi không chống nổi (đồng náo), sự tiến lên có lợi được hanh thông.

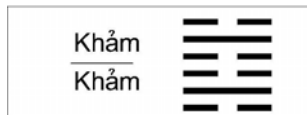
28.4. Giảng: theo nghĩa đại quá là dương nhiều quá, âm ít quá nên có tượng cột yếu cong đi. Quẻ này nội quái Tốn bên dưới thuận, ngoại quái Đoài bên trên vui vẻ nên tiến hành công việc hòa thuận hanh thông, khí dương đang mạnh, khí âm đang suy cho nên hành động được thuận lợi.

Trình Di còn cho rằng đầm trên cây (quẻ Đoài trên quẻ Tốn) tức là làm ngập cây. Đầm nuôi cây mà làm ngập cây nên cả quá . Do vậy người quân tử cũng phải có đạo đức quá hơn người, việc gì hợp đạo thì làm, dù một mình chống lại đông người, có hại đến bản thân cũng chịu, giống như kẻ sĩ có thể chết chứ không thể làm nhục được. Đáng quân tử sở dĩ hơn người vì có thể đứng một mình mà không sợ, trốn đời mà không buồn, thiên hạ chê mình mà không đoái hoài bởi một lẽ rất giản đơn là khi tấm lòng trong sạch, mục đích tốt đẹp, chỉ có một ước muốn duy nhất là dân có cơm no, áo ấm, được học hành thì có thể ngẩng cao đầu mà không thẹn với trời xanh.

28.5. Triệu: " dã mộng kim ngân "

- Nghĩa: người nơi thôn dã nằm mộng được vàng.
- Chủ sự: thời cơ đến, tiến lên có lợi nhưng tiến quá thì lỗi lớn

29. TẬP KHẨM



29.1. Lý do tiếp nối: khảm là nước, là mây, là mưa. Nghĩa của khảm là lõm xuống, là sụp, là hiểm. Các vật không thể quá mãi không thôi, căng quá thì phải trùng xuống, lõm xuống. Vì vậy quẻ Khảm tiếp nối quẻ Đại quá.

29.2. Thoán từ: khảm hữu phu, duy tâm hanh, hành hữu thượng.

29.3. Dịch nghĩa: hai lớp khảm có đức tin, chỉ theo lòng mà hanh thông, hành động thì được trọng thưởng.

29.4. Giảng: Tập Khảm nghĩa là hai lần trùng quẻ Khảm lên nhau thì hiểm càng thêm hiểm. Nhìn vào quẻ Ly trái với quẻ Khảm, quẻ Ly thì ngoài đặc giữa rộng, quẻ Khảm ngược lại giữa đặc ngoài rộng, có chỗ nứt nên quẻ Khảm là nước, chỗ nào trống thì nước chảy vào. Không gì nguy hiểm hơn là vùng nước sâu, không cẩn thận thì chết đuối, nên khảm hiểm là vậy.

Theo hình quẻ, ở giữa là vạch liền, là hình ảnh của sự trung thực, thành tín. Vì quẻ Khảm có đức tín (hữu phu) trong lòng, nhờ vậy mà hanh thông. Gặp thời hiểm, có lòng chí thành thì thoát hiểm, việc làm được coi trọng và có được công lao, lòng chí thành có thể cảm được cả trời đất thì còn có sự hiểm nạn nào mà không thể vượt qua.

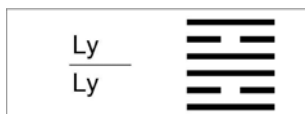
Thoán Truyện bàn thêm: vì hào 5 và hào 2 đã ở giữa lại cương quyết nên gặp hiểm vẫn hanh thông. Trời có tượng hiểm là không lên trời được. Đất có tượng hiểm là núi sông. Nếu người tài đức vận dụng cái hiểm hợp thời thì thành quả cực lớn, chẳng hạn như các con sông, các dãy núi tạo nên biên giới quan ải, các vùng rừng núi tạo nên chiến khu. Miền Tây Thục của Trung Quốc chỉ có đường sạn đạo rất hiểm trở, đốt sạn đạo là cắt đứt trong ngoài.

Rừng núi còn là căn cứ địa của các cuộc cách mạng. " rừng che bộ đội, rừng vây quân thù ".

29.5. Triệu : " hải đề lao nguyệt "

- Nghĩa: sóng nước khuấy động ánh trăng dưới đáy biển.
- Chỉ về sự: gian nan hiểm trở mà có đức tin thì sẽ thoát

30. BÁT THUẦN LY



30.1. Lý do tiếp nối: ly có nghĩa là dính, bám, theo tượng quẻ, hai hào dương dính vào nhau, các lỗ hồng như mắt lưới nên Phục Hy chế ra lưới để đánh cá.

Quẻ Ly tự quẻ nói rằng: khám tức là bị hãm, bị hãm thì phải mắc vào, phải bám vào. Bị hãm vào chỗ hiểm thì phải dính bám, đó là thể theo tự nhiên, vì vậy quẻ Ly mới nối quẻ Khảm.

30.2. Thoán từ: ly lợi trinh, hanh, súc tần ngư cát.

30.3. Dịch nghĩa: bám vào chỗ chính đáng thì hanh thông có lợi, nuôi trâu cái thì tốt.

30.4. Giảng: dựa vào chỗ chính đáng thì tốt, như danh có chính thì ngôn mới thuận. Nếu đã tìm được chỗ dựa chính đáng rồi thì phải nghe theo hết lòng, phải giữ đạo thuận hoà mềm mỏng, tựa như nuôi giống trâu bò cái thì tốt. Quẻ Ly trên dưới toàn Ly nên sáng quá, rực rỡ quá vì vậy phải giấu bớt cái sáng của mình đi. Phạm người đời không ưa người sáng quá, giỏi quá, hơn mình nên phải giấu bớt sáng mà trau rồi đức thuận hoà, " nhân đạo ô doanh nhi hiếu khiêm " (đạo người thường ghét người giàu có huyênh hoang mà quý mến người khiêm tốn) là vì vậy. Sáng thì có thể soi rọi mọi nơi nhưng có nơi chẳng cần soi rọi, cứng thì có thể quyết đoán để phân biệt tốt xấu, chính tà nhưng sáng quá thì không sự nhỏ nhặt nào mà không soi tới, quyết đoán quá thì không tha thứ điều gì, nếu không có sự điều chỉnh vừa phải thì sẽ có hại về việc soi xét quá nghiêm. Thương Ưởng là một ví dụ, chính vì đề ra chính sách quá hà khắc mà thân làm tể tướng cũng không cứu được mẹ thoát kiếp nô lệ, bản thân mình gặp nạn mà không tìm đâu được chốn dung thân.

Quẻ Ly là bám, trên đời muôn vật chẳng có vật nào không có chỗ bám. Đã bám rồi thì phải bám chỗ chính mà thuận. Nuôi trâu cái chính là nuôi cái đức thuận đó. Ly là bám như mặt trời, mặt trăng bám trên trời, trăm giống cây cỏ thì bám vào đất. Muôn vật chẳng loại vật nào không có chỗ bám. Ở người ta nên xét xem chỗ bám của mình, hễ được chỗ chính thì hanh. Trong thực tế đời sống, người ta vẫn nói, chim khôn tìm chủ mà thờ. Tìm được minh quân như Khổng Minh tìm được Lưu Bị nên rạng danh một đời, hết lòng phò tá để đền ơn tri ngộ. Ngũ Tử Tư phò cho Phù Sai để rồi chết không nhắm được mắt. Nói nhỏ thì số phận một con người, về cơ quan, tình yêu sự nghiệp mà được chỗ chính đáng là cả một đời hạnh phúc, tỏ rõ được tài năng, và ngược lại cuộc đời như tù ngục.

30.5. Triệu: " thiên quan ngũ phúc "

- Nghĩa: thiên quan, thiên phúc, quý nhân

- Chủ sự: ngay chính thì tốt, được quẻ này thì hanh thông, nhưng phải thận trọng.

Phần 3

CHU DỊCH HẠ KINH

Chu Dịch Thượng Kinh bắt đầu bằng hai quẻ Càn - Khôn là trời và đất. Có trời, có đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi thì mới có nam nữ, vợ chồng, cha con, vua tôi, trên dưới, lễ nghĩa.

Kinh thượng nhà Chu mở đầu bằng hai quẻ Càn Khôn là nói về vũ trụ, là giai đoạn tiên thiên, là lý lẽ của trời đất cho nên nói Chu Dịch Thượng Kinh là hình nhi thượng học nghiên cứu về thiên lý, còn Chu Dịch Hạ Kinh là hình nhi hạ học nghiên cứu về nhân sự. Đó là giai đoạn thứ 2, giai đoạn nói về con người, về nam nữ. Hàm là trai gái, là cảm nhau, hàm còn là đạo vợ chồng. Hằng là đạo vợ chồng ăn ở với nhau lâu dài.

Hàm là đạo chồng, nhờ hàm mà "thiên địa cảm nhi, vạn vật hoá sinh" có nghĩa là nhờ hàm mà trời đất cảm nhau để hóa sinh ra muôn vật

Hằng là ①O vợ, là đạo vợ chồng đầu bạc răng long, thủy chung không đổi nên nhờ hằng mà "tứ thời biến hoá nhi năng cửu thành" nghĩa là nhờ hằng mà cuộc đời, năm tháng, bốn mùa xuân, hạ, thu, đông đều trải qua các quá trình biến hóa để sinh thành và bền vững muôn đời.

31. TRẠCH SƠN HÀM



31.1. Lý do tiếp nối: quẻ Hàm là cảm, là đạo vợ chồng. Hết Chu Dịch Thượng Kinh thì tiếp đến Chu Dịch Hạ Kinh. Đầu Chu Dịch Thượng Kinh là hai quẻ Càn Khôn do đó giai đoạn hai là Chu Dịch Hạ Kinh là đến lượt quẻ Hàm Hằng. Do đó quẻ Hàm tiếp nối. Theo Trình Di thì có trời, có đất rồi sau mới có muôn vật, có muôn vật rồi sau mới có trai gái, có trai gái mới có vợ chồng, có vợ chồng rồi mới có cha con, có cha con rồi mới có vua tôi, trên dưới rồi sau mới có lễ nghĩa. Càn là đạo trời, Khôn là đạo đất, vậy thì hàm là đạo chồng còn hằng là đạo vợ.

31.2. Thoán từ: hàm hanh, lợi trinh, thù nữ, cát.

31.3. Dịch nghĩa: giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.

31.4. Giảng: quẻ Đoài là con gái út ở trên, quẻ Cấn là con trai út ở dưới. Trai lớn gái lớn thì đứng đắn nhưng cảm nhau thân thiết thì không gì bằng trai trẻ và gái trẻ. Cảm nhau thì tất hanh thông. Thiếu nữ ở trên, thiếu nam phải hạ mình cầu cạnh, hỏi mới yêu nhau thì phải vậy, chứ nếu thiếu nữ phải cầu cạnh thiếu nam là bất chính. Vì vậy thoán từ nói phải giữ đạo chính mới có lợi. Hai bên cùng giữ đạo chính cả thì cuộc cưới xin chắc sẽ tốt lành. Thoán từ cho rằng trai gái cảm nhau thì phải chân thành. Khi đã cảm nhau rồi thì phải tự chủ, giữ lễ, đừng để hoá ra bất chính bởi vì đã cảm thì phải thông, nếu lấy nhau không theo chính đạo thì mất sự hanh và các việc đều có kết quả xấu. Trai mà nhường gái, ấy là hoà tột bậc cũng như trời chịu đất. Vua hạ mình cầu người hiền tài, làm lễ bái tướng như Lưu Bang bái Hàn Tín làm tướng thì

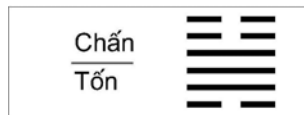
mọi việc rất hanh thông. Vì vậy mới bảo quẻ Hàm theo chính đạo cảm thông thì lấy con gái như vậy là tốt, đậu (Cấn) mà đẹp lòng (Đoài) nghĩa là trai chịu dưới gái, dùng cách đó mà lấy con gái thì được chính đáng mà tốt lành. Xưa người Tàu cưới vợ thì nhất bái thiên địa, nhị bái cao đường, phu thê tam bái. Điều này có ý nghĩa rất thiêng liêng, có trời đất chứng giám, có cha mẹ chủ trì, vợ chồng vái nhau đã là bình đẳng lắm rồi, vợ thì lo việc nhà, chồng thì lo việc nước, hào 9 ngôi 5 trung chính ứng với hào 6 ngôi 2 cũng trung chính thì thật là tốt.

31.5. Triệu: " manh nha xuất thổ "

- Nghĩa: mầm cây non nhú ra khỏi đất.

- Chủ sự: giao cảm thì hanh thông, nên giao thiệp rộng rãi, mọi sự yên ổn. Đây là quẻ tốt.

32. LÔI PHONG HẰNG



32.1. Lý do tiếp nối: hằng là lâu dài, không đổi. Đạo vợ chồng thì lâu dài không đổi, trong đạo thiên chúa cũng vậy, tình gia đình, tình vợ chồng trước chúa luôn bền vững. Điều này càng đúng trong nho giáo. Quẻ Hàm là đạo vợ chồng, quẻ Hằng là không đổi, đó là lý do tại sao quẻ Hằng nối tiếp quẻ Hàm.

32.2. Thoán từ: hằng hanh, vô cửu, lợi trinh, lợi hữu du vãng.

32.3. Dịch nghĩa: lâu dài thì hanh thông, không có lỗi, giữ đạo chính thì có lợi, hành động thì thành công.

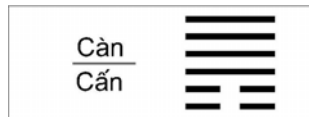
32.4. Giảng: quẻ Hằng trên là trai lớn (quẻ Chấn) dưới là gái lớn (quẻ Tốn). Chồng trên vợ dưới, trai tôn gái ty rất hợp đạo lý nên được lâu dài. Nói về quẻ thì sấm gió giúp sức nhau. Chấn động trước Tốn theo sau, thế là thuận đạo, hơn nữa trong quẻ Cã ba hươu dương và ba hươu âm ứng với nhau nên càng thuận mà giữ đạo chính được lâu dài. Bàn về tình cảm thì trai trẻ gái trẻ quấn quýt nhau cho nên Đoài Cấn hợp nhau mà thành quẻ Hàm, bàn về thứ tự tôn ty thì trai lớn (Chấn) gái lớn (Tốn) phải cẩn thận đứng đắn cho nên Chấn Tốn hợp nhau mà thành quẻ Hằng. Trai ở trên gái, trai động bên ngoài, gái thuận ở trong tức là lễ thường của đạo người, cứng trên mềm dưới, sấm gió cùng nhau, nhún mà động đều có nghĩa là hằng bởi vì muốn bền vững lâu dài thì phải đối nghịch với nhau nhưng đối nghịch để đi đến thống nhất theo luật âm dương. Đạo hằng vẫn có thể hanh thông mà không có lỗi nhưng phải theo con đường chính đáng thì mới có thể lâu dài. Đạo của trời đất sở dĩ có thể lâu dài cũng vì có sự chính đáng mà thôi.

32.5. Triệu: " ngư lai động vãng "

- Nghĩa: cá tới làm rung lưới

- Chủ sự: hanh thông, việc mong đang có kết quả, nếu không chớp thời cơ, thời cơ sẽ qua mất.

33. THIÊN SƠN ĐỘN



33.1. Lý do tiếp nối: quẻ Độn là: trốn, lui, đi, tránh. Các vật không thể tồn tại mãi được theo lý "vật cùng tất biến". Không ai giàu 3 họ, không ai khó 3 đời, âm cực sinh dương, dương cực sinh âm. Lâu quá rồi thì phải đi, cuộc vui nào cũng đến lúc tàn. Do đó quẻ Độn nối tiếp quẻ Hằng.

33.2. Thoán từ: độn hanh, tiêu lợi trinh

33.3. Dịch nghĩa: trốn đi thì hanh thông. Trong việc nhỏ, giữ điều chính là có lợi.

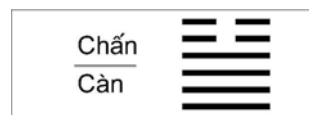
33.4. Giảng: đây là quẻ dưới trời có núi, trời cao thì vút lên trên, núi cao nhưng bị giữ lại. Trời tiến xa, núi muốn tiến theo không được, đó là trời bỏ núi mà đi. Dưới tiến lên mà trên bỏ đi, ấy là xa nhau, nghĩa là trốn đi, lánh đi. Hai hào âm phía dưới, tiểu nhân đang thịnh, đáng quân tử lui mà tránh nó nên mới gọi là trốn. Tuy vậy so với quẻ Bĩ có 3 hào âm thì quẻ Độn mới có 2 hào âm, chưa phải thời Bĩ (âm còn nhỏ) nên chưa xấu lắm, trong việc nhỏ mà giữ được điều chính thì còn có lợi, còn làm được chút ít. Ngoài ra hào 9 ng«i 5 trung chính ứng với hào 6 ng«i 2 cũng trung chính nên còn tốt, chưa nên trốn hẳn, để xem còn nên tính làm được việc gì thì làm, tùy cơ ứng biến. Đại Tượng Truyện khuyên trong hoàn cảnh quẻ này nên tránh mặt tiểu nhân, cứ giữ vẻ uy nghiêm, đừng dữ dằn với chúng để tránh bị làm hại. Quẻ Độn có 2 hào âm bên dưới, ứng vào tháng sáu, tuy không xấu bằng quẻ Bĩ nhưng người quân tử cũng nên tránh nó và lời chiêm của nó là: đáng quân tử lánh được thì thân mình dù lui mà đạo mình vẫn sáng, bọn tiểu nhân tuy nắm chính quyền cũng không thể lấy có gì mà lấn bách khí dương. Lời chiêm quẻ này với hào sơ và hào nhị của quẻ Bĩ là giống nhau.

33.5. Triệu: " nùng vân tế nhật "

- Nghĩa: mây dày che khuất mặt trời

- Chủ sự: giấu tài năng mình đi, đợi thời cơ

34. LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG



34.1. Lý do tiếp nối: đại tráng nghĩa là lớn mạnh. Theo Trình Di: các vật không thể trốn mãi được, quẻ Độn do khí âm lớn lên mà khí dương phải bỏ đi, bỏ đi mãi thì trở về và lớn mạnh lên. Quẻ Đại Tráng có 4 hào dương ở dưới. Đó là sự lớn mạnh không ngừng. Do đó tiếp theo quẻ Độn là quẻ Đại Tráng.

34.2. Thoán từ: đại tráng lợi trinh

34.3. Dịch nghĩa: lớn mạnh theo điều chính thì có lợi.

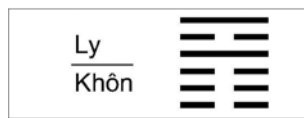
34.4. Giảng: hào 9 ng«i 2 trung mà không chính. Quẻ tốt nhưng chưa hoàn toàn, quẻ Đại Tráng từ hào sơ cửu đến cửu tứ toàn dương, dương đang lớn mạnh mà âm sắp tiêu hết. Sấm trên trời có đức dương cương mà động, tiếng vang của sấm đi rất xa. Thường

lớn mạnh ai mà chẳng muốn nhưng thường lớn mạnh hay sinh kiêu căng. Trong đánh cờ tướng cũng vậy, khi thế cờ quân hơn hẳn thường hay vỗ đùi đắc ý thì đột nhiên thua đột ngột vì những nước cờ quá giản đơn. Trong bóng đá, có khi đội bị đuổi người lại ghi bàn trước và chiến thắng. Cho nên thoán từ dặn: hãy giữ điều chính, lúc đắc ý phải nghĩ đến lúc thất cơ thì mới có lợi. Cổ nhân đã từng nói "làm người chớ cậy khi quyền thế, có lúc cờ tàn tốt đuổi xe" đó sao! Thoán Truyện bản thêm: quẻ Phục chỉ có 1 nét dương ở hào đầu, đây chỉ là cái lòng của trời đất, đến quẻ Đại Tráng thì dương đã lớn hơn 4 nét rồi thì mới thấy được cái tình của trời đất bởi vì lớn mạnh mà không theo chính đạo tức là hành vi của kẻ hung tợn, không phải đạo của người quân tử.

34.5. Triệu: " cộng sự đắc mục "

- Nghĩa: cộng tác với nhau thì đạt được mục đích
- Chủ sự: đang mạnh thế. Việc lớn sắp thành

35. HỎA ĐỊA TẤN



35.1. Lý do tiếp nối: tấn là tiến lên. Đã lớn mạnh rồi thì phải tiến lên. Đó là lý do quẻ Tấn nối tiếp quẻ Đại Tráng bởi vì có bao giờ đang lớn mạnh mà lại ngừng, chỉ có thừa cơ tiến lên mà thôi.

35.2. Thoán từ: tấn khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.

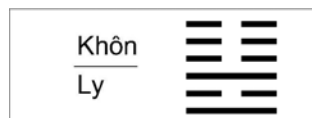
35.3. Dịch nghĩa: tiến lên bậc công hầu có tài trị nước, được thưởng ngựa nhiều lần. Có ngày được tiếp tới ba lần.

35.4. Giảng: quẻ này có tượng mặt trời lên khỏi đất, càng lên cao càng soi sáng khắp nơi. Quẻ Ly sáng suốt và quẻ Khôn thuận hòa ví như có vị khang hầu có tài trị dân được vua thưởng ngựa và ngày tiếp ba lần. Bậc công hầu có tài trị dân, gặp được bề trên sáng suốt thì hết lòng thuận theo và được bề trên yêu thương cho ngựa rất nhiều, xe ngựa là vật ban thưởng long trọng, chẳng những nhà vua cho thưởng hậu hỹ mà còn thân mật kính trọng, trong có một buổi sáng mà tiếp tới ba lần là yêu thương trọng hậu tới tột bậc rồi. Thời quẻ Tấn là thời tiến mạnh, trên thì vua sáng, dưới thì tôi thuận, vua tôi hợp nhau thì đất nước an bình. Xem quẻ này thì người quân tử tự rèn đức độ của mình sáng như ly hỏa hiện trên mặt đất và càng ngày càng sáng lên.

35.5. Triệu: " sừ địa đắc kim "

- Nghĩa: bừa đất được vàng
- Chủ sự: tiến lên và hanh thông. Đây là quẻ tốt.

36. ĐỊA HỎA MINH DI



36.1. Lý do tiếp nối: minh di là ánh sáng bị thương tổn. Tiến lên thì tất có lúc bị thương tổn. Quẻ Minh Di ngược lại với quẻ Tấn, quẻ Tấn thì đất dưới lửa trên. Quẻ

Minh Di thì lửa dưới đất trên theo lý "cùng thượng phản hạ". Do đó quẻ Minh Di nối tiếp quẻ Tấn.

36.2. Thoán từ: minh di lợi gian trinh

36.3. Dịch nghĩa: ánh sáng bị tổn thương, lợi về sự khó nhọc mà giữ được chính bền.

36.4. Giảng: mặt trời cũng như ngọn lửa, phải nhô khỏi mặt đất mới tỏa sức vẫy vùng, còn đã bị vùi lấp đi thì ánh sáng còn đâu là ánh sáng nữa. Vì vậy mới gọi là ánh sáng bị tổn hại. Đó là cái thời mà người tài giỏi bị vùi lấp, còn hôn quân vô đạo ở địa vị tối cao. Trong hoàn cảnh ấy người quân tử phải giữ trong lòng đức sáng (như quẻ Ly) mà bên ngoài thuận hoà (như quẻ Khôn) để chống với hoạn nạn như tượng quẻ nói. Thời cuối nhà Thương Ân, Trụ Vương nghe nói Tây Bá Hầu Cơ Xương là hiền tài ở xứ Tây Giao nên gọi về triều và tìm cách để giết ông. Chỗ này nhiều người thắc mắc tại sao Trụ Vương lại tìm cách giết người tài giỏi, thực ra vấn đề hết sức đơn giản, nếu như mình quân cần người tài bao nhiêu thì hôn quân sợ và ghét người tài bấy nhiêu bởi vì bóng đêm sợ ánh sáng, hôn quân vô đạo rất sợ người ta nắm được điểm yếu của mình và can ngăn. Trước khi đi, ông có dặn con là ông gặp hạn bảy năm, đừng có tìm cách cứu mà mang vạ, sau vài năm, Bá Ấp Khảo, con dâu của ông, thấy mình sung sướng mà cha già bị tù tội nên không cam lòng. Bá Ấp Khảo mang các đồ trân bảo sang biểu vua Trụ để mong cứu cha về. Không ngờ Trụ Vương giết luôn, làm mất và gửi cho Văn Vương. Lý do vua Trụ giết Bá Ấp Khảo chỉ đơn giản vì đất nước có người con hiếu nghĩa như vậy thì thật đáng sợ cho địa vị của mình. Văn Vương biết lộ mắ là thịt con mình mà vẫn phải ăn, lại còn khen ngon. Trụ Vương thấy vậy coi khinh, tha chết và cho về nước. Khi Văn Vương tới gần biên giới thì vua Trụ mới sực nghĩ ra rằng người mà mình cho là ngu ấy mới là bậc đại trí (đại trí nhược ngu, đại xảo nhược chuyết, đại dũng nhược khiếp), mới cho người đuổi theo. Gần tới biên giới, quân Trụ đuổi kịp nhưng xuất hiện Lô Chân Tử là con thứ 100 của Văn Vương xuất hiện và cứu được cha. Nhờ bên ngoài thuận hoà, không chống đối Trụ, dùng tài trí để viết thoán từ giải thích các quẻ trong Kinh Dịch, giúp dân trong thành Dữu Lý để làm sáng thêm nội quái Ly. Cũng giống như vậy, Cơ Tử nhà Chu can Trụ Vương không được, giả điên để khỏi chết, mong có cơ hội khôi phục nhà Ân. Khi nhà Chu lên, Chu Võ Vương thấy tư cách ông tốt nên mời ra giúp nước, ông cũng không chịu nên Chu Võ Vương cho ông ra Triều Tiên để lập một nước riêng. Đó là Cơ Tử giấu sự sáng suốt bên trong mà bên ngoài vẫn hòa thuận nên vượt qua được hạn Minh Di. Đại Tượng Truyện còn nói: người quân tử khi gặp thời Minh Di nên dùng thủ đoạn làm nơ cho kẻ tiểu nhân, đừng rạch ròi quá mà bị hại, để chúng không nghi ngờ mình và để chúng lộ hết dã tâm ra. Sau đó đợi thời cơ thích hợp, trốn thoát và tìm mình chủ để thực hiện cho được hoài bão của mình. Theo Trình Di thì người quân tử gặp thời minh di, chịu khó nhọc mà không lỗi đạo trinh chính. Ở thời tối tăm khó khăn mà như vậy thì mới là người sáng lạng, bản thân không chống triều đình nhưng đời con ông là Võ Vương mới là người diệt nhà Thương - Ân

36.5. Triệu: " qua hà chiết kiêu "

- Nghĩa: qua sông làm gãy cầu.

- Chủ sự: người tài bị hại, che cái tài đi thì thoát. Qua sông làm gãy cầu đi để người ta không thấy cái tài của mình, giống như Lưu Bang khi vào đến đất Thục liền đốt sạn đạo, tỏ ý sẽ không bao giờ quay trở lại trung nguyên nữa mà lừa Hạng Vũ.

37. PHONG HÓA GIA NHÂN



37.1. Lý do tiếp nối: gia nhân có nghĩa là người nhà. Quẻ Minh Di là đau, đau ở ngoài, tổn thương và vấp ở ngoài thì trở về nhà, trông cậy sự giúp đỡ của người nhà. Vì vậy quẻ Gia Nhân mới nối tiếp quẻ Minh Di.

37.2. Thoán từ: gia nhân, lợi nữ trinh

37.3. Dịch nghĩa: người trong nhà, hễ đàn bà trong nhà mà chính đáng thì có lợi.

37.4. Giảng: gia nhân là đạo người nhà, là tình cha con, là nghĩa vợ chồng. Nó là quẻ bên ngoài là ngoại quái Tốn, bên trong là nội quái Ly, tức là gió từ trong lửa mà ra. Sáng ở trong mà nhún ở ngoài, đó là cách khu xử trong nhà. Ở người ta, cái gì mà thi hành được ở nhà thì thi hành được ở nước rồi đến thiên hạ. Người mà đạo nhà nát thì làm sao có thể trị được thiên hạ. Vậy có câu " tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ ", là vì lý do ấy. Về đạo nhà, thường lợi ở người đàn bà, người đàn bà chính thì nhà ấy có phúc. Người ta vẫn bảo " phúc đức tại mầu " đó sao! Cha ra cha, con ra con, vợ ra vợ, chồng ra chồng thì đạo nhà mới chính. Quẻ này hào 9 ngôi 5 và hào 6 ngôi 2 đều là trung chính, rất tốt nên nói lợi về nữ trinh. Lợi về nữ trinh chính là nếu chính bên trong thì bên ngoài không gì mà không chính. Quẻ Gia Nhân phải lấy sự cứng rắn làm phép tắc như hào sơ, hào 3, hào thượng, người anh hùng còn có khi đấm đuổi tình ái mà quên tự chủ, huống chi người nhu nhược có thắng được tình cảm vợ con chăng? Từ xưa đến nay, anh hùng không qua ả mỹ nhân, Đường Minh Hoàng say đắm Dương Quý Phi mà làm chìm đắm cơ đồ, bỏ cả giang sơn, nhiều bậc quan lại vì nghe vợ nghe con hoặc không dạy dỗ con mà thân bại danh liệt. Trình Di coi trong thoán từ có nói: trong nhà có bậc tôn nghiêm mà làm chúa trùm, đó là cha mẹ, không có chúa trùm thì phép tắc đều bỏ. Nhà là khuôn phép của nước vậy. Về tượng quẻ, hào âm ở ngôi 2 là âm trùng âm, là trung chính nên chính đáng, hào dương ngôi 5 là quân tử được ngôi, quẻ này âm dương đều đúng vị trí nên đàn bà là hào âm ngôi 2 lo việc nhà, hào dương ngôi 5 là đàn ông lo việc nước nên đều chính đáng cả. Tuy chưa bình đẳng nhưng trong nhà về tư cách đạo đức thì nam nữ đều có trách nhiệm đúng theo phận của mình. Theo tượng quẻ, gió từ trong lửa mà ra thì suy rộng ra là việc gì ở bên ngoài biết cũng đều từ trong nội bộ mà ra. Vì vậy phải tu thân, tề gia thì mới trị quốc và bình thiên hạ được. Khi xưa, lúc An Dương Vương thua trận đang trên đường chạy trốn thì gặp thần Kim Quy, thần đã chỉ cho vua xem, nguyên nhân của sự thất bại chính là cô con gái yêu của mình ngồi sau ngựa. Đó là câu chuyện My Châu: "nỏ thần vô ý trao tay giặc, để nổi cơ đồ đắm biển sâu" là một ví dụ về sự cai quản người nhà không tốt.

37.5. Triệu: " quản thủ lân chi "

- Nghĩa: cai quản người trong nhà

- Chủ sự: người trong nhà phải đối xử với nhau cho đúng phép tắc.

38. HỎA TRẠCH KHUÊ



38.1. Lý do tiếp nối: khuê là sai trái, lìa xa, chống đối. Quẻ Khuê, tự quái nói rằng: gia nhân là người nhà, là đạo trong nhà. Đạo nhà mà cùng, suy vi thì mọi người lìa xa, chia rẽ, phản bội nhau. Do đó quẻ Khuê nối tiếp với quẻ Gia nhân.

38.2. Thoán từ: khuê tiêu sự cát

38.3. Dịch nghĩa: quẻ Khuê việc nhỏ tốt

38.4. Giảng: nhìn tượng quẻ Khuê ta thấy ngoại quái Ly bên trên, nội quái Đoài bên dưới, Ly bốc lên cao, Đoài tính thấm xuống, đó là xa nhau, lìa nhau. Quẻ Ly là trung nữ, quẻ Đoài là thiếu nữ, trước cùng là chị em gái trong một nhà thế rồi cuối cùng cũng đi lấy chồng, mỗi người một ngả, đó là cái tượng chia lìa. Hơn nữa hào 6 ng \llcorner 5 ứng với hào 9 ng \llcorner 2, tuy ứng nhau, cũng là quĩ tốt nhưng trung mà không chính nên chỉ tốt trong việc nhỏ thôi. Quẻ này là quẻ xấu nhất trong Kinh Dịch. Xét hào trên cùng là dương ở bậc cao tột cùng nên khó hoà hợp, cứng đến cùng cực thì táo bạo khôn lường, sáng đến cùng cực thì xét nét mà hay ngờ vực. Người ta tuy có họ hàng bè đảng mà phần nhiều tự mình ngờ vực sinh ra trái lìa, tuy là chỗ cốt nhục mà thường nghi kỵ lẫn nhau. Khi lên ngôi vua thì nghi ngờ các lão thần cùng sát cánh với mình thừa hàn vi nên thường xa lánh mọi người và tự gọi mình là " quả nhân " nghĩa là người cô độc. Tuy Dạng Đế giết bỏ cướp ngôi, sợ trả thù nên gọi tất cả các hoàng tử anh em lại và giết sạch. Đạo nhà cũng lìa tan là vì thế. Do đó nhà Tuy mới rơi vào tay Lý Uyên với sự ra đời của nhà Đường .

Xét trong vũ trụ, trời cao, đất thấp vốn chia lìa nhau vậy mà thiên địa lại cảm nhau để vạn vật hoá sinh. Trai gái vốn ngược nhau vậy mà cảm thông nhau để sinh sinh hoá hoá. Thế là trong cái dị tìm thấy cái đồng. Trong cái khác nhau có chỗ giống nhau, hợp nhau. Một già một trẻ mà thân nhau thì gọi là bạn vong niên. Tuy nhiên ngược lại, tuy là đồng, cũng nên tìm cái dị, nghĩa là tìm cái khác người. Người quân tử hoà mà không lẫn, vẫn giữ đức độ người lãnh đạo và địa vị tôn quý của mình như gân bunn mà chẳng hôi tanh mùi bunn. Đó chính là đoá sen trong đầm lầy. Hoặc khi hòa với thế giới, tiếp thu văn minh nhân loại nhưng không làm mất đi bản sắc dân tộc. Nhiều người cho rằng, ăn cùng, làm cùng, sống cùng với quần chúng là phải giống quần chúng toàn bộ. Đó là sai trái hoàn toàn. Đây là thời xa cách chia lìa, không thể làm được việc lớn nhưng trong tượng quẻ thì bên trong đẹp lòng mà bên ngoài sáng sủa, hào âm ngôi 5 ứng với hào dương ngôi 2, tuy có trung mà không chính nên chỉ làm được việc nhỏ thôi.

38.5. Triệu: " thái công bát ngộ "

- Nghĩa: thái công chẳng gặp thời sớm. Đây là nói về Khương Tử Nha, tức Lã Vọng ngồi câu cá mà chờ thời, hơn 80 tuổi mới được làm tướng giúp Chu Võ Vương để diệt vua Trụ nhà Thương-Ân mà thành lập nhà Chu.

- Chủ sự: hoà hợp với mọi người, làm việc nhỏ thì tốt.

39. THỦY SƠN KIẾN



39.1. Lý do tiếp nối: kiến là khó, kiến là hiểm trở, ở thời chia lìa chống đối thì tất gặp gian nan hiểm trở, cho nên sau quẻ Khuê là đến quẻ Kiến.

39.2. Thoán từ: kiến, lợi tây nam, bất lợi đông bắc, lợi kiến đại nhân, trinh, cát.

39.3. Dịch nghĩa: khó khăn, đi về phía tây nam thì có lợi, đi về phía đông bắc thì không lợi, gặp quý nhân giúp cho thì có lợi, bền vững giữ đạo chính thì tốt.

39.4. Giảng: theo Hậu Thiên Bát Quái, phía tây nam là phương quẻ Khôn, là miền đất đồng bằng, thể xuôi thuận, phía đông bắc là phương quẻ Cấn là rừng núi, là hiểm trở vì vậy đi về phía tây nam thì có lợi, còn đi về phía đông bắc bất lợi là vì thế. Thường cái khó lớn cái khôn, khi khó khăn hay gặp quý nhân chỉ đường giúp đỡ vượt qua tai nạn nên nói là có lợi gặp được quý nhân. Theo Chu Hy thì quẻ Cấn ở bên dưới, quẻ Khảm ở bên trên, thấy chỗ hiểm mà đậu lại nên gọi là kiến, do đó phải kiếm đường dễ đi, đó là hướng tây nam thuộc quẻ Khôn mà đừng đi hướng đông bắc thuộc quẻ Cấn. Đại ý là tìm chỗ dễ mà đi và tìm người có tài đức giúp cho. Quẻ này tuy là kiến khó, nhưng hào 9 ng«i 5 và 6 ng«i 2 đều là trung chính. Trên dưới đều trung chính cả mà không vượt qua được vận kiến khó là tại tài của bề tôi, cấp dưới không đủ. Từ xưa những người thủ tiết giữ nghĩa mà tài không đủ vượt qua vận Kiến có phải ít đâu. Lý Cố, Vương Doãn nhà Hán, Chu Khải, Vương Đạo nhà Tấn, Quang Tự nhà Thanh đều là hạng người đó. Quẻ này trên hiểm dưới đậu tức là thấy chỗ hiểm thì dừng lại, nếu phạm vào chỗ hiểm mà vẫn tiến lên thì sẽ có lỗi làm hối hận. Tây nam là chỗ bình dị, đông bắc là chỗ hiểm trở nên trong thời kiến khó thì đừng chạy vào chỗ hiểm trở, lúc này phải giữ cho lòng chính đính, tìm được quý nhân mà vượt qua vận kiến.

39.5. Triệu: vũ tuyết tại đồ.

- Nghĩa: mưa tuyết trên đường

- Chủ sự: khi thấy hiểm trở, gian nan thì nên dừng lại. Đây là quẻ xấu.

40. LÔI THỦY GIẢI



40.1. Lý do tiếp nối: giải có nghĩa: cởi ra, gỡ ra, giải tán, dãn tan. Theo Trình Di: quẻ Giải, tự quái nói rằng: kiến là khó, các vật không thể khó đến cùng, khó cực thì phải tan, phải giải vì vậy quẻ Giải mới nối quẻ Kiến.

40.2. Thoán từ: giải lợi tây nam, vô sở vãng, kỳ lai phục cát, hữu du vãng, túc cát.

40.3. Dịch nghĩa: giải đi về phía tây nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng có những điều đáng làm thì làm cho tốt.

40.4. Giảng: tượng quẻ là âm dương giao hòa với nhau. Sấm (quẻ Chấn) động thì mưa (quẻ Khảm) đổ, bao nhiêu khí u uất tan hết nên gọi là giải. Hoặc Khảm hiểm mà sinh ra tai nạn, nhờ Chấn động mà thoát hiểm nên gọi là giải. Khi hoạn nạn qua rồi, dân chúng mới lìa khỏi sự gian khổ thì phải khoan sức dân, miễn thuế cho dân. Tây nam thuộc quẻ Khôn có đức khoan dung bình dị. Đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Trong các cuộc cách mạng giải phóng cũng vậy, cán bộ lưu dụng (là những công chức trong chính quyền cũ được chính quyền mới sử dụng) là một ví dụ, các công chức nguy quyền vẫn được sử dụng như trong các ngành bưu điện, ngân hàng, giao thông công chính v.v..., nên giữ nguyên, không nên xáo động. Lời quẻ nói vậy. Tuy vậy cũng phải trừ đi các tệ nạn của xã hội cũ không tốt như cờ bạc, xã hội đen, mại dâm v.v... , sửa sang chính trị để xã hội được yên càng nhanh càng tốt.

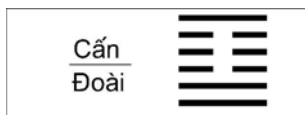
Đại Tượng Truyện khuyên sau khi giải nạn rồi, nên tha tội cho những kẻ làm lỗi trước, đừng tắm máu nước Triệu như Thủy Hoàng Đế nhà Tần đã làm. Nếu không tha được thì nên giảm nhẹ tội cho họ.

40.5. Triệu: " ngũ quan thoát nạn "

- Nghĩa: như Quan Công vượt qua năm cửa ải mà thoát nạn.

- Chủ sự: cẩn thận trong hành động, việc xấu sẽ thoát nhưng việc tốt không cẩn thận có khi bị hỏng.

41. SƠN TRẠCH TÔN



41.1. Lý do tiếp nối: tôn là thiệt hại hoặc là giảm đi. Giải nghĩa là hoãn, hoãn thì có mất, khoan nói thì có điều sơ ý mà bị thiệt hại. Do đó quẻ Tôn nối tiếp quẻ Giải.

41.2. Thoán từ: tôn hữu phu, nguyên cát, vô cửu, khả trinh, lợi hữu du vãng.

41.3. Dịch nghĩa: giảm đi nếu có đức tin thì rất tốt, không có lỗi, có thể chính bền, có lợi trong hành động.

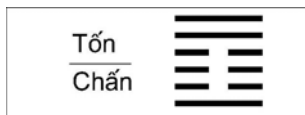
41.4. Giảng: hào thượng cửu lấy từ cửu tam của quẻ Thái mà thành quẻ Tôn. Đang từ quẻ Thái mà lấy bớt quẻ dưới cho quẻ trên là thành quẻ Tôn. Hoặc có thể hiểu, khoét đất ở đầm (quẻ Đoài) đắp lên cao thành núi (là quẻ Cấn). Núi càng cao thì đầm càng sâu, núi cao như vậy không vững bền mà dễ đổ. Thoán Truyện còn giảng thêm: khi dân đã nghèo mà còn bóc lột của dân cho vua quan là xấu, khoét đầm sâu thì núi đổ tức thì, nhưng hạng dân giàu thì bắt họ đóng góp thêm cho quốc gia thì tốt. Tôn dưới ích trên là quẻ Tôn có tượng đèo gọt dân, còn tôn trên ích dưới là tượng quẻ Ích. Quẻ Tôn còn có ý nghĩa nữa là bớt đi cái thái quá cho tới mức vừa phải, lấy sự cứng tế mà nói thì có rất nhiều phiền phức nhưng phải lấy sự thành kính làm gốc, nếu bày biện nhiều quá sự thành kính thì đó là giả dối, giống như những ngày lễ tết của một số nhỏ quan lại, vì vậy Trình Di nói nên bỏ bớt đồ tế lễ để cho còn sự thành kính. Lòng thành chính là cái gốc. Tai hại của thiên hạ thường là do gốc yếu mà ngọn lớn quá, nóc nhà cao thì tường yếu, ao rượu rừng thối làm hại cái gốc của sự ăn uống, dâm bạo tàn nhẫn do gốc là hình

phạt không đủ sức răn đe, tất cả điều này theo ý quẻ Tồn là bớt lòng tham muốn của người để khôi phục lẽ trời mà thôi.

41.5. **Triệu:** " tồn kỹ lợi nhân "

- Nghĩa: hao tổn về mình ích lợi cho người.
- Chủ sự: nên chịu thiệt cho mình thì tốt hơn làm người khác thiệt như câu ích kỹ hại nhân.

42. PHONG LÔI ÍCH



42.1. **Lý do tiếp nối** : ích là tăng lên, làm ích lợi cho nhau.

Quẻ Ích tự quái nói rằng tồn mãi rồi phải ích. Thịnh suy được mất như một vòng tròn, cái mất chính là cái được. Trong thể thao cũng như cuộc đời, cái được của người này nhiều khi là do cái mất của người khác. Nhiều khi kẻ cười thì người khóc. Ông chủ hết mồ hôi thì mồ hôi ở kẻ hầu quạt mát cho ông chủ chảy ra.

Đó chính là qui luật, vì vậy quẻ Ích mới nối quẻ Tồn.

42.2. **Thoán từ:** ích lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên

42.3. **Dịch nghĩa:** ích lợi tiến lên thì có lợi, qua sông lớn cũng có lợi.

42.4. **Giải:** quẻ này trái với quẻ Tồn, ngoại quái là quẻ Càn bớt đi cho nội quái là quẻ Khôn 1 vạch dương mà biến thành quẻ Tồn (phong). Nội quái là Khôn nhờ xin ngoại quái 1 vạch dương mà ra quẻ Chấn (lôi).

Quẻ Ích là bớt trên cho dưới, quẻ Tồn là bớt dưới cho trên. Thoán viết: " ích: tồn thượng ích hạ, dân nguyệt vô cương, tự thượng há hạ, kỳ đạo đại quang " nghĩa là bớt trên cho dưới thì dân đẹp lòng vô bờ, từ trên xuống dưới, đạo đức sáng ngời.

Xét về tượng quẻ thì sấm nhờ gió mới làm sấm vang xa, hoặc sấm lớn thì gió dữ dội. Người trên ở địa vị cao mà giúp người bên dưới, càng làm càng có lợi. Người nghèo, người dân hay cảm ơn lâu dài, " một miếng khi đói bằng một gói khi no ". Ngày xưa, khi các vị tướng nhận được sự tin tưởng giúp đỡ của bề trên thường có câu: " xin nguyện gan góc lầy đất cũng không thể báo đáp nổi cái ơn tri ngộ này ". Hơn nữa quẻ này hào 9 ng<i 5 và hào 6 ngôi 2 đều trung chính nên càng tốt.

Lấy đạo trung chính mà đối xử với nhau thì dân vui vẻ vô cùng mà đạo càng sáng sủa. Tuy vậy quẻ này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào cách thức và thời cơ nữa, dân đói cần gạo mà cho vé đi xem đá bóng, dân cần áo rét mà lại phát bút mực là không hợp lẽ. Quẻ này đã chú ý tới vấn đề lấy dân làm gốc " dĩ dân vi bản " khi dân ủng hộ thì việc khó mấy cũng vượt qua như lội qua sông lớn vậy (lợi thiệp đại xuyên). Quẻ Ích là đạo làm lợi ích cho thiên hạ nên có thể vượt qua được hiểm nạn, đó chính là có thể lội qua sông lớn. Đạo Ích lúc bình thường vô sự thì cái ích còn nhỏ, đến lúc gian nguy hiểm nạn thì cái ích của nó mới to lớn vô cùng. Khi ta giúp một người nào đó, có thể họ trả ơn ngay, có người thì tránh mặt không dám gặp lại, không phải họ vô ơn đâu mà chỉ vì họ nghèo quá, trong thâm tâm, họ mang một tâm lý mắc nợ. Đến một lúc nào

đó, biết đâu khi ta sa cơ lỡ vận, chính cái người xưa đó lại là người cứu ta, hoặc có thể không phải người đó mà là người khác, đó chẳng qua chỉ là luật nhân quả mà thôi.

42.5. Triệu: " khô mộc khai hoa "

- Nghĩa: cây khô nở hoa

- Chủ sự: mọi sự tốt đẹp, tiến lên vượt qua khó khăn thì có lợi. Đây là quẻ tốt.

43. TRẠCH THIÊN QUẢI



43.1. Lý do tiếp nối: truyện của Trình Di: tự quái nói rằng: ích mãi không thôi, ắt quyết liệt. Vì vậy quẻ Quải nối tiếp quẻ Ích. Trên là đầm, dưới là trời. Tăng lên đến cùng cực thì nứt vỡ. Quải có hai nghĩa quyết liệt và nứt vỡ.

43.2. Thoán từ: quải dương vu vương đình, phu hiệu hữu lệ, cáo tự áp, bất lợi tức nhưng, lợi hữu du vãng.

43.3. Dịch nghĩa: quyết liệt: phải tuyên cáo tội ác của nó trước sân vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh, có điều nguy sợ đây, phải tự răn phe mình đã, đừng chỉ dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới và có lợi.

43.4. Giảng: đầm trên, trời dưới, nước dâng ngập trời, làm đê ngăn nước các nơi phải nứt vỡ, mặt khác 5 hào dương từ dưới tiến lên quyết liệt trừ nốt hào âm trên cùng, vì hai lẽ đó nên đặt tên quẻ là Quải (quyết liệt, nứt vỡ).

Quẻ này thuộc về cuối mùa xuân, sắp sang hạ, âm sắp tiêu hết. Tuy vậy vẫn phải đề phòng, phải tuyên cáo tội ác của tội nhân trước công chúng rồi mới có danh nghĩa đề ra hiệu lệnh, cần thận hơn phải tự răn đe phe mình đoàn kết, dùng văn hơn dùng võ, cứ như vậy mà làm sẽ có lợi.

So sánh quẻ Quải với quẻ Phục, quẻ Phục thì một quân tử chống lại năm tiểu nhân nhưng có một tiểu nhân (hào 4) làm nội ứng nên có xu thế tiến lên. Còn quẻ Quải năm quân tử đuổi nốt một tiểu nhân nhưng có một quân tử (hào 3) thân thiện với nó nên Đại Tượng Truyện khuyên phải cẩn thận, cương quyết tuyệt giao với tiểu nhân đi thì không có lỗi như hào 9 ngôi 5 là ngôi vua mà gần với hào thượng lục là tiểu nhân. (chỗ này muốn nói hào 1 dương ứng với hào 4 âm và hào 6 âm ứng với hào 3 dương)

Trình Di nói rõ hơn là lúc tiểu nhân đương thịnh thì làm sao có thể chống nó mà phải kín đáo chờ thời, dần dần tính cách tiêu diệt nó đi. Nay tiểu nhân đã suy rồi, quân tử thịnh rồi thì nên tuyên bố tội ác của chúng rõ ràng trước triều đình cho mọi người rõ thiện ác. Phu là điều tin trong lòng tức là cái ý thành thực, hiệu là lời kêu gọi, là lời sai khiến nhiều người, dùng cái tốt của mình để thu phục, cải tạo tiểu nhân. Dem sự mạnh của các hào dương trừ nốt hào âm, tuy sức có thừa nhưng đừng ép nó quá, ép quá nó sẽ làm giặc. Đấng quân tử trị kẻ tiểu nhân nên dùng đức của mình mà cải hóa nó. Kinh Thư nói rằng khi vua Thuấn đánh rợ Miêu không được bèn rút quân về, dùng văn không dùng võ, chỉ trong bảy tuần mà thu phục được rợ Miêu, chính sách này sau

được Khổng Minh áp dụng khi 7 lần đánh, 7 lần tha Mạnh Hoạch cho tới khi tâm phục khẩu phục mới thôi (nhân vật hư cấu trong truyện Tam quốc chí).

Quẻ này có ý răn là khi cường thịnh cũng không nên quá mà phải mềm mỏng. Đánh thắng còn bỏ ngõ cho địch chạy, là mở lối, là cho người ta một con đường sống.

Chính vì lợi ở sự đi thì quẻ Địa Lôi Phục (1 vạch dương) mới thành quẻ Địa Trạch Lâm (2 vạch dương), quẻ Địa Thiên Thái (3 vạch dương), quẻ Lôi Thiên Đại tráng (4 vạch dương), quẻ Trạch Thiên Quải (5 vạch dương). Mà quẻ Quải mới thành quẻ Bát Thuần Càn (6 vạch dương). Khi đặt lời cho quẻ Phục, thánh nhân nói bằng giọng bình thường. Còn khi đặt lời cho quẻ Quải lại nói bằng giọng lo sợ, phải chằng cằng gằn thẳng lợi, càng nhiều gian nan, khi lớn mạnh mà không theo chính đạo thì trở nên hung bạo, những phút cuối cùng, sắp tới thành công thường làm người ta lo sợ. Chiến tranh cũng vậy, thể thao cũng vậy, học tập thi cử và đường công danh cũng thế. không cẩn thận có khi phút chốc từ vinh quang trở nên tội đồ, từ quyền uy nghiêng nước trở nên thân bại danh liệt, tiếng như muôn thủa, xưa đã thế và nay cũng vậy.

43.5. Triệu: " du phóng thoát vong "

- Nghĩa: sự lo buồn, tệ hại được xua đuổi cho thoát đi, tiêu đi.

- Chủ sự: quyết liệt trong hành động, gạt bỏ mọi lầm lỗi sai trái, cẩn thận trong hành động thì tốt.

44. THIÊN PHONG CẦU



44.1. Lý do tiếp nối: cầu là gập gờ như chữ cầu thành, cầu tạo v.v... .

Theo Tự Quái Truyện thì Quải nghĩa là quyết, đã quyết định xong thì biết được kết quả lành dữ ra sao, tất có người đến gặp nên sau quẻ Quải là tiếp đến quẻ Cầu.

44.2. Thoán từ: cầu nữ tráng, vật dụng thú nữ.

44.3. Dịch nghĩa: gập gờ: con gái cường tráng, đừng lấy nó.

44.4. Giảng: trời trên, gió dưới, gió đi khắp nơi đung khắp muôn loài, đó là cái tượng gập gờ nên gọi là cầu. Quẻ này chủ yếu mô tả sự gập gờ của âm và dương, nhờ âm dương hội ngộ mà vạn vật sinh sôi nảy nở, về quẻ ta thấy 1 hào âm dưới cùng là dấu hiệu tiêu nhân xuất hiện, là lúc cường thịnh nhất bắt đầu có dấu hiệu suy đồi.

Thịnh cao là có sự rạn nứt. Có thuyết nói là một người con gái chống được với năm người con trai, thì người con gái ấy mạnh lắm, hơn nữa hào âm ngôi 1 là không chính, vì vậy không nên cưới nó! Cách giải thích này nghe không ổn mà cách giải thích của Trình Di có lý hơn. Đó là một hào âm bên dưới, là khí âm mới sinh, sẽ lớn dần, là con gái đang mạnh lên. Âm lớn thì dương tiêu, con gái mạnh thì con trai yếu, cho nên lời thoán nói rằng " chớ lấy hạng con gái như thế ". Không nên hiểu là con gái mạnh khoẻ mà phải hiểu là tính tình nóng nảy nam tính. Lấy vợ phải là những người mềm mỏng, thuận hoà như đức quẻ Khôn để làm nên được đạo nhà. Quẻ Cầu là khí âm đang lớn dần, đối địch với khí dương cho nên không thể lấy. Con gái mạnh mẽ hơn con trai thì mất sự chính đính trong đạo trai gái, nó là âm thịnh, dần dần tiêu bớt khí dương, không thể cùng ăn ở với nhau lâu dài, thế thì đạo nhà hỏng rồi.

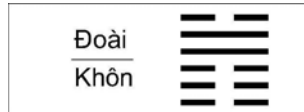
Bây giờ nhìn quẻ Cầu tuy có 1 hào âm rất nhỏ nhưng có cơ lớn dần nên thánh nhân đặt lời để răn, giống như hào âm ngôi 1 của quẻ Khôn có câu " lý sương, kiên băng chí " nghĩa là đi trên sương thì phải biết một thời gian sau, sương sẽ kết thành khối băng cứng rắn cũng có ý như vậy.

44.5. Triệu: " tha hương ngộ hữu ".

- Nghĩa: phương xa gặp bạn

- Chủ sự: gặp gỡ, có thời cơ tốt, gặp người trên thì có lợi, kết bạn, lấy vợ thì lấy được gái trưởng. Đây là quẻ tốt.

45. TRẠCH ĐỊA TUY



45.1. Lý do tiếp nối: tuy là họp, là hội họp. Quẻ Cầu là sự gặp gỡ, gặp gỡ thì phải họp, họp có nhiều hình thức, họp lớp, họp trường, cứ ba người gặp nhau thì vẫn là họp. Trong tiếng Anh, từ meet là gặp gỡ mà meeting là cuộc họp, ta nhận thấy ngôn ngữ các nước cũng giống nhau về bản chất. Do đó sau quẻ Cầu là quẻ Tuy tiếp nối.

45.2. Thoán từ: tuy hanh. Vương cách hữu miếu.

45.3. Dịch nghĩa: nhóm họp hanh thông. Vua đến nhà thái miếu.

45.4. Giảng: quẻ này đầm trên đất dưới, nước tụ lại nên có tượng tụ tập, nhóm họp nên gọi là quẻ Tuy. Mặt khác hào 9 ng<i> 5 và hào 6 ng<i> 2 đều là hào trung chính mà đối đãi nhau, ứng tri nhau nên nhóm họp được đông người thì có sự hanh thông.

Khi nhóm họp, càng long trọng càng tốt, vì vậy người đến họp phải là những người có uy tín cầm đầu, nhà vua mà đến nhà thái miếu để chủ trì cuộc họp, cuộc họp tất thành công. Cuộc họp nếu không có người có uy tín cầm đầu thì cũng biết chắc là chẳng đạt được kết quả gì. Khi họp phải có tinh thần hoà thuận như quẻ Khôn, vui vẻ như quẻ Đoài, bỏ vũ khí bên ngoài để không nghi kỵ nhau. Đại ý quẻ muốn nói, khi muốn tổ chức một cuộc họp để lập nên một hội, một tổ chức nào đó thì phải có một người có tài đức, uy tín, danh vọng, có chủ trương đường lối, cương lĩnh chính đáng mới có thể thành công. Xưa vào thời tam quốc, Lưu Bị chỉ là người dật chiếu bán dế, nhờ là hậu duệ dòng dõi Trung Sơn Tĩnh Vương mà xưng Đế để cùng Tào Tháo, Tôn Quyền chia ba thiên hạ, ở Việt Nam thì Tôn Thất Thuyết đẩy lên phong trào cần vương. Còn Lưu Bang không là gì cả, chỉ là một đình trưởng thôi thì bịa ra câu chuyện chém rắn trắng để ứng với điềm trời. Rắn trắng là Bạch Đế bị ông Xích Đế là Lưu Bang giết.

Không thể thiếu một ngọn cờ, một lãnh tụ trong một đảng phái nào đó, cho nên trong xã hội, tôn miếu và xã tắc là rất quan trọng, tụ họp người đến tôn miếu là đỉnh cao của sự họp, nhất là sự có mặt của vua thì rõ được tầm quan trọng rồi. Bởi vì miếu là nơi hội họp tinh thần của dòng họ ông cha, tổ tiên và xã tắc. Nhưng hội họp phải chính đạo mới thành công, nếu mà hội họp không có lý do chính đáng thì ứng với hào thượng lục tức là kẻ tiểu nhân làm chủ cuộc họp, thiên hạ chẳng ai muốn đi cùng, cầu họp mà chẳng ai muốn đến, đến rồi phải than thở một mình.

45.5. **Triệu:** " ngư hoá vi long "

- Nghĩa: cá hoá rồng

- Chủ sự: hanh thông, thuận hoà, vui vẻ, đây là quẻ tốt.

46. ĐỊA PHONG THĂNG



46.1. Lý do tiếp nối: thăng là cao lên, đi lên. Nhóm hợp thì đông dần, chông chát lên ngày càng nhiều, hơn nữa quẻ Tốn là cây mà ở dưới đất (quẻ Khôn), thế nào cây cũng trời dậy lên cao nên tượng quẻ là đi lên. Đó là lý do quẻ Thăng nối tiếp quẻ Tuy.

46.2. Thoán từ: thăng nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh cát.

46.3. Dịch nghĩa: đi lên rất hanh thông, phải dùng (sử dụng) người có tài đức (đại nhân), không có gì lo cả, đi về phương nam tốt.

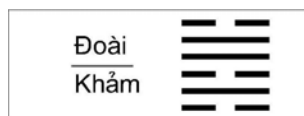
46.4. Giảng: quẻ này hào 5 âm nhu và trung ứng với hào 2 dương cương cho nên rất hanh thông. Hơn nữa cây dưới đất thế nào cũng trời lên khỏi mặt đất. Đi về phương nam còn có hàm ý là tiến lên. Quẻ này có tính thuận (quẻ Khôn) mà nhún (quẻ Tốn), nhún thuận mà đi lên (quẻ Thăng). Nói về đạo *lên*, đó là nói về sự tiến lên, thăng quan tiến chức, quan to thì lên chức công hầu, khanh tướng rồi đến tước vương, lên về đạo thì thành ông hiền, ông thánh. Tốn nhún mà Khôn thuận thì có thể lên cao. Phương nam là phương người ta ngành trồng, đi về phương nam là đi về phía trước, tiến về phía trước là thỏa mãn sự lên và thi hành được chí hướng và hoài bão của mình

46.5. **Triệu:** " chi nhật cao thăng "

- Nghĩa: mặt trời đi ra và lên cao

- Chủ sự: mềm mỏng và nhún nhường đi lên thì tốt. Ra mắt quý nhân thì có lợi. Đây là quẻ tốt.

47. TRẠCH THỦY KHỐN



47.1. Lý do tiếp nối: khốn là thời nguy khốn. Quẻ Khốn, tự quái nói rằng: lên cao mãi mà không biết dừng thì có lúc sẽ ngã đau mà khốn. Vì vậy quẻ Khốn nối tiếp quẻ Thăng.

47.2. Thoán từ: khốn hanh trinh đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất tín.

47.3. Dịch nghĩa: quẻ Khốn hanh thông chính đính như quý nhân thì tốt, không lỗi. Dù có nói gì cũng không ai tin.

47.4. Giảng: quẻ Khảm là dương mà ở dưới, quẻ Đoài là âm mà ở trên, quân tử bị che lấp bởi tiểu nhân là khốn. Lại nữa, ở nội quái, 1 hào dương bị kẹp giữa 2 hào âm, ở ngoại quái 1 hào âm đè 2 hào dương là cái tượng người quân tử bị tiểu nhân làm khốn. Hoặc đầm trên, nước dưới, nước trong đầm thoát hết xuống dưới làm đầm khô, thành

ra cái tượng khôn. Trình Di có truyện nói rằng đấng quân tử là dương cương bị kẻ tiểu nhân âm nhu che lấp, đó là lúc đạo quân tử bị khốn tắc.

Nhìn vào tính quẻ, quẻ Khảm là hiểm mà quẻ Đoài lại vui nên dù hiểm trở mà vẫn hanh thông, tuy vậy chỉ hành động với bậc tài trí mà giữ vững đạo chính trong cảnh khốn cùng, tài năng mới được thể hiện. Người ta vẫn nhớ cảnh Khổng Minh đấu trí với Tư Mã Ý. Khi Khổng Minh rút hết quân đi rồi, chỉ còn mình ông và một số lính già yếu đi sau thì có tin quân Ngụy tới. Khổng Minh bèn mở toang cổng thành, cho lính già quét sân còn ông ăn mặc chỉnh tề, ngồi đánh đàn. Tư Mã Ý khi đến thấy vậy hoảng hồn và nghĩ rằng trúng kế nên cho quân rút chạy. Nếu hiểu được bản chất sự việc thì Khổng Minh đã bị bắt sống rồi. Điều làm Tư Mã Ý trúng kế chính là vì Khổng Minh suốt đời cẩn thận không bao giờ cầu thả. Đó chính là bậc đại nhân vào cảnh khốn cùng mà đảo ngược thế cờ, biến nguy thành an vậy. Tuy nhiên, khi quân Ngụy rút chạy rồi thì đúng lúc ấy, dây đàn của Khổng Minh cũng đứt. Ở thời khốn, chỉ có cường quyền, không có công lý nên có nói cũng chẳng ai tin ví như có cơ quan, người tố giác cấp trên tham ô bị vu cho tội và đi tù hoặc buộc cho mắc bệnh tâm thần để vô hiệu bằng chứng tội lỗi của họ. Đó cũng chính ứng vào thời khốn. Theo Trình Di thì vào thời khốn, nếu mình xử sự có nghĩa thì đạo của mình vẫn hanh thông, thế mới là người quân tử, còn nếu thời đương khốn mà mình lại hanh thông, ấy là thân tuy hanh mà đạo thì khốn, điều này tương ứng với quẻ Tồn và quẻ Ích, khi nhân loại làm than đói khổ mà vợ vét cho bản thân, ăn chặn tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt thì dù thân chúng có phi nhiêu béo tốt mà đạo của chúng đã khốn cùng rồi.

So sánh 3 quẻ về sự khó khăn:

Quẻ Truân là khó khăn trong thời kỳ đầu mà ai thường cũng gặp, cái khó khăn này đôi khi lại là hạnh phúc, là niềm vui như một người vừa cưới vợ, ra ở riêng, một người ra nước ngoài làm ăn, một doanh nghiệp mới khai trương, cái khó khăn có vẻ đáng yêu và nhiều khi là kỷ niệm đẹp đầu đời.

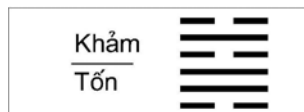
Quẻ Kiển là khó khăn thời kỳ giữa, nên chờ thời, có làm gì thì kết quả cũng không như ý.

Quẻ Khốn là thời kỳ khó khăn tột đỉnh. Nhưng nếu giữ đức chính thì sẽ vượt qua, bởi vì hết cơn bão tố thì tới ngày thái lai.

47.5. Triệu: " loát hán du thê "

- Nghĩa: leo lên vách núi, bờ sông trơn tuột
- Chủ sự: vui ngoài mặt, khổ trước vui sau.

48. THỦY PHONG TỈNH



48.1. Lý do tiếp nối: tỉnh là cái giếng, là làng, là tề chính. Lên cao quá (quẻ Thăng) thì ngã (quẻ Khốn), ngã xuống dưới chỗ thấp, (Tỉnh có nghĩa là cái giếng hoặc chỗ thấp hơn), vì vậy quẻ Tỉnh mới nối tiếp quẻ Khốn.

48.2. Thoán từ: tỉnh cải áp bất cải tỉnh, vô đắc vô táng. Vãng lai tỉnh tỉnh.

48.3. Dịch nghĩa: cái giếng đôi áp chứ không đôi giếng, nước giếng không kiệt cũng không thêm. Người qua lại đều múc nước giếng mà dùng.

48.4. Giảng: theo tượng quẻ, quẻ trên là Khảm, quẻ dưới là Tốn, đó là trên nước dưới gỗ là chỉ về cái gàu múc nước, có ý thông cái gàu bằng gỗ xuống giếng để múc nước lên. Nhìn vào tượng quẻ: hào đầu mềm là mạch suối, hào 2 và hào 3 là đá suối, hào 4 mềm là chỗ rộng trong giếng, hào 5 cứng như nắp giếng, hào trên cùng là miệng giếng.

Khảm là thứ nước do số 1 của trời sinh ra, mùa đông mà nước ấm thì chỉ có cái giếng mà thôi, tới khi chảy ra sông đầm, gió mưa sương móc đổ gọt làm nó mất đi bản tính, không còn sự ấm áp của khí dương như trước nữa. Lại xem nước trong đáy giếng thì giống như trong thân thể người ta là tinh huyết, nước trong sông ngòi ở người ta là nước mắt, nước mũi. Nước mắt nước mũi sau khi làm hết công dụng của nó là rửa sạch mắt mũi rồi thì ra đi không trở lại cũng giống như nước sạch ra khỏi nguồn, sau khi phát huy hết công dụng rồi thì chảy đi xa.

Đại Tượng Truyện nói : nước Khảm trên cây Tốn tức là nhựa trên ngọn cây, giống như mạch nước trong giếng chảy ra nên gọi là tinh (tương đương với huyết tinh trong ngũ du huyết). Trong các loài cây cỏ, tân dịch đều đi lên thẳng đến ngọn cây đó, nghĩa là trên cây có nước (thủy phong tinh). Bản chất của giếng là cung cấp nước cho mọi người một cách vô tâm, hào hiệp, ai lấy cũng được, vì thế làng áp còn có thể thay đổi chứ cái giếng thì không đổi, nước vơi lại đầy, không thêm không bớt, trừ khi có sự thay đổi của trời đất như dời non lấp biển mà thôi. Vì vậy người quân tử hãy coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp nhau trong công việc.

Ta thấy các quẻ tốt thường hào trên cùng không tốt như quẻ Càn, quẻ Thái, các quẻ xấu như Bĩ và Khốn thì hào trên cùng thường tốt vì qui luật tốt quá hoá xấu, bĩ cực thái lai, càng tin tưởng thì khi phản bội càng nguy hiểm. Mặt khác, hào thượng quẻ Càn có lời thoán là: kháng long hữu hối, nghĩa là rồng cực quá thì ăn năn, còn hào thượng quẻ Thái là: thành phục vu hoàng nghĩa là thành trì được xây lên bằng đất thì nay đất thành lại sụt đổ trở về hào rãnh là nơi xưa kia nó được đào lên để xây thành trì. Hào thượng này của quẻ Thái là ngôi chót cùng mà lại do kẻ tiểu nhân ngôi thì sắp sửa bĩ rồi. Về hào thượng quẻ Bĩ, lời thoán viết rằng: khuyh bĩ, tiên bĩ, hậu bĩ, nghĩa là nghiêng bĩ, trước bĩ, sau bĩ, bĩ cực sau mừng .

Trình Di cho rằng hào này là chót cuộc bĩ mà bĩ cực thì thái đến nơi rồi, trước cực là bĩ, sau nghiêng là mừng. Cũng như vậy, hào trên quẻ Khốn là khốn đến cùng cực thì phải thay đổi, bởi vì hết khổ là vui vốn lẽ đời.

Riêng quẻ Tỉnh, quẻ Đỉnh thì hào trên cùng không xấu vì nó nói lên là phút cuối cùng đã xong là nước múc lên rồi hoặc thức ăn đã nấu chín xong tức là lúc đã thành công nên có kết quả tốt. Lý Long Sơn cho rằng đời xưa dựng ấp, đóng đô, phải tìm chỗ có sông có suối, chỗ ấy có tiện không rồi sau mới ở. Lại nói rằng khảm là thứ nước do số một của trời sinh ra, ở các quẻ khác, nó đều không giữ được mà trôi đi mất, chỉ có ở quẻ Tỉnh mới giữ được tính trinh nguyên của nước mà thôi. Người ta nhận thấy tất cả nước trong gầm trời, mùa đông mà giữ được ấm áp chỉ có nước giếng. Thường thì hào chót quẻ tốt là xấu, hào chót quẻ xấu lại tốt, riêng quẻ Tỉnh, quẻ Đỉnh lại tốt vì tạo nên sự ăn uống cho muôn vật, hào chót quẻ Tỉnh nói: tinh thu, hữu phu, nguyên cát nghĩa

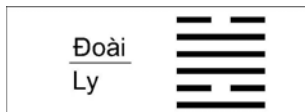
là: giếng thu, có đức tin, rất tốt. Thế theo công dụng của giếng, luôn luôn ra ơn với mọi người cho tới cùng đạt tới thành quả chỉ có cái vạc và cái giếng mà thôi.

48.5. Triệu: " khô tỉnh sinh tuyền "

- Nghĩa: giếng khô sinh dòng nước

- Chủ sự: nuôi dưỡng mãi mãi không hết, mất mát rồi lại có.

49. TRẠCH HÒA CÁCH



49.1. Lý do tiếp nối: cách là cải cách, là thay cũ đổi mới. Giếng mà chứa mãi không đổi sẽ dơ, sẽ hỏng, đổi mới liên tục thì suối trong sạch cho nên sau quẻ Tỉnh thì đến quẻ Cách.

49.2. Thoán từ: cách dĩ nhật nãi phu, nguyên hanh lợi trinh. Hối vong

49.3. Dịch nghĩa: thay đổi phải lâu ngày (dĩ nhật) người ta mới tin được (nãi phu), phải rất hanh thông, hợp chính đạo người ta mới phục. Được vậy thì mới không hối hận.

49.4. Giảng: theo tượng thì đầm trên lửa dưới, lửa đốt thì đầm cạn, nước xối thì lửa tắt, hai quẻ này xung đột nhau, tạo nên sự thay đổi cho nên gọi là quẻ Cách. Hoặc quẻ Ly là trung nữ thường nghĩ về chồng, quẻ Đoài là con gái út thường nghĩ về cha mẹ nên có sự khác nhau mà tạo nên thay đổi. Cách mạng đem lại nhiều điều mới làm thay đổi thói quen, lối suy nghĩ và tập quán nên mới đầu người ta không tin cho là đa sự, nên phải kiên trì thời gian lâu, khi có kết quả người ta mới tin. Hơn nữa, muốn có kết quả thì chính sách phải hợp với lòng người., hợp với lẽ phải và đạo lý, có vậy mới đắc nhân tâm. Sáng suốt như quẻ Ly, hoà vui như quẻ Đoài, có đủ tính đó thì không phải ăn năn hối hận (hối vong). Vua Thành Thang diệt Vua Kiệt vô đạo, Võ Vương diệt Trụ lập nên nhà Thương và nhà Chu, hai cuộc cách mạng đó hợp với lòng người, ứng với đạo trời nên đã thành công.

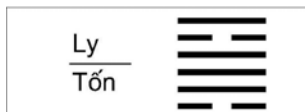
Trời đất chùng mực mà làm nên 4 mùa, đó là sự thay đổi, cái gì lâu cũng nhàm chán, phải thay đổi đi thì mới tạo được sự hứng khởi để phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh mới. Có hỏng nát thì mới phải đổi mà thay đổi để làm cho nó hanh thông lên. Tuy nhiên chỉ nên thay đổi những cái cũ, dơ hỏng chứ không phải ý là thay đổi tất cả. Ngay cả khi thừa kế một cái gì đó người ta cũng thừa kế có chọn lọc, tiếp thu và duy trì cái tiến bộ và loại bỏ cái lạc hậu. Có những vấn đề hàng nghìn năm rồi mà vẫn còn mới và có cái ngày hôm qua đã là cũ rồi. Tuy vậy không phải cuộc cách mạng nào cũng đem lại kết quả, có hỏng nát thì mới phải thay đổi nhưng đổi thay mà không có ích lắm thì đáng ăn năn hướng chi đổi thay mà còn có hại, chẳng hạn như cải cách giáo dục, chữ viết, phân ban, thi cử. Chỉ biết rằng tổn bao nhiêu của cải của nhân dân mà chất lượng giáo dục hầu như không được cải thiện chứ chưa nói đến xuống cấp. Vì vậy cổ nhân mới coi cải cách là việc vô cùng hệ trọng. Ngoài ra Trịnh Đông Hưng cho quẻ Cách có tượng cái lò, hào đầu là đáy lò, hào 2 là mắt lò, hào 3, hào 4, hào 5 là lưng lò, hào trên là miệng lò. Cái lò mới làm nên cuộc cải cách. Trịnh Đông Hưng là người chuyên lấy

hình tượng như bảo quẻ Đỉnh là cái vạc, quẻ Cách là cái lò, bảo quẻ Tiểu Quá là con chim bay....

49.5. Triệu: " hạn miêu đặc vũ "

- Nghĩa: cây lúa non gặp hạn mà lại được cơn mưa xuống.
- Chủ sự: hạn nạn đã qua, việc đã thay đổi, hanh thông.

50. HỎA PHONG ĐỈNH



50.1. Lý do tiếp nối: đỉnh là cái vạc. Cách là cách mạng, là sự thay đổi, thế mà làm thay đổi các vật không gì bằng cái vạc, nó biến thức ăn sống ra chín, biến rắn thành mềm. Do vậy quẻ Đỉnh mới nối quẻ Cách.

50.2. Thoán từ: đỉnh nguyên cát, hanh

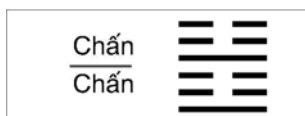
50.3. Dịch nghĩa: cái vạc (nấu ăn) rất tốt, hanh thông.

50.4. Giảng: nói về tượng thì hào âm dưới như hai chân cắm xuống , ba hào dương tạo nên lòng vạc, nơi đựng chứa đồ vật để nấu ăn, hào âm thứ năm là tai vạc, còn hào thượng cửu là quai vạc, nói về hai thể trên dưới thì bầu rỗng ở trên, phía dưới có chân cũng là tượng cái vạc. Về ý nghĩa thì lấy gỗ cây cho vào lửa mà ninh nấu cũng là công dụng của cái vạc. Nhìn quẻ ta thấy bên dưới là quẻ Tốn nên nhún thuận, bên trên là quẻ Ly có hình tượng rỗng ở giữa, ly là mắt mà mất sáng nghĩa là tinh mắt, hào năm là tai (tai vạc), suốt là nói về cái tai có tượng quẻ Khảm là thính tai. Vậy trên thì sáng, dưới thì suốt mà lại nhún thuận, đó là tượng lửa ly đốt như các vật trong vạc. Quẻ Tỉnh là nói về việc uống, còn quẻ Đỉnh là nói về việc ăn. Cổ nhân trong việc nấu nướng trước hết là để cúng trời, sau để nuôi người hiền tài. Tế trời thì cốt ở thành tâm, nuôi người hiền tài thì cốt ở trọng hậu. Quẻ Đỉnh có nhiều đức tính tốt, ngoại quái Ly thông minh, nội quái Tốn vui thuận, hào năm âm nhu đối đãi với hào hai dương cương, hai hào này ứng viện nhau, tuy không chính nhưng mà trung thì có việc gì mà không làm được. Quẻ này cũng như quẻ Tỉnh, hào trên cùng cũng tốt cho tới lúc thành công. Theo Chu Hy thì nghĩa lời hào thượng cửu quẻ Đỉnh là: đỉnh quai ngọc, cả tốt, không gì không lợi (đỉnh ngọc huyền, đại cát, vô bất lợi), ý nói hào này là hào dương mà ở ngôi âm, cứng mà lại biết ôn hòa, cứng mềm vừa phải, động tĩnh không thái quá thì cả tốt, không gì không lợi

50.5. Triệu: " ngư ông đắc lợi "

- Nghĩa: ông đánh cá được lợi ở giữa cò và trai.
- Chủ sự: no đủ bền lâu, quẻ này tốt.

51. BÁT THUẦN CHẤN



51.1. Lý do tiếp nối: chân là sấm, là con trai trưởng, tính động. Ngày xưa, đồ đạc trong gia đình thì cái vạc, cái nồi là thứ quý giá trong nhà. Đến tuổi trưởng thành, con trai cả phải thay cha quản lý gia đình. Vì vậy chủ đồ đạc trong gia đình thì không ai bằng con trai lớn. Do đó quẻ Chân tiếp nối sau quẻ Đỉnh là thế. Quẻ Chân là động, không phải là động bình thường mà còn có tính phần chân, kinh sợ, oai phong.

51.2. Thoán từ: chân hanh, chân lai hích hích, tiểu ngôn ách ách. Chân kinh bách lý, bất táng chủy sưởng.

51.3. Dịch nghĩa: sấm động thì hanh thông, lúc sấm nổ âm âm mà biết nom nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha hả. Sấm vang xa trầm dậm mà không rơi mất muông và rượu nghệ.

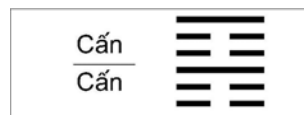
51.4. Giảng: sấm phát động thì vạn vật nảy nở, cho nên bảo là hanh thông. Trong ca dao tục ngữ có câu đại ý " lúa chiêm lấp ló đầu bờ, nghe ba tiếng sấm mở cờ mà lên ". Lúc ra oai như sấm nổ mà biết lo sợ, biết tự sửa chữa lỗi lầm, giữ gìn sửa mình thì không bị tai họa mà sau có được vui vẻ. Do đó, dù sấm nổ vang động tới trầm dậm mà không hoảng hốt đến mức làm rơi mất đồ tế lễ thần linh như muông mứt rượu và rượu nghệ là thứ rượu được chế từ lúa mạch và nghệ . Thế là tốt, còn ý về việc tế thần là muốn nói tới việc gìn giữ được tôn miếu, xã tắc. Con người ta chỉ có thực sự hết lòng thành kính khi tế lễ, mà khi đã thực lòng thành kính thì có thể cảm thông tới tận trời xanh, tuy oai sấm như thế mà không bị giật mình kinh hãi, chứ đâu như có kẻ có tật giật mình, mới chỉ nghe tiếng sấm mà đã đánh rơi cả đồ tế lễ. Lời chiêm quẻ này là biết lo sợ thì đem được phúc đến mà chẳng bị mất những thứ hệ trọng mà mình sở hữu

51.5. Triệu: " thiên hạ dương danh "

- Nghĩa: nổi danh với thiên hạ

- Chủ sự: báo điều tốt tới, giữ đạo chính, bớt lo sợ th× phúc sẽ tới. Đây là quẻ tốt.

52. BÁT THUẦN CẤN



52.1. Lý do tiếp nối: cấn là dừng lại, ngăn lại, đỗ lại, đậu lại. Quẻ Cấn, bản thân tự quái đã cho thấy rõ: chân là động, các vật không thể động mãi được, khóc mãi thì nín, cười nói râm ran rồi đến lúc ngồi im, động mãi rồi tĩnh, vì vậy quẻ Cấn mới nối quẻ Chân.

52.2. Thoán từ: cấn kỳ bối, bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân, vô cửu.

52.3. Dịch nghĩa: ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng), không thấy được thân mình, như đi ở trước sân mà không thấy có người, không lỗi.

52.4. Giảng: trong thân thể người ta, cổ, tay, chân thường động, chỉ có cái lưng là tĩnh, đó là nghĩa " cấn kỳ bối ", bối là lưng, như hậu bối là nhọt sau lưng hay người lớp sau, tiền bối là người đi trước. Cấn là dừng lại, nó chính là quẻ Khôn lấy 1 hào dương quẻ Càn mà thành, 2 âm tĩnh kéo 1 dương động mà dừng lại. Hễ tĩnh thì không bị tình dục chi phối, tĩnh thì không nghĩ đến mình " bất hoạch kỳ thân " mà cũng quên cả người khác đi, lòng thấy nhẹ nhàng lâng lâng như đi ở trước sân đình là nơi đông người mà chẳng thấy có người, hầu như không phân biệt được mình với người như vậy thì không

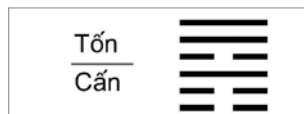
có lỗi. Có nhiều người, sau một thời gian nổi tiếng thì lặng im, phải chăng lúc ấy là khoảng lặng sau cơn mưa, để có thời gian tìm lại chính mình. Có nhiều người yêu nhau, khi có khúc mắc, họ tạm xa nhau để có thời gian suy nghĩ mà tìm ra tình cảm thật của mình. Điều cơ bản nhất là phải ngừng đúng lúc, ngừng ở chỗ đáng ngừng như ông già Vialy trong tác phẩm Không Gia Đình, khi giọng ca bị hỏng thì thà đi làm ca sĩ hát rong, thay đổi tên họ, chỉ để duy trì cái hào quang năm xưa, hoặc đá bóng tới đỉnh cao phong độ thì nên chuyển sang nghề khác. Những vĩ nhân khác cũng thế, ai chỉ có tài khai sơn phá thạch, khi hết chiến tranh thì nên đi phá núi mở đường mà nhường chỗ cho người khác có trí tuệ và khả năng làm kinh tế xây dựng, **đồng** tham quyền cố vị mà làm hỏng xã hội và nêu danh xấu cho người đời đàm tiếu. Đó phải chăng là thông điệp quẻ Cấn mang đến. Đại Tượng Truyện khuyên người quân tử nên ngừng khi làm trọn bổn phận của mình và biết ngừng lại ở chỗ đáng ngừng, đó là đã hiểu được nhân ngã chỉ là nhất thể, không phân biệt mình với người, cũng như nội quái và ngoại quái chỉ là quẻ Cấn mà thôi. Theo Trình Di, người ta sở dĩ không yên mà dừng lại được là vì bị động về sự ham muốn. Sự ham muốn thường ở phía trước, nơi mà mắt ta nhìn thấy nên khó lòng mà dừng lại, đậu lại được, cho nên cái đạo dừng đậu thì nên đậu ở cái lưng. Những cái trông thấy thường ở phía trước nhưng mà cái lưng thì chẳng thấy cái gì nên dừng lại, đậu lại ở cái lưng là tốt nhất. Dừng đỗ ở chỗ không trông thấy thì không có sự ham muốn làm loạn lòng mình thì sự dừng lại, đỗ lại đó mới yên. Nếu được như vậy thì giữ được cho lòng yên tĩnh, không trông thấy, không giao tiếp với mọi vật bên ngoài. Vật ngoài không tiếp xúc, sự ham muốn bên trong không sinh ra, như thế mới đúng đạo đậu (dừng lại) và không có lỗi, chính vì vậy nên muốn thành đạo thì lên núi mà tu cho thành chính quả chứ tu ở thành phố thì bao giờ mới đắc đạo được, “ phải trái rụng theo hoa buổi sớm, lợi danh lạnh với trận mưa đêm, hoa tàn mưa tạnh non im vắng, xuân cõi còn nguyên một tiếng chim ”.

52.5. Triệu: " sơn mạch trùng tầng "

- Nghĩa: mạch núi tầng nọ lấp tầng kia.

- Chủ sự: bị ngăn lại, nên ngưng lại nếu như việc đáng ngưng mà chờ thời. Có việc to lớn trước mặt.

53. PHONG SƠN TIỆM



53.1. Lý do tiếp nối: ngừng rồi không thể ngừng mãi mà phải tiến lên, tiến lên không thể nhanh ngay mà tiến dần dần. Tiệm là tiến dần dần, do đó quẻ Tiệm nối theo quẻ Cấn.

53.2. Thoán từ: tiệm, nữ qui cát, lợi trinh.

53.3. Dịch nghĩa: tiến dần dần như con gái về nhà chồng, tốt. Giữ vững đạo chính thì có lợi.

53.4. Giảng: quẻ này là trên núi có cây, có cái tượng ở bên dưới thấp dần dần lên cao nên đặt tên là Tiệm. Ngoại quái Tốn là thuận, nội quái Cấn có nghĩa là ngăn lại, ngăn

ở dưới mà thuận ở trên thì chỉ có thể tiến dần dần giống như việc gả con gái phải thận trọng, điều tra tung tích rõ ràng, không nên hấp tấp. Có nhiều trường hợp gả con cho người nước ngoài, cứ tưởng rằng con sướng mà đâu có biết sự ngăn cách về ngôn ngữ, trình độ, phong tục mà biến con mình thành người hầu hạ không lương đầy tội nhục. Theo Chu Hy thì quẻ Tiệm là tiến dần dần, nó là quẻ đậu dưới, nhún trên nghĩa là không tiến gấp vội, quẻ này có tượng con gái về nhà chồng thì tốt.

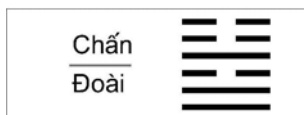
Xét từ hào hai tới hào năm từ dưới tiến lên, hào nào cũng đắc chính. Hào âm vị trí hai, hào dương vị trí ba, hào âm vị trí bốn, hào dương vị trí năm, nhất là hào năm dương cương trung chính ứng với hào hai âm nhu trung chính nên thoán từ khuyên nên giữ đạo chính như các hào đó đều tốt. Tiến dần dần, không nóng nảy, bình tĩnh như nội quái Cấn và hoà thuận như ngoại quái Tốn thì không vấp ngã, khốn cùng. Đại Tượng Truyện khuyên: " quân tử di cư hiền đức, thiện tục " là có ý nói người quân tử theo tượng quẻ này mà tu thân tiến dần thành người hiền, rồi tới bậc thánh để cải thiện cho dân. So sánh Sơn Phong Cổ và Phong Sơn Tiệm thì hào thượng quẻ Tiệm nhẹ nhàng phơi phới cất cánh bay lên, hai hào dương giống như đôi chim sếu lia hảnh chỗ đỗ mà bay lên chôn mây không, ở người ta thì trở nên siêu việt ra ngoài việc thường tình còn hào thượng quẻ Cổ như chìm đắm trong công việc, trong đồ nát. Hào thượng này là hào dương mà không có ứng viện của hào 3 (nếu hào 3 là hào âm thì tốt hơn), giống như người tài không gặp thời vì không có người giúp đỡ tiến cử.

53.5. Triệt: " hồng nhận cao phi "

- Nghĩa: chim hồng, chim nhận bay cao.

- Chủ sự: dần dần mà tiến lên thì tốt như chim hồng, chim nhận bay cao dần lên.

54. LÔI TRẠCH QUI MUỘI



54.1. Lý do tiếp nối: qui muội là con gái về nhà chồng, chữ muội là để gọi những người thiếu nữ. Tiệm là tiến lên, đã tiến lên thì phải tới một nơi cụ thể nào đó, nơi đó chính là nơi về. Do đó quẻ Qui muội nối tiếp quẻ Tiệm.

54.2. Thoán từ: qui muội, chinh hung, vô du lợi.

54.3. Dịch nghĩa: em gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có lợi.

54.4. Giảng: quẻ Đoài là thiếu nữ, quẻ Chấn là trưởng nam, quẻ Chấn tính động, quẻ Đoài tính vui vẻ, thuận theo, con gái nhỏ theo về với con trai lớn nên gọi là qui muội. Con trai động mà con gái đẹp lòng, lấy sự đẹp lòng mà động đều có nghĩa là con trai làm đẹp lòng gái mà gái theo trai. Sấm động làm đầm động là cái tượng theo, không gì dễ động hơn là nước, chỉ làn gió thổi mà nước đã lao xao, hướng chi là sấm động. Chấn làm cho đầm động nghĩa là con trai lớn làm con gái nhỏ động lòng và chính sự vui vẻ, thuận hoà của con gái nhỏ làm đẹp lòng con trai lớn nên về với nhau. Trai gái phối hợp với nhau là thuận theo trời đất, theo luật hàm - hằng. Vậy mà thoán từ bảo là xấu là lẽ làm sao? Vì rằng cặp trai gái này không cân xứng, trai lớn quá, gái nhỏ quá, hơn nữa động cơ của họ không trong sáng, chỉ vì vui mà theo trai, hoặc có thể hiểu gái

cầu trai, đẹp lòng trai, đem sự trẻ trung mà quyến rũ, như vậy là bất chính. Hơn nữa trong quẻ, bốn hào ở giữa không có hào nào ở vị trí chính đáng. Hào ba và hào năm là âm mà lại cưỡi lên dương là hào bốn và hào hai đó là cái tượng vợ ăn hiếp chồng. Ngay từ buổi đầu đã không có sự phối hợp chính đáng thì sau không có gì lợi cả. Thường trai lớn gặp gái lớn thì đứng đắn, trai trẻ gặp gái trẻ thì thân thiết là hợp lẽ hơn.

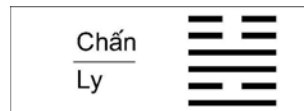
Là đạo vợ chồng thì hợp lẽ trời đất, quẻ Hằng hợp lẽ vì trai lớn gái lớn thì đứng đắn, trai tôn gái ty, phu xướng phụ tùy. Còn quẻ Qui Muội, không theo đạo thường mà theo tình riêng, thấy đẹp lòng là động thì vợ chồng nhảm loạn, gái quen đẹp lòng mà quên nét thuận, trai vương lòng dục mà quên nét cương, đó là không tốt. Theo Chu Hy: trai gái giao nhau, vốn đều là tốt, chỉ như quẻ này thì không được chính đáng mà thôi.

54.5. Triệu: "duyên một cầu ngư"

- Nghĩa: lên cây mà kiếm cá

- Chủ sự: cẩn thận trong hành động.

55. LÔI HỎA PHONG



55.1. Lý do tiếp nối: phong nghĩa là thịnh cả, giàu có, lớn lao, phong lưu. Qui là về, là đạt được mục đích, có kết quả, mà đạt được mục đích thì lớn lên, thịnh lớn cho nên sau quẻ Qui Muội thì tới quẻ Phong, nó là quẻ Chấn trên, Ly dưới, Chấn là động, là năng động, Ly là sáng suốt thông minh. Sáng suốt thông minh mà lại năng động là con đường dẫn đến thịnh cả giàu có.

55.2. Thoán từ: phong hanh, vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

55.3. Dịch nghĩa: thịnh lớn thì hanh thông, bậc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như mặt trời đứng giữa trời.

55.4. Giảng: phong là thịnh lớn, nghĩa nó vẫn hanh thông. Cao như ngôi trời, giàu đến như năm châu bốn bể, nhiều đến như các loài chỉ có các bậc vương giả mà thôi. Quẻ Ly là sáng suốt, tính quẻ Chấn là động. Sáng suốt hành động ắt làm nên nghiệp lớn. Chỉ có các bậc vương giả có quyền, có vị trí mới làm tới cùng được. Khi đã thịnh lớn thì người sáng suốt phải biết rằng có mầm họa suy vi thì phải thường xuyên lo lắng, phải giữ đạo trung như mặt trời đứng giữa trời mới tốt. Ở quẻ này tên là thịnh lớn, rất tốt mà không có hào nào thật tốt, hào hai và năm không ứng nhau như muốn nhắc nhở chúng ta ở vào thời thịnh lớn, có phúc thì cũng có sẵn mầm họa. Khi xưa nghèo thì thương nhau, khi giàu có thì xa cách, hạnh phúc nhiều khi tan vỡ, bạn bè xa lánh, người tốt ít dần. Càng giàu có, càng địa vị cao thì càng cô độc, cho nên lời khuyên của quẻ này là phải biết đồng đức, đồng tâm, sửa mình, làm điều thiện mới mong tránh được tai họa. Nhìn vào quẻ ta thấy hào hai trung chính sáng suốt mà phải thờ hào năm là ông vua nhu nhược, những ông vua như vậy chẳng bao giờ hạ mình cầu người tài cả, thế mà người tài tìm đến lại hay bị ghét bỏ. Trong hoàn cảnh này nếu người quân tử thờ chúa mà không được lòng họ thì phải đem hết lòng chí thành của mình để cảm hóa họ. Nếu lòng chí thành của mình lay động được họ thì dù họ có tối tăm cũng mở mang

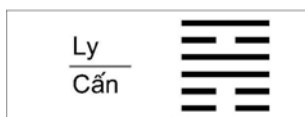
được, dù họ có nhu nhược cũng có thể hiểu được, dù họ bất chính cũng có thể chính đính được. Người đời xưa thờ hạng vua hèn chúa tối mà vẫn thực hành được đạo của mình là do cái ý thành thực thấu lên mà cảm hóa được bề trên đó thôi. Chúng ta còn nhớ cuốn truyện nổi tiếng Nghìn Một Đêm Lẻ, đứng trước nhà vua bạo tàn, vì bị vợ phản bội một lần mà không còn tin phụ nữ nữa, cứ sau một đêm ân ái với người con gái trinh nguyên thì sáng hôm sau hạ lệnh chém đầu cô gái đó. Để cứu mọi người, nàng Sê hê ra rất đã xin vào chung sống với vua, bằng tài năng, đức độ và tấm lòng kiên trinh, trung thực, sau nghìn lẻ một đêm, nàng đã cảm hóa nhà vua, thay đổi được định kiến của nhà vua về phụ nữ và đã cứu sống được sinh mạng của nhiều thiếu nữ.

55.5. Triệu: " cổ kính trùng minh "

- Nghĩa: gương cũ lại sáng hơn xưa.

- Chủ sự: nên sáng suốt mà hành động. Khi thịnh phải lo lúc suy.

56. HỎA SƠN LỬ



56.1. Lý do tiếp nối: lữ là bỏ nhà mà đi tha phương. Lữ là ở trọ, quẻ Phong là thịnh lớn, thịnh lớn tới cùng thì phải suy đến nỗi không còn chỗ dung thân, phải đi ở nhờ. Trên thực tế nhiều người đã từng có rất nhiều nhà cửa mà mất hết, đến như người đứng đầu nhà nước như vua, khi thua trận còn phải trốn tránh, có nước mà chẳng dám về, có nhà mà chẳng dám ở. Đó chẳng phải lâm vào cảnh lữ hay sao và đây chính là lý do quẻ Lữ nối tiếp quẻ Phong.

56.2. Thoán từ: lữ tiểu hanh, lữ trinh cát.

56.3. Dịch nghĩa: ở trọ thì hơi hanh thông, ở trọ mà giữ đạo chính thì tốt.

56.4. Giảng: nơi ở của lửa là mặt trời chứ không phải trên núi, nếu lửa hắt từ dưới lên thì đẹp như Sơn Hoả Bí, còn lửa ở đây là lửa cháy rừng nên chỉ tồn tại một thời gian ngắn thôi. Vì vậy tượng lửa Ly trên núi Cấn để chỉ cái cảnh tạm bợ, xa nhà đi ở trọ quẻ người. Cảnh đi trọ là bất đắc dĩ nên chỉ nói là hơi hanh thông mà thôi, bởi vì chưa an cư thì đâu lạc nghiệp được. Ở vào thời Lữ, nếu biết giữ đức trung thuận như hào năm, yên lặng như nội quái Cấn, sáng suốt như ngoại quái Ly. Cái đạo đi ở nhờ là phải mềm mỏng, đừng làm cao để tránh bị ghét bỏ, tuy vậy cũng nên yên lặng và sáng suốt mà giữ tư cách để không ai khinh mình được. Nhìn vào tượng quẻ thì lửa ly bên trên, núi cấn bên dưới, núi thì đậu lại không dời, lửa thì đi không ở thì đó là hình tượng bỏ đi không ở lại, ứng vào hoàn cảnh của những người vì nhiều lý do mà phải xa nhà đi ở trọ. Có lẽ sướng nhất trong cảnh lữ là các tua du lịch lữ hành trong nước, quốc tế sau đó là những người ở trọ để học hành, còn lại đa số là vì cuộc sống, vì mưu sinh.

Đại Tượng Truyện khuyên khi áp dụng vào luật pháp thì tuy thận trọng nhưng cũng phải sáng suốt, đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục mà không xử đoán gì. Tạp Truyện nói rằng " lữ là ít người thân yêu, là đường cùng khôn của người ta vậy ". Toàn bộ 6 hào không có chữ cát, chữ hanh nào cả. Lữ sinh hồi đen đui, sống nhờ nơi đất khách quê người, may khỏi tai họa là hạnh phúc lắm rồi, chẳng như trận bão Chan Chu

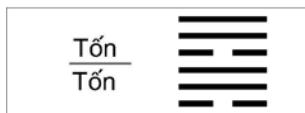
vừa qua, có những người sống trong thời Lữ, gặp họa nơi đất khách quê người, khi bị tử nạn cũng không có người nhận xác mà chỉ được sự đùm bọc của cộng đồng mà thôi. Vậy vào thời lữ, chỉ nên mang chặt hai chữ nhu trung làm bùa hộ mệnh.

56.5. Triệu: " tục điều, phân sào "

- Nghĩa: nổi lông da con chim, kéo chia các mối tơ.

- Chủ sự: đi cùng đám đông thì tốt, quẻ này vất vả nhưng biỐt nhu trung thì tốt.

57. BÁT THUẦN TỐN



57.1. Lý do tiếp nối: tôn là gió, là thuận hoà, là nhập vào, là nhún nhường, là cây cỏ, là gỗ. Lâm vào cảnh đi ở nhờ quê người, xảy nhà ra thất nghiệp thì thái độ nên thuận lòng người, nên nhún nhường, do đó sau quẻ Lữ thì tiếp đến quẻ Tôn.

57.2. Thoán từ: tôn tiểu hanh, lợi hữu du vãng, lợi kiến đại nhân.

57.3. Dịch nghĩa: thuận hoà thì hơi được hanh thông, hành động có lợi, tìm được người tài đức giúp mà tin theo thì có lợi.

57.4. Giảng: quẻ này có một hào âm dưới hai hào dương là âm phục tùng dương. Tiểu nhân phục tùng quân tử là tốt nhưng phải hành động chứ không thể ngồi yên chờ đợi, phải chọn người có tài đức làm quân sư, cố vấn cho mới tốt. Hào 9 ngôi 5 trung chính, hào 1 và 4 là tiểu nhân phải theo hào đó. Trong quẻ này, tính quẻ Tôn là nhún thuận. Lữ là kẻ đi đường, họ hàng ít, nếu không nhún thuận thì kiếm đâu được chỗ dung thân

57.5. Triệu: cô chu đắc thủy

- Nghĩa: thuyền đơn độc gặp nước xuôi.

- Chủ sự: hanh thông ít, mềm thuận mà tiến lên thì đi đâu cũng lọt. Thời vận tốt đã tới.

58. BÁT THUẦN ĐOÀI



58.1. Lý do tiếp nối: Đoài là đầm, là sông, suối, là hoà, vui vẻ. Tôn là nhập vào, hễ nhập được vào lòng nhau, hiểu lòng nhau thì mới ưa nhau và vui vẻ với nhau. Cho nên quẻ Đoài nối theo sau quẻ Tôn.

58.2. Thoán từ: đoài hanh, lợi trinh

58.3. Dịch nghĩa: vui vẻ thì hanh thông. Hợp với đạo chính thì lợi.

58.4. Giảng: đoài là đầm mà cũng là thiếu nữ, nước đầm làm cho cây cỏ tốt tươi, thiếu nữ làm thiếu nam vui thích, vui thích thì hanh thông miễn là hợp đạo chính đáng.

Quẻ Đoài có hai hào dương bên dưới và một hào âm bên trên nghĩa là trong lòng phải thành thực mà ngoài mặt thì nhu hoà. Vậy là hợp đạo chính thì thuận với trời đất. Thoán Truyện giảng rộng ra: vui vẻ mà đi trước dân thì dân quên khó nhọc, vui vẻ mà xông vào chốn hiểm nguy thì dân quên cái chết mà cũng xông vào theo. Khi được biểu một bình rượu quý, Nguyễn Trãi cho đổ xuống sông và cho mọi người múc một

chén nước sông để uống, vậy sao mà nước sông ngon thế (hòa nước sông chén rượu ngọt ngào). Khi mà được lòng quân sĩ vui vẻ đi theo thì thắng lợi là biết trước rồi.

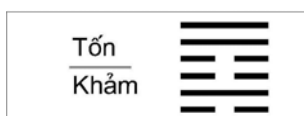
Trong Luận Ngữ, Khổng Tử cho rằng quẻ này hai hào âm không át được bốn hào dương tựa như quân tử giữ chính đạo không bị tiểu nhân mua chuộc. Nhìn vào quẻ Đoài thì đạo làm vua lấy sự làm cho lòng người vui vẻ phục tùng làm gốc. Đó chính là đạo Đế còn bắt buộc người ta, người ta sợ mà nghe theo thì không bền, đó chính là đạo Bá mà thôi. Đoài là đẹp lòng mà đẹp lòng là cách đem đến sự hanh thông, nhưng sự làm đẹp lòng nhau ấy phải chính đáng thì mới bền vững, nếu trái đạo mà cầu đẹp lòng thì đó là xiêm nịnh, là cái đẹp lòng càn bậy.

58.5. Triệu: " lưỡng trạch tương tư "

- Nghĩa: hai cái đầm ao thương nhớ nhau

- Chủ sự: ngay chính và vui vẻ thì hanh thông.

59. PHONG THỦY HOÁN



59.1. Lý do tiếp nối: hoán là chia lìa, tan tác. Hoà vui tới cực điểm rồi thì giải tán, chia tay tan tác. Cuộc vui nào chẳng có lúc tàn. Khí của con người ta, lo thì kết lại mà đẹp lòng thì giãn tan. Vì vậy quẻ Hoán mới nối quẻ Đoài.

59.2. Thoán từ: hoán hanh, vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

59.3. Dịch nghĩa: lìa tan thì hanh thông, vua tới nhà thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.

59.4. Giảng: quẻ Hoán bên trên là gió, bên dưới là nước. Gió thổi thì mây bay, gió thổi làm nước tung toé. Đó là cái tượng giãn tan. Thường thì hợp lại mới hanh thông như quẻ Tụy, nhưng ly tán cũng có khi hanh thông như sương mù tan đi dưới ánh mặt trời, hoặc cần giải tán các cuộc biểu tình chống đối, các cuộc đua xe bất hợp pháp. Giải tán lấn chiếm đất công, chiếm dụng hè đường.

Muốn sự giải tán được hanh thông thì người cầm quyền phải có lòng chí thành, trung thực công bằng vô tư như ông vua tới nhà thái miếu, trước tổ tiên trời đất, ai dám điều toa bao giờ, lại phải có gan vượt qua sông lớn mà giữ đạo chính, đừng làm các việc bất chính như giải tán người này còn người kia thì không, đền chỗ này nhiều, đền chỗ kia ít, kiếm chác lợi lộc bất chính thì còn đâu đạo chính nữa.

Quẻ này còn có tượng gỗ đi trên nước (quẻ Tốn trên quẻ Khảm) tức là cái thuyền, nhờ thuyền mà vượt sông được. Nghĩa là nhờ người tài mà làm nên việc lớn. Phan Bội Châu so sánh quẻ Hoán và Tụy là hai thời trái ngược nhau, một quẻ thì nhóm họp, một quẻ thì lìa tan, nhưng thời nào cũng tốt cả, miễn là việc làm hợp lý và có lòng chí thành. Thoán từ hai quẻ đều có lời: " vua tới thái miếu " là vì vậy. Tụy vậy quẻ Tụy có lợi kiến đại nhân còn quẻ Hoán là lợi thiệp đại xuyên vì thời Tụy, hội họp là thuận lẽ, chỉ cần người có tài đức là nên việc, còn thời Hoán là nghịch cảnh thì phải có người tài đức mà lại phải mạo hiểm nữa.

Sáu hào quẻ Hoán thì hào một là buổi đầu của sự tan còn cứu được, hào hai có nghĩa đương thời lìa tan mà ở chỗ hiểm, chưa cứu được phải chờ, hào ba bắt đầu hành động, hào bốn phải giải tán bè phái mà lấy lại lòng dân. Hào năm phát hiệu lệnh mới thì hào sáu sẽ thành công.

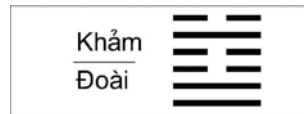
Đại ý quẻ này muốn nói, trong khi thiên hạ lìa tan, muốn cứu lại, tập hợp lại, nhà vua phải đến nhà thái miếu mà họp lại để thu phục lòng người rồi phải đi qua sáu giai đoạn, đúng thời, chí thành thì sẽ thành công.

59.5. Triệu: " cách hà vong kim "

- Nghĩa: bãi sông rơi mất vàng

- Chủ sự: tùy thời mà họp tan cho đúng cách. Gặp xấu thì quyết lìa xa cho khỏi nạn. Đây là quẻ xấu.

60. THỦY TRẠCH TIẾT



60.1. Lý do tiếp nối: tiết là tiết đoạn, tiết chế, chừng mực, dè dặt, là thẳng cứng, kiên nhẫn như tiết tháo, tiết nghĩa, còn có nghĩa là đoạn, giống tre, đốt sống, tiết đoạn, tiết học. Quẻ Tiết tự quái nói rằng: hoãn là lìa tan, loài vật không thể lìa tan đến lúc chết, cần có chừng mực, cho nên tiếp đến quẻ Tiết là quẻ đầm dưới, nước trên, sức chứa của đầm chỉ có hạn thôi, nên phải có điều tiết cho vừa.

60.2. Thoán từ: tiết hanh, khổ tiết bất khả trình.

60.3. Dịch nghĩa: tiết chế thì hanh thông, tiết chế đến khổ hạnh thì không bền lâu

60.4. Giảng: theo tượng quẻ, sức chứa của đầm có hạn, phải tiết chế cho vừa nên đặt tên là quẻ Tiết. Ở trên đời, cái gì vừa phải thì mới tốt, nó vừa sức chịu đựng của con người. Đạo lý của trời đất là âm dương phải quân bình, thái quá hoặc bất cập đều xấu cả. Trong ăn uống cũng vậy, nhiều khi sơn hào hải vị ăn nhiều cũng không ngon mà chỉ có mầm đá với muối vừng mà ngon lắm.

Người dân thường thì mong là hoàng tử, công chúa trong khi đó các hoàng tử, công chúa nhiều người thực tâm muốn sống đời sống của người dân, cuộc sống của họ là cuộc sống chính trị, ngay cả người họ yêu thương cũng không được lấy, mà người họ lấy phải phục vụ cho hoàng tộc hay các mối quan hệ bang giao. Quẻ này có ba hào dương và ba hào âm, không bên nào thái quá mà hào năm và hào hai là dương cương và đặc trung, như vậy là xử sự trúng tiết, cho nên hanh thông. Nhưng tiết chế quá bắt người ta khô cứng quá thì không ai chịu nổi, như vậy không còn hanh thông nữa.

Thoán Truyện khuyên nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất, trời đất có chừng mực mà làm nên bốn mùa để mà trị dân, hạn chế sự xa xỉ cần rữ của con người, bắt dân làm việc vừa sức thôi, có nuôi sức dân thì nước mới bền. Luận Ngữ cũng nói: " tiết dụng nhi ái dân " nghĩa là chừng mực trong tiêu dùng mà yên dân.

Tiết chế có nghĩa gần giống với tính kế hoạch hóa và sự phân phối công bằng xã hội. Sau cuộc ly tán như chiến tranh, kinh tế xã hội cùng quẫn nên phải tiết dục, tiết

chế nhu cầu nhưng đừng thái quá và hợp thời mới tốt. Đạo tiết tự nó đã có nghĩa hanh thông rồi nhưng tiết chế đến cực khổ thì không bền lâu (khổ tiết bất khả trình).

Trong sáu hào có ba cặp, hào sơ và nhị liền nhau thì hào sơ tốt, hào nhị xấu, hào tam và hào tứ liền nhau thì hào tam xấu hào tứ tốt, hào ngũ và hào thượng thì hào ngũ tốt hào thượng xấu, đó là do chúng có đúng vị trí của mình hay không, có hợp thời hay đắc trung, đắc chính hay không? Thế nhưng hào thượng lục ngôi âm là hợp mà sao lại bảo là xấu, bởi vì lời tượng hào thượng quẻ Tiết là: khổ tiết trình hung, nghĩa là sự dè dặt đã khổ mà cứ cố giữ thì xấu.

60.5. Triệu : " tham tưởng phòng thân "

- Nghĩa: đẹp bỏ lòng tham mà giữ mình.

- Chủ sự: dè dặt trong hành động, ngay thẳng cứng cỏi khi thấy phải thì tốt. Không tham thì sẽ có

61. PHONG TRẠCH TRUNG PHU



61.1. Lý do nối tiếp: trung phu là có đức tin ở trong lòng, có dè dặt mới làm ra tiết chế. Đã định ra tiết chế thì người trên phải giữ đức tín để người dưới tin theo, do đó quẻ Trung phu mới nối theo quẻ Tiết.

61.2. Thoán từ: trung phu đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

61.3. Dịch nghĩa: trong lòng có đức tin mà cảm được cả loài vật như heo và cá, tốt như vậy thì qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.

61.4. Giảng: nhìn vào quẻ ta thấy hào hai Ƶ☵ hào năm trung và đặc, còn hào ba Ƶ☱ bốn đứt đó là cái tượng ở giữa rỗng. Rỗng là hư tâm, đó chính là nghĩa chữ " trung ", mà đã rỗng là có thể chứa được người khác, không chút hoài nghi, khi đã ghét ai thì làm gì còn chỗ rỗng nữa mà chứa được, chữ " phu " là đức tin. Có trung thì có phu, đó là tượng của quẻ. Lợn nóng nảy, cá lờ mờ là giống khó cảm nhất trong các loài vật, thế mà trong lòng có đức tin cảm được cả loài heo cá thì không gì mà không cảm được, lòng trung tín có thể xéo lên nước sôi lửa bỏng chứ làm gì mà sông lớn chẳng vượt qua.

Gió đi trên đầm, trên dưới thuận hòa vui vẻ mà cảm thông với nhau. Lấy lòng chí thành và sự tin tưởng vào người khác để ứng phó với hoàn cảnh khó khăn thì có thể vượt qua như ngôi trên thuyền trống (quẻ Tốn) vượt qua sông lớn, mà vẫn an toàn. Tuy vậy phải giữ gìn chính đạo mới tốt.

Gió đi trên đầm là gió làm xao xuyên nước như lòng thành thực làm cảm động được người. Nên lấy lòng thành thực mà xét việc thiên hạ, như xử tội ai phải xét đi, xét lại, tìm cách cứu người, tha được thì nên cố mà tha. Tuy thành tín nhưng đừng thái quá mà phải biến thông. Tin đến ngớ ngẩn là không hiểu Dịch. Truyện kể: có người họ Vĩ hẹn với người con gái ở dưới chân cầu, người con gái không đến, nước sông dâng cao, anh ta cứ ôm chân cầu mà đợi đến chết thì thôi. Tin đến mức như vậy thật không bằng heo, cá.

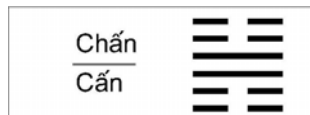
Ác tợ, một thanh niên trẻ tuổi tham gia Đảng Cách Mạng có chuyện bất hòa với các đồng chí của mình, chàng buồn và trong buổi đi rửa tội, chàng kể lại với cha cố. Ông này báo cho cảnh sát biết và toàn bộ các chiến sĩ cách mạng bị bắt. Mọi người đều tin là Ác tợ phản bội. Khi đón người yêu ra khỏi nhà tù, mọi người nhìn chàng bằng con mắt khinh bỉ và một cái tát của người yêu làm cho Ác tợ tỉnh ngộ, chàng hiểu rằng mình đã tin cha cố và cha cố đã bán đứng mình. Thế là chàng về nhà, hạ cây thánh giá xuống đập vỡ rồi ghi mấy dòng thư để lại cho cha linh hồn của mình : " tôi tin ông như tin đức Chúa Lời, nhưng đức Chúa Lời chỉ đập một nhát búa là vỡ tan, còn ông, ông đã lừa dối tôi suốt đời". Chỉ vì lẽ đó mà Ác tợ, một chàng trai ngây thơ cả tin sau này đã trở thành một chiến sĩ cách mạng vĩ đại.

61.5. Triệu: " hành tâu bác bang "

- Nghĩa: đi lại phương xa

- Chủ sự: phải có lòng tin vào người khác, vào công việc mới thành

62. LÔI SƠN TIÊU QUÁ



62.1. Lý do tiếp nối: tiêu quá có hai nghĩa: lỗi nhỏ, cái nhỏ nhiều hơn, nhỏ thì qua. Có đức tin (trung phu) mà làm ngay, mà không xem xét có đáng tin hay không thì có thể mắc lỗi. Do đó quẻ Tiêu Quá nối tiếp quẻ Trung Phu.

62.2. Thoán từ: tiêu quá hanh, lợi trinh. Khả tiêu sự bất khả đại sự, phi điều di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.

62.3. Dịch nghĩa: nhỏ qua hanh thông, nếu chính đạo thì có lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn, chim bay để tiếng lại, không nên bay cao, nên xuống thấp, như vậy rất tốt.

62.4. Giảng: quẻ này trái với quẻ Đại Quá số 28. quẻ Đại Quá có bốn hào dương ở giữa, hai hào âm ở trên và dưới, như vậy dương nhiều hơn âm nên gọi là đại quá (vì dương gọi là lớn, âm gọi là nhỏ). Tiêu quá thì ngược lại: hai hào dương ở giữa, bốn hào âm hai bên, như vậy âm (nhỏ), nhiều hơn dương (lớn) nên gọi là tiêu quá. Ở trên đời, không tin cũng dở, mà tin nhiều khi cũng dở, cứ tin mà phải xét đoán mới hay. Bình thường là tốt, ở mức vừa phải là hay, đôi khi quá một chút cũng hay. Lâu rồi mới gặp cố nhân, vui quá, có về nhà muộn một tí cũng hay. Gặp người tri kỷ, nói chuyện tâm đầu ý hợp, nói chuyện say sưa không nghĩ, nếu lúc cao trào mà xin phép về nhà ăn cơm thì còn gì là quá nữa. Người xưa thường nói thái quá bất cập bởi vì vừa phải là hay còn như quá cung kính, quá thương xót, quá tần tiện thì không tốt hoặc là chỉ nên quá trong việc nhỏ chứ không nên quá trong việc lớn như bang giao, kinh tế, chiến lược chính sách, quá một tí có thể gây lỗi lầm nghiêm trọng. Còn phi điều di chi âm, có người nói: ở thời tiêu quá, không nên có tiếng tăm quá lớn, mà chỉ như có tiếng chim thoảng qua mà thôi, mà chỉ tốt khi ở vị trí bình thường, không nên cao mà nên thấp. Đại Tượng Truyện giảng: sấm trên núi, tiếng sấm bị nghẹt vì núi thu hẹp sấm lại. Quẻ khuyên vào thời tiêu quá, là tiêu nhân (âm) quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào

ba mà phải biến thông đi một chút. Hai hào dương ở giữa, bốn hào âm bên ngoài là trong thực ngoài hư, như con chim bay thì không nên bay cao, nên bay thấp mới yên bởi vì bay cao thì nghịch cảnh, bay thấp thì xuôi thuận. Hào hai và hào năm ở ngôi trung mà không chính, âm mềm mà được ngôi thì chỉ có thể làm được các việc nhỏ tốt lành mà thôi. Vì vậy ở thời tiểu quá, cái quá chỉ nên như con chim bay để tiếng lại mà thôi, chim bay nhanh, khi tiếng kêu phát ra thì thân hình nó đã bay qua rồi nhưng mà đầu có bay xa được, người ta vẫn biết đấy chứ nhưng mà người ta vẫn chấp nhận và cho qua. Có một điều trùng hợp là hào lục ngũ quẻ này cũng có câu: mặt vân bất vũ, tự ngã tây giao nghĩa là mây dầy mà không mưa ở cõi trời phía tây của ta, lời kinh này cũng chính là thoán từ của quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, tiểu súc là chứa nhỏ, tiểu quá là dương nhỏ quá, âm lớn quá đều là những thời kỳ khó khăn, người quân tử phải long đong, hơn nữa hào âm 5 này lại không ứng với hào âm 2 (lục ngũ và lục nhị), ngôi cao mà không có ứng viện thì chỉ nên làm việc nhỏ thôi.

62.5. Triệu: " phi điều di âm "

- Nghĩa: chim bay còn để tiếng kêu lại

- Chủ sự: tiểu nhân gặp thời, làm việc vặt thì có lợi.

63. THỦY HÓA KÝ TẾ



63.1. Lý do tiếp nối: ký tế là đã sang sông, đã nên việc, đã xong việc, theo Trình Di, có qua vật ắt phải sang. Do đó quẻ Ký Tế nối tiếp quẻ Tiểu Quá.

63.2. Thoán từ: ký tế hanh, tiểu lợi trinh, sơ cát, chung loạn

63.3. Dịch nghĩa: đã xong hanh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ và giữ được kết quả mới có lợi, mới đầu tốt, sau rồi loạn.

63.4. Giảng: quẻ này trên là nước, dưới là lửa, lửa bốc lên, nước thấm xuống, nước lửa giao nhau hóa ra công dụng, cũng giống như quẻ Thái, nội quái Càn bên dưới, ngoại quái Khôn bên trên mà hanh thái, nếu nước dưới lửa trên thì còn gọi gì là ký tế nữa. Xét về hào quẻ, sáu hào ở quẻ này đều ở đúng vị trí của mình như hào dương ngôi lẻ, hào âm ngôi chẵn, các hào đều ứng nhau theo luật âm dương, hào một dương ứng hào bốn âm, hào hai âm ứng hào năm dương, hào ba dương ứng hào thượng âm đủ biết quẻ này hoàn chỉnh hết mức, hết chỗ nói, là xong rồi, mà xong rồi thì cần gì phải nói nữa. Tuy vậy, hào cuối của quẻ nói rằng: nhu kỳ thủ, lệ nghĩa là con cáo đã sang được sông rồi mà còn bị ướt đầu, nguy! Đã chót cuộc sang mà vẫn chẳng yên bởi vì kẻ tiểu nhân ngôi vào ngôi đó là tượng con cáo lội nước mà bị ướt đầu. Việc trong thiên hạ, không tiến thì lùi, không có cái lẽ nhất định, đã xong, đã tới chót cùng rồi mà dừng lại nghỉ ngơi thì cái sự hỏng đã nhìn thấy trước rồi, ở trên đời chỉ có thể biết nhiều hoặc biết ít chứ biết sao cho đủ, sự tự thỏa mãn với bản thân, cho là mình giỏi rồi, mình tài rồi, thế là xong rồi, từ nay có thể gồi đầu cao lên mà ngủ, cái gì mình cũng biết rồi thì đó chính là sự tự giết chết mình. Chính vì vậy người ta phải phấn đấu liên tục, không bao giờ được phép dừng lại bởi vì dừng lại là không còn chỗ cho mình nữa, trong ngàn ngữ

nước Anh có câu “ to be or not to be ” nghĩa là tồn tại hay không tồn tại, những điều này cũng được Vợ la đi mia I lịch Lê nin đưa ra như kim chỉ nam cho nhân loại “ học, học nữa, học mãi ”, núi cao còn có núi cao hơn, sông Trường Giang, sóng sau xô sóng trước, nếu không hiểu được điều đó thì sơ cát, chung loạn sẽ là kết quả tất yếu. Đó cũng chính là lý do Văn Vương xếp quẻ Vị Tế nối tiếp sau quẻ này.

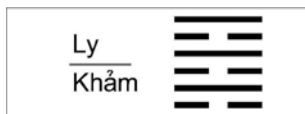
Vào thời kỳ tế, thường là việc lớn đã xong nhưng còn bao nhiêu việc nhỏ phải làm, khi xưa trước nạn xâm lăng thì mọi người đoàn kết đánh giặc, hòa bình rồi thì bao nhiêu cám dỗ, những vinh hoa phú quý, những viên đạn bọc đường làm gục ngã những chiến sĩ năm xưa, nghi kỵ tranh giành quyền lực là mầm họa sau này. Khi xưa Lưu Bị lúc chinh chiến gian khổ thì chăm chỉ, thế mà chỉ sang Đông Ngô lấy vợ là em gái Tôn Quyền, ăn mặc sung sướng, vợ đẹp mà lười biếng chẳng chịu về nước, lâu ngày không cưỡi ngựa mà béo trắng ra. Nếu không sửa đức và được can ngăn từ những việc nhỏ ấy thì cuối cùng kết cục chẳng hay ho gì. Quẻ này trong y học tương ứng với hội chứng Tâm thận tương giao.

63.5. Triệu: " kim bảng đề danh "

- Nghĩa: bảng vàng nêu tên thi đỗ

- Chủ sự: mọi việc đã xong thì hanh thông. Đề phòng việc nhỏ làm hỏng việc lớn.

64. HỎA THỦY VỊ TẾ



64.1. Lý do tiếp nối: vị tế là chưa sang, chưa xong việc, là không giúp nhau. Quẻ Vị Tế: tự quái nói rằng: vật không thể cùng mà đã sang rồi thì vật bị cùng, cùng tác biến, biến tác thông nên chuyển sang vị tế, ẽ đời việc đã xong thì không cần nhau nữa, mà xong việc này lại bắt đầu việc khác. Xong ngày nay thì lại là bắt đầu của ngày mai, vì vậy sau quẻ Ký Tế thì tiếp theo là quẻ Vị Tế mà quẻ Vị Tế chưa xong thì vòng quay lại từ đầu theo lý " chu nhi phục thi, như hoàn vô đoan" nghĩa là năm tháng, cuộc đời, các qui luật thiên nhiên và xã hội như một chiếc vòng ngọc không có điểm nối.

64.2. Thoán từ: vị tế, hanh, tiểu hồ hất tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi.

64.3. Dịch nghĩa: chưa xong, được hanh thông, con cáo nhỏ chưa vượt qua sông đã ướm đuôi, không qua được, không có lợi.

64.4. Giảng: quẻ này trái ngược với quẻ Ký Tế, nước lửa không giao nhau, nước không sôi, chưa xong, sáu hào đều trái ngôi, hào dương ở vị trí âm, hào âm ở vị trí dương nên chưa xong, chưa xong chứ không phải không xong, không làm được, nước còn đầy, lửa còn đầy thì sẽ có lúc làm được, lúc đó sẽ hanh thông bởi vì các hào tuy không chính nhưng âm dương ứng nhau mà nên việc. Thoán từ dùng hình ảnh con chồn nhỏ (hào hai) hấp tấp qua sông mà hỏng việc để khuyên vào hoàn cảnh này nên thận trọng, suy xét và chờ thời cơ thuận lợi mới được cả tốt, đừng có đặt lửa trên nước như trong quẻ này. Theo Trình Di, giống thú khi vượt qua sông thường ngồng cái đuôi lên, nếu mà đuôi ướm thì không thể ngồng đuôi lên thì làm sao có thể qua sông được. Con cáo già hay ngờ vực cho nên khi xuống nước còn phải nghe ngóng thế mà còn bị

ướt đầu, con cáo nhỏ chưa biết sợ hãi cẩn thận, giống như ngựa non háu đá cho nên mạnh bạo sang sông nhưng vì vội vã quá nên bị ướt đuôi. Điều này có ý là nên kết hợp kinh nghiệm, sự thận trọng và đa mưu túc trí của người lớn tuổi với nhiệt tình và lòng hăng say, bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ thì chắc việc sẽ thành công.

64.5. Triệu: " tiêu hồ hát tế "

- Nghĩa: sự qua đò chưa tới bến
- Chủ sự: việc chưa xong, thận trọng mà xét việc.

Lêi kốt

Kinh Dịch mở đầu từ thời vua Phục Hy, từ cái thời ăn hang ở lỗ, người xưa mê tín, vạch quẻ xong treo lủng lẳng để trấn ma quỷ, đó là vào thời cổ trong sách Liên Sơn Dịch. Vào thời vua Thần Nông, nền nông nghiệp đã phát triển nên coi trọng đất và lấy quẻ Khôn làm chủ quẻ và đặt tên là Qui Tàng Dịch. Hai loại sách Dịch này đến nay không thấy nhắc tới nữa và cũng không tìm thấy trong các Y văn.

Đến đời nhà Chu đã hiểu rõ vai trò của trời đất nên đặt Càn Khôn làm chủ. Đó là sách Dịch của nhà Chu. Dịch nhà Chu chia ra 3 giai đoạn: giai đoạn càn khôn nói về công hóa sinh của trời đất, là giai đoạn tiên thiên, là nguyên thể của vạn vật. Giai đoạn 2 là giai đoạn hàm häng để chỉ về công việc của con người, đó là giai đoạn hậu thiên, là công dụng của vạn vật. Cuối cùng là giai đoạn kết thúc là giai đoạn của xong rồi mà lại chưa xong, là giai đoạn của ký tế và vị tế để nói rằng Dịch là một qui luật vĩnh hằng luôn luôn trường tồn cùng nhân loại và thế giới quanh ta.

Đời Tần Thủy Hoàng là nhà nước phong kiến đầu tiên rất coi trọng Kinh Dịch. Nhà Tần mệnh Thủy, Thủy Hoàng diệt nhà Chu, nhà Chu mệnh Hỏa nên nhà Tần tự nhận là mệnh Thủy. Do đó cờ Tần, quần áo quân Tần đều màu đen và học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành được sử dụng rộng rãi, và cho tới ngày nay, giá trị của Kinh Dịch vẫn không ngừng được tăng lên vì trình độ khoa học và nhận thức của loài người cũng tăng lên để có thể lý giải được tính khoa học của Dịch. Kinh Dịch luôn luôn mới lạ với những ai muốn khám phá nó. Kinh Dịch hay nói tới quân tử và tiểu nhân, thực ra khái niệm này chỉ mang tính tương đối, trong con người chúng ta thường xen kẽ hai trạng thái này. Khi chúng ta đấu tranh với thói hư tật xấu, chúng ta xa lánh những dục vọng thấp hèn, chúng ta phấn đấu đi lên, bảo vệ lẽ phải thì lúc đó chúng ta là người quân tử, còn khi chúng ta lười biếng, ganh ghét với người tài giỏi, lúc nào cũng sống trong đố kỵ và hiềm khích thì chúng ta trở thành kẻ tiểu nhân. Chính vì vậy mà hầu hết các thoán từ đều dặn rằng cần phải giữ đạo chính thì mới bền vững, con người ta phải hướng thiện, luôn luôn tư dưỡng đạo đức để trở nên người tốt có hữu ích cho bản thân, gia đình và xã hội.

Phần 4

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CÓ TÍNH MINH HỌA

I. KINH DỊCH VỚI Y LÝ

Cổ nhân thường nói: bất tri Dịch, bất khả tri Y có nghĩa là: không học về Kinh Dịch thì không sao hiểu được y lý. Vậy Kinh Dịch gắn với nghề Y như thế nào? Tại sao không học Dịch thì không hiểu được y lý. Bản thân Kinh Dịch không giống như kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân Thu là các sách nói về các sự kiện thơ ca, lịch sử cụ thể mà Kinh Dịch chỉ là một mớ vạch đứt, vạch liền, sắp xếp theo một qui luật nhất định, bản thân Kinh Dịch không nói tới phủ tạng, không nói tới thuốc, vậy mà Kinh Dịch lại gắn với nghề Y là có làm sao? Hải Thượng Lãn Ông trong Huyền Tân Phát Vi đã nói: trước khi học thuốc thì hãy học qua Dịch đã, làm nghề thuốc mà không biết Dịch thì chỉ là thầy thuốc tầm thường mà thôi. Đá chứa ngọc mà núi sáng, nước chứa ngọc trai mà sông đẹp, Kinh Dịch chính là ngọc quý của nghề Y vậy.

Dương Quý Sơn đến nhà Thiềm Quý Lỗ ở Hoàng Đình, Quý Lỗ hỏi về Kinh Dịch, Quý Sơn lấy tờ giấy vẽ vòng tròn, lấy mực bôi đen một nửa và nói đó là Dịch. Câu nói đó rất hay, Dịch chỉ là một không, một có, một trắng, một đen, một trong, một ngoài, phức tạp thì như con người, như vũ trụ mà xét đến tận cùng thì Dịch chỉ là một âm, một dương xoay xỏa với nhau mà thôi.

Trước khi trời đất định ngôi thì dương dưới âm trên, sau đó dương nhẹ bay lên thành trời, âm nặng đi xuống dưới đất. Từ đó trời đất định ngôi, trời cao đất thấp, trời tôn, đất ty, trời quý đất tiện. Vì vậy trời thì tôn quý, đất thì ty tiện. Âm dương có ranh giới rõ ràng. Từ vô cực chuyển sang thái cực, từ thái cực chuyển sang lưỡng nghi. Có trời có đất thì muôn vật được sinh ra. Sau quẻ Càn, quẻ Khôn thì quẻ Truân tiếp nối, truân là muôn vật mới sinh, truân là muôn vật bắt đầu, truân là gian khổ và đứng đầu trong muôn vật là con người, con người là vạn vật chí linh. Trời sinh ngũ hành, ngũ hành vận động thì sinh ngũ tạng. Đầu tiên là hào dương trong quẻ Khảm, tức là mệnh môn hỏa có trước, rồi theo thứ tự trong Hà Đồ mà tâm, can, phế, tỳ lần lượt sinh ra. Loài người sinh ra ở hội dân, ở đốt số 14, và cũng từ đó, nhờ bẩm thụ hai khí của trời đất mà con người sử dụng được vật thiên về một khí để điều chỉnh âm dương trong cơ thể nhằm mục đích chữa bệnh.

Từ lý luận: con người là vũ trụ nhỏ, con người và trời đất là một, người xưa cho rằng các định luật chi phối vũ trụ cũng đồng thời chi phối con người mà con người lại là đối tượng chính và duy nhất của y học. Vì vậy Kinh Dịch có mối quan hệ và ảnh hưởng sâu sắc tới y lý y học cổ truyền.

Nhìn vào các hào, các quẻ trong Kinh Dịch, từ những vạch liền vạch đứt trong Kinh Dịch và một mớ các lời quẻ, lời hào, có vẻ như ngô nghê nhưng khi suy ngẫm, người ta nhận thấy triết lý bên trong thật sâu sắc. Quẻ Ký Tế có quẻ Ly bên dưới, quẻ Khảm bên trên. Cứ tưởng rằng lửa phải ở trên, nước phải ở dưới mới đúng lẽ thường chứ đâu biết rằng khi trên dưới xa cách thì bao giờ mới có sự hòa hợp. Lửa ở dưới

nước mới làm nước sôi và vì vậy công cuộc sinh hóa mới thành, còn nước dưới, lửa trên (quẻ Khảm bên dưới, quẻ Ly bên trên) thì chẳng có gì xảy ra cả. Đó chẳng phải là việc chưa xong, chưa sang sông như quẻ Vị Tế hay sao?

Lấy cái cao siêu, tinh diệu trong Dịch để nghiên cứu về y học, để soi sáng cho lý luận y học cổ truyền và vận dụng các qui luật biến dịch trong Dịch vào chẩn đoán và điều trị mới làm người thầy thuốc bớt đi được sai lầm và nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

II. ỨNG DỤNG KINH DỊCH TRONG DỰ ĐOÁN HỌC

Hào là vạch, quái là do hào lập nên, ba hào là đơn quái, sáu hào là trùng quái. Bát quái là tám hiện tượng kỳ lạ, quái dị, biến hóa ra thiên hình vạn trạng của tự nhiên

II.1. Phép gieo đồng tiền để lập quái: Người xưa khi gieo quái thường cầm nghiêng ba đồng tiền, giơ hơi cao và thả xuống một cái đĩa. Nếu thấy:

1 đồng sấp ghi 1 vạch liền: — là vạch dương

2 đồng sấp ghi 1 vạch đứt: - - là vạch âm

3 đồng sấp ghi 1 vạch liền: — — — là vạch dương và dấu O

3 đồng ngửa ghi 1 vạch đứt: - - - là vạch âm và dấu X

Ghi O và X vào bên cạnh là để chỉ rằng hào này động và dương sẽ biến thành âm và âm sẽ biến thành dương.

Ba lần gieo ta sẽ được ba hào, vạch từ dưới lên thành được nội quái. Sau đó người gieo có thể nghĩ về những ước muốn của mình một cách thành kính rồi lại gieo ba lần nữa thì được ngoại quái, tất cả được sáu vạch gồm hai quẻ nội và ngoại quái.

Khi đọc, đọc tên ngoại quái trước, quẻ nội sau và tên quẻ kép.

Ví dụ:

Gieo lần 6: 1 sấp ghi

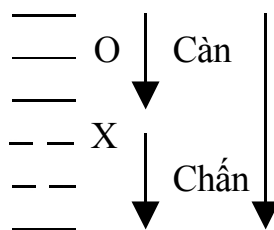
Gieo lần 5: 3 sấp ghi

Gieo lần 4: 1 sấp ghi

Gieo lần 3: 3 ngửa ghi

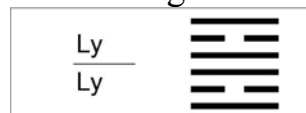
Gieo lần 2: 2 sấp ghi

Gieo lần 1: 1 sấp ghi



Thiên Lôi Vô Vọng

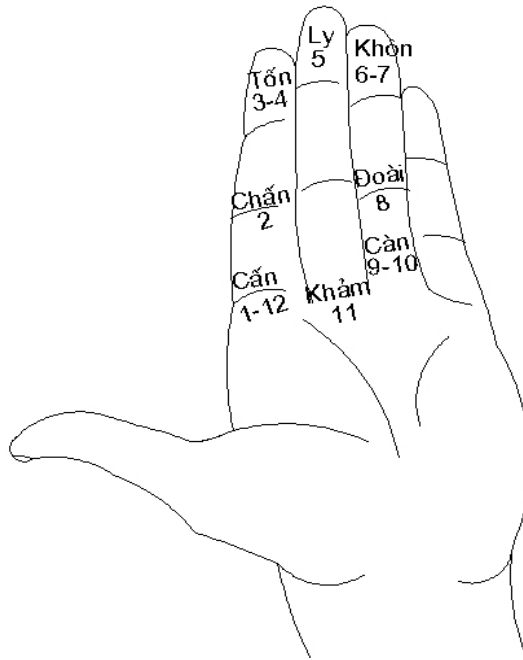
Quẻ hiện tại là Thiên Lôi Vô Vọng (xem tính quẻ phần các quẻ), tuy vĒy do có 2 hào biến nên tương lai quẻ mới sẽ là Bát Thuần Ly, quẻ này chủ về ngay chính thì tốt, nên thận trọng và tìm cho mình chỗ đứng chính đáng.



II.2. Phép bǎm " độn trên bàn tay để t×m hào và quái."

Người xưa khi cần kíp và không có phương tiện, thường dùng phép bǎm độn để tìm hào, quái, nhưng phép này kém ứng nghiệm hơn phép gieo tiền.

Đầu tiên đặt Hậu Thiên Bát Quái lên lòng bàn tay trái

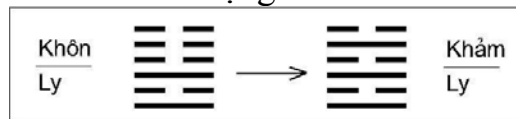


- Cách bấm độn: ví dụ vào ngày 16 tháng 7 âm lịch giờ dậu, ta lấy vị trí quẻ Khôn ở số 7 (tương ứng tháng 7) và ngày đầu của của tháng là 1, rồi đếm 1 từ quẻ Khôn tới số 16, tương ứng với quẻ Ly, ta có quẻ Ly là nội quái, từ quẻ Ly ta đếm giờ khởi là tý rồi lần lượt tới giờ dậu thì tương ứng với quẻ Khôn. **VỀ**y ta có quẻ Địa Hỏa Minh Di. Đó là quẻ kép, còn gọi là quẻ Dịch.

- Cách tìm hào động.

Cộng số thứ tự của nội quái, ngoại quái lại, trừ dần cho 6 là số hào, số lẻ còn lại là số thứ tự của hào động. Nếu trừ 6 mà hết như vậy hào động là 6, nếu số cộng mà nhỏ hơn 6 thì lấy ngay số đó làm hào động. Ở đây số của quẻ Ly là 3, số của quẻ Khôn là 8.

Vậy $8 + 3 = 11$, $11 - 6 = 5$. Hào động là 5



Quẻ chính: **Đ**ịa Hỏa Minh Di. Quẻ biến: Thủy Hỏa Ký Tế

Trong trường hợp này, quẻ chính chỉ vào thời hiện tại là khó khăn nhưng phải che bớt cái ánh sáng của mình đi, kiên nhẫn chờ thời, chỉ hoạt động văn tài viết lách, chớ nên hoạt động chính trị. Đó là quẻ xấu. Lời triệu là: " qua hà chiết cầu" nên chờ thời cơ tốt thì quẻ tiếp là Thủy Hỏa Ký Tế lại là quẻ tốt, đó là việc đã xong, là quẻ tốt với lời triệu là: " kim băng đề danh "

Tóm lại phương pháp suy đoán dựa trên quái chỉ có tác dụng tham khảo về xu thế và nói về những điểm chung nhất, luôn căn dặn con người ta giữ lấy chính đạo, trung thực, dũng cảm và biết nắm bắt thời cơ. Tuyệt nhiên không mang màu sắc mê tín, dị đoan. Suy đoán về Dịch không nên cụ thể vào một việc nào đó. Còn nếu có ai suy đoán theo thần thánh mê tín có lẽ họ đã làm biến đổi tinh thần của Dịch và như vậy không còn là tinh thần của Dịch nữa.

III. PHƯƠNG PHÁP DIỄN GIẢI BỘ VỊ MẠCH TRÊN CỔ TAY THEO ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

Như ta đã biết, người xưa đã phát hiện trạng thái bệnh của tạng phủ trong cơ thể với trạng thái mạch ở cổ tay. Có nhiều cách lý giải tại sao các bộ vị lại được xếp đặt như vậy.

Tay trái
 Thốn: Tâm- Tiểu Trường
 Quan: Can - Đờm
 Xích: Thận âm- Bàng quang

Tay phải
 Thốn: Phế - Đại trường
 Quan: Tỳ - Vị
 Xích: Thận dương - Mệnh môn hỏa

III.1. Cách lý giải thứ nhất:

Nếu giờ tay theo qui tắc Đông y:

Bộ thốn trên cùng thuộc thượng tiêu gồm Tâm - Phế

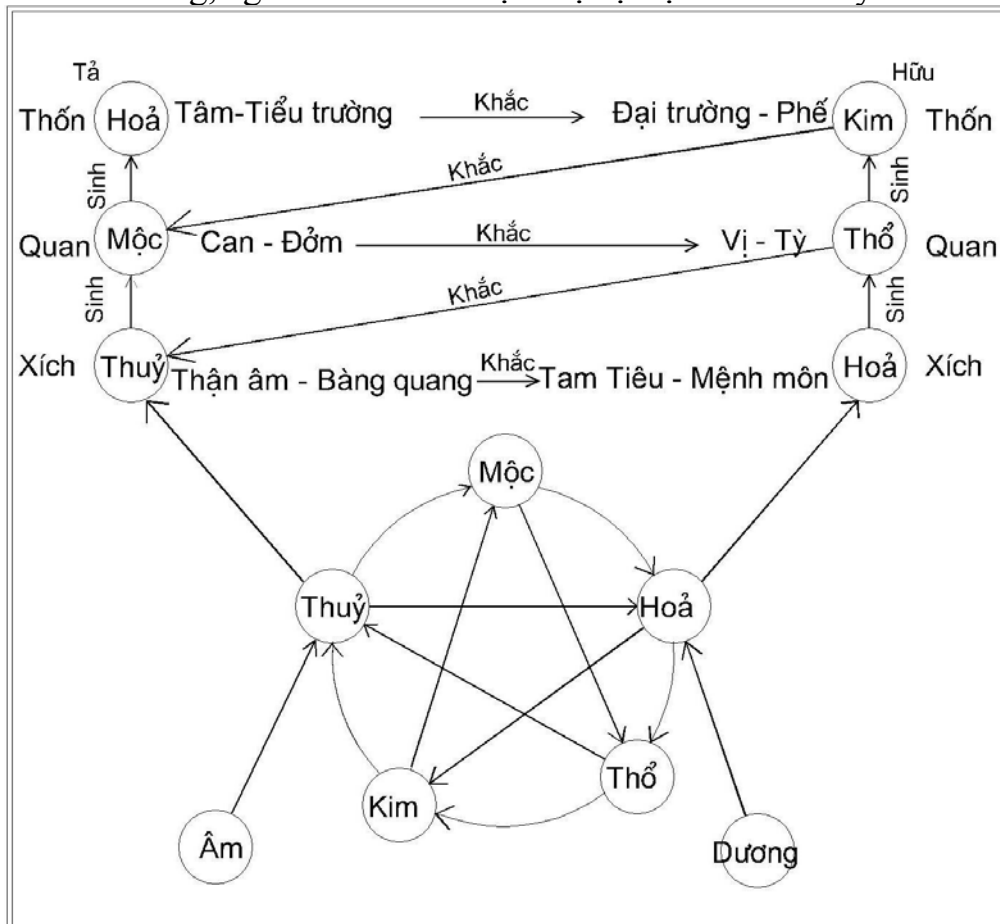
Bộ quan thuộc trung tiêu gồm Tỳ - Vị

Bộ xích thuộc hạ tiêu gồm Can - Thận.

Cách lý giải này còn có một điều chưa rõ, can thuộc trung hay hạ tiêu?

III.2. Cách lý giải thứ hai:

Lấy tiên đề âm dương, ngũ hành để diễn dịch bộ vị mạch trên cổ tay.



Đây chính là từ tiên đề âm dương ta có thể suy ra vị trí các bộ vị mạch trên cổ tay

IV. ỨNG DỤNG DỊCH LÝ TRONG HỌC THUYẾT THỦY HỎA CỦA HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

Hải Thượng Lãn Ông là người rất sâu sắc trong y lý và sự vận dụng Kinh Dịch vào y học của ông đã trở nên nhuần nhuyễn. Một trong những chương quan trọng nhất của ông là chương học thuyết thủy hỏa mà ông gọi là Huyền Tần Phát Vi nghĩa là nói rõ bí mật của âm dương, thủy hỏa. Ông đã từng nói: muốn làm nghề thuốc thì trước khi học thuốc, phải học Dịch đã, làm thầy thuốc mà không biết Dịch chỉ là thầy thuốc tầm thường mà thôi.

IV.1. Bàn về thái cực trong nhân thể

Quan niệm của ông về thái cực cũng giống như thái cực trong Dịch, hai quả thận trong người hợp lại thành một hình thái cực, quả trái là âm thủy, quả phải là dương thủy, mệnh môn nằm ở giữa hai quả thận, bên trái mệnh môn có một vòng tròn nhỏ và đen đó là huyết chân thủy. Bên phải mệnh môn có một vòng tròn nhỏ và trắng, đó là huyết tướng hỏa. Đây chính là vận dụng quẻ Khảm trong bát quái, hai hào âm hai bên là hai quả thận, hào dương ở giữa là thận dương hay còn gọi là mệnh môn hỏa, ở người thì tại giữa đốt sống thắt lưng 2 và 3 là huyết Mệnh môn, đo ra hai bên 1,5 tấc là hai huyết Thận du, dương số nhỏ nhất là một nên thận dương có một, âm số nhỏ nhất là hai nên có hai quả thận. Âm là hữu hình nên thận nhìn thấy. Dương là vô hình nên mệnh môn hỏa không nhìn thấy mà chỉ thấy gián tiếp qua sức nóng của cơ thể là 37°C. Quan niệm này của Hải Thượng Lãn Ông cũng dựa trên tư tưởng của các danh y Trung Quốc, đó là hai hào âm của quẻ Khảm là hai quả thận, một quả là âm thủy, một quả là dương thủy còn hào dương ở giữa quẻ Khảm chính là mệnh môn.

Trong Nội Kinh không có tên mệnh môn, mệnh môn xuất xứ từ nạn 36 sách Nạn Kinh của Biển Thước, thế nhưng trong sách Nạn Kinh xuất bản năm 2000 của chương trình quốc gia về Y học cổ truyền, mệnh môn lại ở Nạn 29, hơn nữa hai quả thận thì một quả là thận âm còn một quả là mệnh môn ! ? Dù sao chăng nữa thì mệnh môn cũng xuất xứ từ Nạn Kinh.

Chữ Tề Hiến nói: " con người sinh ra, bắt đầu thụ thai ở mạch nhâm (nhâm chủ bào cung), duy có mệnh môn là có đầy đủ trước rồi sau mới thành ngũ tạng. Điều này được chứng minh ở Hà Đồ. Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi, số 1 là số của thủy, và thủy do ngũ hành vận động mà tạo nên tạng thận. Thủy nằm ở phương bắc, là nơi ở của thiên can nhâm và quý, vậy nó có tên thiên quý. Thiên quý chính là nước của trời cho, nó mang số 1 và ở vị trí của nhâm quý. Thủy có trước tiên rồi các hành khác mới sinh ra, có phải theo thứ tự như trong tạng phủ không!"

IV.2. Bàn về chữa bệnh phải chữa vào can thận.

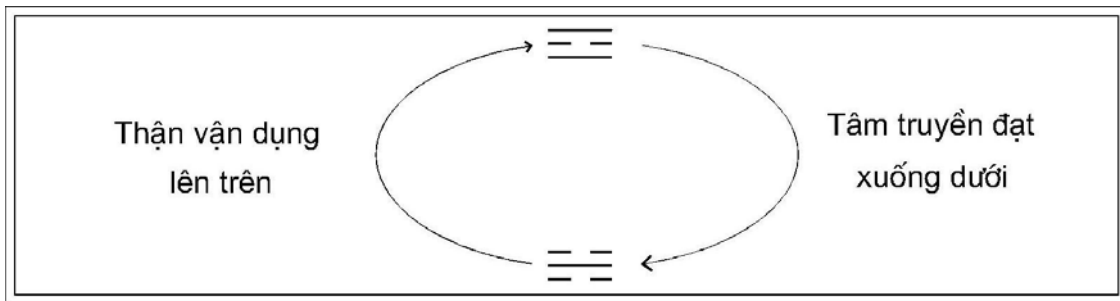
Ông cho rằng: rồng (mệnh môn hỏa) lặn ở đáy bể (thận cung) vì thận là khảm thủy, nơi ở của nó là biển, nước ở biển thuộc khảm thủy nên mệnh môn hỏa chính là con rồng dưới đáy bể, giống như long vương, lúc lặn hỏa còn non nên gọi là thiếu hỏa, khi rồng bay lên trời thì hỏa đi lên đó gọi là long hỏa, tráng hỏa. Trong cơ thể con người, quân hỏa có một, còn tướng hỏa có nhiều trong đó hay nói đến tướng hỏa của

can và thận. Tướng hỏa của thận ở khám thủy nên gọi là long hỏa. Tướng hỏa của can là lôi hỏa vì can ở vị trí quẻ Chấn, đó là tướng hỏa dữ dội nhất trong cơ thể. Khi rồng bay lên làm mưa thì kéo theo lôi hỏa là sấm chớp, vì vậy long lôi tướng hỏa hay đi cùng với nhau.

Theo Hà Đồ, vị trí của can mộc là giáp Ǝt, của tâm hỏa là bính đĩnh, của tỳ thổ là mậu kỹ, của phế kim là canh tân, của thận thủy là nhâm quý. Can với thận liên nhau mà thận thủy sinh can mộc. Ất quý lại cùng nguồn, long lôi hỏa hay phối hợp thì có gì khi chữa bệnh mà không chữa cả hai mà chỉ chữa vào một tạng mà thôi?

IV.3. Bàn về thủy hỏa ký tế

Tạng tâm thuộc quẻ Ly như mặt trời ở trên cao, là quân hỏa, một hào âm giữa hai hào dương, hào âm là chân âm, là máu trong cơ thể. Tạng thận thuộc quẻ Khảm, hào dương ở giữa hai hào âm, hào dương là tướng hỏa như hỏa trong lòng đất, còn được gọi là mệnh môn hỏa vậy. Hỏa của mệnh môn được bổ xung từ tâm hỏa. Thủy của tâm được thận cung cấp. Vậy là thận vận dụng lên trên, tâm truyền đạt xuống dưới.



Hỏa của mệnh môn chung đốt thủy làm thủy bốc lên bổ xung cho chân âm của tâm, lửa trên tâm cộng với khí trời bổ xung hỏa cho mệnh môn, đó chính là năng lượng để duy trì sự sống. Vì vậy nếu mệnh môn tắt thì đời người chỉ như một đồng tro tàn mà thôi. Do đó khi mối quan hệ thủy hỏa tốt, đó chính là thủy hỏa ký tế hay còn gọi là tâm thận tương giao, còn khi thủy suy hỏa bốc mà sinh ra bệnh tật thì ứng với quẻ Hỏa Thủy Vị Tế làm cho tâm thận bất giao.

Chính từ mối quan hệ thủy hỏa như trên mà Hải Thượng Lãn Ông hay sử dụng bài thuốc bổ dương trong điều trị chứng mệnh môn hỏa suy và ông ảnh hưởng rất nhiều tư tưởng của Trương Trọng Cảnh, khoảng 800 năm sau, ông Tiền Ất bỏ hai vị quế, phụ đề tạo nên bài Lục vị để chữa bệnh cho trẻ con. Tuy nhiên, Hải Thượng nói rằng Trọng Cảnh còn dùng bài Lục vị để chế ngự quế phụ mà làm bền chặt thận dương. Vậy thì bài Lục vị là do ai tạo ra? Trọng Cảnh hay Tiền Ất ?

Bài bổ âm là bài Lục vị gồm có sáu vị thuốc, đó chính là số 6, số của hành Thủy, nhằm bồi bổ chân âm mong giữ được hỏa.

Bài bổ dương là Thận khí hoàn hay còn gọi là Bát vị quế phụ, gồm bài Lục vị và phụ tử, nhục quế. Lục vị bổ âm để giữ âm, phụ tử là thuốc lưu thông kinh mạch, tính chạy mà không giữ lại, nhục quế giới nạp khí dẫn hỏa qui nguyên, tính nó ngược với phụ tử là thích nạp, tính giữ mà không thích chạy, thích hợp với thận dương hư mà hư hỏa thượng phù. Phụ tử nóng, đi 12 kinh để dẫn hỏa qui nguyên. Quế nạp khí và tính giữ lại, lục vị thuận âm, bồi bổ thận để không chế quế phụ, khơi thông đường rồi mới

dẫn xuống thận. Nhục quế và phụ tử ở bài này là quân dược và có tác dụng bổ thận, ở bài khác chỉ có tác dụng tuyên thông mà thôi.

V. LINH QUI BÁT PHÁP

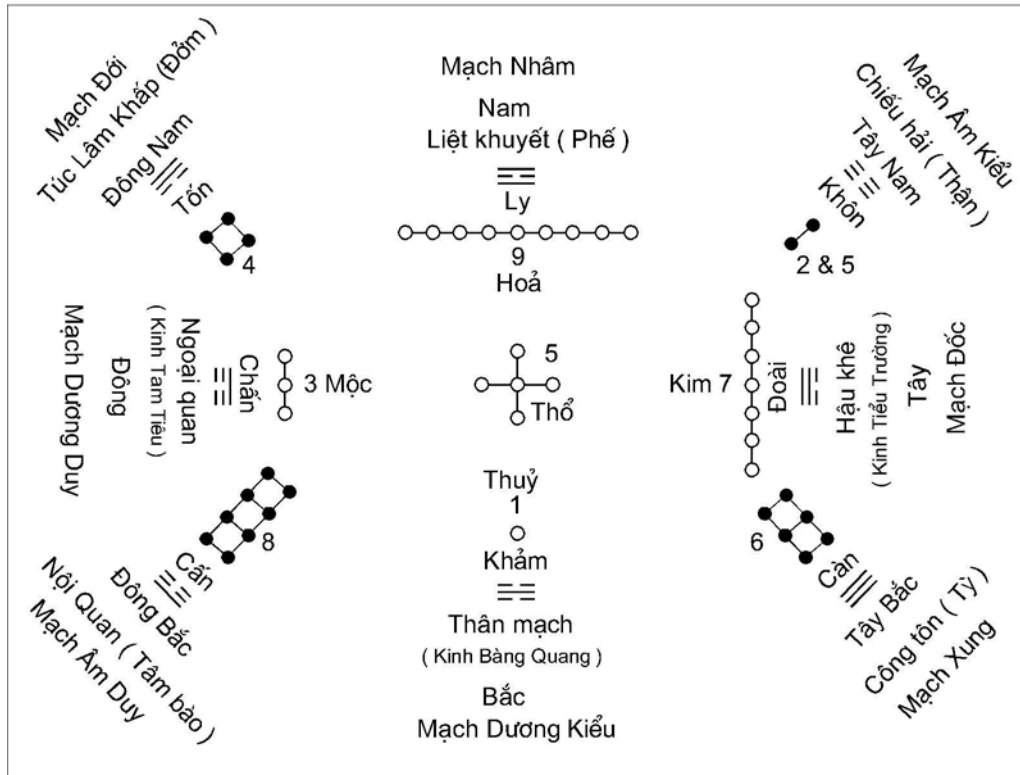
V.1. Đại cương:

Linh qui bát pháp (LQBP) còn gọi là kỳ kinh nạp quái pháp (phép qui nạp kỳ kinh vào bát quái) còn gọi là linh qui thủ pháp phi đằng châm, ý nói tác dụng nhanh như tên bay là phương pháp thời châm cứu lấy 8 huyệt của bát mạch kỳ kinh làm chủ phối hợp với bát quái cửu cung cùng với thiên can, địa chi để xác định huyệt mở theo giờ. Linh qui nghĩa là con rùa thiêng. Bát pháp là phép vận dụng tám huyệt giao hội với bát mạch kỳ kinh, bát quái, cửu cung, Hà Đồ, Lạc Thư, và hệ can chi.

V.2. Bát mạch kỳ kinh

- a) Mạch Đốc: khởi từ tầng sinh môn qua cột sống lên huyệt Phong phủ qua đỉnh đầu, trán, chân răng hàm trên tại huyệt Ngân giao
 - Mạch Đốc phối hợp với kinh Thủ Thái DươngTiểu trường tại huyệt Hậu Khê
 - Mạch Đốc phụ trách kinh dương và đưa dương khí lên não
- b) Mạch Nhâm: khởi từ tầng sinh môn theo đường giữa bụng lên mặt và mắt
 - Mạch Nhâm phối với kinh Thủ Thái Âm Phế qua huyệt Liệt khuyệt
 - Mạch Nhâm chủ bào cung
- c) Mạch Xung: từ tử cung đi vào cột sống qua rốn đến ngực và tỏa ra
 - Mạch Xung phối hợp kinh Túc Thái Âm Tỳ qua huyệt Công tôn
 - Mạch Xung vào bể huyết, phụ trách điều hòa huyết
- d) Mạch Đới: vòng qua lưng như cái đai, giữ cho kinh âm dương không rối loạn
 - Mạch Đới phối với kinh Túc Thiếu Dương Đờm qua Túc lâm khấp
- e) Mạch Dương Kiêu: khởi từ mắt cá ngoài (huyệt Thân mạch), dọc theo mắt ngoài đùi đi lên
 - Mạch Dương kiêu phối với kinh Túc Thái Dương Bàng quang qua huyệt Thân mạch
 - Mạch Dương kiêu có tác dụng quản lý chức năng vận động.
- f) Mạch Âm kiêu: Khởi từ Chiếu hải đi lên mặt trong của đùi.
 - Mạch Âm kiêu thông với kinh Túc Thiếu Âm Thận qua huyệt Chiếu hải
 - Mạch Âm kiêu có tác dụng quản lý chức năng vận động
 - Hai mạch Âm kiêu, Dương kiêu chuyên trách về âm dương tả hữu có nhiệm vụ đóng mở mắt.
- g) Mạch Dương duy: từ mắt cá ngoài dọc theo mé mắt ngoài, gần với Dương kiêu
 - Mạch Dương duy thông với kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu qua huyệt Ngoại quan
 - Mạch Dương duy quản lý chức năng thăng bằng, điều hòa các kinh dương
- h) Mạch Âm duy: từ mắt cá trong dọc theo mắt trong đùi, bám theo mạch Âm kiêu
 - Mạch Âm duy thông với kinh Thủ Quyết Âm Tâm bào qua huyệt Nội quan
 - Mạch Âm duy quản lý chức năng thăng bằng, điều hòa các kinh âm

V.3. Bản đồ phối hợp Bát Quái, Lạc Thư và 8 huyết



Bản đồ phối hợp Bát Quái , Lạc Thư và 8 huyết

Vị trí huyết:

1. Thân mạch: từ mỏm mắt cá ngoài đo xuống 0,5 tấc
2. Liệt khuyết: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 tấc theo kinh Phế
3. Ngoại quan: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 tấc theo kinh Tam tiêu
4. Hậu khê: giữa đốt 1 ngón út và xương đốt bàn tay 5
5. Công tôn: sau khớp góc ngón chân cái 1,5 tấc
6. Chiếu hải: đỉnh mắt cá trong đo xuống 0,5 tấc
7. Túc lâm khấp: kẽ ngón chân 4& 5 đo lên 1,5 tấc
8. Nội quan: lằn chỉ cổ tay đo lên 2 tấc, đối diện với huyết Ngoại quan

V.4. Bảng phối hợp giữa bát quái với các số - bát mạch - bát huyết

Quẻ	số	Phối hợp với huyết	Thuộc kinh	Biểu lý với	Thông với mạch
Khảm	1	Thân mạch (VII. 62)	Bụng	Thận	Dương kiều
Khôn	2	Chiếu hải (VIII. 6)	quang	Bụng	Âm kiều
Chấn	3	Ngoạiquan (X. 5)	Thận	quang	Dương duy
Tốn	4	Túc lâm khấp (XI.41)	Tam tiêu	Tâm bào	Đới
Cần	6	Công tôn (IV. 4)	Đờm	Can	Xung
Đoài	7	HỄu khê (VI. 3)	Tỳ	Vị	Đốc
Cấn	8	Nội quan (IX. 6)	Tiểu trường	Tâm	Âm duy
Ly	9	Liệt khuyết (I. 7)	Tâm bào	Tam tiêu	Nhâm
Trung Cung	5	Chiếu hải (VIII. 6)	Phế	Đại trường	Âm kiều
			Thận	Bàng quang	

V.5. Bát mạch giao với bát hội huyết;

Bátquái, kinh âm, dương và mã số			Huyệt khóa		Thông với mạch	Hợp ở vùng
Cần	Â	6	Công tôn	Cha →	Xung	Ngực,
Cấn	Â	8	Nội quan	Mẹ	Âm duy	Tâm vị
Đoài	D	7	Hậu Khê	Chồng →	Đốc	Khóe mắt trong,
Khảm	D	1	Thân Mạch	Vợ →	Dương kiêu	cổ
Tốn	D	4	Túc lâm khắp	Nữ →	Đới	Khóe mắt ngoài
Chấn	D	3	Ngoại quan	Nam	Dương duy	Sau tai
Ly	Â	9	Liệt khuyết	Chủ	Nhâm	Yết hầu, ngực
Khôn	Â	2	Chiếu hải	Khách →	Âm kiêu	

Ghi chú : Â là kinh âm, D là kinh dương.

*Công tôn thuộc Cần (trời), nên gọi là cha, huyệt Nội quan thuộc kinh Tâm bào là mẹ âm huyết ứng với Cấn (số 8) số âm là mẹ

* Hậu Khê thuộc kinh Tiểu tràng (hỏa) ví là chồng

Thân mạch thuộc kinh Bàng quang (thủy) ví là vợ

* Ngoại quan ứng với quẻ Chấn (số 3) thuộc dương là nam

Túc lâm khắp ứng với (số 4) quẻ Tốn thuộc âm là nữ

* Liệt khuyết ứng với số 9 quẻ Ly thuộc dương là chủ

Chiếu hải ứng với số 2 quẻ Khôn thuộc âm là khách

Đề ra các mối quan hệ trên để giúp cho quá trình châm cứu đạt hiệu quả. Khi tính được số của huyệt, nếu được số 3 tương ứng với huyệt Ngoại quan thì ta có thể châm thêm Túc lâm khắp để tăng thêm tác dụng vì đó là mối quan hệ nam nữ, hoặc khi tìm ra số 6 thì ta châm huyệt Công tôn và có thể châm thêm Nội quan vì đó là mối quan hệ cha mẹ.

V.6. Thiên can và Địa chi phối số

*Thiên can gồm có 10 can:

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh,	Tân,	Nhâm	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Trong đó số lẻ thuộc dương và số chẵn thuộc âm

*Địa chi gồm

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Trong đó số lẻ thuộc dương và số chẵn thuộc âm

Cấu trúc của Linh Qui Bát Pháp ngoài bát quái, bát mạch, bát huyết còn phối hợp với số can chi của ngày và can chi giờ rồi căn cứ vào số sinh thành của ngũ hành và tính âm dương của can chi.

BẢNG PHỐI SỐ CAN CHI NGÀY

Thiên can	Địa chi	Phối với số thành của ngũ hành
Giáp (1) Kỷ (6)	Thìn (5) Tuất (11) Sửu (2) Mùi (8)	10
Ất (2) Canh (7)	Thân (9) Dậu (10)	9
Đinh (4) Nhâm (9)	Dần (3) Mão (4)	8
Mậu (5) Quý (10)	Tý (1) Ngọ (7) Tỵ (6) Hợi (12)	7
Bính (3) Tân (8)		

Các số phối này dựa vào số thành các hành trong Hà Đồ. Riêng Bính Tân cũng phối với số 7 vì quan hệ với thủy, hỏa

BẢNG PHỐI SỐ CAN CHI GIỜ

Thiên can	Địa chi	Phối với số
Giáp (1) Kỷ (6)	Tý (1) Ngọ (7)	9
Ất (2) Canh (7)	Sửu (2) Mùi (8)	8
Bính (3) Tân (8)	Dần (3) Thân (9)	7
Đinh (4) Nhâm (9)	Mão (4) Dậu (10)	6
Mậu (5) Quý (10)	Thìn (5) Tuất (11)	5
	Tỵ (6) Hợi (12)	4

Lý do phối số dựa vào số thứ tự. Từ Giáp tới Nhâm có 9 số.

* Từ Tý đến Thân cũng có 9 số. Do đó Nhâm và Thân cùng thuộc số 9.

* Về can (Giáp & Kỷ) đến Nhâm cũng có 9 số nên phối với số 9

Về chi (Tý & Ngọ) đến Nhâm có 9 số nên phối hợp với 9

* Can (Ất & Canh) đến Thân có 8 số nên phối với số 8

Chi (Sửu & Mùi) đến Thân có 8 số nên phối với số 8

Thứ tự các số phối giống như trên

Riêng Tỵ Hợi (tương xung) đếm đến Thân có 4 số

V.7. Cách tính huyết mở theo giờ của Linh Qui Bát Pháp

Điều kiện là phải biết can chi ngày giờ, phối số can chi ngày giờ. Dem cộng 4 số phối can chi ngày giờ. Sau đó nếu ngày dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) thì chia cho 9, ngày âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) chia cho 6. Rồi lấy số dư đối chiếu với bản đồ phối hợp nêu trên xem số ứng với mã số của huyết mở nào.

Nếu không còn dư thì ngày dương huyết mở là 9, ngày âm huyết mở là 6.

Công thức tính mã số huyết mở:

$$\text{Mã số} = \frac{\text{Số phối can ngày} + \text{số phối chi ngày} + \text{số phối can giờ} + \text{số phối chi giờ}}{9 \text{ (ngày dương) hoặc } 6 \text{ (ngày âm)}}$$

Ví dụ 1: Tính xác định huyết mở ở giờ Ất Sửu ngày Giáp Tý:

Theo bảng phối số can chi ngày thì Giáp là 10, Tý là 7

Theo bảng phối số can chi giờ thì Ất là 8, Sửu là 8. Ngày Giáp là ngày dương nên ta chia cho 9

Ta có số dư là mã huyết mở = $(10+7+8+8) : 9 = 3$, dư 6

Đem 6 đối chiếu với bản đồ phối Bát Quái - Lạc Thư - Bát huyết thì 6 thuộc quẻ Càn là huyết Công tôn.

Trên lâm sàng, ta châm huyết mở này trước, sau đó phối hợp với công thức điều trị bệnh, nếu kết quả chưa vừa ý ta châm thêm huyết đôi của nó là Nội quan (là mối quan hệ cha- mẹ)

Ví dụ 2: xác định huyết mở giờ Kỷ Mão ngày Ất Sửu theo bảng phối số can chi ngày: Ất là 9, Sửu là 10, Can chi giờ Kỷ là 9, Mão là 6

Ngày Ất là âm nên chia cho 6. Do đó mã số huyết mở ở giờ trên như sau:

Số dư là mã số mở huyết $(9 + 10 + 9 + 6) : 6 = 5$, dư 4. Số 4 là mã số huyết Túc lâm khớp ứng với quẻ Tốn. Muốn tăng hiệu quả nên châm thêm huyết Ngoại quan là huyết đôi của nó (là mối quan hệ nam - nữ)

Ngoài ra trong Linh Qui Bát Pháp còn có nguyên tắc " bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại" và phép nghinh tùy bổ tả để hỗ trợ như xuôi đường kinh là bổ và ngược đường kinh là tả.

KẾT LUẬN

Sử dụng huyết trong Linh Qui Bát Pháp về cách tính phức tạp nhưng chỉ cần nhớ 8 huyết và có bảng tra sẵn. Còn Tý Ngọ Lưu Chú cần nhớ 66 huyết ngũ du. Vì vậy Linh Qui Bát Pháp dễ sử dụng và có hiệu quả cao. Cần tra cứu nhanh, ta có bảng tra cứu sẵn, chỉ cần có quyển lịch ghi can chi ngày và giờ khởi là ta có thể tra ra mã số huyết mở.

Cách tra cứu giờ mở các huyết trong ngày:

Ví dụ 1: Một bệnh nhân bị hen phế quản lúc 8 giờ sáng ngày thứ hai mùng 5 tháng 6-2006 tức là ngày 10-5 âm lịch, ngày Ất Sửu giờ Thìn. Để tra bảng, ta tìm ngày Ất sữu, rồi đọc từ ngoài vào trong theo thứ tự: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, ta được số 2. Vậy số 2 chính là mã số huyết mở. Đó là huyết Chiếu hải. Ta tiến hành châm các huyết sau:

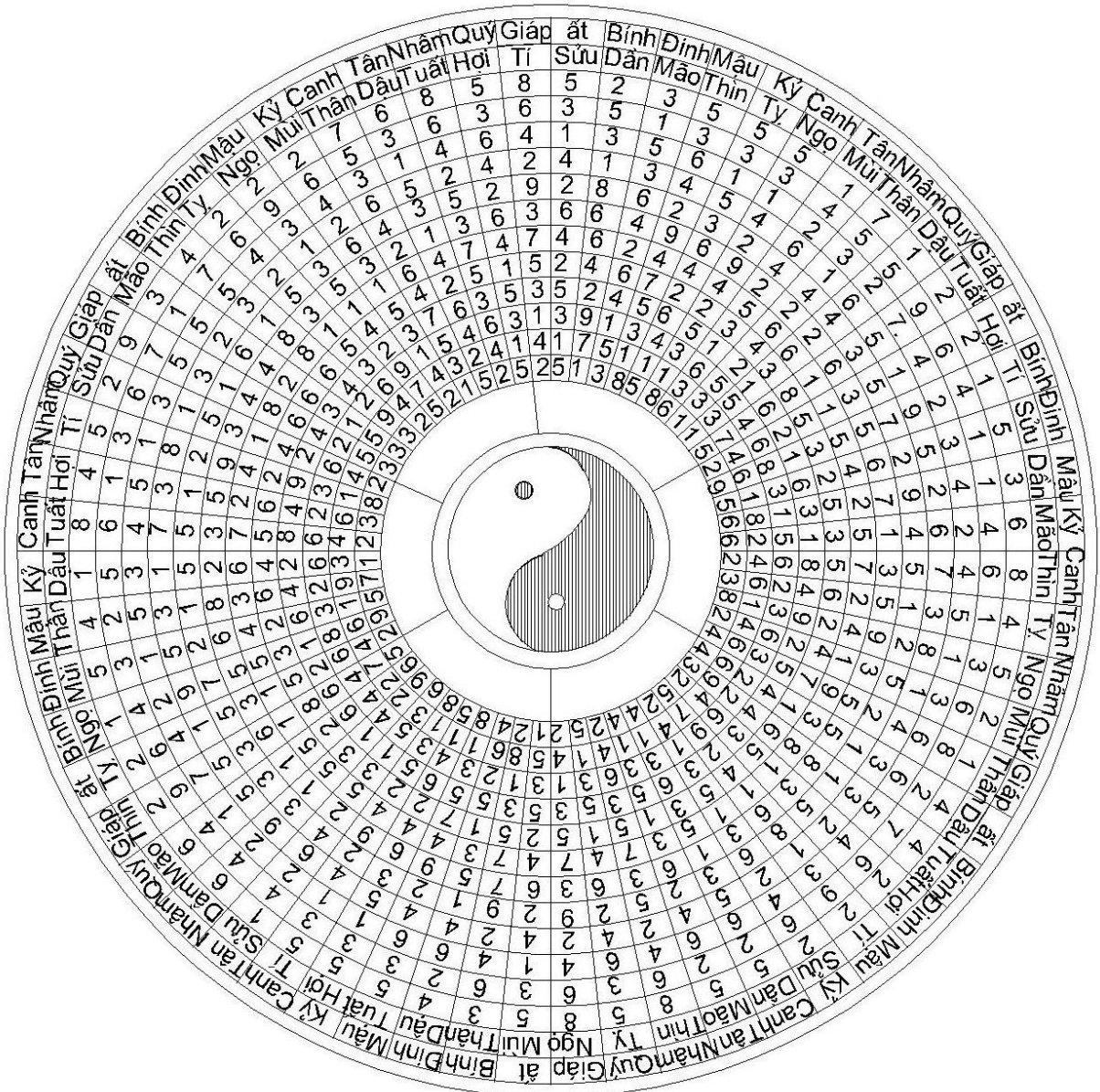
a- Huyết mở: Chiếu hải và Liệt khuyết.

b- Huyết điều trị: là các huyết điều trị hen như Thái uyên, Phế du, Xích trạch, Khổng tối, Chiên trung

Ví dụ 2: Một bệnh nhân bị viêm loét dạ dày, tá tràng lên cơn đau vào lúc 14 h chiều thứ bảy ngày 12 tháng 8 năm 2006 dương lịch tức là ngày 19 tháng 7 âm lịch. Đó là ngày Quý Dậu giờ Mùi. Tra bảng ngày Quý Dậu và đếm từ ngoài vào trong theo thứ tự: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi ta được số 3. Vậy số 3 là mã số huyết mở, trên bản đồ đó là huyết Ngoại quan. Ta châm huyết mở là Ngoại quan và Túc lâm khớp phối hợp với công thức huyết điều trị như Túc tam lý, Trung quản, Thiên khu, điểm dạ dày trên loa tai,....

TRA CỨU GIỜ MỞ HUYỆT

Theo Linh Qui Bát Pháp



Chú thích :

- Số 1 : Thân mạch (Huyệ số 62 kinh số VII)
- Số 2 và 5 : Chiếu hải (Huyệ số 6 kinh số VIII)
- Số 3 : Ngoại quan (Huyệ số 5 kinh số X)
- Số 4 : Túc lâm khắp (Huyệ số 41 kinh số XI)

- Số 6 : Công tôn (Huyệ số 4 kinh số IV)
- Số 7 : Hậu khê (Huyệ số 3 kinh số VI)
- Số 8 : Nội quan (Huyệ số 6 kinh số IX)
- Số 9 : Liệt khuyết (Huyệ số 7 kinh số I)

Phối hợp huyệt

Công tôn + Nội quan

Hậu khê + Thân mạch

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Tất Tố, (1995) Kinh Dịch. NXB Thành phố Hồ Chí Minh,
2. Phan Bội Châu, toàn tập (1990). NXB Thuận Hóa –Huế
3. Nguyễn Hiến Lê, Kinh Dịch (1994). NXB Văn Học
4. Trần Thúy (1995). Y Dịch. NXB Y Học.
5. Hải Thượng Lãn Ông, (1995) Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh. NXB Y Học
6. Nguyễn Hoàng Sĩ Ôn, (2002) B, t Quái và Lịch Vạn Niên. NXB Văn Hóa Thông Tin
7. Nguyễn Văn Thang (1991) Lịch Thời Châm Cứu Học. Câu Lạc Bộ YHCT Thành Phố Hồ Chí Minh.
8. Trần Thúy- Thái Hà (1995) Châm Cứu Giảm Yếu. NXB Quân Đội Nhân Dân
9. Lê Gia (2000) Dịch Học Giảm Yếu. NXB Văn Hóa Thông Tin
10. Nguyễn Tử Siêu (2001) Hoàng Đế Nội Kinh Tổ Vấn. NXB Văn Hóa Thông Tin.
11. Bộ Môn YHCT, Trường Đại học Y khoa Hà Nội (1993). Bài Giảng YHCT Tập 1. NXB Y Học
12. Bộ Môn YHCT, Trường ĐHYK Hà Nội (1993). Bài Giảng YHCT Tập 2. NXB Y Học.
13. Trần Thúy (2000). Nạn Kinh. NXB Y Học
14. Trần Thúy (2000). Nội Kinh. NXB Y Học
15. Thiệu Chử (1999) Hán Việt Tự Điển. NXB Văn Hóa Thông Tin.
16. Nguyễn Văn Đạm (1999-2000) Từ Điển Tiếng Việt. NXB Văn Hóa Thông Tin
17. Lê Quý Ngu - Lương Tú Vân (1998) Hướng dẫn viết đọc và dịch Hán nôm trong Đông y. NXB Thuận Hóa